

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÒA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BÀ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Đào tạo nhân lực chất lượng cao để thích ứng với chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính ngân hàng ở Việt Nam hiện nay

TS. Đặng Thị Thu Giang

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 9 Đánh giá tác động của rủi ro tín dụng tới khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Nguyễn Ngọc Sơn - PGS.TS. Bùi Thị Ngọc

- 14 Chất lượng hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam

Dương Thị Luyện

- 20 Về các loại thỏa thuận chung theo IFRS 11

TS. Đỗ Thị Lan Hương

- 24 Ứng dụng phương pháp Nowcasting dự báo tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Hiền

- 29 Yếu tố ảnh hưởng đến ý thức tuân thủ của người nộp thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp viên chức nhà nước ngành giáo dục

TS. Nguyễn Thị Minh Hạnh

- 34 Các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng: Tiếp cận từ mô hình tích hợp giá trị cảm nhận và đánh giá mang tính nhận thức của cảm xúc

Ths. Lê Bảo Ngọc

Ths. Nguyễn Đức Thành

- 39 Nghiên cứu về sự hài lòng của sinh viên với chất lượng dịch vụ đào tạo của các trường đại học công lập khối kinh tế trên địa bàn Hà Nội

Ths. Nguyễn Quang Tuấn - Ths. Đỗ Thị Thúy Hương

- 42 Vấn đề đầu giá quyền sử dụng đất theo giá đất thị trường ở Việt Nam hiện nay

Ths. Trần Thị Lương - Ths. Nguyễn Thị Ngát

Ths. Đinh Thái Bình

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

48 Chuyển đổi số - Sự cần thiết và thách thức đối với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn Hồ Phi Hà

54 Ảnh hưởng của hoạt động quản trị rủi ro đến danh tiếng các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Hoa Hồng

58 Kế toán môi trường trong doanh nghiệp Việt Nam - Lợi ích và rào cản

Ths. Nguyễn Thị Thu Huyền

62 Thanh khoản và rủi ro trượt giá cổ phiếu trong bối cảnh Covid

TS. Lưu Thu Quang - TS. Nguyễn Duy Linh

TS. Nguyễn Đặng Hải Yến

67 Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu qua mạng hiện nay

TS. Nguyễn Phi Hùng - Bounpheng Suvannalath

Tú Uyên - Ngô Thị Thúy Nga

71 Phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

TS. Nguyễn Mạnh Hùng - Ths. Lê Văn Nghĩa

77 Phát triển dịch vụ logistics xanh tại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Lan Hương - TS. Phạm Thị Bích Ngọc

82 Bảo đảm việc làm, thu nhập, bảo hiểm xã hội cho người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội

TS. Trịnh Xuân Việt - Ths. Nguyễn Tuấn Dũng

87 Giải pháp tài chính về cơ sở hạ tầng cho phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Bắc Giang

Ths. Phạm Văn Thịnh

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

92 Quản lý tài sản công tại các cơ sở giáo dục đại học công lập: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Ths. Chu Đức Lam

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 High-quality human resource training to adapt to the digital transformation in the banking and financial sector in Vietnam today

PhD. Dang Thi Thu Giang

STUDY EXCHANGE

- 9 Evaluating the impact of credit risk on the profitability of Vietnamese commercial banks

PhD. Nguyen Ngoc Son
Assoc.Prof.PhD. Bui Thi Ngoc

- 14 Quality of accounting information systems and business operational efficiency in the context of digital transformation in Vietnam

Duong Thi Luyen

- 20 Types of joint arrangements under IFRS 11

PhD. Do Thi Lan Huong

- 24 Application of the nowcasting method in forecasting Vietnam's export growth

MSc. Nguyen Thi Hien

- 29 Factors influencing taxpayer compliance among individual taxpayers in Vietnam: A study of state officials in the education sector

PhD. Nguyen Thi Minh Hanh

- 34 Influential factors on customer loyalty: An approach from the integrated value-appreciation and cognitive-affective evaluation model

MSc. Le Bao Ngoc - MSc. Nguyen Dac Thanh

- 39 Study on student satisfaction with the quality of educational services at public universities in the economics cluster in Hanoi

MSc. Nguyen Quang Tuan
MSc. Do Thi Thuy Huong

- 42 The issue of auctioning land use rights at market land prices in Vietnam today

MSc. Tran Thi Luong - MSc. Nguyen Thi Ngat
MSc. Dinh Thai Binh

CORPORANCE FINANCE

- 48** Digital transformation - Necessity and challenges for vietnamese real estate businesses
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Ho Phi Ha
- 54** Impact of risk management activities on the reputation of listed companies in Vietnam
PhD. Nguyen Thi Hoa Hong
- 58** Environmental accounting in Vietnamese businesses - benefits and obstacles
MSc. Nguyen Thi Thu Huyen
- 62** Liquidity and stock price slipperiness in the context of Covid
**PhD. Luu Thu Quang - PhD. Nguyen Duy Linh
PhD. Nguyen Dang Hai Yen**
- 67** Enhancing efficiency of online procurement: Some solutions
**PhD. Nguyen Phi Hung - Bounpheng Suvannalath
Tu Uyen - Ngo Thi Thuy Nga**
- 71** Social housing development for workers in Bac Giang province
PhD. Nguyen Manh Hung - MSc. Le Van Nghia
- 77** Development of green logistics services in Vietnam
PhD. Nguyen Thi Lan Huong - PhD. Pham Thi Bich Ngoc
- 82** Ensuring employment, income, and social insurance for workers in small and medium-sized enterprises in Hanoi
MSc. Trinh Xuan Viet - MSc. Nguyen Tuan Dung
- 87** Financial solutions for infrastructure for small and medium enterprise development: Case study of Bac Giang province
MSc. Pham Van Thinh

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

- 92** Public asset management at public universities: International experience and some lessons learned for Vietnam
MSc. Chu Duc Lam

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in December, 2023.

ĐÀO TẠO NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO ĐỂ THÍCH ỨNG VỚI CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Đặng Thị Thu Giang*

Tài chính, ngân hàng hiện là một trong những lĩnh vực được đánh giá ở mức cao về ứng dụng công nghệ thông tin và chịu nhiều tác động của làn sóng công nghiệp 4.0. Ngành Ngân hàng Việt Nam đã có nhiều biến chuyển trong cấu trúc tổ chức, phương thức hoạt động, quản trị rủi ro, cung ứng dịch vụ nhằm thích ứng với thời đại kỹ nguyên số. Bài viết tập trung phân tích những tác động chuyển đổi số đối với ngành Tài chính Ngân hàng đặc biệt trong lĩnh vực nhân lực. Từ đó, nêu ra những vấn đề cần giải quyết và một số giải pháp nhằm giúp ngành tài chính - ngân hàng có thể tận dụng cơ hội hợp tác và ứng dụng có hiệu quả những thành tựu mà chuyển đổi số đem lại trong thời gian tới.

• Từ khóa: nguồn nhân lực, tài chính ngân hàng, chuyển đổi số.

Finance and banking are currently one of the fields that are highly evaluated in terms of information technology application and are affected by the industrial wave 4.0. Vietnam's banking industry has undergone many changes in organizational structure, operating methods, risk management, and service provision to adapt to the digital era. The article focuses on analyzing the impacts of digital transformation on the Banking and Finance industry, especially in the field of human resources. From there, it outlines the problems that need to be solved and some solutions to help the financial - banking industry take advantage of opportunities for cooperation and effectively apply the achievements that digital transformation brings in the near future.

• Key words: human resources, banking and finance, digital transformation.

JEL codes: I23

Ngày nhận bài: 18/8/2023

Ngày gửi phản biện: 20/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 01/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2023

pháp lí, sự xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới, các cơ hội công nghệ và dịch Covid-19 đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng như đã đề cập ở trên. Các ngân hàng đang dần tiến đến ngân hàng số với các dịch vụ, sản phẩm được số hóa, ứng dụng công nghệ như AI, Blockchain... nhằm tối ưu hóa sản phẩm, dịch vụ và tăng khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên để tiếp cận với ngân hàng số, đòi hỏi nhân viên phải có những hiểu biết và kỹ năng số cho những hoạt động được coi là đơn giản như thực hiện các hoạt động trên ứng dụng số hóa, hướng dẫn khách hàng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ đã số hóa... hay những công việc phức tạp hơn việc phân tích dữ liệu, thống kê, phát hiện các điểm lạ, kiểm soát và bảo vệ tập dữ liệu... bằng các công cụ số.

Xu hướng phát triển mạnh mẽ của ngân hàng số là một thách thức về yêu cầu kỹ năng số với nhân sự ngành Tài chính Ngân hàng. Thời đại công nghệ 4.0, ngoài việc đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ thì năng lực số là một kỹ năng

1. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính ngân hàng

Ngành Tài chính Ngân hàng hiện đại đã trải qua những thay đổi mạnh mẽ, điều này không cho phép duy trì sự trì trệ, bảo thủ. Sự thay đổi hành vi, sở thích của người dùng, các quy định

* Học viện Tài chính

vô cùng cần thiết đối với lao động nói chung và lao động tài chính ngân hàng nói riêng.

Trong những năm qua, nguồn nhân lực ngành Tài chính Ngân hàng đã có những bước phát triển đáng ghi nhận về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, dựa trên các kết quả khảo sát, thống kê và báo cáo đánh giá hàng năm cho thấy, các hệ thống dịch vụ sử dụng công nghệ thông tin trong ngành Tài chính Ngân hàng đều phải thường xuyên được nâng cấp, cập nhật để đảm bảo các tiêu chuẩn quốc tế, kết nối thông suốt với các hệ thống ngân hàng - tài chính toàn cầu. Thách thức trong giai đoạn hiện nay là hạn chế về trình độ, năng lực, số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin của ngành Tài chính Ngân hàng.

Việc thiếu hụt nhân lực có trình độ và kỹ năng số trong quá trình chuyển đổi số cho thấy cần phải có chính sách phát triển nguồn nhân lực phù hợp, kịp thời nhằm đáp ứng làn sóng CMCN 4.0. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, cần đặc biệt tiếp tục chú trọng tới việc nâng cao năng lực số cho các cán bộ trong Ngành. Nhân sự ngành Tài chính Ngân hàng trong thời đại số không chỉ giỏi chuyên môn, nghiệp vụ mà còn cần có kiến thức về kỹ thuật số và năng lực về công nghệ thông tin, khả năng thích nghi và làm chủ được các tiến bộ công nghệ như kỹ năng sử dụng vi tính, Internet, Blockchain, Fintech...

2. Ảnh hưởng của chuyển đổi số tới thị trường lao động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng

2.1. Thay đổi trong nhu cầu tuyển dụng

Những tiến bộ về kỹ thuật công nghệ đã, đang và sẽ không ngừng được cải tiến và biến chuyển. Để phát triển những cách thức, chính sách quản trị nhân lực hay mô hình đào tạo mới trong thời kỳ cách mạng số, các đơn vị liên quan trước tiên cần nắm bắt được các thay đổi và xu hướng then chốt trong nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực tài chính ngân hàng.

Việc ứng dụng các thành tựu công nghệ đã bắt đầu có những tác động đáng kể trong hàng loạt hoạt động của ngân hàng, như thanh toán, phân tích dữ liệu, tương tác với khách hàng. Với xu hướng ngân hàng số phát triển mạnh

mẽ, tác nghiệp ngân hàng truyền thống sẽ dần bị thay thế, khởi đầu bằng sự thu hẹp của các văn phòng giao dịch, chi nhánh, kéo theo sự sụt giảm của một số vị trí như giao dịch viên, bán lẻ, nhân viên tổng đài,...

Áp dụng công nghệ giúp ngân hàng số đơn giản hóa các quy trình, thủ tục, giấy tờ. Nếu trước đây dùng quy trình giấy tờ truyền thống có thể mất tới vài tuần, với các ứng dụng hiện đại chỉ cần vài ngày, thậm chí tính theo giờ. Ước tính, trong vòng một vài năm tới, máy móc có thể thực hiện xấp xỉ 30% khối lượng công việc hiện có tại các nhà băng (Earn & Young, 2018). Xa hơn, khi trí tuệ nhân tạo được sử dụng rộng rãi, máy móc có thể dễ dàng quan sát và học hỏi từ con người, qua đó hoàn thiện đầy đủ các kỹ năng chỉ trong một thời gian ngắn. Do đó, việc cắt giảm nhân lực trong lĩnh vực tài chính ngân hàng là điều không tránh khỏi.

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ có thể thay thế cho lượng lớn nhân viên của các ngân hàng đang làm việc trực tiếp tại các quầy giao dịch truyền thống. Xu hướng “ngân hàng không giấy”, “tổ chức tài chính không giấy”, trí tuệ nhân tạo, robot sẽ ngày càng phổ biến. Các chi nhánh, phòng giao dịch của các ngân hàng ngày càng thu hẹp cả về qui mô và số lượng. Khi người lao động khó có thể duy trì được lợi thế cạnh tranh về chi phí và hiệu quả thì công nghệ có thể thay thế cho lượng lớn nhân viên đang làm việc tại các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty chứng khoán, bảo hiểm... dẫn đến số lượng nhân viên trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng có nguy cơ bị giảm. Tuy nhiên, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao (giỏi cả về kiến thức chuyên môn nghiệp vụ tài chính - ngân hàng và công nghệ thông tin) lại có xu hướng gia tăng. Từ đó, làm thay đổi về cơ cấu lao động trong ngành tài chính - ngân hàng theo hướng giảm tỷ trọng lao động có trình độ thấp (công việc hành chính, quản lý giấy tờ, chuẩn bị dữ liệu...), gia tăng lao động chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới.

2.2. Thiếu nhân sự lĩnh vực công nghệ

Một trong những tác động rõ rệt nhất của Cách mạng công nghệ 4.0 là xu hướng ngân

hàng số. Phát triển ngân hàng số đã không còn là một lựa chọn, mà là yêu cầu tất yếu, buộc các ngân hàng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các nghiệp vụ và giao dịch tài chính. Nhu cầu về đội ngũ nhân sự để triển khai quá trình này được dự liệu rất đáng kể.

Nếu trước đây, nhân viên ngân hàng thường chỉ cần thông thạo một nghiệp vụ và tuân theo một lộ trình thăng tiến nhất định, thì giờ đây cần phải đa năng hơn. Thay vì “lượng”, ngân hàng chú trọng nhiều hơn đến “chất”. Để đáp ứng việc chuyển đổi theo mô hình công nghệ hiện đại cũng như nâng cấp đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ, nhân lực ngành tài chính, ngân hàng ngoài am hiểu chuyên môn nghiệp vụ, có khả năng phân tích dữ liệu, còn phải thành thạo kỹ năng vận hành công nghệ số. Ngoài ra, khi các ngân hàng áp dụng mô hình hoạt động linh hoạt thay vì cấu trúc phòng ban cứng nhắc như trước đây, người lao động sẽ cần phải biết nhanh chóng thích ứng với việc luân chuyển giữa các đội, nhóm “thời vụ” được lập nên nhằm theo kịp các xu hướng và cách thức hoạt động mới của lĩnh vực ngân hàng.

3. Giải pháp

Tháng 7/2019, Ngân hàng Nhà nước đã ra Quyết định số 1537/QĐ-NHNN về việc Phê duyệt Ban hành Kế hoạch triển khai chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Kế hoạch tập trung vào các nội dung sau: (i) Xây dựng các tiêu chuẩn nghề nghiệp; (ii) Tăng cường hợp tác giữa đơn vị đào tạo và đơn vị sử dụng lao động trong ngành Ngân hàng; (iii) Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; (iv) Đào tạo lực lượng cán bộ nắm bắt được tiến bộ khoa học công nghệ và ứng dụng vào thực tiễn của Ngành; (v) Xây dựng đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin tại các tổ chức tín dụng; (vi) Tăng cường hợp tác, tận dụng hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật, đào tạo nghiệp vụ chuyên sâu từ các tổ chức quốc tế; (vii) Chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Ngành đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Quyết định này cho thấy Ngân hàng Nhà nước đã nhanh chóng nắm bắt được những biến

chuyển trong nhu cầu nhân lực của ngành Ngân hàng và có những bước đi phù hợp để chuẩn bị cho tương lai.

3.1. Về hệ thống ngân hàng

Thứ nhất, trước những hệ quả của Cách mạng công nghệ, ngành ngân hàng cần sớm có những thay đổi để phát triển, thu hút và giữ chân nhân tài. Với đội ngũ nhân viên đã có, cần thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về nghiệp vụ và công nghệ. Nhưng để quyết định xem kỹ năng nào cần bồi dưỡng cũng không phải là điều dễ dàng, bởi rất khó để đoán biết tương lai sẽ vận hành ra sao, kỹ năng nào sẽ là giá trị trong thời gian tới. Do vậy, quan trọng hơn cả vẫn là đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng tư duy, suy nghĩ sáng tạo, đột phá, khả năng giải quyết vấn đề trong tình huống vượt ngoài phạm vi của quy định và tiền lệ đã có. Điều này cần được đặc biệt chú trọng ở cán bộ quản lý cấp trung và cấp cao, bởi đây là lực lượng then chốt cho việc triển khai kế hoạch cải cách và thích ứng với sự thay đổi.

Thứ hai, theo ước tính, đến năm 2025, 72% lực lượng lao động toàn cầu sẽ là những công dân thuộc thế hệ Y, sinh ra trong khoảng 1981 - 2000, thường được đánh giá cao hơn ở sự đa năng và năng lực làm chủ công nghệ so với các thế hệ trước. Thế hệ này do đó có nhiều cơ hội việc làm hơn trong thời đại 4.0. Cũng chính vì vậy, mà họ được nhìn nhận là kém “trung thành” hơn. Họ nhanh nhẹn hơn, nhưng cũng ưa thử thách và muốn được trao quyền nhiều hơn. Để thu hút và giữ chân lực lượng này, cũng như lực lượng nhân sự chất lượng cao, ngoài chế độ đãi ngộ, phúc lợi, lương thưởng hấp dẫn, các ngân hàng cần đáp ứng kỳ vọng phát triển nghề nghiệp bằng cách xây dựng một lộ trình thăng tiến hợp lý, tăng quyền tự quyết, phát huy tính sáng tạo và linh hoạt trong văn hóa và tổ chức doanh nghiệp.

Thứ ba, các ngân hàng cũng phải khắt khe hơn trong công tác tuyển dụng. Chất lượng nguồn nhân lực không chỉ là về trình độ nghiệp vụ ngân hàng, kỹ năng vận hành công nghệ số mà đi liền với đó là tính tuân thủ về quy trình vận hành cung ứng sản phẩm dịch vụ ngân hàng

trong môi trường IT. Quan tâm hơn đến các vấn đề về đạo đức nghề nghiệp chính là cách ngân hàng tự bảo vệ mình trước những rủi ro khi một phần lớn hoạt động phụ thuộc vào an toàn và bảo mật thông tin.

3.2. Về cơ sở đào tạo

Thứ nhất, trước thay đổi trong nhu cầu tuyển dụng của lĩnh vực ngân hàng, các cơ sở giáo dục cần giảm bớt các môn học mang tính hàn lâm, tăng tính ứng dụng, điều chỉnh chương trình giảng dạy theo hướng chú trọng tới đào tạo liên ngành, như bổ sung và đào tạo chuyên sâu các ngành công nghệ tài chính, ngân hàng số, thương mại điện tử, quản trị công nghệ thông tin,... Qua đó phát triển nguồn nhân lực đa năng, có đủ kiến thức cần thiết để bắt kịp xu hướng công nghệ ngân hàng hiện đại. Không chỉ chương trình giảng dạy, phương thức đào tạo cũng cần được đổi mới, xóa bỏ cách học thụ động, sách vở, tăng cường giờ thực hành, giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận ứng dụng công nghệ hay mô hình hoạt động thực tế.

Thứ hai, các cơ sở đào tạo nên đẩy mạnh hợp tác với các ngân hàng nhằm xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với nhu cầu thị trường. Các trường đại học thậm chí có thể chủ động đào tạo nhân lực theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, tổ chức các khoá thực tập, trải nghiệm thực tiễn để các sinh viên có những kinh nghiệm và hình dung nhất định ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, từ đó giúp sinh viên ra trường có thể vào làm việc ngay, không cần đào tạo lại nghiệp vụ. Liên kết đào tạo quốc tế cũng cần tăng cường về lượng và chất để góp phần xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao.

Thứ ba, cần trang bị bổ sung cho các sinh viên bậc đại học ngành tài chính ngân hàng các kiến thức về các sản phẩm tài chính hiện có đang sử dụng các thành tựu của khoa học công nghệ cũng như các yêu cầu hạ tầng căn bản và cách thức các sản phẩm dịch vụ đó được tiếp thị và cung cấp. Cần hình thành các câu lạc bộ nơi sinh viên chuyên ngành tài chính ngân hàng có các hoạt động trao đổi với sinh viên ngành công nghệ thông tin, sinh viên ngành luật, các nhà khởi nghiệp, các chuyên gia và các tổ chức tài

chính ngân hàng truyền thống đang mong muốn chuyển đổi dịch vụ theo sự phát triển của ngân hàng số.

Dù tại một số nền kinh tế tiêu biểu như Mỹ, Anh, Đức, ứng dụng máy móc và tiến bộ khoa học kỹ thuật đã làm biến mất hàng ngàn công việc ngành tài chính, ngân hàng), tại Việt Nam, trên thực tế, thị trường nhân lực trong lĩnh vực này vẫn đang phát triển tương đối sôi động, nhờ kế hoạch tăng trưởng quy mô của các nhà băng và sự đa dạng của các loại hình, dịch vụ tài chính. Cơ hội gia nhập lĩnh vực ngân hàng số vẫn còn tương đối rộng mở, nhưng để bám trụ và thăng tiến trong 5 đến 10 năm nữa, hay thậm chí xa hơn, khi mô hình ngân hàng truyền thống được thay đổi hoàn toàn, người lao động buộc phải nâng cấp trình độ, đa dạng hóa kỹ năng của bản thân, trang bị phẩm chất mà máy móc không thể thay thế, cũng như liên tục cập nhật và nắm bắt các xu hướng mới. Ngoài khả năng làm chủ công nghệ, ngân hàng số sẽ ngày một chú trọng tới tư duy toàn cầu, năng lực sáng tạo, sự nhạy bén và khả năng thích nghi linh hoạt của ứng viên trước sự thay đổi. Ngoài chuyên môn, phẩm chất và kỹ năng mềm sẽ là cơ hội để tăng lợi thế cạnh tranh, giúp nhân sự ngành ngân hàng trở nên “hấp dẫn” trên thị trường lao động.

Tài liệu tham khảo:

Võ Thị Phương Thoa, 2019, *Triển vọng nguồn nhân lực ngành ngân hàng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*, Tạp chí Tài chính điện tử;

Navigos Search, 2019, *Đặc san toàn cảnh Ngân hàng Việt Nam 2019*;

Minh Khôi, 2018, *Nhân sự ngân hàng: Ngày càng phải đa năng*, Thời báo Ngân hàng điện tử;

Earn & Young, 2018, *The future of talent in banking: workforce evolution in the digital era*;

Đỗ Lê, 2017, *Nhân lực ngân hàng trước cách mạng công nghiệp 4.0*, Thời báo Ngân hàng điện tử;

Earn & Young, 2015, *Global banking outlook 2016: Transforming talent - The banker of the future*;

Reserve Bank of Australia (RBA), November 1996, *Bank Branch Trends in Australia and Overseas*, Reserve Bank of Australia Bulletin

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA RỦI RO TÍN DỤNG TỚI KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Ngọc Sơn* - PGS.TS. Bùi Thị Ngọc*

Bài viết phân tích tác động của rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) dựa trên dữ liệu của 31 ngân hàng thương mại trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tăng tỷ lệ phòng rủi ro tín dụng có tác động tích cực đến ROA của các ngân hàng thương mại. Từ đó, tác giả đưa ra khuyến nghị cho các ngân hàng thương mại Việt Nam trong việc lập dự phòng rủi ro tín dụng nhằm nâng cao khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại.

• Từ khóa: rủi ro tín dụng, khả năng sinh lời, ngân hàng thương mại, ROA.

The paper analyzes the impact of credit risk on the profitability of Vietnamese commercial banks. The study uses a random effect model (REM) based on the sample of 31 Vietnamese commercial banks in the period 2010 to 2020. The results reveal that the increase in credit risk would have positive effects on profitability of banks. Based on the findings, some recommendations are suggested for Vietnamese commercial banks to invest in credit risk to improve the profitability of banks.

• Key words: credit risk, profitability, commercial banks, ROA.

JEL codes: M41, G21

Ngày nhận bài: 09/10/2023

Ngày gửi phản biện: 12/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2023

1. Giới thiệu

Cấp tín dụng là hoạt động mang lại thu nhập chính cho ngân hàng thương mại nhưng cũng gây ra tổn thất tài chính trong trường hợp khách hàng mất khả năng thanh toán. Ngân hàng đẩy mạnh hoạt động tín dụng thì thu nhập của ngân hàng sẽ tăng nhưng rủi ro tín dụng cũng gia tăng. Do vậy, mối quan hệ giữa khả năng sinh lời và rủi ro trong lĩnh vực ngân hàng luôn là vấn đề được các nhà quản trị, nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách quan tâm. Bởi vì khi rủi ro tín

dụng tăng lên, khả năng thu hồi vốn và lãi từ các khoản cho vay thấp, đồng thời chi phí giám sát và mức độ tổn thất các khoản vay lớn, các khoản dự phòng rủi ro tín dụng tăng lên làm giảm khả năng sinh lời của các ngân hàng. Mặt khác, khi ngân hàng phải đối mặt với các khoản vay có mức rủi ro tín dụng cao, các ngân hàng sẽ tính mức lãi suất cho vay, lệ phí và hoa hồng cao nhằm bù đắp những rủi ro mà ngân hàng có thể phải gánh chịu, vì vậy khi rủi ro tín dụng tăng lên có thể làm tăng khả năng sinh lời của các ngân hàng. Các ngân hàng rất chú trọng quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả nhằm xây dựng danh mục cho vay hợp lý.

Mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và khả năng sinh lời của ngân hàng đã được chứng minh ở các lý thuyết nền tảng. Lý thuyết đánh đổi rủi ro-lợi nhuận cho rằng giữa rủi ro và lợi nhuận kỳ vọng có tương quan thuận chiều (Markowitz, 1952). Stiglitz & Weiss (1981) phát triển Lý thuyết thông tin bất cân xứng trên thị trường tín dụng để giải thích tác động ngược chiều của rủi ro tín dụng và khả năng sinh lời. Bên cạnh đó, Berger & DeYoung (1997) cũng đã phát triển các giả thuyết để giải thích tác động tích cực/tiêu cực của nợ xấu đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Trong các nghiên cứu thực nghiệm, rủi ro tín dụng là yếu tố quan trọng tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại. Các nghiên cứu ở nước ngoài của Al Zaidanin (2021), Ekinci và Poyar (2019), Sharifi và cộng sự (2019) và các nghiên cứu tại Việt Nam như Trịnh Quốc

* Trường đại học Thủy Lợi; email: sonnn@tlu.edu.vn - ngoctb_kt@tlu.edu.vn

Trung và Nguyễn Văn Sang (2013), Huỳnh Thị Hương Thảo (2019) đều cho thấy rủi ro tín dụng (đo lường bởi tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng) có tác động tiêu cực với khả năng sinh lời đo lường theo ROA và ROE. Điều này chứng tỏ rủi ro tín dụng càng cao sẽ tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời, vì ngân hàng buộc phải dùng một phần lợi nhuận gộp để dự phòng cho tổn thất tín dụng tiềm tàng và phải tốn nhiều chi phí để quản lý, kiểm soát các khoản vay có vấn đề (Trujillo-Ponce, 2013). Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác như Sari và cộng sự (2018), Alshatti (2015), Saeed và Zahid (2016), Nguyễn Thành Đạt và cộng sự (2021) lại cho thấy tác động tích cực giữa tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng với ROA, ROE.

Như vậy, đã có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại, tuy nhiên kết quả nghiên cứu còn chưa đồng nhất, vì vậy việc có thêm một nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam nhằm đánh giá chuyên sâu ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời vẫn còn có giá trị. Từ đó, hỗ trợ các nhà quản trị các ngân hàng thương mại trong việc ra quyết định nhằm quản lý hoạt động tín dụng một cách tốt hơn.

2. Tổng quan nghiên cứu

Một số nghiên cứu về tác động của rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại đã được thực hiện tại các nước phát triển và đang phát triển, tuy nhiên kết quả nghiên cứu còn chưa đồng nhất. Rủi ro tín dụng được Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng (Basel, 2000) định nghĩa là khả năng mất đi một phần hoặc toàn bộ giá trị khoản vay do những sự cố về tín dụng gây ra khi người đi vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ, thoái thác hoặc trì hoãn việc trả nợ. Heffernan (1996) cho rằng rủi ro tín dụng là loại rủi ro trong đó một tài sản hoặc một khoản vay không thể thu hồi được. Coyle (2000) định nghĩa rủi ro tín dụng là những tổn thất gây ra do việc từ chối hoặc mất khả năng trả nợ của khách hàng đối với các khoản nợ của họ một cách đầy đủ và đúng hạn. Như vậy, rủi ro tín dụng được hiểu là khi một nhóm khách hàng trì hoãn việc trả nợ dẫn tới một khoản tổn thất. Khả năng sinh lời là mức độ tạo ra thu nhập của một doanh nghiệp, nó thể hiện mối quan hệ

tổng các nguồn lực của một doanh nghiệp (Salvin & cộng sự, 1968). Theo Rose (1999), tỷ suất sinh lời là tỷ lệ giữa thu nhập thuần sau thuế tính trên tổng tài sản hoặc vốn chủ sở hữu. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) là chỉ tiêu phản ánh mức lợi nhuận mà một ngân hàng thu được trên tổng tài sản của nó, là thước đo hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản để tạo ra thu nhập.

Một số nghiên cứu chỉ ra tác động tiêu cực của rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại như nghiên cứu của Al Zaidanin (2021) nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất từ 2013-2019, kết quả đã chỉ ra tác động tiêu cực giữa rủi ro tín dụng đối với tỉ suất sinh lời. Nghiên cứu sử dụng các biến độc lập: tỉ lệ an toàn vốn, tỉ lệ nợ xấu, tỉ lệ chi phí thu nhập, tỉ lệ thanh khoản và tỉ lệ cho vay trên tiền gửi; biến phụ thuộc là tỉ suất sinh lời. Từ kết quả hồi quy cho thấy tỉ lệ nợ xấu và tỉ lệ chi phí thu nhập có tác động tiêu cực đáng kể đến tỉ suất sinh lời; trong khi tỉ lệ an toàn vốn, tỉ lệ thanh khoản và tỉ lệ cho vay trên tiền gửi đều có mối quan hệ thuận chiều nhưng không đáng kể đối với tỉ suất sinh lời. Nghiên cứu của Ekinci và Poyar (2019) nghiên cứu 26 ngân hàng ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn từ 2005 - 2017. Kết quả chỉ ra mối quan hệ tiêu cực giữa tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ an toàn vốn với ROA, ROE của các ngân hàng. Sharifi và cộng sự (2019) nghiên cứu tại các ngân hàng Ấn Độ, kết quả cho thấy việc xác định rủi ro tín dụng có mối tương quan nghịch và đáng kể đến hiệu quả hoạt động tín dụng. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang (2013) nghiên cứu 39 ngân hàng thương mại giai đoạn từ năm 2005 - 2012. Thông qua việc ước lượng bằng mô hình hồi quy Tobit, kết quả nghiên cứu cho thấy khi tỷ lệ nợ xấu tăng cao sẽ làm giảm khả năng sinh lời của các ngân hàng. Nghiên cứu của Huỳnh Thị Hương Thảo (2019) cũng có kết quả tương tự khi nghiên cứu ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của 35 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2008 - 2017. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy gộp OLS, FEM, REM, FGLS, kết quả cho thấy: Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA), lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), hiệu quả kỹ thuật,

hiệu quả kỹ thuật thuần túy, hiệu quả quy mô có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động, từ đó tác giả đề xuất giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Lý giải cho mối quan hệ tiêu cực giữa rủi ro tín dụng và khả năng sinh lời, các nghiên cứu cho biết nguyên nhân khi rủi ro tín dụng tăng lên, khả năng thu hồi vốn và lãi từ các khoản cho vay thấp, đồng thời chi phí giám sát và mức độ tổn thất các khoản vay lớn, các khoản dự phòng rủi ro tín dụng tăng lên làm giảm khả năng sinh lời của các ngân hàng.

Một số nghiên cứu chỉ ra tác động tích cực giữa rủi ro tín dụng và khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại, cụ thể, Sari và cộng sự (2018) nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Indonesia từ 2010 - 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy quản lý rủi ro có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động nhưng quản lý rủi ro không có tác động đến lợi nhuận. Alshatti (2015) nghiên cứu các ngân hàng ở Jordan và nghiên cứu của Saeed và Zahid (2016) nghiên cứu 5 ngân hàng ở Anh giai đoạn từ 2007 - 2015. Hai nghiên cứu này đều sử dụng phương trình hồi quy tuyến tính nhằm ước lượng rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nợ xấu có tác động cùng chiều đến ROA, ROE của các ngân hàng thương mại. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Thành Đạt và cộng sự (2021) thực hiện nghiên cứu tại 30 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2007 - 2019. Tác giả sử dụng mô hình hồi quy với dữ liệu bảng nhằm kiểm định tác động của nhân tố tỉ lệ nợ xấu đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Kết quả cho thấy rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng có tác động tích cực đáng kể đến khả năng sinh lời của các ngân hàng. Từ đó, tác giả đề xuất một số ý kiến nhằm hạn chế tác động của rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lý giải cho mối quan hệ tích cực này, các nhà nghiên cứu chỉ ra nguyên nhân do các ngân hàng khi đối mặt với các khoản vay có mức rủi ro tín dụng cao, các ngân hàng sẽ tính mức lãi suất cho vay, lệ phí và hoa hồng cao nhằm bù đắp những rủi ro mà ngân hàng có thể phải gánh chịu.

Như vậy, tổng quan nghiên cứu cho thấy, rủi ro tín dụng có tác động đến khả năng sinh

lời của các ngân hàng thương mại, tuy nhiên kết quả nghiên cứu còn chưa đồng nhất. Vì vậy, việc có thêm một nghiên cứu thực nghiệm nhằm bổ sung kết quả nghiên cứu đánh giá tác động và ước lượng được tác động của rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam là thực sự cần thiết.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu chạy hồi quy phân tích dữ liệu bảng với 3 phương pháp: Mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Mô hình được sử dụng trong nghiên cứu:

$$ROA = \beta_0 + \beta_1 x RRTD + \beta_2 x TLCV + \beta_3 x VCSH + \beta_4 x HQCP$$

Trong đó, biến phụ thuộc khả năng sinh lời là biến tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA).

Biến độc lập rủi ro tín dụng là tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng được tính bằng hệ số dự phòng rủi ro tính dụng trên dư nợ cho vay khách hàng (DPRR).

Đồng thời để kiểm soát các yếu tố khác ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng, một số biến kiểm soát được đưa vào mô hình gồm: tỷ lệ cho vay/tổng tài sản (TLCV), tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản (VCSH), tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng chi phí hoạt động (HQCP).

Mẫu nghiên cứu bao gồm 31 ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian từ năm 2010 đến 2020, các biến được thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính sau kiểm toán của các ngân hàng thương mại. Do một số ngân hàng không công bố đầy đủ báo cáo tài chính trong toàn bộ giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020 nên dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu bảng không cân bằng. Tổng mẫu nghiên cứu có 327 quan sát.

4. Kết quả nghiên cứu

Tác giả thực hiện thống kê mô tả các biến nhằm đánh giá liệu có dị biệt và sai số trong mẫu không. Kết quả thống kê các biến quan sát giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất được trình bày trong Bảng 1 cho thấy không có dị biệt và sai số trong dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Tên biến	Mã biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
ROA	ROA	0.82	0.79	-5.99	5.57
Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng	DPRR	1.33	0.50	0.54	3.97
Tỷ lệ cho vay/tổng tài sản	TLCV	0.56	0.13	0.15	0.81
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản	VCSH	0.09	0.04	0.23	0.26
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/tổng chi phí hoạt động	HQCP	0.47	0.38	-1.06	2.90

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Stata

Tiếp theo, tác giả thực hiện kiểm tra ma trận hệ số tương quan của các biến trong mô hình được thể hiện trong Bảng 2. Kết quả ma trận hệ số tương quan cho thấy, biến phụ thuộc (ROA) có tương quan mạnh nhất với biến độc lập là hiệu quả chi phí (0,88) và có tương quan yếu nhất với tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (-0,05).

Bảng 2: Ma trận hệ số tương quan của các biến trong mô hình

	ROA	DPRR	TLCV	VCSH	HQCP
ROA	1.00				
DPRR	-0.05	1.00			
TLCV	0.11	-0.03	1.00		
VCSH	0.30	-0.08	-0.11	1.00	
HQCP	0.88	-0.08	-0.03	0.21	1.00

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Stata

Tuy nhiên, hệ số tương quan chỉ cho thấy mối tương quan giữa hai biến mà không đánh giá được tác động một chiều của nhiều biến độc lập lên các biến phụ thuộc do đó tác giả tiếp tục sử dụng phân tích hồi quy để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập trong nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 3 cho thấy các chỉ số VIF đều <3 chứng tỏ trong các biến độc lập không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến và các biến độc lập được cho vào mô hình là phù hợp.

Bảng 3: Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của các biến nghiên cứu

Biến	VIF	1/VIF
DPRR	1,17	0,85
TLCV	1,40	0,72
VCSH	2,63	0,38
HQCP	1,46	0,69
Mean VIF	1,85	

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Stata

Bảng 4: Bảng tổng hợp kết quả chạy mô hình Pooled OLS, FEM, REM cho biến ROA

Tên biến	Pooled OLS		FEM		REM	
	Coef.	P-Value	Coef.	P-Value	Coef.	P-Value
DPRR	0.07	0.08	0.09	0.05	0.07	0.08
TLCV	1.33	0.00	1.58	0.00	1.33	0.00
HQCP	1.82	0.00	1.85	0.00	1.82	0.00
VCSH	2.58	0.00	2.54	0.00	2.58	0.00
_cons	-1.12	0.00	-1.29	0.00	-1.12	0.00
Prob > F	0.00		0.00		0,0000	
R-squared	0.81		0.80		0.81	
Kiểm định lựa chọn mô hình						
F-test	0.00					
Hausman test			0.04			

Nguồn: Tác giả tính toán trên phần mềm Stata

Dựa trên kết quả kiểm định F-test và Hausman test cho thấy giữa ba mô hình POOLED OLS, FEM, REM thì mô hình REM phù hợp.

Sau đó, tác giả thực hiện kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến và hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Kết quả ở mô hình với biến phụ thuộc ROA thì không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nhưng có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tương quan chuỗi nên tác giả thực hiện chạy mô hình sửa chữa lỗi thông qua lệnh Robust để khắc phục những lỗi này.

Bảng 5: Kết quả mô hình hiệu chỉnh REM cho ROA

R-sq: = 0,81
Số quan sát = 327
Số nhóm = 31
Wald chi²(4) = 267,56
Prob > chi² = 0,0000

ROA	Coef.	Robust Std. Err.	z	P>z
DPRR	0.07	0.04	1.70	0.09***
TLCV	1.33	0.50	2.66	0.00*
HQCP	1.82	0.20	0.00	0.00*
VCSH	2.58	0.60	0.00	0.00*
_cons	-1.12	0.35	-3.18	0.00

(*) Mức ý nghĩa thống kê 1%; (**) Mức ý nghĩa thống kê 5%; (***) Mức ý nghĩa thống kê 10%

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả hồi quy hiệu chỉnh theo REM được thể hiện trong bảng trên đối với biến phụ thuộc ROA cho thấy có biến là DPRR có giá trị p_value là 0,09 < 0.1 cho thấy các biến này có ý nghĩa

thống kê ở mức ý nghĩa 10%, trong đó dấu của hệ số hồi quy mang dấu dương có ý nghĩa biến DPRR này có ảnh hưởng cùng chiều lên ROA. Các biến kiểm soát đưa vào mô hình thì cả ba biến có ảnh hưởng cùng chiều do dấu của các hệ số hồi quy mang dấu dương và các biến này đều có mức ý nghĩa thống kê 1%.

Từ bảng kết quả hồi quy, tác giả xác định mô hình hồi quy phản ánh mức độ ảnh hưởng của các dự phòng rủi ro tín dụng đến ROA trong các NHTM Việt Nam như sau:

$$ROA = -1,12 + 0,07DPRR + 1,33TLCV + 1,82HQCP + 2,58VCSH$$

Từ phương trình hồi quy cho thấy nếu các yếu tố khác không đổi, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng tăng 1 đơn vị thì ROA tăng 0,07 đơn vị; tỷ lệ cho vay tăng 1 đơn vị thì ROA tăng 1,33 đơn vị, hiệu quả chi phí tăng 1 đơn vị thì ROA tăng 1,82 đơn vị, VCSH tăng 1 đơn vị thì ROA tăng 2,58 đơn vị.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có mối quan hệ đồng biến và có ý nghĩa thống kê với khả năng sinh lời (ROA) của các ngân hàng thương mại. Kết quả này có ý nghĩa rằng các ngân hàng thương mại có thể hưởng lợi từ rủi ro tín dụng thông qua việc tăng lãi suất cho vay.

Về bản chất do dự phòng rủi ro tín dụng là các ước tính kế toán cho những tổn thất tiềm năng trong hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại nên các khoản dự phòng rủi ro tín dụng này sẽ được điều chỉnh giảm với dư nợ các khoản cấp tín dụng Bên tài sản Có của Bảng cân đối kế toán của các ngân hàng thương mại, các khoản mục dự phòng rủi ro tín dụng điều chỉnh giảm này sẽ giúp các ngân hàng thương mại xác định được dư nợ tín dụng thuần, một chỉ tiêu phản ánh chính xác chất lượng danh mục tín dụng hơn so với chỉ tiêu dư nợ tín dụng của các ngân hàng thương mại cũng như tài sản Có hiện tại của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, do dự phòng rủi ro tín dụng được tính vào chi phí hoạt động nên nó có ảnh hưởng đến chi phí hoạt động, lợi nhuận, tỷ lệ an toàn vốn.

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng sinh lời

của các ngân hàng thương mại: (1) Kiểm soát nợ xấu, quản lý chặt chẽ quy trình quản lý tín dụng; (2) Quản lý chi phí chặt chẽ; (3) đảm bảo tỷ lệ cho vay theo quy định của ngân hàng nhà nước nhằm đảm bảo tính thanh khoản và khả năng chịu đựng trước các rủi ro phát sinh.

Tài liệu tham khảo:

- Al Zaidanin, J. S. & Al Zaidanin, O. J. (2021). "The impact of credit risk management on the financial performance of United Arab Emirates commercial banks". *International Journal of Research in Business and Social Science*, Vol.10, No.3, pp.303-319.
- Alshatti, A. S. (2015). "The effect of credit risk management on financial performance of the Jordanian commercial bank". *Investment Management and Financial Innovations*, Vol. 12, No. 1, pp. 338-345.
- Basel Committee on Banking Supervision (2000), *Principles for the Management of Credit Risk*, Washington, D.C.
- Berger, A. N., & DeYoung, R. (1997), 'Problem loans and cost efficiency in commercial banks', *Journal of Banking & Finance*, 21(6), 849-870.
- Coyle, B. (2000), *Framework for Credit Risk Management*, Chartered Institute of Bankers, United Kingdom.
- Harb, E., El Khoury, R., Mansour, N. and Daou, R. (2023), «Risk management and bank performance: evidence from the MENA region», *Journal of Financial Reporting and Accounting*, Vol. 21 No. 5, pp. 974-998. <https://doi.org/10.1108/JFRA-07-2021-0189>
- Heffernan S. (1996), *Modern Banking in Theory and Practice*, Published by John Wiley & Sons, Inc., New York, 5/1996.
- Huỳnh Thị Hương Thảo (2019). "Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam". *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, số 202, 36-44.
- Markowitz, H. M. (1952), 'Portfolio Selection, Wiley for the American Finance Association', *The Journal of Finance*, Vol.7 (1), pp.77-91.
- Nguyễn Thành Đạt, Thi Thị Mỹ Duyên, Lê Hồng Nga (2021). "Tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam". *Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Marketing*, số 63, 66-75.
- Rose, P. (1999), *Commercial bank management*, U.S: McGraw-Hill International.
- Saeed, M. & Zahid, N (2016). "The Impact of Credit Risk on Profitability of the Commercial Banks". *Journal of Business and Financial Affairs*, Vol. 5, No. 2.
- Salvin, A.; Reynolds, I.N. & Malchaman, L.H. (1968), *Basic Accounting for managerial and Financial Control*, Holt, Rinehart and Winston, Inc., New York, Edition 1968, pp.173.
- Sari, E., S., Rahayu, S.M. and S. (2018), «The effects of Tier-1 capital, risk management, and profitability on performance of Indonesian Commercial Banks», *International Journal of Law and Management*, Vol. 60 No. 5, pp. 1074-1086. <https://doi.org/10.1108/IJLMA-05-2017-0109>
- Sharifi, S., Haldar, A. and Rao, S.V.D.N. (2019), «The relationship between credit risk management and non-performing assets of commercial banks in India», *Managerial Finance*, Vol. 45 No. 3, pp. 399-412. <https://doi.org/10.1108/MF-06-2018-0259>
- Stiglitz J. E. & Weiss A. (1981), 'Credit Rationing in Markets with Imperfect Information', *The American Economic Review*, Vol. 71, No. 3, pp. 393-410.
- Trịnh Quốc Trung và Nguyễn Văn Sang, (2013). "Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam". *Công nghệ ngân hàng*, số 85, 11 -15.

CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM

Dương Thị Luyện*

Bài báo nghiên cứu nhằm khám phá cách tích hợp công nghệ số, chất lượng dữ liệu và quy trình được xác định có thể nâng cao hiệu suất của các doanh nghiệp hoạt động trong bối cảnh kinh doanh tại Việt Nam. Bằng cách xem xét mạng lưới phức tạp các yếu tố góp phần vào chất lượng hệ thống thông tin kế toán và cách chúng tác động đến hoạt động kinh doanh; hy vọng mang đến những hiểu biết quý báu có thể hỗ trợ các doanh nghiệp tận dụng cơ hội và vượt qua các thách thức trong môi trường thay đổi nhanh chóng trong thời đại ngày nay.

• Từ khóa: chất lượng hệ thống thông tin kế toán; công nghệ số; chất lượng dữ liệu; thủ tục hướng dẫn kế toán; hiệu quả tài chính.

The research article aims to explore how the integration of digital technology, data quality and defined processes can enhance the performance of enterprises operating in the business landscape in Vietnam. By examining the complex web of factors that contribute to the quality of accounting information systems and how they impact business operations; We hope to bring valuable insights that can help businesses take advantage of opportunities and overcome challenges in today's rapidly changing environment.

• Key words: quality of accounting information system; digital technology; data quality; accounting procedures and instructions; financial performance.

Ngày nhận bài: 05/10/2023

Ngày gửi phản biện: 10/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/12/2023

1. Mở đầu

Trong thời đại số hóa đang ngày càng chuyển biến mạnh mẽ, sự kết hợp giữa công nghệ và thực hành kế toán đã trở thành một yếu tố quan trọng định hình sự thành công và sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trên toàn thế giới (Gonçalves et al., 2022). Việc kết hợp kỹ thuật số và quy trình

kế toán trở thành một cột mốc quan trọng để cải thiện quản lý, phản ánh chính xác tình hình tài chính, và thúc đẩy sự phát triển bền vững (Rehm, 2017). Sự kết hợp này đặc biệt rõ ràng trong bối cảnh Việt Nam, một quốc gia đang trải qua quá trình chuyển đổi số mạnh mẽ (Nguyễn Thị Hồng & cộng sự, 2023). Trong thời đại thay đổi và đổi mới này, chất lượng hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) đóng vai trò quan trọng trong việc tác động đến hiệu suất và hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

Tuy nhiên, các nghiên cứu về quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán tại Việt Nam vẫn còn hạn chế. Những nghiên cứu hiện tại mới tập trung vào việc đánh giá tác động của nhận thức đối với việc thực hiện kế toán số (Phạm Quang Huy & Vũ Kiến Phúc, 2021) hay đề xuất các hướng đi để thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán (Nguyễn Phước Bảo Ân & cộng sự, 2021). Gần đây nhất, nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng & cộng sự (2023) đề xuất phương pháp đo lường mức độ chuyển đổi số trong các hoạt động kế toán tại Việt Nam.

2. Giả thuyết nghiên cứu

Sự phát triển của hệ thống thông tin kế toán có tác động đáng kể đến hiệu suất và hiệu quả hoạt động trong tổ chức, vì ban quản lý của tổ chức cần thông tin được đặc trưng bởi tính nhất

* Trường ĐH Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên; email: duongluyen@tueba.edu.vn

quán và tin cậy trong việc ra quyết định (Saeidi & Prasad, 2014). Hơn nữa, sự thành công của các quyết định và sự gia tăng hiệu quả của chúng phụ thuộc rất nhiều vào sự thành công của hệ thống thông tin kế toán được cung cấp cho người ra quyết định vào đúng thời điểm (Al-Ali, 2014). Nghiên cứu này tập trung phân tích và tìm hiểu về các nhân tố tác động đến chất lượng HTTTKT từ đó gián tiếp ảnh hưởng đến chất hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải đường bộ trong bối cảnh chuyển đổi số tại Việt Nam.

2.1. Nhân tố công nghệ số

Công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển hệ thống thông tin kế toán (Vũ Quốc Thông, 2012); giúp tăng cường hiệu suất của hệ thống thông tin kế toán bằng cách tự động hóa quy trình và xử lý dữ liệu (Ernawatiningsih & Kepramareni, 2019). Việc sử dụng phần mềm kế toán, hệ thống quản lý tài chính và công nghệ điện toán đám mây giúp cải thiện tốc độ và chính xác trong việc nhập, xử lý và báo cáo thông tin kế toán. Công nghệ thông tin giúp đảm bảo tính chính xác của thông tin kế toán thông qua việc tự động hóa quy trình và giảm thiểu sai sót do con người gây ra (Amiri & Amiri, 2014); giúp tăng cường tính minh bạch và kiểm soát trong hệ thống thông tin kế toán (Kloviene & Gimzauskiene, 2014).

Giả thuyết H1. Công nghệ số tác động cùng chiều đến chất lượng HTTTKT.

2.2. Nhân tố thủ tục hướng dẫn

Al-Shbiel and Al-Olimat (2016) cho rằng, thủ tục hướng dẫn ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán và tác động này được thể hiện rõ nhất thông qua quá trình từ thu thập dữ liệu đến bước lập báo cáo quản trị. Sự phát triển CNTT trong một tổ chức có tác động tích cực, trong đó việc đưa ra một quy trình hướng dẫn xử lý dữ liệu nhanh chóng và thuận tiện từ hệ thống thủ công sang hệ thống máy tính là nhờ xây dựng thành công một hệ thống thủ tục hướng dẫn (Taiwo, 2016). Quy trình hướng dẫn giúp cung cấp các hướng dẫn cụ thể cho người dùng về cách thực hiện các nhiệm vụ kế toán (Dandago & Rufai, 2014). Điều này, giúp đảm bảo rằng các quy trình được thực hiện đúng cách và đảm bảo tính chính xác của thông tin kế toán, đảm bảo tuân thủ quy

định và quy trình, hỗ trợ đào tạo và học tập, tăng cường tính nhất quán và đồng nhất và cuối cùng là hỗ trợ quản lý và kiểm soát.

Giả thuyết H2. Thủ tục và quy trình hướng dẫn tác động cùng chiều đến chất lượng HTTTKT.

2.3. Nhân tố chất lượng dữ liệu

Xu hướng nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng chất lượng dữ liệu, phát hiện ra rằng kiểm soát đầu vào và nhân viên rất quan trọng đối với chất lượng dữ liệu của hệ thống thông tin kế toán (Wisna, 2013). Dữ liệu không chính xác và không đầy đủ có thể làm giảm khả năng cạnh tranh, đầu ra của HTTTKT phụ thuộc vào chất lượng của dữ liệu. Do đó, chất lượng dữ liệu rất quan trọng đối với HTTTKT. Theo Jonas và Blanchet (2000), BCTC không chỉ là sản phẩm cuối cùng. Đây là một quy trình, bao gồm các thành phần như các giao dịch và sự kiện của công ty, lựa chọn chính sách kế toán, áp dụng chính sách kế toán, ước tính và đánh giá liên quan, công bố về các giao dịch, sự kiện, chính sách, ước tính và phán đoán. Từ đó, chất lượng thông tin kế toán trên BCTC của công ty cuối cùng phụ thuộc vào chất lượng của từng phần của quy trình này.

Giả thuyết H3. Chất lượng dữ liệu tác động cùng chiều đến chất lượng HTTTKT.

2.4. Chất lượng của hệ thống thông tin kế toán và hiệu quả tài chính

Chất lượng của HTTTKT có ảnh hưởng đáng kể tới hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các đơn vị kinh doanh dịch vụ vận tải, đặc biệt là trong bối cảnh công nghệ số tại Việt Nam. HTTTKT cung cấp thông tin về tài chính của công ty, bao gồm lợi nhuận, chi phí, doanh số bán hàng, và nhiều yếu tố khác (Worrell et al., 2013). Điều này, giúp quản lý hiểu rõ tình hình tài chính của công ty và đưa ra các quyết định dựa trên dữ liệu có cơ sở (Poston & Grabski, 2000). HTTTKT giúp theo dõi và phân tích chi phí vận hành, nhiên liệu, bảo dưỡng và một loạt các yếu tố khác (Ali & Oudat, 2021); giúp công ty tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và giảm thiểu lãng phí. Trong bối cảnh công nghệ số, hệ thống thông tin kế toán cũng có thể tích hợp với các hệ thống khác như quản lý chuỗi cung ứng và quản lý khách hàng.

Giả thuyết H4. Chất lượng HTTTKT tác động cùng chiều đến hiệu quả tài chính.

2.5. Mô hình tác động trung gian

Các lập luận trên đây cho thấy mô hình giả thuyết đang được xem xét, bao gồm một chuỗi tương quan giữa các yếu tố quan trọng như công nghệ số, thủ tục và quy trình hướng dẫn, chất lượng dữ liệu, chất lượng HTTTKT và hiệu quả tài chính. Chất lượng HTTTKT không chỉ là kết quả của các yếu tố này mà còn là một nguồn tác động quan trọng lên hiệu quả tài chính.

Giả thuyết H5. Tác động của (a) công nghệ số, (b) thủ tục và quy trình hướng dẫn và (c) chất lượng dữ liệu lên hiệu quả tài chính được chuyển tiếp thông qua chất lượng HTTTKT.

Phương pháp nghiên cứu

*** Thiết kế nghiên cứu:**

Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS và Amos 22. Áp dụng cách xác định kích thước mẫu của Hair và cộng sự (2011). Theo đó, kích thước mẫu cần phải gấp mười lần số biến quan sát. Do trong nghiên cứu này có tổng cộng 17 biến quan sát nên kích thước mẫu phù hợp là 477 doanh nghiệp.

*** Thu thập dữ liệu**

Việc thu thập dữ liệu được tiến hành thông qua bảng câu hỏi đã được thiết kế sẵn cho các doanh nghiệp. Ý kiến khảo sát tập trung vào các nhà quản lý và nhân viên kế toán, phản hồi từ khác được coi là không hợp lệ. Về thời gian hoạt động của các doanh nghiệp nghiên cứu, phần lớn thuộc vào phân khúc 3-10 năm, bao gồm 231 doanh nghiệp, chiếm 48,3% tổng số, phân khúc từ 1-3 năm có 159 doanh nghiệp, chiếm 33,5% và các doanh nghiệp từ 10 năm trở lên có 87 doanh nghiệp, chiếm 18,2%.

*** Đo lường**

Dựa trên các nghiên cứu trước đó, bảng câu hỏi đã được phát triển. Tác giả đã phỏng vấn ý kiến từ các 5 chuyên gia trong lĩnh vực kế toán để làm sáng tỏ các câu hỏi. Sau đó, một cuộc khảo sát thử nghiệm với ý kiến của 30 kế toán viên đã được tiến hành để điều chỉnh bảng câu hỏi sao cho phù hợp với ngữ cảnh nghiên cứu cụ thể. Thang đánh giá được sử dụng để đánh giá các biến quan sát là thang Likert, bao gồm từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý).

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha

Nghiên cứu này sẽ loại các biến quan sát có hệ số tương quan với biến tổng hợp nhỏ hơn 0,7 và sẽ giữ lại các thang đo có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn hoặc bằng 0,7. Sau các lần kiểm định độ tin cậy của các thang đo các biến quan sát đảm bảo độ tin cậy với hệ số tương quan biến tổng từ 0.7 đến 0.8 và hệ số Cronbach's Alpha từ 0.7 đến 0.9, chứng tỏ các biến quan sát phản ánh tốt khái niệm đã đưa ra trong nghiên cứu. Kết quả phân tích độ tin cậy được thể hiện trong bảng.

Bảng 1. Kết quả phân tích Cronbach Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai nếu loại biến	Tương quan biến - Tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Nhân tố Công nghệ số Cronbach's alpha = 0.812				
CN1	13.0691	4.317	.869	.896
CN2	12.9923	4.552	.835	.908
CN3	13.1323	4.451	.818	.913
CN4	13.1815	4.359	.819	.914
Thủ tục Hướng dẫn Cronbach's alpha = 0.911				
TTHD1	11.1195	2.605	.828	.893
TTHD2	11.2264	2.497	.873	.894
TTHD3	12.0755	2.483	.840	.891
Chất lượng dữ liệu Cronbach's alpha = 0.837				
CLDL1	12.8553	4.056	.803	.777
CLDL2	12.7547	3.931	.771	.779
CLDL3	12.7170	4.195	.763	.782
Chất lượng HTTTKT Cronbach's alpha = 0.923				
CLHT1	10.8553	6.800	.798	.914
CLHT2	10.9560	6.674	.769	.916
CLHT3	10.9874	6.034	.867	.918
Hiệu quả tài chính Cronbach's alpha = 0.929				
HQ1	12.0690	3.226	.813	.842
HQ2	12.1812	2.834	.825	.918
HQ3	12.1121	3.232	.817	.973
HQ4	11.8067	3.207	.826	.964

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis)

Sau khi phân tích độ tin cậy của các thang đo, cả 5 nhóm nhân tố, bao gồm 3 biến độc lập, 1 biến trung gian và 1 biến phụ thuộc đều đạt yêu cầu để đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA. Tác giả sử dụng phương pháp trích Principal Component Analysis với phép quay Varimax trong phân tích EFA. Từ các biến quan sát đã được đánh giá độ tin cậy thang đo của các biến độc lập được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA kết quả

phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT.

Bảng 2. Kết quả phân tích EFA và độ tin cậy của thang đo

Nhân tố	Cronbach's alpha	Biến quan sát	Hệ số tải
Công nghệ số (CNS)	.812	CNS1	.851
		CNS2	.849
		CNS3	.778
		CNS4	.716
Thủ tục hướng dẫn (TTHD)	.911	TTHD1	.811
		TTHD2	.730
		TTHD3	.721
Chất lượng dữ liệu (CLDL)	.837	CLDL1	.753
		CLDL2	.745
		CLDL3	.714
Chất lượng HTTTKT	.923	CLHT1	.742
		CLHT2	.707
		CLHT3	.702
Hiệu quả tài chính (HQTC)	.929	HQTC1	.776
		HQTC2	.758
		HQTC3	.734
		HQTC4	.725

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.939
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	9093.453
	df	153
	Sig.	.000

Phương pháp trích: Principal Component Analysis

Phương pháp xoay: Varimax

Hệ số KMO = .939

Bartlett's Test of Sphericity = 0,000

Tổng phương sai trích: 67.152

Qua bảng kết quả kiểm định KMO Bartlett's test, ta thấy:

- Giá trị trị số KMO = 0,939 ($0,5 \leq KMO \leq 1$) phân tích nhân tố được chấp nhận với dữ liệu nghiên cứu.

- Giá trị kiểm định Bartlett's Test of Sphericity = 0,000 (<1%). Kết quả này đồng nghĩa với việc các biến có tương quan với nhau trong tổng thể và việc áp dụng phân tích nhân tố là thích hợp.

Kết quả phân tích EFA cho ta biết, có 5 nhân tố với 17 biến quan sát đó là: Công nghệ số (4 biến quan sát); Thủ tục hướng dẫn (3 biến quan sát), Chất lượng dữ liệu (3 biến quan sát); Chất lượng HTTTKT (3 biến quan sát); Hiệu quả tài

chính (4 biến quan sát), cả 5 nhóm nhân tố có giá trị Eigenvalue >1 và tổng phương sai rút trích của 1 nhân tố chính là 67.152% (>50%). Điều này cho biết, các nhân tố rút trích giải thích được là 67.152%. Biến thiên của các dữ liệu điều tra, nên có thể khẳng định dữ liệu là phù hợp để thể hiện phân tích nhân tố.

Như vậy, các thang đo được xác định trong mô hình nghiên cứu lý thuyết đều đạt tiêu chuẩn, không có thành phần thang đo nào cần loại bỏ. Do đó các nhân tố đề xuất trong mô hình không có sự thay đổi, đồng thời giữ nguyên nội hàm của các khái niệm. Mô hình nghiên cứu chính thức không khác biệt so với mô hình đề xuất. Dựa vào kết quả này ta tiến hành thực hiện CFA.

Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Từ kết quả phân tích nhân tố EFA tác giả đưa các nhân tố có thang đo Likert và các nhân tố có thang đo định lượng vào mô hình phân tích nhân tố khẳng định CFA để phân tích và khẳng định mối quan hệ giữa các biến độc lập và các biến phụ thuộc, đồng thời loại bỏ các biến khỏi mô hình nếu biến độc lập không có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Cần xác định các điều kiện đo lường độ phù hợp của mô hình với dữ liệu để đảm bảo tính đơn hướng cho tập biến quan sát (Hu và Bentler 1999). Để xác định độ phù hợp này, nghiên cứu này sử dụng các chỉ tiêu: $CMIN/df=2,847$; $GFI=0,910$; $TLI=0,913$; $CFI=0,942$ và $RMSEA=0,078$ $PCLOSE = 0,78$ ($PCLOSE \geq 0,05$); Bởi vì:

Mô hình CFA cho kết quả như sau:

Bảng 3. Các chỉ tiêu của phân tích CFA

Chỉ số	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đánh giá
CMIN/df	≤ 3	2,847	Tốt
GFI	$> 0,85$	0,910	Tốt
CFI	$\geq 0,90$	0,942	Tốt
TLI	$\geq 0,90$	0,913	Tốt
RMSEA	$\leq 0,08$	0,078	Tốt
PCLOSE	$\geq 0,05$	0,78	Tốt

Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Để đánh giá sự phù hợp của các nhân tố trong mô hình và kiểm định giá trị phân biệt của tất cả các khái niệm nghiên cứu được xem xét, một mô hình tối hạn được thiết lập. Kết quả của phân tích cấu trúc tuyến tính cho thấy mô hình tối hạn rất phù hợp với dữ liệu khảo sát, các giá trị đạt mức yêu cầu $CMIN/df=2,847$; $GFI=$

0,910; TLI=0,913; CFI=0,942 và RMSEA=0,078 (Arbuckle và Wothke, 1999; Rupp và Segal, 1989; Cohen,1988). Các hệ số trong mô hình thể hiện có sự phù hợp với dữ liệu thực tế. Kết quả thể hiện trong mô hình phân tích nhân tố khẳng định CFA thể hiện. Các hệ số tương quan biên quan sát >0,5, đồng thời mỗi liên hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc đều có mức ý nghĩa <0,05. Như vậy, có thể kết luận các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán và đồng thời HTTTKT chất lượng có ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính và cơ sở để đưa vào phân tích SEM.

Phân tích cấu trúc SEM

Kết quả phân tích thể hiện các nhân tố đều có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê, đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Kết quả của phân tích cấu trúc tuyến tính cho thấy mô hình tới hạn rất phù hợp với dữ liệu khảo sát, các giá trị đạt mức yêu cầu (CMIN/df=2,907; GFI= 0,918; TLI=0,907; CFI=0,941 và RMSEA=0,071). Các hệ số trong mô hình thể hiện có sự phù hợp với dữ liệu thực tế. Kết quả trong mô hình phân tích SEM thể hiện các nhân tố đều ảnh hưởng một cách có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4. Kết quả kiểm định các mối quan hệ trực tiếp

Mối quan hệ	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	P-value	Kết luận
CNS -> CLHT	.394	.061	.001	Chấp nhận
TTHD -> CLHT	.253	.083	.002	Chấp nhận
CLDL -> CLHT	.321	.116	.006	Chấp nhận
CLHT -> HQTC	.682	.122	.001	Chấp nhận

Bảng 5. Kết quả kiểm định các mối quan hệ trung gian

Biến số	b	Boot SE	Bootstrap 95% CI	P-value	Kết luận
Công nghệ số	.269	.089	[.064, .401]	.010	Chấp nhận
Thủ tục hướng dẫn	.173	.114	[.026, .358]	.045	Chấp nhận
Chất lượng dữ liệu	.219	.187	[.043, .626]	.005	Chấp nhận

Kết quả phân tích mô hình SEM thể hiện sự ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT giải thích được 95% sự biến thiên của mô hình. Trong các nhân tố được đưa vào phân tích nhân tố công nghệ có ảnh hưởng mạnh nhất, thứ hai là chất lượng dữ liệu và cuối cùng là thủ tục hướng dẫn.

Kết quả phân tích mô hình SEM thể hiện sự ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến chất

lượng HTTTKT và gián tiếp ảnh hưởng đến HQTC. Trong các nhân tố được đưa vào phân tích nhân tố công nghệ có ảnh hưởng mạnh nhất, thứ hai là chất lượng dữ liệu và cuối cùng là thủ tục hướng dẫn. Công nghệ được xem là nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến chất lượng HTTTKT. Với hệ số Beta chuẩn hóa là 0.269, đây là giá trị cao nhất cho thấy mối quan hệ mạnh giữa công nghệ, chất lượng HTTTKT và HQTC. Giá trị P-value rất thấp là 0.010 < 0.05 thể hiện ảnh hưởng có ý nghĩa đến mô hình. Điều này ngụ ý rằng các yếu tố liên quan đến các yếu tố thuộc về công nghệ có tác động lớn đến việc nâng cao hoặc suy giảm chất lượng HTTTKT. Ở vị trí thứ hai là chất lượng dữ liệu cũng có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng HTTTKT. Hệ số Beta chuẩn hóa là 0.219, đứng thứ 2 về mức độ ảnh hưởng. Giá trị p-value là 0.005, cũng cho thấy ảnh hưởng ý nghĩa đến mô hình điều này cho thấy sự cải thiện về chất lượng dữ liệu có thể đóng góp tích cực đến sự phát triển HTTTKT và cải thiện HQTC. Giá trị p-value là 0.045, thể hiện ảnh hưởng ý nghĩa đến mô hình chính thủ tục hướng dẫn xếp cuối cùng về mức độ ảnh hưởng. Điều này không nhất thiết có nghĩa thủ tục hướng dẫn không quan trọng, mà có thể chỉ là trong ngữ cảnh cụ thể này, các yếu tố khác như công nghệ và chất lượng dữ liệu đóng góp mạnh hơn vào chất lượng HTTTKT và HQTC.

5. Thảo luận

HTTTKT đóng một vai trò quan trọng trong quản lý thông tin tài chính và quản lý doanh nghiệp. Để nâng cao hiệu suất và độ tin cậy của HTTTKT, nghiên cứu này đã xem xét mối quan hệ giữa: công nghệ; chất lượng dữ liệu và thủ tục hướng dẫn, đánh giá độ ảnh hưởng của mỗi yếu tố này dựa trên hệ số Beta chuẩn hóa và giá trị P-value trong mô hình. Điều này có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cách cải thiện chất lượng HTTTKT trong bối cảnh công nghệ ngày càng phát triển.

Công nghệ được xem xét là nhân tố có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đối với chất lượng HTTTKT, với hệ số Beta chuẩn hóa cao nhất là 0.269 và giá trị P-value thấp (0.010). Điều này ngụ ý rằng công nghệ đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao hoặc suy giảm chất lượng HTTTKT. Công nghệ mới và hiệu quả có thể cung cấp các công cụ và quy trình cần thiết để tối ưu hóa quá trình kế toán, cải thiện tính

chính xác và hiệu quả. Tuy nhiên, mặc dù công nghệ đóng góp quan trọng, nó không phải là yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT. Chất lượng dữ liệu cũng có một tác động quan trọng đến chất lượng HTTTKT, với hệ số Beta chuẩn hóa là 0.219 và giá trị P-value là 0.005. Điều này cho thấy rằng dữ liệu chất lượng kém có thể dẫn đến thông tin tài chính không chính xác và quyết định kế toán sai lầm. Do đó, quản lý và đảm bảo chất lượng dữ liệu là một yếu tố cần thiết để đảm bảo HTTTKT chính xác và tin cậy. Mặc dù thủ tục hướng dẫn đứng ở vị trí thứ ba về mức độ ảnh hưởng, giá trị P-value vẫn thể hiện một ảnh hưởng ý nghĩa đối với mô hình (0.045). Điều này cho thấy rằng thủ tục hướng dẫn không nên được xem nhẹ. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh cụ thể này, công nghệ và chất lượng dữ liệu có tác động mạnh hơn đến chất lượng HTTTKT. Điều này không đồng nghĩa với việc thủ tục hướng dẫn không quan trọng, mà chỉ là sự thể hiện của mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố này.

Giả thuyết về tác động trung gian trong mối quan hệ giữa công nghệ số, thủ tục và quy trình hướng dẫn, chất lượng dữ liệu và hiệu quả tài chính thông qua chất lượng hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) là một phần quan trọng của nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý kế toán và tài chính. Dựa vào kết quả kiểm định mối quan hệ trung gian được trình bày trong Bảng 4, chúng ta có thể rút ra một số điểm quan trọng:

Công nghệ số và chất lượng HTTTKT: kết quả cho thấy rằng công nghệ số (có hệ số $b=.269$, $p=.010$) có một tác động tích cực và trực tiếp lên chất lượng HTTTKT. Điều này làm xác minh rằng việc áp dụng công nghệ số trong hệ thống thông tin kế toán có ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT. Chất lượng HTTTKT chắc chắn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin chính xác và đáng tin cậy cho quản lý, đặc biệt trong ngữ cảnh tài chính.

Thủ tục và quy trình hướng dẫn và chất lượng HTTTKT: kết quả cũng cho thấy tác động tích cực của thủ tục và quy trình hướng dẫn ($b=.173$, $p=.045$) lên chất lượng HTTTKT. Điều này làm cho rõ ràng rằng cách tổ chức xây dựng và thực hiện các thủ tục và quy trình hướng dẫn ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT. Thủ tục và quy trình hướng dẫn giúp đảm bảo tính chính xác và

hiệu quả trong việc xử lý thông tin kế toán, điều quan trọng để đảm bảo hiệu quả tài chính.

Chất lượng dữ liệu và chất lượng HTTTKT: Kết quả cho thấy chất lượng dữ liệu ($b=.219$, $p=.005$) tác động tích cực đến chất lượng HTTTKT. Điều này ám chỉ rằng quá trình quản lý và kiểm soát dữ liệu đầu vào có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng HTTTKT. Chất lượng dữ liệu kế toán đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo rằng thông tin kế toán là chính xác và đáng tin cậy.

Tóm lại, nghiên cứu này đã chỉ ra mối quan hệ quan trọng giữa công nghệ, chất lượng dữ liệu và thủ tục hướng dẫn trong chất lượng HTTTKT. Hiểu rõ những yếu tố này và cách chúng tương tác có thể giúp cải thiện quá trình kế toán và đảm bảo rằng HTTTKT đóng vai trò quan trọng trong quản lý thông tin tài chính và doanh nghiệp hiệu quả.

Kết luận

Nghiên cứu đã mô tả một cái nhìn chi tiết về thực trạng của HTTTKT trong doanh nghiệp vận tải, đặc biệt là những thách thức mà họ đối mặt trong quá trình quản lý thông tin tài chính; không chỉ giúp hiểu rõ hơn về những điểm mạnh và yếu của hệ thống hiện tại, mà còn là nền tảng để xác định cách thức cải thiện và tối ưu hóa.

Tài liệu tham khảo:

- Al-Ali, H. (2014). Factor Affecting the Efficiency of Accounting Information Systems and Their Role in Rationalizing Expenditure in Jordanian Public Universities. *Al Albayt University, Jordan*.
- Al-Delawi, A. S., & Ramo, W. M. (2020). The impact of accounting information system on performance management. *Polish Journal of Management Studies*, 21(2), 36-48.
- Al-Shbiel, S. O., & Al-Olimat, N. H. (2016). Impact of information technology on competitive advantage in Jordanian commercial banks. *Accounting information system effectiveness as a mediating variable. International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences*, 6(3), 202-211.
- Ali, B. J., & Oudat, M. S. (2021). ACCOUNTING INFORMATION SYSTEM AND FINANCIAL SUSTAINABILITY OF COMMERCIAL AND ISLAMIC BANKS: A REVIEW OF THE LITERATURE. *Journal of Management Information & Decision Sciences*, 24(5).
- Amiri, S., & Amiri, N. (2014). Information Technology (IT) and its Role in Accounting Practice. *International Journal of Economy, Management and Social Sciences*, 3(1), 28-32.
- Ấn, N. P. B., Hoa, T. A., & Lam, P. T. (2021). Định hướng phát triển chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. In *Kinh tế Việt Nam trên con đường chuyển đổi số. Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh*.
- Binh, V. T. T., Tran, N.-M., & Vu, M.-C. (2022). The effect of organizational culture on the quality of accounting information systems: Evidence from Vietnam. *SAGE Open*, 12(3), 21582440221121599.
- Dandago, K. I., & Rufai, A. S. (2014). Information technology and accounting information system in the Nigerian banking industry. *Asian Economic and Financial Review*, 4(5), 655-670.
- Ernawatiningsih, N. P. L., & Kepramareni, P. (2019). Effectiveness of accounting information systems and the affecting factors. *International Journal of Applied Business and International Management (IJABIM)*, 4(2), 33-40.
- Fuadah, H., & Setiyawati, H. (2020). The Effect of the implementation of transparency and accounting information systems on the quality of financial reports. *IJO-International Journal of Business Management (ISSN 2811-2504)*, 3(11), 01-12.

VỀ CÁC LOẠI THỎA THUẬN CHUNG THEO IFRS 11

TS. Đỗ Thị Lan Hương*

Tháng 5 năm 2011, Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) đã ban hành IFRS 11 “Thỏa thuận chung” để thay thế IAS 31 “Thông tin tài chính của các khoản vốn góp liên doanh” và SIC -13 “Các đơn vị được kiểm soát chung - Đóng góp phi tiền tệ của các bên liên doanh”. Trong khi chuẩn mực Việt Nam (VAS) số 08 “Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh” vẫn chưa cập nhật theo sự thay đổi của chuẩn mực kế toán quốc tế. Bài báo này sẽ làm rõ về sự thay đổi trong việc phân loại các hình thức liên doanh theo chuẩn mực mới IFRS 11.

• Từ khóa: IFRS 11, thỏa thuận chung, hoạt động chung, liên doanh.

In May 2011, the International Accounting Standards Board (IASB) issued IFRS 11 “General Arrangements” to replace IAS 31 “Financial Information of Joint Venture Contributions” and SIC -13 “Contributions jointly controlled entity - Non-monetary contributions of joint venture parties”. While Vietnam Standard (VAS) No. 08 “Financial information on joint venture capital contributions” has not yet been updated according to changes in international accounting standards. This article will clarify the change in the classification of joint venture forms according to the new IFRS 11 standard.

• Key words: IFRS 11, joint agreement, joint operations, joint venture.

JEL codes: M41

Ngày nhận bài: 10/10/2023

Ngày gửi phản biện: 12/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2023

Theo IFRS 11, thỏa thuận chung là một thỏa thuận trong đó hai hoặc nhiều bên có kiểm soát chung thông qua các hoạt động có liên quan đến hoạt động đầu tư phát sinh trong thỏa thuận chung. Thỏa thuận chung đang được sử dụng phổ biến ở khá nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau. Bất kể là liên minh chiến lược hay cách thức hoạt động riêng biệt, IFRS 11 có liên quan đến thực tế tại nhiều loại hình doanh nghiệp như: Kinh doanh dịch vụ; Phần mềm; Bán buôn (bao gồm cả hàng hóa có thời hạn và không có thời hạn); Điện tử; Viễn thông; Khai khoáng: than, gas và dầu mỏ; Bất động sản.

Thỏa thuận chung được chia làm 2 loại là Hoạt động chung và Liên doanh. Trong đó:

Hoạt động chung là một thỏa thuận chung mà các bên tham gia thỏa thuận có quyền kiểm soát tài sản và nợ phải trả liên quan đến thỏa thuận. Các bên đó được gọi là bên vận hành hoạt động chung.

Liên doanh là một thỏa thuận chung mà các bên tham gia thỏa thuận có quyền đối với tài sản thuần theo thỏa thuận chung. Các bên đó được gọi là bên liên doanh.

Nếu thỏa thuận chung không được cấu trúc nên một Công ty pháp lý tách biệt, nó sẽ luôn được là một hoạt động chung. Tuy nhiên, nếu thỏa thuận chung được cấu trúc là công ty pháp lý tách biệt, thì tùy thuộc vào quyền và nghĩa vụ của các bên trong thỏa thuận chung, mỗi bên sẽ: i) Áp dụng kế toán vốn chủ sở hữu hoặc ii) Ghi nhận tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí của họ. Kết quả là khi đánh giá việc phân loại thỏa thuận chung được cấu trúc thành một công ty pháp lý tách biệt theo IFRS 11, việc đánh giá quyền và nghĩa vụ của các bên trong thỏa thuận chung được coi là quan trọng.

Để xác định phân loại chính xác thỏa thuận chung được cấu trúc thành một công ty pháp lý riêng biệt, một đơn vị cần đánh giá các quyền và nghĩa vụ của các bên phát sinh từ thỏa thuận trong quá trình kinh doanh thông thường, cụ thể cần xem xét: i) Cấu trúc; ii) Hình thức pháp lý; iii) Thỏa thuận hợp đồng và iv) Tình huống và sự kiện khác.

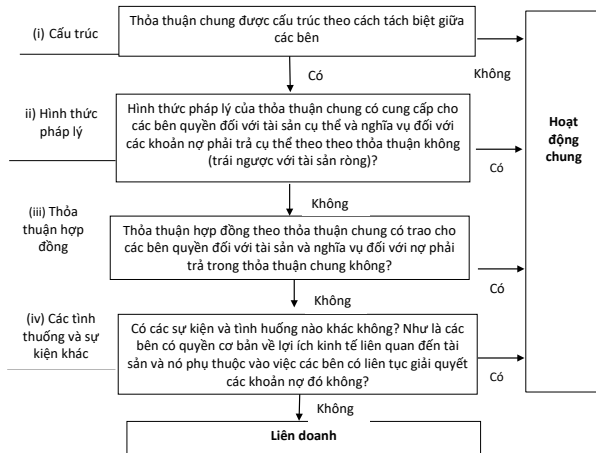
Việc đánh giá này phải được thực hiện thường xuyên (nghĩa là một đơn vị phải đánh giá lại việc phân loại các thỏa thuận khi các sự kiện và tình huống thay đổi). Cuối cùng, việc đánh giá cần được xem xét và kết luận xem:

- Có quyền đối với tài sản và nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả (trong trường hợp, thỏa thuận chung được phân loại là hoạt động chung) hoặc

- Có quyền hoặc chỉ liên quan đến tài sản ròng (trong trường hợp thỏa thuận chung được phân loại là liên doanh).

* Học viện Tài chính

Sơ đồ 1: Đánh giá phân loại thỏa thuận chung



(i) Cấu trúc

(a) Thỏa thuận chung được cấu trúc như một đơn vị tách biệt

Thỏa thuận chung không được cấu trúc như một đơn vị tách biệt là một hoạt động chung. Trong những trường hợp như vậy, các điều khoản hợp đồng theo thỏa thuận sẽ xác định các quyền của các bên với tài sản và nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả, liên quan đến thỏa thuận và quyền của họ tương ứng với doanh thu và nghĩa vụ tương ứng với chi phí.

(b) Thỏa thuận chung được cấu trúc thành một đơn vị pháp lý tách biệt

Một thỏa thuận chung trong đó tài sản và nợ phải trả liên quan thỏa thuận tạo nên đơn vị pháp lý tách biệt có thể là một liên doanh hoặc một hoạt động chung. Có nghĩa là một pháp nhân riêng biệt là điều kiện cần (nhưng không phải là điều kiện đủ) để tạo nên liên doanh. Nếu đó là một công ty pháp lý riêng biệt thì các thử nghiệm còn lại là có thể áp dụng.

Khi thỏa thuận được cấu trúc thông qua đơn vị pháp lý riêng biệt, bản thân cấu trúc đó không mang tính quyết định, mặc dù trong nhiều trường hợp, các thỏa thuận theo hợp đồng phù hợp với hình thức pháp lý. Tuy nhiên, nó vẫn là một yếu tố quan trọng vì, để một thỏa thuận chung được cấu trúc thông qua một đơn vị pháp lý tách biệt được phân loại là hoạt động chung, các thỏa thuận khác phải loại bỏ tác động của cấu trúc pháp lý.

(ii) Hình thức pháp lý

Hình thức pháp lý của đơn vị riêng biệt có thể liên quan khi đánh giá các loại thỏa thuận chung. Ví dụ như các bên có thể điều hành thỏa thuận chung thông qua một đơn vị riêng biệt, mà hình thức pháp lý của nó được hiểu theo đúng nghĩa (nghĩa là tài sản và nghĩa vụ của đơn vị tách biệt là tài sản và nghĩa vụ của đơn

vị đó mà không phải là tài sản và nghĩa vụ của các bên theo thỏa thuận chung). Trong trường hợp này, việc đánh giá các quyền và nghĩa vụ được trao cho các bên theo hình thức pháp lý của đơn vị riêng biệt cho thấy rằng thỏa thuận là một liên doanh. Tuy nhiên, các điều khoản được các bên đồng ý trong các thỏa thuận hợp đồng, và khi có liên quan, các sự kiện và tình huống có thể thay thế hình thức pháp lý của đơn vị riêng biệt và kết quả là nó được coi là một hoạt động chung. Điều này đặc biệt xảy ra khi các bên có nghĩa vụ mua một phần hoặc toàn bộ sản lượng từ một thỏa thuận chung. Do đó, cần phải đánh giá cẩn thận các quyền và nghĩa vụ được trao cho các bên theo hình thức pháp lý của đơn vị riêng biệt. Để có thể kết luận rằng thỏa thuận là một hoạt động chung, không được tách biệt quyền và nghĩa vụ giữa các bên và đơn vị riêng biệt (nghĩa là như nói ở trên, tác động của thỏa thuận chung phải tách đi cấu trúc pháp lý). Điều này cũng có thể đạt được thông qua các điều khoản của một thỏa thuận hợp đồng.

Tình huống 1: Công ty A và B cung cấp nhiều loại dịch vụ xây dựng và bước vào thỏa thuận hợp đồng chung để xây một con đường. Các bên tạo nên một đơn vị tách biệt (công ty Z) để điều hành thỏa thuận. Công ty Z ký hợp đồng với Chính phủ để làm đường và nắm giữ các tài sản và nợ phải trả liên quan đến hợp đồng đường bộ, cũng như lập hóa đơn về các dịch vụ xây dựng gửi cho Chính phủ. Đặc điểm chính của hình thức pháp lý của công ty Z là các bên (không phải là pháp nhân Z theo đúng nghĩa của nó) có quyền đối với tài sản và nghĩa vụ đối với các khoản nợ của công ty Z. Các công ty A và B chỉ định một nhà điều hành, người này sẽ là nhân viên của một trong các bên.

Đánh giá: Công ty Z là một đơn vị riêng biệt với hình thức pháp lý riêng. Tuy nhiên, hình thức pháp lý không quy định sự tách biệt giữa các bên và đơn vị riêng biệt, vì các công ty A và B có quyền đối với tài sản của Công ty Z và nghĩa vụ đối với các khoản nợ của Công ty Z. Do đó, thỏa thuận được coi là hoạt động chung. Các Công ty A và B ghi nhận tỷ lệ doanh thu, chi phí, tài sản và nợ phải trả của họ.

Tình huống 2: Công ty phát triển bất động sản A và B thành lập một đơn vị riêng biệt đồng kiểm soát (Công ty Y) để phát triển một dự án bất động sản cụ thể. Mỗi công ty sở hữu 50% vốn góp. Công ty Y không có mục đích nào khác ngoài dự án cụ thể này, sẽ bị thanh lý sau khi dự án hoàn thành. Mỗi nhà phát triển phải chịu trách nhiệm về phần nợ của mình tương ứng với lợi ích của họ trong công ty. Theo luật, các chủ nợ của công ty Y có quyền truy đòi các nhà phát triển A và B đối với các khoản nợ và nghĩa vụ của Công ty Y khi và chỉ khi các khoản nợ của công ty Y không

được thanh toán. Nguồn tài chính của dự án được cung cấp thông qua sự kết hợp giữa các khoản vay liên công ty từ các nhà phát triển và những khoản vay được cấp cho công ty Y. Mỗi nhà phát triển có quyền nhận phần thu nhập ròng của công ty Y cũng như chịu bất kỳ một khoản chi phí nào cho các dịch vụ mà họ cung cấp cho công ty Z. Cả nhà phát triển A và B đều có quyền lợi trong tài sản ròng của công ty Y. Việc quản lý được thực hiện bởi một người quản lý có khả năng đại diện cho công ty và sẽ là đại diện hợp pháp của công ty cho mọi mục đích. Tất cả các hoạt động liên quan dự án phát triển bất động sản được thực hiện bởi công ty Y bao gồm cả việc mua đất, thanh toán tiền đầu tư hợp đồng xây dựng, nhận thanh toán khi ký kết các thỏa thuận bán hàng.

Đánh giá: Cấu trúc của thỏa thuận chung dẫn đến sự tách biệt giữa nhà phát triển và đơn vị tách biệt. Trong quá trình hoạt động bình thường, các nhà phát triển không có nghĩa vụ trực tiếp giải quyết nợ phải trả của Công ty Y (Công ty Y có nghĩa vụ thanh toán) và không có quyền tiếp cận tài sản của Công ty Y. Mức độ rủi ro của nhà phát triển đối với các khoản nợ của công ty Y tương tự như một khoản bảo lãnh. Riêng đặc điểm này, theo IFRS11, không có nghĩa thỏa thuận là hoạt động chung, chỉ có các quyền thực tế về tài sản và nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả có liên quan. Hơn nữa, công ty Y đảm bảo các nhu cầu, hàng tồn kho và rủi ro tín dụng trong một thỏa thuận liên doanh. Do đó thỏa thuận được phân loại liên doanh. Nhà phát triển A và B áp dụng kế toán vốn chủ sở hữu.

(iii) Thỏa thuận hợp đồng

Thỏa thuận hợp đồng thường mô tả bản chất của các hoạt động là đối tượng thỏa thuận và cách các bên dự định thực hiện các hoạt động đó cùng nhau. Ví dụ các bên tham gia một thỏa thuận chung có thể cùng nhau sản xuất một sản phẩm, mỗi bên chịu trách nhiệm một nhiệm vụ cụ thể, sử dụng tài sản riêng, phát sinh nợ phải trả riêng. Các thỏa thuận hợp đồng cũng đưa ra cách thức để chia sẻ doanh thu và chi phí giữa các bên. Trong trường hợp đó, mỗi nhà điều hành ghi nhận trên báo cáo tài chính của mình các tài sản và nợ phải trả được sử dụng cho một nhiệm vụ cụ thể và ghi nhận doanh thu, chi phí của mình theo thỏa thuận hợp đồng.

Trong nhiều trường hợp, các quyền và nghĩa vụ đã thỏa thuận trong các thỏa thuận hợp đồng là nhất quán hoặc không mâu thuẫn với các quyền và nghĩa vụ được quy định giữa các bên bằng hình thức pháp lý của đơn vị riêng biệt mà thỏa thuận đã được cấu trúc. Tuy nhiên các bên có thể sử dụng thỏa thuận hợp đồng để đảo ngược hoặc sửa đổi các quyền và nghĩa

vụ được quy định theo hình thức pháp lý của đơn vị riêng biệt mà thỏa thuận đã được cấu trúc.

Cần lưu ý rằng hợp đồng bản thân nó không dẫn đến thỏa thuận phân loại là hoạt động chung:

- Các bảo đảm cung cấp cho bên thứ ba (ví dụ: dịch vụ, tài chính...): Các đảm bảo không cung cấp cho các bên quyền cơ bản đối với tài sản và nghĩa vụ đối với nợ phải trả.

- Nghĩa vụ đối nguồn vốn chưa được thanh toán hoặc bỏ sung.

Tình huống 3: Hai bên tham gia vào một thỏa thuận chung được cấu trúc thông qua một công ty hợp nhất, trong đó mỗi bên có 50% quyền sở hữu. Không có thỏa thuận hợp đồng nào khác giữa các bên.

Đánh giá: Việc thành lập một công ty riêng dẫn đến sự tách biệt pháp lý giữa công ty và chủ sở hữu của nó. Do đó, các tài sản và nợ phải trả của công ty hợp nhất chính là tài sản và nợ phải trả của chính công ty đó. Đánh giá các quyền và nghĩa vụ được trao cho các bên dựa trên hình thức pháp lý của công ty đó chỉ ra rằng các bên có quyền đối với tài sản thuần của thỏa thuận. Vì vậy, nếu không có một thỏa thuận hợp đồng nào khác giữa các bên, thỏa thuận chung được phân loại là liên doanh.

Tình huống 4: Hai bên tham gia vào một thỏa thuận chung được cấu trúc thông qua một công ty hợp nhất, trong đó mỗi bên có 50% quyền sở hữu. Các bên cũng đã sửa đổi các tính năng của công ty thông qua một thỏa thuận hợp đồng riêng biệt, trong đó mỗi bên đều có lợi ích từ tài sản của công ty hợp nhất và mỗi bên chịu trách nhiệm về các khoản nợ phải trả của mình theo một tỷ lệ nhất định.

Đánh giá: Việc thành lập một công ty riêng biệt dẫn đến sự tách biệt pháp lý giữa công ty và chủ sở hữu của nó và do đó, các tài sản và nợ phải trả được nắm giữ bởi công ty hợp nhất là tài sản và nợ phải trả riêng của công ty đó. Tuy nhiên, các bên cũng đã sửa đổi các tính năng của công ty thông qua một thỏa thuận hợp đồng riêng biệt, trong đó mỗi bên đều có lợi ích từ tài sản của công ty hợp nhất và mỗi bên chịu trách nhiệm về các khoản nợ phải trả của mình theo một tỷ lệ nhất định. Kết quả là các bên không có quyền đối với tài sản ròng của thỏa thuận, mà thay vào đó có quyền đối với tài sản và nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Do đó, thỏa thuận chung được phân loại hoạt động chung.

Khi một thỏa thuận hợp đồng chỉ ra rằng các bên có quyền đối với tài sản và nghĩa vụ đối với nợ phải trả liên quan đến thỏa thuận, có thể coi như các bên tham gia hoạt động chung và không cần quan tâm đến các sự

kiện và tình huống khác liên quan đến mục đích phân loại thỏa thuận chung.

Tình huống 5: Công ty A và B thành lập một công ty riêng biệt (Công ty X) cùng với thỏa thuận hợp đồng. Thỏa thuận cổ đông và thỏa thuận hợp đồng xác lập các quyền và nghĩa vụ, quy định như sau:

- Mỗi bên có 50% lợi ích trong công ty X và chỉ định một giám đốc.

- Cần có sự nhất trí đối với tất cả các quyết định được thông qua.

- Quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hoạt động của công ty X được phân bổ trực tiếp cho công ty A và B theo tỷ lệ nhất định.

Đánh giá: Thỏa thuận chung được cấu trúc thông qua đơn vị riêng biệt. Tuy nhiên, điều khoản của thỏa thuận hợp đồng dẫn đến các bên có quyền trực tiếp đối với tài sản và nghĩa vụ đối với nợ phải trả của công ty X. Vì vậy, thỏa thuận hợp đồng giữa các bên dẫn đến kết quả mỗi bên phân loại thỏa thuận là hoạt động chung.

(iv) Tình huống và sự kiện khác

Khi các điều khoản của thỏa thuận hợp đồng không chỉ rõ các bên có quyền đối với tài sản và nghĩa vụ đối với nợ phải trả liên quan đến thỏa thuận, cần xem xét các sự kiện và tình huống để xác định cách phân loại thỏa thuận chung phù hợp.

- Cung cấp cho các bên quyền cơ bản về tất cả các lợi ích kinh tế liên quan đến thỏa thuận.

- Vì thỏa thuận phụ thuộc vào việc các bên liên tục thanh toán các khoản nợ phải trả.

Điều quan trọng là phải phân tích tất cả các thuật ngữ và các điều kiện đối với một thỏa thuận được thiết kế chủ yếu để cung cấp đầu ra cho các bên tham gia thỏa thuận chung. Hiệu quả của những điều này có thể chỉ ra rằng:

- Các bên về cơ bản có tất cả các lợi ích liên quan tài sản của thỏa thuận chung

- Nợ phải trả của thỏa thuận chung chỉ liên quan dòng tiền nhận được từ các bên cho việc mua đầu ra, và vì vậy, các bên coi như có nghĩa vụ đối nợ phải trả.

Việc phân tích các tình huống và sự kiện có thể dẫn đến phân loại hoạt động chung. Tuy nhiên, hình thức pháp lý của thỏa thuận hợp đồng có thể vẫn quan trọng trong việc phân tích như tình huống minh họa dưới đây:

Tình huống 6: Sử dụng tài sản của nhà điều hành chung

Công ty A và B tạo ra một thỏa thuận chung hợp nhất (công ty Z) để kinh doanh mỏ vàng, mỗi bên có

50% quyền sở hữu. Công ty Z sử dụng một nhà máy sản xuất gần đó, thuộc sở hữu của bên A để chiết xuất vàng như là một phần thỏa thuận sản xuất Toll (toll manufacturing arrangement- TMA). Sau khi sản xuất, công ty Z bán vàng ra trên thị trường mở. Công ty Z sẽ trả cổ tức cho các bên A và B dựa trên quyền sở hữu của họ. TMA là một thỏa thuận trong đó một công ty với thiết bị chuyên dụng sẽ xử lý nguyên liệu thô hoặc bán thành phẩm cho một công ty khác.

Đánh giá: TMA không dẫn đến việc mỗi bên có quyền đối với tài sản của thỏa thuận chung (tức là tài sản chuyên dụng của công ty A vẫn nằm trong tầm kiểm soát của công ty A). Thỏa thuận chung được phân loại là liên doanh.

Tình huống 7: Sử dụng tài sản của nhà điều hành chung

Các bên A và B thiết lập một công ty thỏa thuận chung hợp nhất (Công ty Z) để vận hành một mỏ vàng, trong đó mỗi bên có quyền sở hữu 50%. Các điều khoản của thỏa thuận chung nêu rõ tất cả sản phẩm của công ty Z được bán cho mỗi bên với mức giá phù hợp với chi phí sản xuất. Công ty Z bị cấm bán bất kỳ sản phẩm nào của mình cho bất kỳ một bên nào khác. Các bên sẽ sử dụng một nhà máy chế biến gần đó, thuộc sở hữu của bên A, để xử lý vàng như một phần của thỏa thuận sản xuất toll (TMA). Sau khi sản xuất, công ty A và B bán vàng trên thị trường mở. Công ty Z sau đó trả cổ tức cho các bên A và B dựa trên quyền sở hữu của họ.

Đánh giá: Sự khác biệt giữa tình huống 6 và tình huống 7 trong tình huống các bên được yêu cầu mua tất cả sản phẩm của công ty Z và (như đã lưu ý ở trên) kết quả là các bên có nghĩa vụ trực tiếp thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty Z. Do đó, thỏa thuận được phân loại hoạt động chung

Có thể thấy rằng theo IFRS 11, bản chất của thỏa thuận sẽ quyết định đến việc phân loại thỏa thuận chung thành hoạt động chung hoặc liên doanh. Việc đánh giá quyền và nghĩa vụ của các bên trong thỏa thuận chung được coi là vấn đề quan trọng khi phân loại các thỏa thuận chung. IFRS 11 đã ảnh hưởng và làm thay đổi khá lớn đến việc phân loại các hình thức liên doanh so với trước đây. Do đó trong tương lai khi các doanh nghiệp Việt Nam áp dụng IFRS trong lập và trình bày báo cáo tài chính cần hiểu rõ về vấn đề này, nhất là khi lần đầu áp dụng IFRS.

Tài liệu tham khảo:

IFRS 11 - Joint Arrangements
IFRS IN PRACTICE 2019 - 2020: IFRS 11, 2020, <http://www.bdo.global>
KPMG (2011), *Insights into IFRS*
PWC, (2023), <http://viewpoint.pwc.com>
VAS 08 - Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh.

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP NOWCASTING DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Hiền*

Dự báo tăng trưởng xuất khẩu của mỗi quốc gia đều có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách. Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu tần suất hỗn hợp gồm các yếu tố cung cầu xuất khẩu và một số chỉ số tài chính kết hợp với phương pháp Nowcasting dự báo tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả chỉ ra phương pháp Nowcasting sử dụng mô hình MIDAS (Mixed data regression) cho kết quả dự báo tăng trưởng xuất khẩu Việt Nam tốt hơn mô hình tiêu chuẩn tự hồi quy AR (Autoregressive) và mô hình phương trình cầu BEQ (Bridge equation). Đồng thời, nghiên cứu cũng cho thấy mô hình MIDAS hiệu quả trong dự báo ngắn hạn.

• Từ khóa: tăng trưởng xuất khẩu, phương pháp Nowcasting, mô hình MIDAS, mô hình phương trình cầu.

Each country's export growth forecast is important to policymakers. This study uses a mixed frequency data set including export supply and demand factors and some financial indicators combined with the Nowcasting method to forecast Vietnam's export growth. The results show that the Nowcasting method using the MIDAS (Mixed data regression) model gives better forecasting results for Vietnam's export growth than the standard autoregressive model AR (Autoregressive) and the bridge equation model BEQ (Bridge equation). At the same time, the study also shows that the MIDAS model is effective in short-term forecasting.

• Key words: export growth, Nowcasting method, MIDAS model, bridge equation model.

Ngày nhận bài: 08/11/2023

Ngày gửi phản biện: 09/11/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 10/12/2023

Ngày chấp nhận đăng: 22/12/2023

Với mong muốn có được các kết quả dự báo tốt, việc đổi mới và tìm các phương pháp dự báo phù hợp cho độ chính xác cao luôn được các nhà dự báo chú trọng. Có thể thấy, dữ liệu công bố của các chỉ số kinh tế vĩ mô thường khác nhau về tần suất công bố và độ trễ công bố nên việc sử dụng các mô hình dự báo truyền thống chưa khai thác tốt được dữ liệu sẵn có, gây ảnh hưởng đến chất lượng dự báo. Mặt khác, đề ra các chính sách phù hợp cho hoạt động của nền kinh tế vĩ mô, các dự báo về các chỉ số kinh tế vĩ mô cần được đưa ra kịp thời và đáng tin cậy. Trong những năm gần đây, phương pháp Nowcasting được nhiều nhà khoa học quan tâm, phương pháp này giúp khai thác tốt dữ liệu tần suất hỗn hợp. Nghiên cứu của Jansen và cộng sự (2016), Cantú-Bazaldua (2021) đã chỉ ra rằng phương pháp Nowcasting với dữ liệu tần suất hỗn hợp đã cải thiện độ chính xác của kết quả dự báo. Phương pháp Nowcasting cho phép dự báo các chỉ số kinh tế ở tần suất thấp (chẳng hạn như tần suất quý) theo dữ liệu của các chỉ số kinh tế được thu thập ở tần suất cao hơn (chẳng hạn như ngày và tháng). Sau đó, theo luồng dữ liệu được công bố, chẳng hạn theo ngày hoặc tháng, người ta có thể cập nhật dự báo các chỉ số kinh tế theo tần suất hàng quý trong quý hiện tại. Nói cách khác, các mô hình Nowcasting dựa trên dữ liệu tần suất hỗn hợp cho phép dự báo được cập nhật theo luồng dữ liệu

1. Giới thiệu

Xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia, đồng thời giúp các quốc gia gắn kết với nhau chặt chẽ hơn. Xuất khẩu góp phần không nhỏ trong nguồn thu quốc gia, tạo nhiều việc làm cho người lao động trong nước giúp giảm tỉ lệ người thất nghiệp. Hơn nữa, xuất khẩu tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế từ đó giúp các doanh nghiệp có động lực đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh bất kịp xu thế phát triển của nền kinh tế thế giới trong thời đại công nghệ 4.0. Do vậy, dự báo tăng trưởng xuất khẩu luôn được các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu rất quan tâm.

* Trường Đại học Thương mại; email: hiennguyen@tmu.edu.vn

Bài viết này là sản phẩm của Đề tài NCKH của Bộ Giáo dục và Đào tạo - "Nghiên cứu các mô hình phân tích dữ liệu với tần suất hỗn hợp trong dự báo kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam" - B2022 - TMA - 04

thời gian thực; mỗi khi số liệu được công bố, kết quả dự báo sẽ được điều chỉnh để phù hợp chặt chẽ với diễn biến của tình hình kinh tế - xã hội.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu dự báo tăng trưởng xuất khẩu trước đây chủ yếu sử dụng các mô hình phân tích dữ liệu có cùng tần suất và hầu như chưa có nghiên cứu nào sử dụng phương pháp Nowcasting để dự báo. Do vậy, bài viết này tập trung xây dựng mô hình Nowcasting dự báo tăng trưởng xuất khẩu tại Việt Nam bằng cách sử dụng bộ dữ liệu tần suất hỗn hợp của các chỉ số kinh tế vĩ mô được thu thập trong giai đoạn 2009-2022. Nghiên cứu sử dụng mô hình phương trình cầu (BEQ), mô hình MIDAS so sánh với mô hình tiêu chuẩn AR trong phân tích dữ liệu chuỗi thời gian để đề xuất mô hình Nowcasting phù hợp dự báo tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam và đánh giá hiệu quả dự báo của các mô hình này. Những mô hình này đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu khác nhau về chủ đề dự báo các chỉ số kinh tế vĩ mô như nghiên cứu của Kuzin và cộng sự (2011), Modugno (2013), Jansen và cộng sự (2016).

2. Tổng quan nghiên cứu

Dự báo tăng trưởng xuất khẩu là chủ đề đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu kinh tế trên thế giới, với những phương pháp dự báo khác nhau, từ truyền thống đến hiện đại.

Một số nhà nghiên cứu đã sử dụng phương pháp Box-Jenkins (ARIMA, SARIMA) để dự báo xuất khẩu trong tương lai dựa trên các xu thế trong quá khứ, chẳng hạn như nghiên cứu của Başer và cộng sự (2018), Bùi Thị Minh Nguyệt và cộng sự (2018), Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2022). Nghiên cứu của Bùi Thị Minh Nguyệt sử dụng mô hình ARIMA(1,1,16) dự báo tăng trưởng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2018, kết quả dự báo có sai số thấp nhất là 0.7% và sai số trung bình là 2%. Năm 2022, Nguyễn Thị Ngọc Diệp ứng dụng mô hình SARIMA dự báo giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong đại dịch Covid-19 nghiên cứu xem xét giá trị xuất khẩu trước và trong đại dịch Covid-19 đang diễn ra tại Việt Nam và vận dụng mô hình SARIMA vào dự báo giá trị xuất khẩu của Việt Nam, trong giai đoạn từ tháng 1/2000 đến tháng 5/2021. Kết quả dự báo cho thấy sự chênh lệch giữa giá trị thực tế và giá trị dự báo có tỷ lệ khá nhỏ khoảng 1,9%.

Trong những năm gần đây, phương pháp học máy kết hợp với thống kê Bayesian đã được các nhà nghiên cứu ứng dụng để đưa ra dự báo cho tăng trưởng xuất khẩu, như nghiên cứu của Urrutia và cộng sự (2019) chỉ ra mạng nơ-ron nhân tạo kết hợp

với thống kê Bayesian cho kết quả dự báo xuất khẩu của Philippines tốt hơn mô hình ARIMA. Nghiên cứu này cũng chỉ ra mạng nơ-ron nhân tạo Bayesian cũng giúp cải thiện độ chính xác dự báo xuất khẩu. Ngoài ra, khi dự báo xuất khẩu với tập dữ liệu lớn và phi tuyến tính, các nhà nghiên cứu còn sử dụng mô hình bộ nhớ ngắn hạn (LSTM) như nghiên cứu của Qu và cộng sự (2019) để thiết kế mô hình dự báo xuất khẩu của Trung Quốc. Nguyễn Minh Hải và cộng sự (2020) đã xây dựng mô hình dự báo kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sử dụng phương pháp giảm chiều dựa trên thủ thuật Kernel. Các kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp học máy cho kết quả với sai số nhỏ hơn so với mô hình hồi quy chuỗi thời gian truyền thống.

Trong thời gian gần đây, phương pháp Nowcasting sử dụng dữ liệu sẵn có để đưa ra dự đoán sớm cho các chỉ số kinh tế vĩ mô khi dữ liệu chính thức chưa được công bố rất được quan tâm. Vì những dự đoán theo thời gian thực này có giá trị cho việc ra quyết định hiệu quả của các tổ chức, chính phủ, doanh nghiệp và cá nhân. Cách tiếp cận này đã được nhiều nghiên cứu áp dụng để dự báo các chỉ số GDP, tỷ lệ lạm phát,... như nghiên cứu của Modugno (2013), Jansen và cộng sự (2016). Tuy nhiên, rất ít nghiên cứu áp dụng trong dự báo tăng trưởng xuất khẩu. Một số nghiên cứu đáng chú ý có thể kể đến sau đây. Mayorova và Fokin (2021) đã dự báo với phương pháp Nowcasting cho giá trị xuất khẩu của Nga - khi kết hợp với một số mô hình học máy như Elastic Networks, Random Forests, XGBoost và SSVS trên tập dữ liệu đa biến. Tương tự, nghiên cứu của Furukawa và Hisano (2022) chỉ ra rằng việc dự báo tức thời về giá trị xuất khẩu của Nhật Bản bằng việc sử dụng kỹ thuật máy học và dữ liệu lớn về hàng hải đã cải thiện độ chính xác và theo dõi sát diễn biến xuất khẩu một cách hợp lý khi có những biến động.

Các nghiên cứu trên cho thấy, phương pháp Nowcasting sử dụng các mô hình phân tích dữ liệu với tần suất hỗn hợp được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới ứng dụng để dự báo các chỉ số kinh tế vĩ mô như GDP, lạm phát,... Tuy nhiên, Việt Nam chưa có nghiên cứu nào ứng dụng phương pháp Nowcasting phân tích dữ liệu với tần suất hỗn hợp để dự báo xuất khẩu.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp Nowcasting

Phương pháp Nowcasting là một phương pháp sử dụng trong dự báo kinh tế và thời tiết để ước lượng

và dự đoán tình hình hiện tại và ngắn hạn, thường trong khoảng thời gian từ vài giờ đến vài ngày. Nowcasting tập trung vào việc cung cấp thông tin nhanh chóng và chính xác về tình hình hiện tại, giúp người dùng đưa ra quyết định trong thời gian ngắn.

Trong lĩnh vực kinh tế, nowcasting được sử dụng để dự báo các chỉ số kinh tế quan trọng như tăng trưởng GDP, sản lượng công nghiệp, doanh số bán lẻ và thị trường lao động,... Phương pháp Nowcasting sử dụng các chỉ số và dữ liệu hiện có như sản xuất công nghiệp, tỉ lệ thất nghiệp, tăng trưởng xuất khẩu và các chỉ số kinh tế khác để xây dựng mô hình dự báo tình hình kinh tế ngắn hạn. Các kỹ thuật thống kê và mô hình sử dụng trong phương pháp Nowcasting yêu cầu sự kết hợp giữa dữ liệu thời gian thực và công nghệ thông tin để thu thập, xử lý và phân tích một cách nhanh chóng. Các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, học máy và mạng nơ-ron nhân tạo đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các phương pháp nowcasting hiệu quả và chính xác hơn. Như vậy, Nowcasting là một phương pháp quan trọng trong dự báo kinh tế.

Mô hình phương trình cầu (BEQ)

Mô hình phương trình cầu được nhắc đến đầu tiên trong nghiên cứu của Baffigi và cộng sự (2004). Mô hình phương trình cầu là mô hình hồi quy tuyến tính liên kết các biến tần suất cao với các biến tần suất thấp. Mô hình phương trình cầu thường được áp dụng cho các dự báo ngắn hạn và phương pháp Nowcasting của các ngân hàng trung ương và các tổ chức hoạch định chính sách (Baffigi và cộng sự (2004), Diron (2008)). Mô hình phương trình bậc cầu là một cách tiếp cận mang đến nhiều ưu điểm trong việc lọc và tổng hợp các biến tần suất khác nhau.

Mô hình phương trình cầu tổng quát có dạng như sau:

$$Y_t = \alpha + \sum_{i=1}^N \beta_i X_{i,t} + \sum_{j=1}^M \gamma_j F_{j,t} + u_t$$

Trong đó: Y_t là biến phụ thuộc ở tần suất thấp tại thời điểm t ; $X_{i,t}$ là các biến giải thích có tần suất giống như tần suất của biến phụ thuộc; $F_{j,t}$ là các nhân tố có cùng tần suất như biến phụ thuộc được tích hợp tương ứng từ các nhân tố F_{vS}^{AH} ở một tần suất cao hơn. F_{vS}^{AH} được trích xuất từ một tập lớn các biến giải thích ban đầu $z_{j,t/S}^{AH}$ được lấy mẫu ở tần suất cao hơn; S là tỷ lệ tần suất cao; F_{vS}^{AH} và $z_{j,t/S}^{AH}$ được gọi là các thành phần tần suất cao trong mô hình dự báo tần suất hỗn hợp; u_t là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

Mô hình dữ liệu tần suất hỗn hợp (MIDAS)

Mô hình hồi quy MIDAS sử dụng dữ liệu với tần suất hỗn hợp, được đề xuất bởi nhóm tác giả Eric Ghysels, Arthur Sinko & Rossen Valkanov năm 2002. Mô hình MIDAS được ứng dụng nhiều trong lĩnh vực tài chính và kinh tế vĩ mô và được Ghysels cùng một số tác giả phát triển cho ra các mô hình mở rộng của MIDAS như AR-MIDAS, Nonlinear MIDAS, U-MIDAS,... Ưu điểm của mô hình MIDAS là sử dụng dữ liệu có tần suất hỗn hợp, giảm thiểu số lượng tham số ước lượng và làm cho mô hình hồi quy đơn giản hơn.

Mô hình MIDAS tuyến tính dự báo cho quý tiếp theo có dạng như sau:

$$Y_{t_q+h_q} = Y_{t_m+h_m} = \beta_0 + \beta_1 B(L_m, \theta) X_{t_m+w}^{(m)} + \varepsilon_{t_m+h_m}$$

Trong đó: Y_{t_q} kí hiệu cho tăng trưởng xuất khẩu tại quý t_q với $t_q = 1, 2, 3, \dots, T_q^{AY}$; T_q^{AY} là thời điểm cuối của dữ liệu tần suất quý thu thập được; m là chỉ số thể hiện mức độ cao hơn về tần suất của biến độc lập so với biến phụ thuộc. Nếu Y có tần suất quý, X có tần suất tháng thì $m=3$; $X_{t_m+w}^{(m)}$ đại diện cho các biến độc lập có tần suất cao (tháng, tuần,...) với $t_m = 3, 6, \dots, T_m^X$; T_m^X là thời điểm cuối của tập dữ liệu tháng thu thập được $h_m = 3h_q$; $B(L_m; \theta) = \sum_{k=0}^{m-1} c(k; \theta) L_m^{-k}$ là đa thức trễ với L_m là toán tử trễ được xác định: $L_m^{-k} X_t^{(m)} = X_{t-m-k}^{(m)}$; $c(k; \theta)$ là các tham số gắn với các biến trễ của X cần được ước lượng; β_0, β_1 là các tham số của mô hình hồi quy. Trong nghiên cứu này, $c(k; \theta)$ có dạng lược đồ Almon với $\theta = (\theta_1, \theta_2, \dots, \theta_Q)$ là các tham số cần được ước lượng.

$$c(k; \theta) = \frac{\exp(\theta_1 k + \dots + \theta_Q k^Q)}{\sum_{k=1}^K \exp(\theta_1 k + \dots + \theta_Q k^Q)}$$

3.2. Dữ liệu

Nghiên cứu thực hiện trên bộ dữ liệu gồm các chỉ số kinh tế vĩ mô được thu thập với tần suất khác nhau (quý, tháng) từ các trang web của Tổng cục Thống kê, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á và cơ sở dữ liệu CEIC. Quá trình tiền xử lý dữ liệu được thực hiện bằng phần mềm Excel. Sau đó, dữ liệu được sử dụng để ước lượng các mô hình trên phần mềm Eviews 12. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu gồm 12 chỉ số kinh tế vĩ mô với tần suất công bố khác nhau. Các biến đại diện cho phía cung (5 chỉ số) bao gồm cán cân thương mại, tăng trưởng sản xuất công nghiệp, tăng trưởng nhập khẩu, tăng trưởng GDP và tăng trưởng doanh số bán lẻ. Các biến đại diện cho phía cầu (3 chỉ số) bao gồm tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ, tăng

trường GDP của Đức và tăng trưởng GDP của Hà Lan - đây là 3 quốc gia có kim ngạch nhập khẩu hàng hóa lớn nhất từ Việt Nam. Các biến còn lại đại diện cho các chỉ số giá và tài chính (4 chỉ số) gồm tăng trưởng cung tiền, lãi suất, tỷ giá hối đoái, và tăng trưởng lạm phát. Từ các chỉ số trên, dựa vào tần suất công bố, nghiên cứu sử dụng các biến được mô tả chi tiết ở bảng sau:

Bảng 1. Các biến sử dụng trong nghiên cứu

STT	Tên biến	Đơn vị (y-o-y)	Tần suất sử dụng trong các mô hình
1	Cán cân thương mại	%	Quý, tháng
2	Tăng trưởng GDP	%	Quý
3	Tăng trưởng sản xuất công nghiệp	%	Quý, tháng
4	Tăng trưởng nhập khẩu	%	Quý, tháng
5	Tăng trưởng doanh số bán lẻ	%	Quý, tháng
6	Tăng trưởng GDP của Mỹ	%	Quý
7	Tăng trưởng GDP của Đức	%	Quý
8	Tăng trưởng GDP của Hà Lan	%	Quý
9	Tăng trưởng cung tiền	%	Quý, tháng
10	Tăng trưởng lãi suất	%	Quý, tháng
11	Tăng trưởng tỷ giá hối đoái	%	Quý, tháng
12	Tăng trưởng lạm phát	%	Quý

Các chuỗi dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu chuỗi thời gian do đó cần được chuẩn hóa thành chuỗi dừng. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp chuẩn hóa (standardisation) bằng cách lấy dữ liệu gốc trừ giá trị trung bình của chuỗi và chia cho độ lệch tiêu chuẩn.

Thiết kế khung thời gian dự báo

Dữ liệu có sẵn được chia thành hai tập: tập huấn luyện và tập kiểm thử. Tập huấn luyện bao gồm dữ liệu từ 38 quan sát trong khoảng thời gian từ quý III năm 2009 đến quý IV năm 2018. Bộ dữ liệu kiểm thử được sử dụng để đánh giá hiệu quả dự báo của các mô hình, bao gồm 13 quan sát trong khoảng thời gian từ quý I năm 2019 đến quý IV năm 2022.

Bảng 2: Tập dữ liệu huấn luyện (Y, X)

Mô hình	Mốc thời gian dữ liệu của Y (Biến phụ thuộc)	Mốc thời gian dữ liệu của X (Biến độc lập)
Dự báo cho thời điểm hiện tại		
Dự báo cho một quý tiếp theo		
Dự báo cho hai quý tiếp theo		
Dự báo cho ba quý tiếp theo		

Với dữ liệu sẵn có của tập huấn luyện tính đến quý IV năm 2018, nghiên cứu sử dụng phương pháp Nowcasting xây dựng mô hình dự báo tăng trưởng xuất khẩu cho thời điểm hiện tại với 4 khung thời gian khác nhau tương ứng tập dữ liệu các biến độc lập có cùng thời kỳ, lùi một thời kỳ, lùi hai thời kỳ,

lùi ba thời kỳ so với mốc thời gian quan sát của biến phụ thuộc.

4. Kết quả nghiên cứu

Với cách chuẩn hóa các chuỗi dữ liệu của các biến đã là chuỗi dừng nên với các mô hình, tác giả phân tích để xác định bậc trễ của các biến độc lập, dùng phương pháp thử sai với các mô hình khác nhau để chọn ra mô hình có kết quả dự báo với sai số nhỏ nhất. Kết quả phân tích dữ liệu đưa ra sai số dự báo hai mô hình tần suất hỗn hợp BEQ, MIDAS và mô hình tiêu chuẩn AR như sau:

Bảng 3. Hiệu suất dự báo của các mô hình với các tập dữ liệu huấn luyện khác nhau đo bởi sai số dự báo bình phương trung bình gốc RMSFE

Mô hình dự báo	AR	BEQ	MIDAS
Thời gian thực	12.66	2.083	0.777
Một quý tiếp theo	12.85	2.570	0.943
Hai quý tiếp theo	12.84	2.860	1.264
Ba quý tiếp theo	13.35	3.780	2.230

Nguồn: Phân tích của tác giả

Dựa trên kết quả Bảng 3 có thể thấy:

Thứ nhất, hai mô hình phân tích với dữ liệu tần suất hỗn hợp BEQ và MIDAS cho kết quả dự báo tốt hơn nhiều so với mô hình tiêu chuẩn AR thể hiện qua sai số dự báo của mô hình AR lớn hơn nhiều so với hai mô hình còn lại. Có thể minh chứng với mô hình dự báo thời gian thực khi tập dữ liệu các biến đầu vào có cùng thời điểm quan sát với dữ liệu của biến đầu ra, sai số của mô hình AR gấp tới 16 lần so với sai số dự báo bằng mô hình MIDAS và khoảng 6 lần so với mô hình phương trình cầu BEQ. Ba mô hình còn lại kết quả sai số dự báo cũng có sự chênh lệch rất lớn giữa mô hình tần suất hỗn hợp và mô hình truyền thống.

Thứ hai, mô hình MIDAS ưu việt hơn mô hình BEQ trong việc dự báo tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam. Mô hình BEQ cho kết quả sai số dự báo gấp khoảng hai lần so với sai số dự báo mô hình MIDAS.

Thứ ba, trong bốn tập dữ liệu huấn luyện, tập dữ liệu thời gian thực nghĩa là sử dụng dữ liệu của các biến độc lập có đến thời điểm hiện tại để dự báo cho biến phụ thuộc tại thời điểm hiện tại đã mang lại kết quả dự báo tốt nhất. Khi sử dụng dữ liệu của các biến độc lập từ quá khứ tính đến thời điểm lùi đi một quý, hai quý hoặc ba quý so với thời điểm hiện tại, có thể nhận ra sai số dự báo tăng dần khi sử dụng dữ liệu xa dần so với hiện tại.

Như vậy, có thể nhận thấy phương pháp Nowcasting sử dụng mô hình tần suất hỗn hợp MIDAS kết hợp với tập dữ liệu thời gian thực mang lại hiệu quả khá tốt trong dự báo tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam.

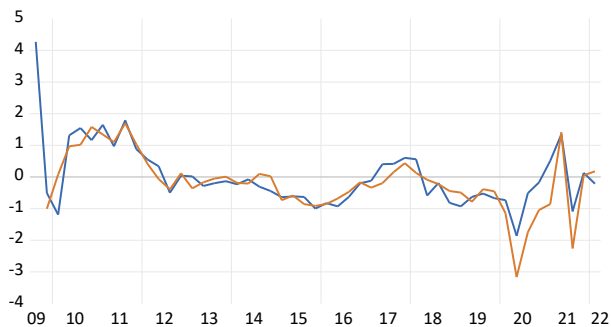
Bảng 4. Kết quả dự báo tăng trưởng xuất khẩu (TTXK) của Việt Nam bằng mô hình MIDAS

Thời gian	TTXK (Giá trị thực)	TTXK_MIDAS (Giá trị dự báo)	Sai số tuyệt đối
2019.I	5.21	10.89	5.68
2019.II	9.13	7.14	1.99
2019.III	10.51	12.30	1.79
2019.IV	8.61	11.42	2.81
2020.I	7.78	2.43	5.35
2020.II	-6.87	-23.80	16.93
2020.III	10.67	-5.40	16.07
2020.IV	15.04	3.72	11.32
2021.I	23.91	6.14	17.76
2021.II	34.78	35.62	0.84
2021.III	3.18	-12.01	15.19
2021.IV	18.97	18.00	0.97
2022.I	14.55	19.63	5.08

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Kết quả trong bảng 4 là giá trị dự báo tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam bằng mô hình MIDAS dựa trên bộ số liệu đã chuẩn hóa. Bảng 4 cho thấy dù sai số sai số trung bình của mô hình MIDAS thấp, tuy nhiên khi đưa ra giá trị dự báo cho các thời điểm sai số dự báo có sự chênh lệch khác nhau. Sai số các dự báo ngắn hạn (từ 2019.I–2019.VI) hầu như nhỏ hơn khá nhiều so với sai số dự báo tuyệt đối ở những điểm dài hạn hơn. Các dự báo trong 3 quý từ 2019.II–2019.IV đều có sai số dưới 3%. Tuy nhiên, trong năm 2019.I, sai số dự báo có xu hướng chênh lệch cao hơn so với 3 quý còn lại của năm 2019. Giai đoạn 2020.II–2021.I, sai số dự báo tăng mạnh so với năm 2019.

Hình 1. Tăng trưởng xuất khẩu hàng quý của Việt Nam và giá trị dự báo bằng mô hình MIDAS



Nguồn: kết quả phân tích số liệu của tác giả

Hình 1 chỉ ra giá trị dự báo của mô hình MIDAS cho dự tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam khá gần với chuỗi dữ liệu thực tế. Trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến 2022, mô hình MIDAS nắm bắt hiệu quả xu thế của chuỗi gốc. Tuy nhiên, có một số giai đoạn như năm 2010, nửa đầu năm 2014 và 2018, xu hướng của chuỗi dự báo không nắm bắt tốt xu hướng của chuỗi dữ liệu gốc.

5. Kết luận

Mục tiêu chính của nghiên cứu là sử dụng phương pháp Nowcasting để dự báo tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam. Để thực hiện điều này, nghiên cứu xem xét các yếu tố cung cầu xuất khẩu và các chỉ số tài chính có ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu để đưa vào mô hình. Ba mô hình đã được sử dụng để phân tích dữ liệu tần suất hỗn hợp: mô hình tự hồi quy AR, mô hình phương trình cấu (BEQ) và mô hình dữ liệu tần suất hỗn hợp (MIDAS). Các kết quả cho thấy các mô hình phân tích dữ liệu tần suất hỗn hợp giúp cải thiện đáng kể độ chính xác của các dự báo với sai số dự báo thấp hơn so với mô hình tiêu chuẩn AR. Những kết quả này phù hợp với nghiên cứu được thực hiện bởi Jansen và cộng sự (2016) và Marcellino và Sivec (2021). Kết quả cũng cho thấy dữ liệu quá khứ càng xa thời điểm dự báo thì sai số dự báo càng lớn. Điều này chứng tỏ việc sử dụng dữ liệu theo thời gian thực, được cập nhật liên tục kết hợp với mô hình dự báo tần suất hỗn hợp sẽ nâng cao hiệu quả dự báo ngắn hạn. Sai số dự báo trong một vài quý trong giai đoạn nghiên cứu có sự biến đổi lớn, điều này có thể xảy ra do ảnh hưởng của các cú sốc kinh tế như: Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung vào năm 2018 và đại dịch Covid -19.

Tài liệu tham khảo:

Bayer, U. et al. (2018). Forecasting Chestnut Production and Export of Turkey Using ARIMA Model. *Turkish Journal of Forecasting*, Vol. 02, no. 2, pp. 27-33.

Cantú-Bazaldúa, F. (2021). Nowcasting global trade in goods and services. *Statistical Journal of the IAOS*, Vol. 37, no. 1, pp. 259-277.

Nguyễn Thị Ngọc Diệp (2022). Xuất khẩu và ứng dụng mô hình ARIMA để dự báo giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong đại dịch Covid-19. *Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ-kinh tế-luật và quản Lý*, 6(2), 2832-2839.

Furukawa, K., & Hisano, R. (2022). A Nowcasting Model of Exports Using Maritime Big Data. *Bank of Japan*.

Jansen, W. J. et al. (2016). Forecasting and nowcasting real GDP: Comparing statistical models and subjective forecasts. *International Journal of Forecasting*, 32(2).

Kuzin, V. et al. (2011). MIDAS vs. mixed-frequency VAR: Nowcasting GDP in the euro area. *International Journal of Forecasting*, 27(2).

Modugno, M. (2013). Now-casting inflation using high frequency data. *International Journal of Forecasting*, 29(4).

Bùi Thị Minh Nguyệt và cộng sự (2019) sử dụng mô hình ARIMA trong dự báo giá trị xuất khẩu của Việt Nam. *Tạp Chí Nghiên Cứu Tài Chính Kế Toán*, Vol. 1, no. 186.

Qu, Q. et al. (2019). A Trend Forecast of Import and Export Trade Total Volume based on LSTM. *IOP Conference Series: Materials Science and Engineering*, Vol. 646, no. 1, Beijing, China, 1-3 August 2019.

Urrutia, J. D.; Abdul, A. M. & Atienza, J. B (2019). E. Forecasting Philippines imports and exports using Bayesian artificial neural network and autoregressive integrated moving average. *Proceedings of the 8th SEAMS-UGM International conference on Mathematics and Its Applications 2019*.

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý THỨC TUÂN THỦ CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP VIÊN CHỨC NHÀ NƯỚC NGÀNH GIÁO DỤC

TS. Nguyễn Thị Minh Hạnh*

Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý thức tuân thủ của người nộp thuế (NNT) thu nhập cá nhân (TNCN): Nghiên cứu trường hợp viên chức nhà nước ngành giáo dục. Trong nghiên cứu này, tác giả (TG) khảo sát 600 viên chức nhà nước ngành giáo dục và sử dụng phương pháp kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khẳng định CFA; kiểm định giả thuyết và phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý thức tuân thủ của NNT TNCN. Kết quả nghiên cứu phát hiện có 5 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến ý thức tuân thủ của NNT TNCN là: hệ thống chính sách pháp luật thuế (CST), nhận thức công bằng thuế (NTCB), hiểu biết về thuế (HBT), cảm nhận rủi ro (RR), hoạt động của cơ quan thuế (CQT). Từ đó, bài viết đưa ra một số kết luận và hàm ý nghiên cứu.

• Từ khóa: ý thức tuân thủ thuế, thuế thu nhập cá nhân, yếu tố ảnh hưởng.

This study aims to identify the factors influencing tax compliance awareness among individual income taxpayers, focusing on the case of public servants in the education sector. In this research, the authors surveyed 600 public servants in the education sector and used methods such as Cronbach's Alpha coefficient testing, confirmatory factor analysis (CFA), hypothesis testing, and structural equation modeling (SEM) to determine the factors influencing tax compliance awareness of these taxpayers. The study's results reveal five groups of factors affecting tax compliance awareness among individual income taxpayers: tax policy and legal system, tax fairness perception, tax knowledge, risk perception, and tax authority operations. The article concludes with some findings and research implications.

• Key words: tax compliance awareness, individual income tax, influencing factors.

Ngày nhận bài: 06/10/2023

Ngày gửi phản biện: 09/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 16/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 30/11/2023

cụ hữu hiệu mà Nhà nước sử dụng để điều tiết thu nhập và thực hiện công bằng xã hội.

Ở Việt Nam hiện nay Thuế TNCN có diện điều chỉnh rộng, áp dụng đối với các cá nhân có thu nhập thuộc diện điều tiết của Luật thuế TNCN. Khi nền kinh tế phát triển, các loại thu nhập của cá nhân phát sinh ngày một đa dạng và khó kiểm soát, việc phát huy vai trò của thuế TNCN phụ thuộc rất nhiều vào ý thức của các cá nhân trong việc tuân thủ Luật thuế.

Hiện nay, đã có nhiều nghiên cứu về tuân thủ thuế (TTT) và các yếu tố tác động đến TTT của người NNT TNCN, tuy nhiên một số nghiên cứu trong và ngoài nước chỉ nghiên cứu định tính, một số nghiên cứu định lượng nhưng nghiên cứu trong giai đoạn trước đây trong khi luật thuế TNCN cá nhân tại Việt Nam đã có nhiều thay đổi, hơn nữa luật thuế TNCN của các nước cũng có những quy định khác biệt nhất định so với luật thuế tại Việt Nam.

Do đó, TG thực hiện nghiên cứu: “Các yếu tố ảnh hưởng tới ý thức tuân thủ của người nộp thuế TNCN ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp viên chức Nhà nước ngành giáo dục” nhằm nâng cao ý thức tuân thủ của NNT TNCN.

1. Giới thiệu

Thuế TNCN là sắc thuế trực thu được áp dụng ở hầu hết các nước phát triển trên thế giới. Thuế TNCN có tầm quan trọng đặc biệt trong việc huy động nguồn thu của ngân sách, đồng thời đây là công

* Trường Đại học Thương mại; email: hanhdhtm@tmu.edu.vn

Ngoài phần giới thiệu bài viết bao gồm các nội dung: tổng quan nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, thảo luận kết quả và hàm ý nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đã có nhiều công trình nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự TTT. Điển hình nghiên cứu của Jackson & Milliron (1986) tổng hợp các nghiên cứu trước đó và xác định được 14 nhân tố được tổng hợp thành 4 nhóm nhân tố tác động đến hành vi TTT của NNT, bao gồm: các nhân tố tác động đến cơ hội không tuân thủ, quan điểm và nhận thức của NNT, các nhân tố liên quan đến hệ thống thuế và các nhân tố nhân khẩu học. Nghiên cứu Engida & Baisa (2014) đã đánh giá tác động của 5 nhân tố ảnh hưởng đến tính TTT là: Xác suất kiểm tra, tranh tra; cảm nhận về chi tiêu chính phủ; tăng trưởng kinh tế, tính công bằng trong nhận thức của người tuân thủ; ý thức về hình phạt trốn thuế; hạn chế tài chính cá nhân; thay đổi và sửa đổi chính sách hiện hành của Nhà nước; ảnh hưởng của tập thể xung quanh; vai trò của CQT; giới tính; thu nhập; trình độ học vấn. Torgler & Schneider (2007) làm rõ và đề nghị mô hình lý thuyết về tuân thủ của người nộp thuế, bao gồm: Các quy tắc đạo đức và tình cảm; cảm nhận công bằng về thuế; và mối quan hệ với chính phủ. Walsh (2012) thực hiện nghiên cứu về hành vi của NNT đã tổng hợp 5 nhóm nhân tố tác động tới tính TTT bao gồm: Sự làm nản lòng, chuẩn mực xã hội, công bằng và niềm tin, cơ hội và sức phức tạp, kinh tế vĩ mô và vai trò của chính phủ. Mukasa (2011) đã tổng hợp các nghiên cứu Eriksen & Fallan (1996); Jackson & Milliron (1986) thiết lập nên mô hình có 2 nhân tố tác động đến tính TTT của NNT bao gồm: nhân tố hiểu biết thuế và nhận thức về tính công bằng thuế. Kết quả nghiên cứu Plumley (1996) xác định các nhân tố có ảnh hưởng đến TTT TNCN là: chính sách thuế, gánh nặng về thời gian hoàn thành biểu mẫu về thuế và cơ hội khác để hoàn thành mẫu biểu, hoạt động cưỡng chế của CQT, phản hồi của CQT, nhân khẩu học và kinh tế...

3. Mô hình, giả thuyết và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào một số kết quả nghiên cứu trước đây. TG đề xuất 6 yếu tố tác động đến ý thức tuân thủ của NNT TNCN.

Hệ thống chính sách pháp luật thuế: CST là tổng thể các quan điểm chủ trương, giải pháp được

cụ thể hóa bằng các quy định trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thuế. Theo Jackson & Milliron (1986), Plumley (1996) đã cho rằng, tính chất phức tạp của chính sách thuế được nhận thấy như một nguyên nhân có thể dẫn đến không chấp hành pháp luật. CST phù hợp, rõ ràng, dễ hiểu giúp NNT nâng cao ý thức tuân thủ. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất:

H1: Hệ thống chính sách pháp luật thuế có tác động tích cực đến ý thức tuân thủ của NNT TNCN.

Hiểu biết về thuế: Hệ thống thuế là một phạm trù phức tạp nhất, do đó, để có thể làm đúng và hiệu quả đòi hỏi NNT phải có kiến thức cũng như sự hiểu biết nhất định. Theo Jackson & Milliron (1986), Plumley (1996), Eriksen & Fallan (1996) hiểu biết thuế tác động tích cực đến hành vi TTT của NNT. TG đề xuất giả thuyết:

H2: Hiểu biết về thuế có tác động tích cực đến ý thức tuân thủ của NNT TNCN.

Nhận thức về sự công bằng: Theo Fischer et al. (1992), Torgler & Schneider (2007), Kirchler et al. (2008) nhận thức về sự công bằng có liên quan trực tiếp với sự TTT, NNT sẽ tuân thủ luật thuế khi họ đã xác định và nghĩ rằng họ được đối xử một cách công bằng và tôn trọng của CQT, nếu người nộp thuế nhận thấy sự bất công, không công bằng thì có khả năng họ không tuân thủ theo quy định. TG đề xuất giả thuyết:

H3: Nhận thức về sự công bằng thuế có tác động tích cực đến ý thức tuân thủ của NNT TNCN.

Chi phí tuân thủ: Chi phí TTT là chi phí phải trả nhằm thực hiện các nghĩa vụ thuế. NNT phải đối diện một số chi phí phát sinh để tuân thủ quy định luật thuế ngoài số tiền thuế thực sự mà họ phải nộp theo quy định bao gồm: thời gian bỏ ra để hoàn tất thủ tục thuế, chi phí giao dịch ngân hàng, chi phí thuê người kê khai... và có thể bao gồm cả chi phí về mặt tâm lý. Theo Slemrod & Sorum (1984), Ritsema et al. (2003): chi phí TTT là một trong những yếu tố tác động đến sự TTT của NNT, chi phí tuân thủ thấp sẽ dẫn đến mức độ tự nguyện TTT của NNT tăng lên và ngược lại. TG đề xuất giả thuyết:

H4: Chi phí tuân thủ có tác động tiêu cực đến ý thức tuân thủ của NNT TNCN.

Cảm nhận về rủi ro khi không TTT: Nếu NNT có cơ hội để không tuân thủ và nghĩ rằng có rủi ro rất thấp khi bị phát hiện thì NNT có thể đánh đổi việc chấp nhận rủi ro. Điều này có thể dẫn đến việc kê khai không đầy đủ một số loại thu nhập nào đó.

Allingham & Sandmo (1972); Fischer et al. (1992); Engida & Baisa (2014), Friedland et al. (1978) chỉ ra khi NNT cảm nhận xác suất bị kiểm tra, phát hiện các hành vi không tuân thủ, mức phạt hành vi không tuân thủ về thuế càng lớn họ càng có xu hướng tự giác tuân thủ các quy định về thuế hơn, do đó, họ sẽ hạn chế hành vi trốn thuế. TG đề xuất giả thuyết:

H5: *Cảm nhận về rủi ro có tác động tích cực đến ý thức tuân thủ của NNT TNCN.*

Hoạt động quản lý của CQT: Hoạt động của CQT bao gồm: Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, quy định và thông tin về pháp luật thuế TNCN, thông báo kịp thời nghĩa vụ nộp thuế cho NNT; Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử phạt của CQT. Theo Plumley (1996), Walsh (2012) thông tin phản hồi của CQT có hiệu quả sẽ có tác động tích cực đến hành vi TTT của NNT. TG đề xuất giả thuyết:

H6: *Hoạt động quản lý của CQT có tác động tích cực đến ý thức tuân thủ của NNT TNCN.*

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu dùng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. TG nghiên cứu định tính thông qua việc phỏng vấn sâu các chuyên gia, các nhà quản lý với các câu hỏi mang tính chất gợi mở, mục tiêu để thảo luận và thống nhất các yếu tố ảnh hưởng đến ý thức tuân thủ của NNT TNCN - là cơ sở để xây dựng bảng câu hỏi điều tra phục vụ cho quá trình nghiên cứu định lượng tiếp theo.

Phân tích định lượng được tiến hành qua 2 bước: (i) Nghiên cứu sơ bộ thông qua việc khảo sát thử nghiệm 50 NNT TNCN là viên chức ngành Giáo dục bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện nhằm kiểm định độ tin cậy của thang đo để xây dựng bảng câu hỏi chính thức; (ii) Nghiên cứu chính thức được thực hiện thông qua khảo sát bằng bộ thang đo chính thức nhằm kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khẳng định CFA; phân tích mô hình SEM và kiểm định giả thuyết.

Thiết kế bảng hỏi: TG thiết kế bảng hỏi với tất cả các thang đo sử dụng dạng Likert. 5 mức độ, từ 1 đến 5 tương ứng từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý.

Mẫu nghiên cứu: Xác định mẫu đối với phân tích nhân tố khám phá, mô hình ban đầu đưa ra 7 thang đo với 32 biến quan sát nên kích thước mẫu cần thiết cho nghiên cứu chính thức tối thiểu là 160 (5*32) (Hair et al., 2006). Tuy nhiên để tăng độ tin cậy, nâng

cao tính đại diện của mẫu nghiên cứu trong tổng thể, TG thực hiện khảo sát 600 NNT là viên chức nhà nước Ngành giáo dục tại Việt Nam. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện có phân tầng kết hợp chọn mẫu ngẫu nhiên. Đầu tiên TG phân tầng theo phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh (bao gồm: loại đặc biệt; loại I, loại II và loại III) và chọn ra 4 tỉnh đại diện tương ứng cho 4 cấp tỉnh theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Tại mỗi tỉnh này TG lại phân tầng theo 5 cấp bậc học: mầm non, cấp 1, cấp 2, cấp 3, cao đẳng - đại học và chọn ra 5 trường công lập tương ứng với 5 cấp học theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Phương pháp này có một số hạn chế, tuy nhiên trong điều kiện tiếp xúc khó khăn do địa hình khảo sát trải rộng và thời gian hạn hẹp thì phương pháp này tạo điều kiện thuận lợi cho việc khảo sát. Sau đó, TG sẽ tiến hành khảo sát 30 viên chức tại 20 trường đã chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Kỹ thuật khảo sát được thực hiện theo phương pháp tiếp xúc trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua internet. Số lượng phát ra là 600 phiếu, sau quá trình xử lý còn 588 phiếu hợp lệ, đạt tỷ lệ 98% trên tổng số phiếu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Bảng 1: Bảng thống kê kết quả tổng hợp kiểm định Cronbach' Alpha

	Thang đo	Ký hiệu	Biến quan sát ban đầu	Biến quan sát còn lại	Cronbach's Alpha ban đầu	Biến bị loại	Cronbach's Alpha sau khi loại biến
1	Hệ thống chính sách pháp luật thuế	CST	5	4	0,698	CST3	0,806
2	Chi phí tuân thủ	CP	4	4	0,813	0	0,813
3	Hiểu biết về thuế	HBT	5	5	0,864	0	0,864
4	Nhận thức về sự công bằng	NTCB	5	5	0,886	0	0,886
5	Hoạt động của cơ quan thuế	CQT	5	5	0,844	0	0,844
6	Cảm nhận rủi ro	RR	4	4	0,884	0	0,884
7	Ý thức tuân thủ	YTTT	4	4	0,849	0	0,849

Nguồn: Tổng hợp của tác giả qua phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS

Các thang đo đều có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha > 0.8 và các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng Corrected Item - Total Correlation > 0.3 chỉ trừ biến quan sát CST3 có hệ số tương quan biến tổng = 0.095 và khi loại biến này hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted > hệ số Cronbach

Alpha của thang đo CST nên biến CST3 bị loại khỏi thang đo (Hair et al., 2006). Do đó, 31 biến quan sát còn lại phản ánh 7 yếu tố đủ điều kiện để đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

4.2. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Kết quả sau khi phân tích CFA, ta có: Chi-square/df = 2.463 < 3, GFI = 0.903 > 0.9, CFI = 0.942 > 0.9, TLI = 0.934 > 0.9, RMSEA = 0.050 < 0.06. Như vậy mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu thu thập được, do đó ta có thể kết luận thang đo thỏa mã điều kiện đánh giá và đạt tính đơn hướng (Hair et al. (2010).

Kiểm định độ tin cậy, độ hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo

Phân tích CFA lần 1 biến quan sát CP1 có hệ số nhân tố tải < 0.5 nên loại biến quan sát CP1 và tiến hành phân tích lại CFA.

Bảng 2: Hệ số nhân tố tải phân tích CFA lần 2

Estimate			Estimate				
HBT2	<---	HBT	.757	RR2	<---	RR	.998
HBT3	<---	HBT	.774	RR4	<---	RR	.989
HBT5	<---	HBT	.772	RR1	<---	RR	.588
HBT1	<---	HBT	.719	RR3	<---	RR	.602
HBT4	<---	HBT	.727	CP4	<---	CP	.853
CQT4	<---	CQT	.753	CP3	<---	CP	.947
CQT3	<---	CQT	.714	CP2	<---	CP	.562
CQT5	<---	CQT	.707	CST5	<---	CST	.747
CQT2	<---	CQT	.698	CST4	<---	CST	.675
CQT1	<---	CQT	.732	CST2	<---	CST	.727
NTCB2	<---	NTCB	.809	CST1	<---	CST	.708
NTCB3	<---	NTCB	.715	YTTT1	<---	YTTT	.823
NTCB1	<---	NTCB	.770	YTTT3	<---	YTTT	.815
NTCB4	<---	NTCB	.738	YTTT4	<---	YTTT	.703
NTCB5	<---	NTCB	.598	YTTT2	<---	YTTT	.726

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm AMOS

Bảng 3: Hệ số thống kê cơ bản

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	CST	HBT	CQT	NTCB	RR	CP	YTTT
CST	0.807	0.511	0.250	0.809	0.715						
HBT	0.865	0.560	0.316	0.838	0.232	0.748					
CQT	0.844	0.520	0.171	0.845	0.150	0.254	0.721				
NTCB	0.849	0.532	0.064	0.860	0.160	0.123	0.095	0.730			
RR	0.885	0.671	0.100	0.997	0.185	0.224	0.121	0.020	0.819		
CP	0.840	0.647	0.066	0.922	0.054	0.064	0.020	0.035	0.256	0.804	
YTTT	0.852	0.591	0.316	0.861	0.500	0.562	0.414	0.252	0.317	0.075	0.769

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm AMOS

Hệ số tải chuẩn hóa Standardized Loading Estimates của các biến quan sát đều lớn hơn 0.5 (bảng 4) và độ tin cậy tổng hợp Composite Reliability CR > 0.7 (bảng 3) nên đảm bảo độ tin cậy.

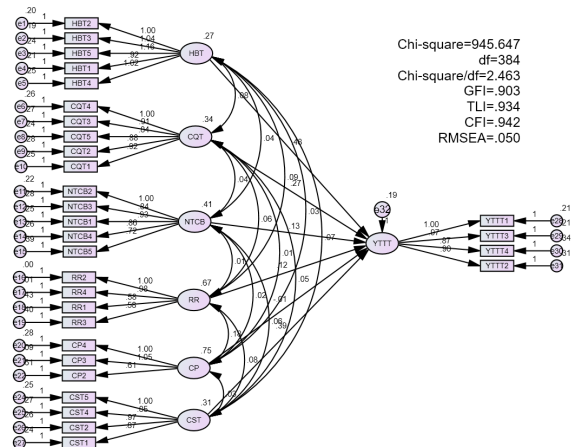
Tất cả các giá trị chỉ số phương sai trung bình được trích Average Variance Extracted AVE đều > 0.5 (bảng 3), do đó tính hội tụ được đảm bảo, các biến quan sát của một nhân tố có tương quan thuận với nhau.

Chỉ số phương sai riêng lớn nhất Maximum Shared Variance MSV đều < chỉ số AVE tương ứng, đồng thời chỉ số Square Root of AVE (SQRTAVE) > chỉ số tương quan Inter-Construct Correlations (bảng 5), do đó các tiêu chuẩn để đánh giá tính phân biệt đều được đảm bảo, mức độ không tương quan giữa các biến quan sát đo lường cho các nhân tố khác nhau được đảm bảo.

Kết quả kiểm định CFA cho thấy, các khái niệm đều đạt yêu cầu về giá trị cũng như độ tin cậy, số lượng nhân tố và các biến quan sát trên các nhân tố đó là phù hợp. Vì vậy, thang đo phù hợp sử dụng cho phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính tiếp theo.

4.3. Kiểm định giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Hình 1: Mô hình SEM



Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm AMOS

Trước khi kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, TG thực hiện đánh giá các chỉ số và độ phù hợp của mô hình cấu trúc. Kết quả kiểm định cho các thấy chỉ số phân tích đều đạt tiêu chuẩn cần thiết, khẳng định mô hình nghiên cứu đạt mức độ phù hợp với dữ liệu thu thập được. Cụ thể: Chi-square/df = 2.463 < 3, GFI = 0.903 > 0.9, CFI = 0.942 > 0.9, TLI = 0.934 > 0.9, RMSEA = 0.050 < 0.06.

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy mối quan hệ tác động giữa YTTT ← CP là không có ý nghĩa (p > 0.05), trong khi các giả thuyết còn lại đều có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6: Hệ số hồi quy chuẩn hóa

			Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Estimate	S.E.	C.R.	P	
YTTT	<---	HBT	0.378	.483	.055	8.763	***	Chấp nhận giả thuyết
YTTT	<---	CQT	0.239	.271	.046	5.954	***	Chấp nhận giả thuyết
YTTT	<---	NTCB	0.128	.131	.039	3.393	***	Chấp nhận giả thuyết
YTTT	<---	RR	0.143	.115	.030	3.897	***	Chấp nhận giả thuyết
YTTT	<---	CP	-0.13	-.010	.028	-.345	.730	Bác bỏ giả thuyết
YTTT	<---	CST	0.330	.389	.051	7.670	***	Chấp nhận giả thuyết

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm AMOS

5. Thảo luận kết quả và hàm ý nghiên cứu

Kết quả kiểm định mô hình SEM cho thấy mô hình lý thuyết đạt được độ tương thích với dữ liệu và 5 trong 6 giả thuyết về mối quan hệ của các thang đo trong mô hình lý thuyết được chấp nhận. Cụ thể 5 yếu tố CST, CQT, NTCB, HBT, RR đều tác động thuận chiều và giải thích được 59,2% sự thay đổi của YTTT. Một số kết luận và hàm ý nghiên cứu:

Thứ nhất, kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy yếu tố HBT có mức độ tác động mạnh nhất đến YTTT với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,378. Điều này có nghĩa là sự HBT của NNT về kiến thức thuế là rất cần thiết và có ảnh hưởng đến ý thức TTT. NNT càng nắm vững các quy định, hiểu rõ thông tư, nghị định, luật thuế TNCN thì ý thức TTT càng cao, không phải họ cố tình không tuân thủ mà do sự không hiểu biết về thuế TNCN. Nghiên cứu này cũng đồng nhất với các nghiên cứu của Plumley (1996), Jackson & Milliron (1986), Eriksen & Fallan (1996).

Thứ hai, nhân tố CST và CQT có mức độ tác động đến ý thức tuân thủ của NNT TNCN với hệ số $\beta=0,330$ và $\beta=0,239$. Kết quả cho thấy rằng các chính sách, quy định, thủ tục về thuế TNCN và việc tuyên truyền hỗ trợ, đồng hành tích cực từ CQT có tác động mạnh mẽ đến ý thức TTT, nếu các chính sách, thủ tục thuế đơn giản, dễ thực hiện và được CQT tích cực tuyên truyền, phổ biến, sẵn sàng cung cấp thông tin về thuế, đôn đốc, nhắc nhở nghĩa vụ thuế nếu có sẽ giúp NTT dễ dàng để hiểu, thực hiện và tin tưởng vào chính sách thuế. Với thời đại công nghiệp 4.0, cơ quan thuế đơn giản hóa 100% các thủ tục hành chính thuế và đẩy mạnh việc áp dụng kê khai, quyết toán thuế điện tử, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho NNT TTT TNCN. Nghiên cứu này cũng đồng nhất

với nghiên cứu Plumley (1996), Jackson & Milliron (1986), Walsh (2012).

Thứ ba, kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy nhân tố cảm nhận rủi ro có tác động đến TTT TNCN với hệ số $\beta = 0,143$. Kết quả này cho thấy việc xác suất bị kiểm tra, phát hiện gian lận tăng, quy định hình phạt, mức phạt, tỷ lệ phạt cao có tác động mạnh đến ý thức TTT của NNT. NNT sẽ TTT hơn thay vì bị xử phạt nặng do không TTT. Để cải thiện NNT tuân thủ pháp luật thuế cần lựa chọn một chính sách thuế hiệu quả hơn và kết hợp dựa trên sự răn đe và thanh tra, kiểm tra thường xuyên. Một số nghiên cứu trước đây cũng có kết quả tương tự Allingham & Sandmo (1972), Engida & Baisa (2014), Fischer et al. (1992).

Thứ tư, nhân tố nhận thức công bằng có mức độ ảnh hưởng nhỏ nhất đến ý thức TTT với hệ số $\beta = 0,143$. Kết quả này cũng tương tự với nghiên cứu của Walsh (2012), Kirchler et al. (2008), Torgler & Schneider (2007). Khi NNT cảm nhận được tính công bằng về thuế thì nhiều khả năng NNT sẽ tuân thủ các quy định về thuế, NNT được cho là sẽ tuân thủ luật thuế khi họ xác định và cảm nhận rằng một cách công bằng và được tôn trọng bởi CQT. NNT chỉ TTT khi họ cảm nhận sẽ nhận được những phúc lợi, an sinh xã hội và nhận được sự công bằng, giữa mọi NNT với nhau và giữa các mức thu nhập chịu thuế khác nhau.

Tài liệu tham khảo:

- Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(3-4), 323-338.
- Engida, T. G., & Baisa, G. A. (2014). Factors influencing taxpayers' compliance with the tax system: An empirical study in mekelle city, Ethiopia. *EJTR*, 12, 433.
- Eriksen, K., & Fallan, L. (1996). Tax knowledge and attitudes towards taxation; A report on a quasi-experiment. *Journal of Economic Psychology*, 17(3), 387-402.
- Fischer, C. M., Wartick, M., & Mark, M. M. (1992). Detection probability and taxpayer compliance: A review of the literature. *Journal of Accounting Literature*, 11, 1.
- Friedland, N., Maital, S., & Rutenberg, A. (1978). A simulation study of income tax evasion. *Journal of Public Economics*, 10(1), 107-116.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006). *Multivariate data analysis 6th Edition*. Pearson Prentice Hall. New Jersey: humans: Critique and reformulation
- Jackson, B. R., & Milliron, V. C. (1986). Tax compliance research: Findings, problems, and prospects. *Journal of Accounting Literature*, 5(1), 125-165.
- Kirchler, E., Hoelzl, E., & Wahl, I. (2008). Enforced versus voluntary tax compliance: The "slippery slope" framework. *Journal of Economic Psychology*, 29(2), 210-225.
- Mukasa, J. (2011). Tax knowledge, perceived tax fairness and tax compliance in Uganda: the case of small and medium income tax payers in Kampala Central Division. Makerere University.
- Plumley, A. H. (1996). The determinants of individual income tax compliance: Estimating the impacts of tax policy, enforcement, and IRS responsiveness. Harvard University.
- Ritsema, C. M., Thomas, D. W., & Ferrier, G. D. (2003). Economic and behavioral determinants of tax compliance: evidence from the 1997 Arkansas Tax Penalty Amnesty Program. IRS Research Conference, 27-28.
- Slemrod, J., & Sorum, N. (1984). The compliance cost of the US individual income tax system. *National Tax Journal*, 37(4), 461-474.
- Torgler, B., & Schneider, F. (2007). What shapes attitudes toward paying taxes? Evidence from multicultural European countries. *Social Science Quarterly*, 88(2), 443-470.
- Walsh, K. (2012). Understanding taxpayer behaviour-new opportunities for tax administration. *The Economic and Social Review*, 43(3, Autumn), 451-475.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LÒNG TRUNG THÀNH CỦA KHÁCH HÀNG: TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH TÍCH HỢP GIÁ TRỊ CẢM NHẬN VÀ ĐÁNH GIÁ MANG TÍNH NHẬN THỨC CỦA CẢM XÚC

Ths.NCS. Lê Bảo Ngọc* - Ths.NCS. Nguyễn Đức Thành**

Mục đích của nghiên cứu này là tìm hiểu các yếu tố tác động đến lòng trung thành của khách hàng đối với các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện tại Hà Nội. Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa lý thuyết đánh giá mang tính nhận thức của cảm xúc và lý thuyết giá trị cảm nhận để làm rõ mối quan hệ giữa giá trị cảm nhận, sự hài lòng của khách hàng, niềm tin vào các nhãn dán tiết kiệm điện và lòng trung thành của khách hàng. Kết quả phân tích SEM trên 458 khách hàng đã chứng minh giá trị cảm nhận có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng và niềm tin vào các nhãn dán tiết kiệm điện. Sự hài lòng của khách hàng và niềm tin cũng có tác động tích cực đến lòng trung thành đối với các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện. Kết quả của nghiên cứu cung cấp những gợi ý thực tiễn cho các nhà sản xuất và nhà bán lẻ các thiết bị tiết kiệm điện để tăng cường lòng trung thành của khách hàng.

• Từ khóa: giá trị cảm nhận, lòng trung thành, phân cấp hiệu ứng, thiết bị tiết kiệm điện.

This research aims to examine the factors that influence customer loyalty towards energy-efficient appliances in Hanoi. The research model was built based on an integration between the cognitive appraisal theory of emotion and the consumer perceived value theory to reveal the relationships between perceived value dimensions, customer satisfaction, trust in energy-efficient labels, and customer loyalty. The results of SEM analysis on 458 actual customers show that perceived value dimensions positively influence customer loyalty and trust in energy-efficient label, which in turn positively affects customer loyalty towards energy-efficient appliances. Research findings provide practical suggestions for manufacturers and retailers of energy-efficient appliances in order to strengthen customer loyalty.

• Key words: cognitive appraisal theory of emotion, customer loyalty, energy-efficient appliances, perceived value.

JEL codes: M30, M31, M39

Ngày nhận bài: 15/10/2023

Ngày gửi phản biện: 21/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 22/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/12/2023

1. Đặt vấn đề và bối cảnh nghiên cứu

Việt Nam đang đứng trước nguy cơ khủng hoảng năng lượng. Lượng phát thải CO₂ bình quân đầu người của Việt Nam đang tăng và đã vượt mức trung bình của thế giới kể từ năm 2018 (H. M. Nguyen & Bui, 2020), cho thấy năng lượng tại Việt Nam chưa được sử dụng hiệu quả cũng như tăng nguy cơ Việt Nam không hoàn thành các cam kết quốc tế về môi trường. Lượng điện tiêu thụ trong gia đình tại Việt Nam đứng thứ hai trong tổng lượng điện tiêu thụ, chiếm tỷ trọng 33% (Tran và ctg 2022). Vì vậy, khuyến khích người tiêu dùng mua các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện là rất cần thiết. Sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện là một trong những hành động cấp thiết để tiết kiệm điện. Các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện sử dụng năng lượng hiệu quả hơn, giảm thiểu lượng năng lượng bị lãng phí và giúp giảm chi phí điện. Một số các sản phẩm thiết bị gia dụng tiết kiệm điện tại Việt Nam đã được quy định dán nhãn bắt buộc từ năm 2013.

Tại Việt Nam, số lượng những nghiên cứu về hành vi mua các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện còn ít và có một số hạn chế. Thứ nhất, các nghiên cứu hiện tại chỉ tập trung vào những nhân tố tác động đến ý định và hành vi của khách hàng ở giai đoạn mua (T. N. Nguyen và ctg 2018). Giai đoạn sau mua cũng cần được quan tâm vì lòng trung thành của

* Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông; email: ngoclb@ptit.edu.vn

** Trường Đại học Thương Mại; email: thanhnd@tmu.edu.vn

khách hàng được hình thành trong giai đoạn này. Những khách hàng trung thành thường mua nhiều hơn, sẵn sàng chi trả nhiều hơn và ít nhạy cảm về giá hơn (Martínez, 2015). Thứ hai, lý thuyết đánh giá mang tính nhận thức của cảm xúc và lý thuyết giá trị cảm nhận đã được công nhận là phù hợp để giải thích hành vi sau mua (Martínez, 2015). Theo hiểu biết tốt nhất của nhóm tác giả, tại Việt Nam, hai lý thuyết này chưa được sử dụng để nghiên cứu về hành vi sau mua các thiết bị tiết kiệm điện. Nhằm giải quyết những khoảng trống này, nghiên cứu có sẽ tích hợp lý thuyết đánh giá mang tính nhận thức của cảm xúc và lý thuyết giá trị cảm nhận để xác định các giá trị cảm nhận của khách hàng có tác động thế nào đến sự hài lòng, niềm tin của khách hàng vào các nhãn dán tiết kiệm điện và lòng trung thành của khách hàng. Ngoài ra, tác động của sự hài lòng và niềm tin của khách hàng đến lòng trung thành cũng sẽ được làm rõ.

Lòng trung thành của khách hàng

Lòng trung thành của khách hàng đối với các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện được thể hiện qua ý định mua lại và sự sẵn sàng trả giá cao cho sản phẩm này (Issock Issock và ctg 2019). Các nghiên cứu trước đây đã chứng minh giá trị cảm nhận và sự hài lòng có tác động tích cực đến lòng trung thành của khách hàng (Issock Issock và ctg 2019).

Lý thuyết đánh giá mang tính nhận thức của cảm xúc

Lý thuyết đánh giá mang tính nhận thức của cảm xúc là một lý thuyết về tâm lý nhận thức. Bagozzi và ctg (1999) gọi ý lý thuyết này có thể được sử dụng trong các nghiên cứu về marketing. Các học giả đã phát hiện ra giá trị cảm nhận có liên quan chặt chẽ với đánh giá nhận thức, từ đó dẫn đến trạng thái cảm xúc hài lòng (phản ứng cảm xúc), cuối cùng dẫn đến ý định hành vi (phản ứng đáp lại) (Luo và ctg 2021). Nghiên cứu này cụ thể hoá đánh giá nhận thức bằng các khía cạnh giá trị cảm nhận, phản ứng cảm xúc là sự hài lòng và tin tưởng, cuối cùng, phản ứng đáp lại là lòng trung thành của khách hàng, đo lường bằng ý định mua lại và sự sẵn sàng chi trả cho các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện.

Lý thuyết giá trị cảm nhận

Sweeney và Soutar (2001) đã phát triển lý thuyết giá trị cảm nhận đo lường giá trị cảm nhận qua bốn khía cạnh là giá trị chức năng, kinh tế, cảm xúc, và xã hội để giải thích hành vi tiêu dùng các sản phẩm

có độ bền cao, ví dụ, các thiết bị điện gia dụng. Các nghiên cứu trước đây đã bổ sung thêm giá trị môi trường là một khía cạnh giá trị cảm nhận từ hành vi mua và sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện; và chứng minh giá trị chức năng, kinh tế và môi trường là những giá trị khách hàng có thể nhận thức được sau khi sử dụng các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện (Issock Issock và ctg 2020). Vì vậy, nghiên cứu này sẽ đo lường giá trị cảm nhận của khách hàng qua giá trị chức năng, kinh tế và môi trường.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phát triển giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Mối quan hệ giữa Giá trị chức năng, sự hài lòng, niềm tin và lòng trung thành của khách hàng

Giá trị chức năng của các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện là những giá trị căn bản, giúp khách hàng thoả mãn nhu cầu chính khi sử dụng sản phẩm và dịch vụ (Sweeney & Soutar, 2001), ví dụ, công nghệ tiên tiến, hoạt động tốt, độ bền cao và những lợi ích khác như giảm tiếng ồn.

Tác động của giá trị chức năng đến sự hài lòng của khách hàng và niềm tin đối với các nhãn dán chưa được thống nhất trong các nghiên cứu trước (Issock Issock và ctg 2019). Chúng tôi giả định rằng sau một thời gian trải nghiệm tính năng của các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện, khách hàng sẽ cảm nhận được các giá trị chức năng cũng như phát triển được sự hài lòng và niềm tin vào các cam kết về môi trường của sản phẩm (Issock Issock và ctg 2018).

Mối quan hệ giữa giá trị kinh tế, sự hài lòng, niềm tin và lòng trung thành của khách hàng

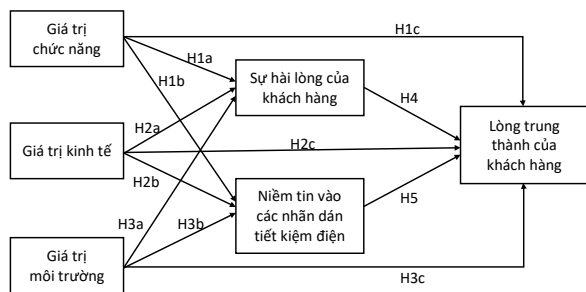
Giá trị kinh tế của các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện đề cập đến những lợi ích khách hàng cảm nhận được từ việc tiết kiệm chi phí hoá đơn tiền điện trong dài hạn khi sử dụng sản phẩm (Sweeney & Soutar, 2001). Giá trị kinh tế mà người tiêu dùng cảm nhận được từ các sản phẩm “xanh” giúp họ tin tưởng vào các tuyên bố “xanh” của sản phẩm (Chen & Chang, 2013). Hiện nay giá điện tại Việt Nam đang tăng cao và Việt Nam đang đứng trước nguy cơ thiếu điện, vì vậy, sau khi sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện và nhận thức được giá trị kinh tế, khách hàng sẽ phát triển sự hài lòng đối với sản phẩm này và có ý định mua lại trong tương lai.

Mối quan hệ giữa giá trị môi trường, sự hài lòng, niềm tin và lòng trung thành của khách hàng

Giá trị môi trường của các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện là những tiện ích có được từ tính năng thân thiện với môi trường của sản phẩm, ví dụ, cắt giảm phát thải khí CO₂. (Baldini và ctg 2018; Issock Issock và ctg 2019). Giá trị môi trường có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng, niềm tin và lòng trung thành của khách hàng quan tâm đến môi trường (Román-Augusto và ctg 2022).

Dựa trên các mối liên kết giữa các giá trị cảm nhận, sự hài lòng, niềm tin vào các nhãn tiết kiệm điện và lòng trung thành của khách hàng nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu cùng các giả thuyết được thiết lập như hình vẽ dưới đây:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng

2.2. Thang đo lường các biến số

Tất cả các thang đo đều được kế thừa từ thang đo gốc trong các nghiên cứu trước và được Việt hoá cho phù hợp với bối cảnh. Nghiên cứu kế thừa thang đo giá trị chức năng, giá trị kinh tế và giá trị môi trường của Zhang và cộng sự (2020), niềm tin vào các nhãn dán tiết kiệm điện, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng đối với các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện của Issock Issock và cộng sự (2019). Trước khi đi vào khảo sát chính thức, bảng câu hỏi với các thang đo này được gửi đến các chuyên gia marketing, các giảng viên marketing và một nhóm gồm 10 khách hàng đã mua các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện để nhận góp ý về sự mạch lạc, tính dễ hiểu và rõ ràng về hình thức và nội dung bảng hỏi. Các phát biểu được đo bằng thang đo thái độ Likert 5 điểm từ điểm 1 thấp nhất là “rất không đồng ý” đến điểm 5 cao nhất là “rất đồng ý”.

2.3. Lấy mẫu và thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ tháng 11 đến cuối tháng 12 năm 2022. Các đối tượng phù hợp để tham gia khảo sát phục vụ cho nghiên cứu là những người trên 18 tuổi, đã từng mua và sử dụng các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện. Phạm vi nghiên cứu là

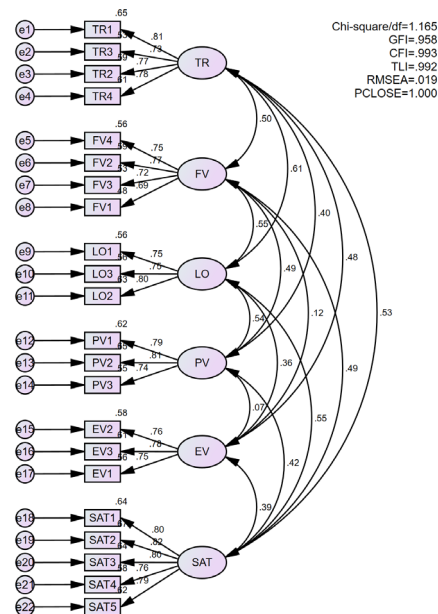
thành phố Hà Nội. Những người đang sinh sống tại thành phố này là đối tượng phù hợp nhất để tham gia nghiên cứu do thu nhập và mức chi tiêu của họ ngày càng tăng nên có khả năng chi trả cho các thiết bị tiết kiệm điện. Hà Nội cũng có số lượng các cửa hàng điện máy dẫn đầu cả nước (Statista, 2022). Do tổng thể là không xác định được cho nên nghiên cứu này sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất thuận tiện. Dữ liệu được thu thập qua hai hình thức là Internet và phỏng vấn trực tiếp. Bảng hỏi được gửi trực tiếp đến tay đồng nghiệp, bạn bè và sinh viên của nhóm tác giả tại thành phố Hà Nội. Đồng thời, nhóm tác giả cũng đã thực hiện khảo sát online trên ứng dụng google form. Sau cùng tổng số phiếu hợp lệ thu về là 458 phiếu. Sau quá trình thu thập và làm sạch thì dữ liệu được tính toán bằng phần mềm IBM Amos graphics phiên bản 21.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả phân tích nhân tố khẳng định chỉ ra mô hình có các giá trị Chi-square/df = 1,165 (< 3); Pclose = 1,000 (> 0,05). Các chỉ số TLI= 0,992; CFI= 0,993; GFI = 0,958 (> 0,9) và RMSEA= 0,019 (< 0,08). Theo Hair và ctg (2010), các kết quả trên đảm bảo độ phù hợp của mô hình CFA với dữ liệu thu thập.

Hình 2. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA



Nguồn: Kết quả tính toán bằng Amos Graphics

Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,6, độ tin cậy tổng hợp (CR) của các nhân tố đều đạt mức trên

0,7. Giá trị phương sai trung bình trích (AVE) đều lớn hơn 0,5. Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's alpha cho thấy các nhóm nhân tố có hệ số tin cậy ở mức cao, đều lớn hơn 0,7. Các giá trị tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Vì vậy theo Hair và ctg (2010), mô hình đo lường đạt độ tin cậy tốt và giá trị hội tụ cao.

Để đánh giá giá trị phân biệt, nghiên cứu sử dụng tiêu chuẩn Fornell và Larcker (1981). Kết quả cho thấy giá trị AVE > MSV và tất cả tương quan hai biến đều nhỏ hơn giá trị căn bậc hai của AVE. Như vậy, giá trị phân biệt của mô hình được đảm bảo. Kết quả phân tích tương quan cũng cho thấy giá trị tương quan giữa các cấu trúc đều nhỏ hơn 0,7 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong nghiên cứu này (Grewal và ctg 2004) chỉ số đánh giá mô hình đo lường được tóm tắt trong Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả đánh giá độ tin cậy, giá trị phân biệt và giá trị hội tụ

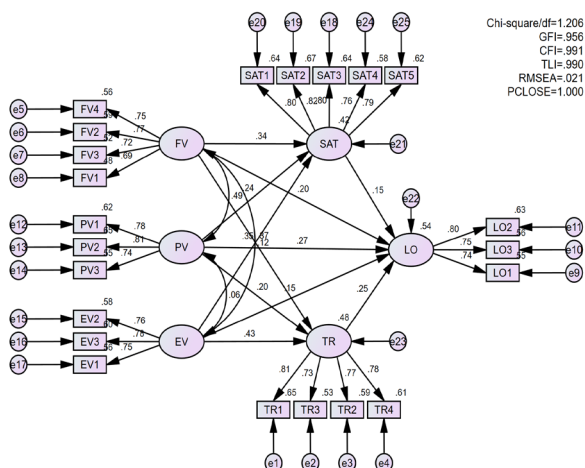
	CR	AVE	MSV	TR	FV	LO	PV	EV	SAT
TR	0.855	0.597	0.369	0.772					
FV	0.824	0.539	0.299	0.505	0.734				
LO	0.807	0.582	0.369	0.607	0.547	0.763			
PV	0.822	0.607	0.292	0.397	0.491	0.540	0.779		
EV	0.807	0.583	0.227	0.476	0.121	0.364	0.066	0.763	
SAT	0.894	0.628	0.305	0.533	0.490	0.553	0.422	0.394	0.793

Chú thích: Các giá trị in đậm là căn bậc hai của AVE; Các giá trị còn lại là hệ số tương quan giữa các cấu trúc.

Nguồn: Kết quả tính toán bằng Amos Graphics

3.2. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc SEM

Hình 3. Kết quả ước lượng mô hình cấu trúc SEM



Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu thì kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc phương trình SEM

được lựa chọn. Các giá trị phản ánh mức độ phù hợp của mô hình gồm Chi-square/df = 1,206 (< 3); Pclose = 1,000 (> 0,05); GFI = 0,956; CFI = 0,991; TLI = 0,990 (> 0,9); RMSEA = 0,021 (< 0,08) đều ở mức cho phép. Như vậy, có thể kết luận dữ liệu thu thập hoàn toàn phù hợp với mô hình cấu trúc tuyến tính (Hair và ctg 2010). Căn cứ vào các hệ số R², mô hình SEM giải thích được 41.7% sự biến thiên của sự hài lòng của khách hàng, 47.9% sự biến thiên của niềm tin vào các nhân dân tiết kiệm điện và 54% sự biến thiên của lòng trung thành của khách hàng đối với các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện.

Bảng 2. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số β	P-value	Kết luận
H1a	FV → SAT	0,342	***	Chấp nhận
H1b	FV → TR	0,368	***	Chấp nhận
H1c	FV → LO	0,198	0,003	Chấp nhận
H2a	PV → SAT	0,237	***	Chấp nhận
H2b	PV → TR	0,195	***	Chấp nhận
H2c	PV → LO	0,272	***	Chấp nhận
H3a	EV → SAT	0,353	***	Chấp nhận
H3b	EV → TR	0,432	***	Chấp nhận
H3c	EV → LO	0,146	0,021	Chấp nhận
H4	SAT → LO	0,153	0,012	Chấp nhận
H5	TR → LO	0,247	***	Chấp nhận

Chú thích: ***p < 0,001

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả được trình bày trong Bảng 2 cho toàn bộ các hệ số đường dẫn cấu trúc đều đạt yêu cầu (p-value < 0,05). Giá trị chức năng, giá trị kinh tế và giá trị môi trường có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng và niềm tin vào các nhân dân tiết kiệm điện. Giả thuyết H1a, H1b, H2a, H2b, H3a và H3b được ủng hộ. Trong đó, giá trị môi trường là yếu tố có tác động quan trọng nhất đối với cả sự hài lòng của khách hàng (β = 0,353, p = 0,000) và niềm tin vào các nhân dân tiết kiệm điện (β = 0,432, p = 0,000).

Nghiên cứu này cũng chỉ ra cả năm nhân tố giá trị chức năng, giá trị kinh tế, giá trị môi trường, sự hài lòng của khách hàng và niềm tin vào các nhân dân tiết kiệm điện đều có tác động tích cực đến lòng trung thành của khách hàng. Trong đó, giá trị kinh tế là yếu tố có tác động mạnh nhất (β = 0,272, p = 0,000), kế tiếp là niềm tin vào các nhân dân tiết kiệm điện (β = 0,247, p = 0,000). Giả thuyết H1c, H2c, H3c, H4 và H5 được chấp nhận.

4. Thảo luận và một số hàm ý

Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị chức năng, kinh tế, và môi trường, sự hài lòng của khách hàng và niềm tin đều có tác động tích cực đến lòng trung thành của khách hàng, tương đồng với nghiên cứu của Issock Issock và ctg (2020). Nghiên cứu này chứng minh giá trị kinh tế có tác động mạnh mẽ tới lòng trung thành của khách hàng đối với các thiết bị tiết kiệm điện. Điều này là do giá điện tại Việt Nam đang tăng nhanh trong những năm gần đây với mức tăng giá điện gần nhất là 3% từ cuối tháng 4 năm nay, tạo áp lực về sự gia tăng chi phí sinh hoạt cho người dân. Vì vậy, người tiêu dùng coi các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện là giải pháp để giảm tiền điện. Ngoài ra khảo sát được thực hiện sau đại dịch Covid-19. Trong đại dịch, người dân bắt buộc phải ở nhà do giãn cách xã hội đã sử dụng điện nhiều hơn, phải trả hoá đơn tiền điện cao hơn nên hậu Covid-19, họ ý thức tiết kiệm điện hơn (Pop và ctg 2022). Hiện nay, các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện đang có giá cao hơn các thiết bị khác trên thị trường (Nguyen & cộng sự, 2017). Vì vậy, các nhà chức trách có thể xem xét trợ giá để tăng cường nhận thức giá trị kinh tế của các sản phẩm này.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy các yếu tố giá trị chức năng, kinh tế và môi trường có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng đối với các thiết bị tiết kiệm điện, tương đồng với nghiên cứu của Issock Issock và ctg (2019) và Si-Dai và ctg (2021). Giá trị môi trường có tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của khách hàng. Vì vậy, để tăng cường các giá trị khách hàng cảm nhận được từ việc sử dụng các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện, các cơ quan Nhà nước nên tăng cường giáo dục và truyền thông đến cộng đồng để tăng cường nhận thức của người tiêu dùng về các vấn đề môi trường như biến đổi khí hậu. Các hoạt động tuyên truyền về lợi ích cho môi trường của các thiết bị tiết kiệm điện cũng nên được thực hiện song song để khuyến khích người tiêu dùng chuyển đổi nhận thức về giá trị môi trường thành sự hài lòng đối với các thiết bị gia dụng tiết kiệm điện và lựa chọn những thiết bị này khi cần mua lại.

Cuối cùng, nghiên cứu này đã phát hiện rằng giá trị chức năng, kinh tế và môi trường có tác động tích cực đến niềm tin của khách hàng trong đó, giá trị môi trường là yếu tố có tác động mạnh nhất. Kết quả này được ủng hộ bởi Si-Dai và ctg (2021). Để cải thiện độ tin cậy của các nhãn dán tiết kiệm điện, các nhà quản lý nên kiểm tra độ chính xác của các

thiết bị tiết kiệm điện nhằm đảm bảo nhãn dán tiết kiệm điện phản ánh đúng mức tiết kiệm điện và giảm lượng phát thải khí CO₂ ra môi trường. Hoạt động giám sát và đánh giá chất lượng của các sản phẩm tiết kiệm điện trên thị trường nên được diễn ra thường xuyên và minh bạch để loại bỏ khỏi thị trường các sản phẩm kém chất lượng.

Tài liệu tham khảo:

Bagozzi, R. P., Gopinath, M., & Nyer, P. D. (1999). The role of emotions in marketing. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 27(2), 184-206. doi:10.1177/0092070399272005

Baldini, M., Trivella, A., & Wentz, J. W. (2018). The impact of socioeconomic and behavioural factors for purchasing energy efficient household appliances: A case study for Denmark. *Energy Policy*, 120, 503-513. doi:10.1016/j.enpol.2018.05.048

Chen, Y. S., & Chang, C. H. (2013). Towards green trust: The influences of green perceived quality, green perceived risk, and green satisfaction. *Management Decision*, 51(1), 63-82. doi:10.1108/00251741311291319

Fornell, C., & Larcker, D. (1981). Structural equation models with unobservable and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50.

Grewal, R., Cote, J. A., & Baumgartner, H. (2004). Multicollinearity and measurement error in structural equation models: Implications for theory testing. *Marketing Science* 23, 519-529.

Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective (7th ed. ed.)*. Upper Saddle River Pearson Prentice Hall.

Issock Issock, P. B., Mpinganjira, M., & Roberts-Lombard, M. (2018). Drivers of consumer attention to mandatory energy-efficiency labels affixed to home appliances: An emerging market perspective. *Journal of Cleaner Production*, 204, 672-684. doi:10.1016/j.jclepro.2018.08.299

Issock Issock, P. B., Mpinganjira, M., & Roberts-Lombard, M. (2019). Modelling green customer loyalty and positive word of mouth. *International Journal of Emerging Markets*, 15(3), 405-426. doi:10.1108/ijem-09-2018-0489

Issock Issock, P. B., Roberts-Lombard, M., & Mpinganjira, M. (2020). The importance of customer trust for social marketing interventions: a case of energy-efficiency consumption. *Journal of Social Marketing*, 10(2), 265-286. doi:10.1108/jsocm-05-2019-0071

Luo, B., Li, L., & Sun, Y. (2021). Understanding the Influence of Consumers' Perceived Value on Energy-Saving Products Purchase Intention. *Front Psychol*, 12, 640376. doi:10.3389/fpsyg.2021.640376

Martinez, P. (2015). Customer loyalty: exploring its antecedents from a green marketing perspective. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 27(5), 896-917. doi:10.1108/ijchm-03-2014-0115

Nguyen, H. M., & Bui, H. N. (2020). Revisiting the relationship between energy consumption and economic growth nexus in Vietnam: new evidence by asymmetric ARDL cointegration. *Applied Economics Letters*, 28(12), 978-984. doi:10.1080/13504851.2020.1789543

Nguyen, T. N., Lobo, A., & Nguyen, B. K. (2018). Young consumers' green purchase behaviour in an emerging market. *Journal of Strategic Marketing*, 26(7), 583-600. doi:10.1080/0965254x.2017.1318946

Pop, R.-A., Dabija, D.-C., Pelău, C., & Dimu, V. (2022). Usage Intentions, Attitudes, and Behaviors Towards Energy-Efficient Applications during the Covid-19 Pandemic. *Journal of Business Economics and Management*, 23(3), 668-689. doi:10.3846/jbem.2022.16959

Román-Augusto, J. A., Garrido-Lecca-Vera, C., Lodeiros-Zubiria, M. L., & Mauricio-Andia, M. (2022). Green Marketing: Drivers in the Process of Buying Green Products—The Role of Green Satisfaction, Green Trust, Green WOM and Green Perceived Value. *Sustainability*, 14(17). doi:10.3390/su141710580

Si-Dai, G., Cheng-Peng, L., Hang, L., & Ning, Z. (2021). Influence Mechanism of Energy Efficiency Label on Consumers' Purchasing Behavior of Energy-Saving Household Appliances. *Front Psychol*, 12, 711854. doi:10.3389/fpsyg.2021.711854

Statista. (2022). Vietnam retail statistics 2022. Retrieved from <https://www.statista.com/statistics/1233340/vietnam-number-of-electronic-stores-by-city/?fclid=IwAR1iTu4wvGqHTXSNqdFeoBBTVEqhl5YpcnTDZvpy330xy300Iz7gdsnyY>

Sweeney, J. C., & Soutar, G. N. (2001). Consumer perceived value: The development of a multiple item scale. *Journal of Retailing*, 77(2), 203-220. doi:10.1016/s0022-4359(01)00041-0

Tran, L. N., Xuan, J., Nakagami, H., Kuroki, S., Ge, J., & Gao, W. (2022). Influence of household factors on energy use in Vietnam based on path analysis. *Journal of Building Engineering*, 57. doi:10.1016/j.job.2022.104834

NGHIÊN CỨU VỀ SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN VỚI CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐÀO TẠO CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP KHỐI KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Ths. Nguyễn Quang Tuấn* - Ths. Đỗ Thị Thúy Hương**

Trước đây, giáo dục được xem đơn thuần là hoạt động sự nghiệp đào tạo con người mang tính phi thương mại, phi lợi nhuận, còn bây giờ giáo dục được coi như một "dịch vụ giáo dục" mà ở đó sinh viên là khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ và các trường đại học đều nhận thức được tầm quan trọng của việc thỏa mãn nhu cầu của sinh viên.

• Từ khóa: sự hài lòng, dịch vụ đào tạo, đại học công lập khối kinh tế.

Previously, education was considered simply a non-commercial, non-profit human training activity, but now education is considered an "educational service" in which students are the direct customers who use the service and universities are aware of the importance of satisfying students' needs.

• Key words: satisfaction, training services, public economic university.

JEL codes: A22

Ngày nhận bài: 18/10/2023

Ngày gửi phản biện: 19/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 24/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/12/2023

thường liên hệ với chất lượng kiến thức được truyền đạt, các phương pháp giảng dạy và thái độ làm việc của giảng viên (GV).

- Yếu tố phi học thuật: Trong dịch vụ đào tạo ĐH các giá trị về tri thức đóng vai trò chủ đạo, nhưng không thể đánh giá thấp các giá trị liên quan đến sự hỗ trợ về thủ tục, hành chính trong suốt quá trình học tập của SV. Yếu tố phi học thuật bao gồm sự hỗ trợ tài chính, thủ tục, dịch vụ tư vấn và những hỗ trợ về học phí.

- Chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ở một trình độ cụ thể của một ngành học bao gồm: "Mục tiêu, chuẩn đầu ra; nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo; điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động học thuật của đơn vị được giao nhiệm vụ triển khai đào tạo ngành học đó".

- Cơ sở vật chất: Cơ sở vật chất trong dịch vụ đào tạo ĐH được đánh giá qua sự đầy đủ của hệ thống trang thiết bị và phòng học, sự phong phú và thuận lợi trong truy cập thư viện, phòng máy.

- Tương tác với doanh nghiệp: Mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp có ảnh hưởng tới cơ hội nghề nghiệp của SV khi tốt nghiệp. Doanh nghiệp cung cấp một nền tảng cho các ứng dụng của quá trình đào tạo, nơi kiến thức mới trở nên trưởng thành và sau đó phục vụ con người. Chất lượng tương tác với doanh nghiệp dựa trên mức độ tham gia của

1. Cơ sở lý thuyết

1.1. Một số khái niệm

Sự hài lòng của sinh viên

Sự hài lòng của sinh viên (SV) được hiểu là sự thỏa mãn nhu cầu, sự kỳ vọng, sự cảm nhận cũng như thái độ, cảm xúc của SV đối với các dịch vụ giáo dục được cung cấp bởi các trường đại học (ĐH).

Chất lượng dịch vụ giáo dục ĐH

Chất lượng dịch vụ giáo dục ĐH dưới góc độ tiếp cận của SV được hiểu là sự chênh lệch trong cảm nhận giữa kỳ vọng và mức độ thỏa mãn nhu cầu thực tế của dịch vụ giáo dục ĐH của SV.

1.2. Các thành phần của chất lượng dịch vụ đào tạo ĐH

- Yếu tố học thuật: Thể hiện vai trò của các hoạt động liên quan tới học thuật của dịch vụ đào tạo ĐH nhằm giúp người học xây dựng kiến thức, kỹ năng. Thông thường, trong các nghiên cứu về chất lượng đào tạo ĐH thì các vấn đề liên quan tới học thuật

* Học viện Tài chính

** Đại học Hải Dương

doanh nghiệp trong việc hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ về môi trường thực tập cho SV và cam kết đầu ra cho SV.

- Triển vọng nghề nghiệp: Dịch vụ đào tạo ĐH có nhiệm vụ quan trọng là cung cấp kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp để đáp ứng những nhu cầu của các tổ chức tuyển dụng. Triển vọng nghề nghiệp liên quan đến những cảm nhận kỳ vọng và nhận thức về nghề nghiệp mà dịch vụ đào tạo ĐH mang lại.

- Đánh giá khóa học: Trong đào tạo ĐH, sự công bằng được phản ánh chủ yếu qua phương thức và sự minh bạch trong việc đánh giá kết quả học tập của SV. Vấn đề đánh giá khóa học chủ yếu bao gồm sự tương quan giữa sự nỗ lực và kết quả đạt được của SV, tiêu chuẩn về khối lượng công việc của các môn học và tính phù hợp của hệ thống đánh giá.

- Hoạt động ngoại khóa: Hoạt động ngoại khóa là môi trường tốt giúp SV rèn luyện kiến thức, kỹ năng cũng như học hỏi thêm nhiều kiến thức từ cộng đồng. Hoạt động ngoại khóa bao gồm các hoạt động của các câu lạc bộ và các sự kiện xã hội, để đánh giá chất lượng của hoạt động ngoại khóa thì cần chú trọng tính đa dạng và sự hiệu quả.

- Danh tiếng: Danh tiếng của một trường ĐH được xây dựng dựa trên hiệu quả của hoạt động học thuật, những hoạt động bên ngoài và yếu tố cảm xúc.

- Vị trí: Vị trí được xem xét như một cấu thành của chất lượng dịch vụ đào tạo và bao gồm các khía cạnh như sự lý tưởng về vị trí, sự bố trí hợp lý và diện mạo của trường ĐH.

1.3. Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của SV

Chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của SV là hai khía cạnh riêng biệt và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Chất lượng dịch vụ đào tạo đóng vai trò quan trọng tới sự hài lòng của SV. Giữa chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của SV có mối quan hệ tương hỗ, chất lượng dịch vụ đào tạo đến trước và sẽ quyết định sự hài lòng của SV.

2. Sự hài lòng của SV với chất lượng dịch vụ đào tạo của các trường ĐH công lập khối kinh tế trên địa bàn Hà Nội

2.1. Trường hợp Trường ĐH Thương mại

Trong nghiên cứu của Vũ Tuấn Dương ở trường ĐH Thương mại thì:

Về hoạt động nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo, sau khi trở thành cơ sở giáo dục ĐH tự chủ tài chính, các hoạt động quan trọng để nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo của trường ĐH Thương mại bao gồm:

1. Nâng cao chất lượng đội ngũ GV giảng dạy và nghiên cứu.

2. Nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất.

3. Đổi mới, cập nhật nội dung chương trình đào tạo.

4. Nâng cao hiệu quả của các hoạt động hành chính.

Với kết quả khảo sát sinh viên năm cuối về chất lượng đào tạo qua 3 năm 2018, 2019 và 2020 với 46 tiêu chí được sử dụng thì thấy đánh giá của SV về các tiêu chí có xu hướng tăng dần qua các năm, các tiêu chí nhận được đánh giá cao nổi bật là GV và cơ sở vật chất. Cụ thể năm 2020 với 46 tiêu chí được đánh giá thì tiêu chí được điểm thấp nhất là 3,53 (Nhà trường có các khóa học nâng cao trình độ công nghệ thông tin), còn tiêu chí được đánh giá cao nổi bật là về GV và cơ sở vật chất (Khảo sát được đánh giá theo thang đo Likert 5 điểm).

Như vậy, những giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo với quan điểm lợi ích của SV là trung tâm đạt được những kết quả tốt, phản ánh qua các kết quả đánh giá từ chính SV. Và trường ĐH Thương mại đáp ứng sự mong đợi của sinh viên đối với chất lượng dịch vụ đào tạo.

2.2. Trường hợp Trường ĐH Ngoại thương

Cũng trong nghiên cứu của Vũ Tuấn Dương ở trường ĐH Ngoại thương:

Trường ĐH Ngoại thương luôn đi đầu trong các hoạt động bổ sung kiến thức về ngoại ngữ, kỹ năng cho SV. Trong những năm gần đây, dựa trên các thể mạnh trong hoạt động đào tạo, trường ĐH Ngoại thương cũng nhìn nhận về hoạt động giáo dục ĐH như một loại hình dịch vụ đặc biệt, nhiệm vụ làm thỏa mãn nhu cầu người học trở thành mục tiêu quan trọng cần đạt được để đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Một trong những nhóm giải pháp nổi bật được áp dụng tại trường ĐH Ngoại thương để nâng cao sự hài lòng cho SV đó là cải thiện chất lượng dịch vụ đào tạo. Các tiêu chí quan trọng được trường sử dụng làm trọng tâm xây dựng chất lượng dịch vụ đào tạo bao gồm:

1. Khả năng tiếp cận dịch vụ
2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học
3. Môi trường giáo dục
4. Hoạt động giáo dục.

Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV đối với chất lượng dịch vụ đào tạo của trường ĐH Ngoại thương năm 2020 (đánh giá theo thang đo Likert 5 điểm) thì thấy: Môi trường giáo dục 4,040 điểm; Khả năng tiếp cận dịch vụ 3,975 điểm; Hoạt động giáo dục 3,935 điểm; Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học 3,515 điểm.

Như vậy môi trường giáo dục được SV đánh giá cao nhất, đó là các hoạt động cải thiện mối quan hệ giữa GV và SV, môi trường tự nhiên và khả năng giải quyết các thách thức của SV.

Thứ hai là khả năng tiếp cận dịch vụ, đó là các hoạt động tuyển sinh, thủ tục nhập học, các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng đặc biệt.

Thứ ba là hoạt động giáo dục, đó là các hoạt động liên quan đến phát triển năng lực đội ngũ GV, các hoạt động hướng nghiệp, khả năng tự học của GV, các phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

Và thứ tư là cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đó là các vấn đề liên quan đến các phòng học trang bị hệ thống máy chiếu, điều hòa nhiệt độ, các không gian dành cho các hoạt động thể thao và hoạt động ngoại khóa.

2.3. Trường hợp Trường ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội

Trong nghiên cứu của Phạm Thị Liên, sử dụng khung phân tích với 4 yếu tố phổ biến của chất lượng dịch vụ đào tạo:

1. Cơ sở vật chất: Biểu hiện bên ngoài bao gồm phòng học, thiết bị giảng dạy, thiết bị thực hành, tài liệu học tập...

2. Chương trình đào tạo: Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo với các môn học trong chương trình...

3. GV: Kiến thức, kinh nghiệm, sự cảm thông với SV của GV

4. Khả năng phục vụ: Năng lực và chất lượng phục vụ của cán bộ, nhân viên phục vụ.

Sau khi gửi bảng khảo sát, 160 bảng trả lời được thu về, trong đó 160 mẫu đầy đủ và hợp lệ. Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy các giá trị trung bình của từng biến số đều nằm trong khoảng từ 3-4 (trên thang đo 5). Điều này mang ý nghĩa khác cho từng yếu tố, tuy nhiên có thể thấy mức độ đánh giá trung bình của SV đối với các thành phần của chất lượng dịch vụ đào tạo là khá cao.

Sự hài lòng chịu tác động nhiều nhất từ thành phần chương trình đào tạo, quan trọng thứ hai là thành phần cơ sở vật chất, quan trọng cuối cùng là thành phần khả năng phục vụ. Còn thành phần GV có hệ số Beta = -0,103 mang dấu âm, do đó nó không biểu hiện mối quan hệ dương với sự hài lòng của SV. Điều này có thể do đội ngũ GV tại trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN có trình độ chuyên môn giỏi, phương pháp giảng dạy tốt nên dù có hài lòng hay chưa hài lòng với chất lượng đào tạo thì SV vẫn

đánh giá cao về đội ngũ GV của trường.

Qua kết quả nghiên cứu có thể thấy được các thành phần của chất lượng dịch vụ đào tạo có mối quan hệ cùng chiều với sự hài lòng của SV. Trong đó các yếu tố có ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV theo thứ tự giảm dần là: Chương trình đào tạo, khả năng phục vụ của cán bộ, nhân viên trong trường; và cuối cùng là cơ sở vật chất. Dựa vào kết quả thu được có thể thấy cần tập trung nhất vào củng cố và nâng cao chương trình đào tạo, tiếp đó là nâng cao, cải thiện khả năng phục vụ của cán bộ, nhân viên của trường và cuối cùng cần tập trung vào cải thiện cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo để SV ngày càng hài lòng hơn.

3. Những vấn đề rút ra từ các nghiên cứu

Từ việc phân tích các nghiên cứu về vai trò của chất lượng dịch vụ đào tạo với sự hài lòng của SV của 3 trường ĐH công lập đại diện khối kinh tế là Trường ĐH Thương mại, Trường ĐH Ngoại thương, và Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN, một số vấn đề được rút ra, bao gồm:

Thứ nhất: Việc xem xét hoạt động đào tạo như một loại hình dịch vụ đã được thừa nhận tại các trường ĐH công lập khối kinh tế. Dưới góc độ này, SV là khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ đào tạo và các trường ĐH đều nhận thức được tầm quan trọng của việc thỏa mãn nhu cầu SV.

Thứ hai: Chất lượng dịch vụ đào tạo đóng vai trò quan trọng đối với sự hài lòng của SV và là vấn đề được các trường ĐH chú trọng nâng cao trong bối cảnh hiện nay. Các yếu tố có tính cốt lõi hình thành chất lượng dịch vụ đào tạo bao gồm chất lượng hoạt động đào tạo; cơ sở vật chất; chất lượng hỗ trợ.

Thứ ba: Các trường ĐH vẫn đang triển khai rất nhiều hoạt động nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo.

Thứ tư: Các tiêu chí đánh giá chất lượng dịch vụ đào tạo được xây dựng chưa có sự đồng nhất giữa các trường mặc dù có một số vấn đề khái quát như chất lượng đào tạo, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất./.

Tài liệu tham khảo:

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam (2013). Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
- BGD &ĐT nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), Thông tư 24/2017/TT-BGD &ĐT
- Luận án tiến sĩ kinh tế, Vũ Tuấn Dương, ĐH Thương mại, 2022 "Nghiên cứu sự hài lòng của SV với giá trị và chất lượng dịch vụ của các trường ĐH công lập khối kinh tế và quản trị kinh doanh ở Việt Nam".
- Hoàng Thị Phương Thảo và Hoàng Trọng (2006), "Giá trị và chất lượng dịch vụ trong giáo dục ĐH nhìn từ góc độ SV", Tạp chí Phát triển kinh tế, tr 38-43.
- Phạm Thị Liên (2016), "Chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của người học Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN", Tạp chí khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, tập 32, số 4 (2016), tr 81-89.

VẤN ĐỀ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THEO GIÁ ĐẤT THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Ths. Trần Thị Lương* - Ths. Nguyễn Thị Ngát* - Ths. Đinh Thái Bình*

Đấu giá quyền sử dụng đất là phương thức giúp Nhà nước huy động tối đa nguồn thu cho ngân sách, tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế. Đấu giá quyền sử dụng đất tạo cơ sở cho sự phát triển thị trường quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, qua đó còn đóng vai trò đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất là vấn đề tất yếu cần được quy định cụ thể và thực hiện thống nhất nếu chúng ta muốn xây dựng một thị trường bất động sản hoàn chỉnh. Trong điều kiện đất đai thuộc sở hữu toàn dân thì quyền sử dụng đất là một loại hàng hóa đặc biệt, phải được lưu thông trên thị trường bằng nhiều cách thức, trong đó có đấu giá như các loại tài sản khác có thể khẳng định việc đấu giá quyền sử dụng đất trong nền kinh tế thị trường và đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước ta trong những năm qua. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sẽ khái quát “giá đất thị trường” và thực trạng đấu giá quyền sử dụng đất theo giá đất thị trường, cũng như thực trạng ban hành và thực hiện quy định của pháp luật về đấu giá quyền sử dụng đất ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả đấu giá quyền sử dụng đất theo giá đất thị trường ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

• Từ khóa: quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, pháp luật đấu giá quyền sử dụng đất.

Auctioning land use rights is a method to help the State mobilize maximum revenue for the budget, create investment capital for infrastructure construction and economic development. Auction of land use rights creates a basis for the development of the land use rights market and real estate market, thereby also playing a role in ensuring the fulfillment of land users' obligations, which is an inevitable issue that needs to be addressed. Specific regulations and unified implementation if we want to build a complete real estate market. In the context that land is owned by the entire people, land use rights are a special type of commodity that must be circulated on the market in many ways, including auctions like other types of assets that can be affirmed. auctioning land use rights in the market economy and playing an important role in the socio-economic development process of our State in recent years. Within the framework of this article, the author will summarize "market land prices" and the current situation of auctioning land use rights at market land prices as well as the current situation of promulgating and implementing legal regulations on auctioning rights. land use in Vietnam today. From there, propose some solutions to improve the efficiency of auctioning land use rights at market land prices in Vietnam in the current period.

• Key words: land use rights, land use rights auction, land use rights auction law.

Ngày nhận bài: 06/10/2023

Ngày gửi phản biện: 12/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/12/2023

1. Giới thiệu

Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (khoản 1 Điều 54), “Quyền sử dụng đất được Nhà nước bảo hộ” (khoản 2 Điều 54), đã thể hiện rõ quan điểm nhất quán của Nhà nước là bảo vệ quyền sử dụng đất của công dân, vừa tạo cơ sở pháp lý vững chắc để phòng chống và xử lý nghiêm minh các trường hợp sai phạm trong việc thực hiện pháp luật về đất đai. Mặt khác, thị trường bất động sản, trong đó phần quan trọng nhất là thị trường đất đai, là yếu tố không thể thiếu của nền kinh tế thị trường. Vì vậy, để việc đấu giá quyền sử dụng đất ngày càng đi vào nền nếp, đảm bảo sự công khai, minh bạch trong chính sách tài chính; tránh gây thất thoát nguồn thu ngân sách nhà nước, tạo nguồn thu ổn định, bền vững từ khai thác có hiệu quả nguồn lực từ đất đai

* Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên

và tài sản nhà nước, đòi hỏi phải có một quy trình đấu giá chặt chẽ, đảm bảo thống nhất.

Đấu giá quyền sử dụng đất là việc Nhà nước giao quyền sử dụng đất hoặc cho thuê đất với phương thức đấu giá công khai, công bằng cho mọi tổ chức, cá nhân (với điều kiện phải có phương án hiệu quả, phù hợp với quy hoạch). *Đấu giá quyền sử dụng đất là công tác nhằm huy động nguồn lực đất đai vào quá trình phát triển đất nước. Đây là hình thức đóng góp quan trọng trong việc tạo lập sự ổn định, minh bạch trong hoạt động giao đất, cho thuê đất; làm cơ sở để Nhà nước và xã hội xác định được giá trị xác thực của đất; giúp cho Nhà nước huy động được tối đa nguồn thu cho ngân sách, tạo vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội.*

Đấu giá quyền sử dụng đất (i) mang lại nguồn thu quan trọng bổ sung vào ngân sách nhà nước để đầu tư cải tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng; (ii) có thể lựa chọn được các chủ đầu tư có đủ năng lực, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đảm bảo thực hiện quy hoạch một cách đồng bộ; (iii) Đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường cùng có chung một mục đích là chuyển nhượng mảnh đất với mức giá cao nhất, đem lại giá trị kinh tế lớn nhất; (iv) Đấu giá quyền sử dụng đất không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn mang ý nghĩa xã hội sâu sắc, là một trong những hình thức khai thác, sử dụng đất đai hiệu quả, tiết kiệm; (v) Đấu giá quyền sử dụng đất góp phần bình ổn chính trị và phát triển nền kinh tế một cách bền vững; (vi) Đấu giá quyền sử dụng đất góp phần vào quá trình cải cách hành chính.

Tại Việt Nam hiện nay, đất đai không có giá thành sản xuất mà đất đai một phần do tự nhiên sinh ra, một phần do con người khai thác sử dụng đất đai mang lại được gọi là “giá trị đất đai” (hay còn được gọi là địa tô tư bản hóa). Lợi ích thu được từ đất đai càng lớn thì giá trị của nó càng cao. Trong nền kinh tế thị trường, đất đai được mua bán, chuyển nhượng dẫn tới đất đai có “giá trị trao đổi”. Giá trị của đất đai được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ, đó chính là “giá cả của đất đai” thường gọi là giá đất. Còn giá nhà được tính bằng các chi phí về nguyên vật liệu và các chi phí khác cần thiết để xây dựng nên ngôi nhà.

Tuy nhiên, hàng hoá bất động sản là hàng hoá đặc biệt, do đó, giá cả bất động sản có một số đặc trưng riêng. Do đó, việc xác định “giá đất thị trường” và đấu giá quyền sử dụng đất theo giá đất thị trường là cấp thiết nhằm bổ sung khái niệm giá trị thị trường của đất đai theo tiêu chuẩn quốc tế vào sửa đổi Luật Đất đai hiện nay.

2. Lý luận về đấu giá quyền sử dụng đất theo giá đất thị trường

Theo định nghĩa “giá trị thị trường” của Tiêu chuẩn định giá quốc tế IVS (International Valuation Standard) là “mức giá ước tính của tài sản tại thời điểm, địa điểm thẩm định giá, giữa một bên là người mua sẵn sàng mua và một bên là người bán sẵn sàng bán, trong một giao dịch khách quan, độc lập, có đủ thông tin, các bên tham gia hành động một cách có hiểu biết, thận trọng và không bị ép buộc”¹, tức là số tiền ước lượng cho một tài sản được trao đổi vào ngày định giá giữa người muốn mua và người muốn bán trong một giao dịch đủ thời gian cần thiết sau khi đã tiếp thị thích hợp, trong đó các bên đã hành động một cách có hiểu biết, thận trọng và không ép buộc. Đã là ước lượng thì không thể có con số chính xác tuyệt đối mà phải là con số có độ tin cậy cao nhất từ các số liệu thống kê có được.

Giá đất thị trường có thể hiểu “là giá bán quyền sử dụng đất của một mảnh đất nào đó có thể thực hiện được phù hợp với khả năng của người bán quyền sử dụng đất và người mua quyền sử dụng đất trong một thị trường có sự tác động của quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, nó biểu hiện bằng tiền do người chuyển nhượng (còn gọi là người bán) và người nhận quyền chuyển nhượng (còn gọi là người mua) tự thoả thuận với nhau tại một thời điểm xác định. Giá quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường là số tiền Việt Nam đồng (VND) tính trên một đơn vị diện tích đất được hình thành từ kết quả của những giao dịch thực tế mang tính phổ biến giữa người cần chuyển nhượng và người muốn được chuyển nhượng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như tăng giá do đầu cơ, do thay đổi quy hoạch, chuyển nhượng trong tình trạng bị ép buộc, quan hệ huyết thống”. “Giá đất thị trường”

¹ Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 02 - Giá trị thị trường làm cơ sở cho thẩm định giá (Ban hành kèm theo Thông tư số 158/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

được xác định bằng bình quân của các mức giá giao dịch thực tế của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng trên thị trường xuất hiện với tần suất nhiều nhất thông qua thống kê tại một khu vực và trong một khoảng thời gian nhất định, không chịu tác động của các yếu tố gây tăng hoặc giảm giá đột biến, giao dịch có quan hệ huyết thống hoặc có những ưu đãi khác².

Có thể thấy việc xác định giá đất phải bảo đảm đầy đủ, phù hợp với 4 tiêu chí: (i) Theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá; (ii) Theo thời hạn sử dụng đất; (iii) Phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất; (iv) Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau. Nguyên tắc này giúp cho việc định giá đất sát thực tế, đồng thời, các phương pháp xác định giá đất phổ biến được quy định rất rõ tại Điều 4 Nghị định 44/2014/NĐ-CP góp phần định giá đất được chính xác hơn so với trước đây.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và tiếp tục được quy định tại Luật Đất đai năm 2013, có ba trường hợp hình thành giá đất. Trong đó, có trường hợp giá đất được hình thành từ đấu giá quyền sử dụng đất. Đấu giá quyền sử dụng đất là hoạt động giao dịch về đất đai trong thị trường sơ cấp; trong điều kiện đất đai thuộc sở hữu toàn dân như ở Việt Nam, thì quyền sử dụng đất là một loại hàng hóa đặc biệt, phải được lưu thông trên thị trường bằng nhiều cách thức, trong đó có đấu giá như các loại tài sản khác. Theo quy định của Luật đất đai năm 2013, để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì phải có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; Đất đã được giải phóng mặt bằng, đất có tài sản gắn liền với đất mà tài sản thuộc sở hữu nhà nước; Có phương án đấu giá quyền sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất phải đáp ứng hai điều kiện: (i) Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất phải

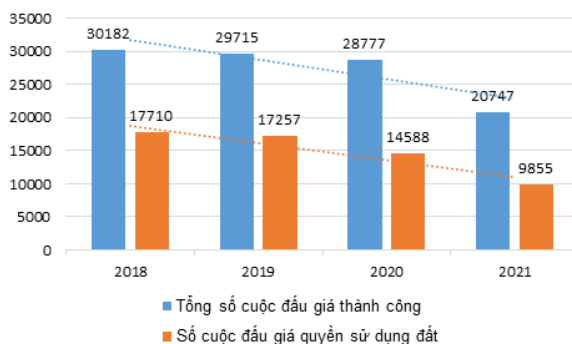
² <https://tienphong.vn/gia-dat-theo-thi-truong-tinh-cach-nao>

thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Luật Đất đai; (ii) Phải bảo đảm các điều kiện để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 58 của Luật Đất đai đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

3. Thực trạng đấu giá quyền sử dụng đất tại Việt Nam

Có thể khẳng định: Thể chế về đấu giá tài sản nói chung và đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng đã được hoàn thiện với việc Luật Đấu giá tài sản quy định trình tự, thủ tục chung áp dụng đối với tất cả các loại tài sản phải bán theo quy định của pháp luật, tạo ra tính thống nhất, chặt chẽ trong hoạt động đấu giá, giải quyết tình trạng chùng chèo, mâu thuẫn trong hệ thống pháp luật, phân định rõ trách nhiệm của người có tài sản đấu giá trong các giai đoạn đấu giá. Kết quả sau 7 năm thực hiện Luật Đất đai Nhà nước đã giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất 53.955,15 ha thu được 260.964,26 tỷ đồng, kết quả cụ thể như sau: Năm 2014 đấu giá 5.053,97 ha, thu được 22.224,77 tỷ đồng; năm 2015 đấu giá 1.171,62 ha thu được 38.498,59 tỷ đồng; năm 2016 đấu giá 1.024,21 ha thu được 37.321,13 tỷ đồng; năm 2017 đấu giá 976,74 ha, thu được 40.653,5 tỷ đồng; năm 2018 đấu giá 12.273,18 ha thu được 43.437,76 tỷ đồng; năm 2019 đấu giá 2.289,64 ha thu được 34.525,43 tỷ đồng; năm 2020 đấu giá 27.467,18 ha thu được 43.186,69 tỷ đồng³.

Hình 1: Số liệu đấu giá quyền sử dụng đất giai đoạn 2018-2021 (Tỷ đồng)

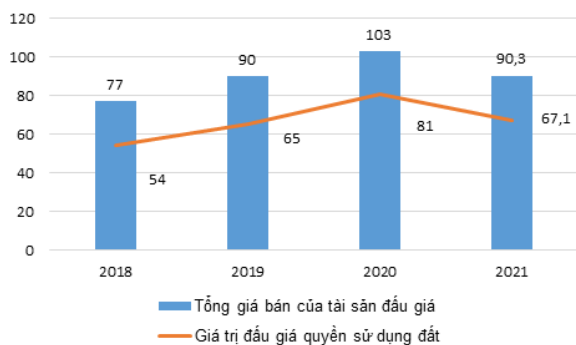


Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu trên Trang thông tin điện tử Công tác thống kê - Bộ Tư pháp

³ Theo Báo cáo số 85/BC-BTNMT ngày 03/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá tình hình thi hành Luật Đất đai 2013 và định hướng sửa đổi Luật Đất đai.

Riêng theo thống kê từ Bộ Tư pháp, trong 4 năm (2018-2021), số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất tăng khoảng 67% (tương đương khoảng 200 nghìn tỷ đồng) và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá bán của tài sản đấu giá. Cụ thể: Năm 2018, trong tổng số 30.182 cuộc đấu giá thành công thì có 17.710 cuộc đấu giá quyền sử dụng đất (chiếm hơn 50%). Tổng giá bán của tài sản đấu giá là hơn 77 nghìn tỷ đồng; trong đó, đấu giá quyền sử dụng đất là hơn 54 nghìn tỷ đồng (chiếm 70%); năm 2019, có 29.715 cuộc đấu giá thành công thì 17.257 cuộc là đấu giá quyền sử dụng đất (chiếm hơn 60%). Tổng giá bán của tài sản đấu giá là hơn 90 nghìn tỷ đồng; trong đó, đấu giá quyền sử dụng đất là hơn 65 nghìn tỷ đồng (chiếm 72%); năm 2020, với 28.777 cuộc đấu giá thành công thì có 14.588 cuộc đấu giá quyền sử dụng đất (chiếm hơn 50%). Tổng giá bán tài sản đấu giá là hơn 103 nghìn tỷ đồng; trong đó, đấu giá quyền sử dụng đất hơn 81 nghìn tỷ đồng (chiếm gần 80%) và năm 2021, với 20.747 cuộc đấu giá thành công thì có 9.855 cuộc đấu giá quyền sử dụng đất (chiếm 47.5%). Tổng giá bán của tài sản đấu giá là 90.333 tỷ đồng, trong đó, đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất đạt 67.118 tỷ đồng (chiếm 74.3%).

Hình 2: Giá trị tài sản đấu giá giai đoạn 2018-2021 (Nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu trên Trang thông tin điện tử Công tác thống kê - Bộ Tư pháp

Qua số liệu phân tích trên cho thấy, giá trị đấu giá quyền sử dụng đất tăng dần từ năm 2018 (chiếm tỷ lệ 70% tổng giá bán của tài sản đấu giá, tương ứng số tiền 54 nghìn tỷ đồng) đến năm 2020 (tỷ lệ này là 80%, tương ứng số tiền 81 nghìn tỷ đồng), riêng năm 2021 do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nhưng tỷ lệ đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất cũng đạt 74.3%

tương ứng số tiền 67.118 tỷ đồng. Như vậy, công tác đấu giá quyền sử dụng đất đã giúp Nhà nước khai thác hợp lý quỹ đất, đồng thời huy động được nhiều nguồn vốn cùng tham gia đầu tư xây dựng và giúp tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Mặt khác, hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội, đấu giá quyền sử dụng đất còn mang lại hiệu quả trong việc quản lý sử dụng đất đai. Kết quả kinh tế thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất đã khẳng định vai trò của đất đai trong nền kinh tế thị trường.

Bên cạnh hiệu quả kinh tế mà công tác đấu giá quyền sử dụng đất mang lại cho đất nước cũng phát sinh một số tồn tại, hạn chế, đó là:

Thứ nhất, các quy định pháp luật liên quan đến đấu giá quyền sử dụng đất chưa đồng bộ, thống nhất về trình tự, thủ tục đấu giá gây ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả đấu giá. Bởi lẽ, Luật đấu giá tài sản chỉ quy định về trình tự, thủ tục đấu giá do các tổ chức đấu giá tài sản thực hiện, tuy nhiên việc xác định giá khởi điểm, phê duyệt phương án đấu giá, quy định yêu cầu, điều kiện đối với cá nhân, doanh nghiệp tham gia đấu giá, giám sát quá trình tổ chức đấu giá, nộp tiền trúng đấu giá... lại chịu sự điều chỉnh của các quy định pháp luật chuyên ngành (như: Luật đất đai, pháp luật dân sự, luật quản lý thuế...).

Thứ hai, một số quy định pháp luật liên quan đến đấu giá quyền sử dụng đất như: yêu cầu, điều kiện vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn, phương án đầu tư kinh doanh trên khu đất trúng đấu giá của người tham gia đấu giá còn chưa chặt chẽ, chưa khả thi, chưa đánh giá đúng năng lực của người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, chưa ràng buộc được trách nhiệm của người trúng đấu giá (như: thanh toán tiền trúng đấu giá, đảm bảo tiến độ thực hiện dự án đầu tư sau khi trúng đấu giá...), dẫn đến tình trạng có những người không có nhu cầu vẫn tham gia đấu giá để đầu cơ, trục lợi hoặc lướt sóng kiếm lời, thổi giá để bán những lô đất đã mua trước đó ở gần khu vực; bên cạnh đó, là tiền đặt cọc còn quá thấp nên người trúng đấu giá không phải cân nhắc quá nhiều khi bỏ cọc. Chưa có chế tài nghiêm khắc xử lý khoản tiền người trúng đấu giá đã nộp dở dang trong trường hợp phải hủy hợp đồng trúng đấu giá đất; dừng cuộc đấu giá khi có dấu hiệu bất thường

trong việc đẩy giá trúng đấu giá lên quá cao, gây hiệu ứng tiêu cực.

Thứ ba, tình trạng “thông đồng, dìm giá”, “quân xanh, quân đỏ”, “cò môi, đe dọa, cưỡng ép” xảy ra khá tinh vi giữa người tham gia đấu giá, người có tài sản, tổ chức đấu giá tài sản; đặc biệt, là hiện tượng “bảo kê” của băng nhóm “xã hội đen” có hành vi “đe dọa, cưỡng ép” những người tham gia đấu giá nhằm thao túng cuộc đấu giá, gây thất thoát tài sản, ảnh hưởng an ninh, trật tự tại một số địa phương; Chưa có quy định về cơ quan giám sát việc ban hành bảng giá đất, định giá đất cụ thể phù hợp với thị trường; chưa xây dựng và công bố được chỉ số biến động giá đất thị trường và xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất.

4. Đánh giá việc ban hành và thực hiện quy định của pháp luật về đấu giá quyền sử dụng đất

Các quy định của pháp luật về đấu giá quyền sử dụng đất được ban hành kịp thời, đầy đủ đã bảo đảm cho việc đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện công khai, liên tục, khách quan, trung thực, bình đẳng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đã ngày càng được thực hiện phổ biến và mở rộng về quy mô, tăng về giá trị qua các năm. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt được còn một số tồn tại, hạn chế như:

Thứ nhất, công tác đấu giá đất quyền sử dụng đất trong thời gian qua tại một số địa phương đã xuất hiện một số hạn chế, tồn tại: hiện tượng “cò đấu giá”, “quân xanh - quân đỏ”, để lộ thông tin về người đăng ký tham gia đấu giá trước khi cuộc đấu giá diễn ra và tình trạng “xã hội đen” đe dọa cá nhân, tổ chức tham gia đấu giá phải xin rút hồ sơ; thông đồng giữa Tổ chức tư vấn định giá với người tham gia đấu giá để “dìm giá”... (như vụ đấu giá đất tại tỉnh Thái Bình năm 2020, tại huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội năm 2021). Mặc dù Luật Đấu giá tài sản đã có quy định về việc đấu giá viên quyết định dừng cuộc đấu giá khi phát hiện có hành vi thông đồng, dìm giá hoặc gây rối, mất trật tự tại cuộc đấu giá và thông báo cho tổ chức đấu giá tài sản (điểm d khoản 1 Điều 19 Luật Đấu giá tài sản) hoặc do yêu cầu của người có tài sản đấu giá khi có căn cứ cho rằng

tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên có hành vi thông đồng, móc nối với người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, tổ chức thẩm định giá, tổ chức giám định tài sản đấu giá, cá nhân, tổ chức khác để làm sai lệch thông tin tài sản đấu giá, dìm giá, làm sai lệch hồ sơ đấu giá hoặc kết quả đấu giá tài sản; cản trở, gây khó khăn cho người tham gia đấu giá trong việc đăng ký tham gia đấu giá, tham gia cuộc đấu giá (điểm c, điểm d khoản 1 Điều 47 Luật Đấu giá tài sản), tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đấu giá, các hành vi vi phạm nêu trên rất khó nhận biết, khó bị phát hiện. Có hiện tượng trả giá rất cao một số lô đất rồi bỏ cọc nhằm gây hiệu ứng tạo mặt bằng giá ảo để mua đi, bán lại nhiều lô đất đã trúng đấu giá khác hoặc bán ra các lô đất đã mua gom trong khu vực nhằm thu lợi.

Thứ hai, các quy định của pháp luật về đấu giá đất chưa đồng bộ, còn có những quy định chồng chéo, cụ thể như sau: Pháp luật về quản lý thuế có quy định nếu hết thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế, người sử dụng đất chưa nộp đủ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định thì sẽ được cơ quan thuế gia hạn và phải chịu phạt chậm nộp theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý thuế. Tuy nhiên, đối với việc nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP quy định: “Trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền hoặc không nộp đủ tiền theo đúng phương án đấu giá quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật”. Như vậy, pháp luật còn có quy định chưa thống nhất về việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất.

5. Giải pháp nâng cao hiệu quả đấu giá quyền sử dụng đất theo giá đất thị trường ở Việt Nam hiện nay

Một là, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về đấu giá tài sản; trong đó, tập trung sửa đổi các quy định về trình tự, thủ tục đấu giá để đảm bảo chặt chẽ, khách quan, minh bạch, nâng cao trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm nghề nghiệp của đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, quy định điều kiện vốn chủ sở hữu, cam kết bảo lãnh của ngân

hàng, tính khả thi về huy động vốn, tính khả thi về phương án đầu tư kinh doanh trên khu đất trúng đấu giá. Đồng thời, nên bổ sung khái niệm “giá trị thị trường của đất đai” theo tiêu chuẩn quốc tế vào dự thảo sửa đổi Luật đất đai năm 2013 và bổ sung thêm các quy định về giá khởi điểm, xây dựng, phê duyệt phương án đấu giá, các điều kiện tham gia đấu giá, việc nộp tiền trúng đấu giá, chế tài xử lý vi phạm liên quan đến đấu giá, đặc biệt là đấu giá quyền sử dụng đất. Quy định về thời hạn nộp tiền trúng đấu giá, không cho phép chậm và phạt chậm nộp như quy định chung của pháp luật về quản lý thuế.

Hai là, cần có chế tài cần nghiêm khắc hơn với các trường hợp vi phạm trong đấu giá quyền sử dụng đất như: Quy định “dừng cuộc đấu giá” khi có dấu hiệu bất thường trong việc đẩy giá trúng đấu giá lên quá cao, gây hiệu ứng tiêu cực; bổ sung quy định xử lý thu hồi nộp vào ngân sách nhà nước khoản tiền người trúng đấu giá đã nộp dở dang trong trường hợp phải hủy hợp đồng trúng đấu giá đất; bổ sung mức tiền phạt; cấm trong 5 năm không được đấu giá. Trường hợp tái phạm, có thể xem xét về xử lý trách nhiệm hình sự. Có chế tài xử phạt trường hợp đặt cọc, sau đó bỏ cọc để hạn chế tình trạng lợi dụng đấu giá quyền sử dụng đất để đầu cơ, thổi giá. Người trúng đấu giá bỏ cọc không được tham gia các cuộc đấu giá khác trong một thời gian nhất định.

Ba là, cần tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc đấu giá quyền sử dụng đất và định giá đất tại các địa phương; nâng cao năng lực của hệ thống tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và định giá đất; sớm ban hành quy định về giám sát việc ban hành bảng giá đất, định giá đất cụ thể phù hợp với thị trường; đồng thời, cần xây dựng và công bố được chỉ số biến động giá đất thị trường và xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất.

Bốn là, tiếp tục đổi mới ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động đấu giá tài sản, nhất là hoàn thiện hơn nữa các tính năng của Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản, đảm bảo thông tin đấu giá tài sản được đăng tải công khai, khách quan, minh bạch góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đấu giá, tránh tình trạng tiêu cực, gây thất thoát tài sản; xây dựng Trang thông tin đấu giá trực tuyến quốc

gia hoặc Trang thông tin đấu giá trực tuyến của tổ chức đấu giá tài sản khác để tổ chức việc đấu giá bằng hình thức đấu giá trực tuyến. Trang thông tin đấu giá trực tuyến được thiết lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về thông tin và truyền thông, pháp luật về thương mại điện tử.

6. Kết luận

Tóm lại, đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, là tài sản quan trọng của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt cần thiết cho mọi hoạt động sản xuất và đời sống. Hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai ngày càng được nâng lên rõ rệt; tuy nhiên, Chính phủ và cơ quan chuyên môn cần phát huy hơn nữa những thành tựu đã đạt được cũng khắc phục hạn chế trong quá trình quản lý Nhà nước về đất đai để đảm bảo hiệu quả, công bằng trong đấu giá quyền sử dụng đất theo giá thị trường và phân phối có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai trong xã hội. Đồng thời, còn là việc tạo hành lang pháp lý vững chắc cho công cuộc hội nhập quốc tế sâu rộng và xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính (2017), Quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản, Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017;
- Bộ Tài chính (2017), Quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản về thù lao của tổ chức bán đấu giá tài chuyên nghiệp, Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022), Đánh giá tình hình thi hành Luật Đất đai 2013 và định hướng sửa đổi Luật Đất đai, Báo cáo số 85/BC-BTNMT, ngày 03/8/2022;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (2014), Ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 01, 02, 03 và 04, Thông tư số 158/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014;
- Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015), quy định về tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất, Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLTBT-NMT-BTP ngày 04/4/2015;
- Bộ Tư pháp (2022), báo cáo tổng kết 5 năm thi hành Luật Đấu giá tài sản; Chính phủ (2014), quy định về thu tiền sử dụng đất, Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014;
- Đoàn Thị Phương Diệp, Thái Thị Tuyết Dung, Trương Trọng Hiếu (2022), Hoàn thiện các vấn đề pháp lý về đấu giá quyền sử dụng đất, Hội thảo “Đấu giá quyền sử dụng đất: Thực tiễn pháp lý và giải pháp”;
- Lê Quang Kiệt (2023), Đấu giá quyền sử dụng đất theo giá đất thị trường ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Thanh tra Việt Nam tại địa chỉ <https://thanhtravietnam.vn/>;
- Nguyễn Thanh Bình (2022), Kết quả rà soát pháp luật về đấu giá quyền sử dụng đất, Hội thảo “Đấu giá quyền sử dụng đất: Thực tiễn pháp lý và giải pháp”;
- Quốc Hội, Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Quốc hội, Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016.

CHUYỂN ĐỔI SỐ - SỰ CẦN THIẾT VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Hồ Phi Hà*

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của các cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số. Chuyển đổi số ngày càng phổ biến trong đời sống xã hội. Các doanh nghiệp đều tham gia vào công cuộc chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Thông qua ứng dụng công nghệ vào tất cả mọi hoạt động của doanh nghiệp (trong đó có cả doanh nghiệp kinh doanh bất động sản) sẽ làm thay đổi toàn diện cách thức hoạt động, tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và mang lại giá trị cho khách hàng. Có thể nói chuyển đổi số là xu hướng tất yếu. Tuy nhiên, để thực hiện chuyển đổi số cũng là thách thức đối với nhiều doanh nghiệp kinh doanh bất động sản (DN KDBĐS) Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đi nghiên cứu thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh BĐS Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số, từ đó rút ra những thời cơ, thách thức và đề xuất một số giải pháp nhằm giúp các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản phát triển bền vững trong thời gian tới.

• Từ khóa: chuyển đổi số, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, sự cần thiết, thách thức.

The process of changing an individual's or an organization's way of living, working, and producing goods based on digital technologies is known as digital transformation. Social life is becoming more and more reliant on digital revolution. To increase corporate efficiency, all businesses are involved in the digital transition. Technology will fundamentally alter how all business operations are conducted, improve productivity, quality, and efficiency, and provide advantages when used to real estate enterprises as well as other business endeavours. provide customers value back. Digital transformation is, so to speak, an unavoidable tendency. In the current environment, many Vietnamese real estate companies find it difficult to execute digital transformation. In order to help real estate businesses grow sustainably in the future, the author of this piece examines the existing operational status of Vietnamese real estate companies in the context of digital transformation. This allows the author to identify opportunities, challenges, and potential solutions.

• Key words: digital transformation, real estate businesses, necessity, challenge.

JEL codes: R32, R38

Ngày nhận bài: 05/10/2023

Ngày gửi phân biện: 06/10/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 02/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 03/12/2023

* Học viện Tài chính

Tính tất yếu của chuyển đổi số trong kinh doanh bất động sản

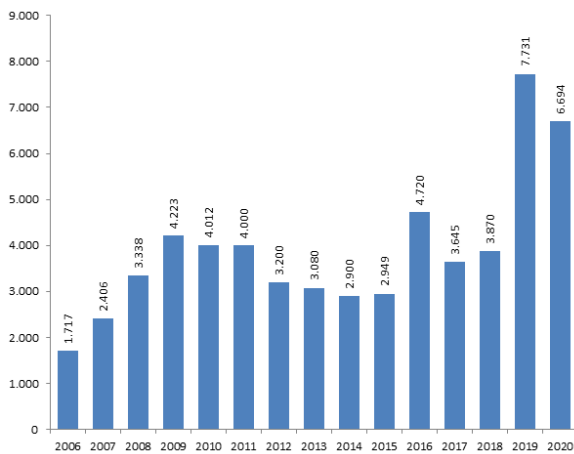
Chuyển đổi số là sự đổi mới trong lĩnh vực kinh doanh được thúc đẩy nhờ có sự bùng nổ của công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây và Internet vạn vật (IoT), cung cấp ra những phương thức mới để hiểu, quản lý, giám sát và chuyển đổi cho những hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp KD BĐS nói riêng. Hay nói cách khác, chuyển đổi số là tích hợp những công nghệ, giải pháp số vào bản chất cốt lõi của mỗi doanh nghiệp, thay đổi một cách sâu sắc cách hoạt động của doanh nghiệp, từ đó tạo nên những quy trình sản xuất, kinh doanh mới, nâng cao tối đa trải nghiệm khách hàng và cải thiện văn hóa tổ chức. Chuyển đổi số trên thực tế là quá trình khách quan, là xu hướng tất yếu của thời đại, cũng như đối với tất cả các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp KD BĐS nói riêng. Dù muốn hay không thì quy trình chuyển đổi số vẫn sẽ xảy ra và cũng đang diễn ra mạnh mẽ. Cuộc sống là không ngừng biến đổi và vận động. Mỗi doanh nghiệp cũng sẽ cần phải không ngừng thay đổi chính bản thân DN, tìm cách thích nghi, nếu không chắc chắn sẽ bị bỏ lại ở phía sau.

Thực trạng các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

Về số lượng doanh nghiệp

Trong thời gian qua, số lượng các doanh nghiệp kinh doanh BĐS trong nước ngày càng lớn mạnh. Nhiều doanh nghiệp đủ năng lực chuyên môn và tài chính để thực hiện các dự án có quy mô lớn ngang tầm khu vực.

Biểu đồ 01: Số lượng doanh nghiệp KDBĐS (từ 2006-2020)



Nguồn: Báo cáo hàng năm của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh

Từ năm 2006 đến 2020, số lượng doanh nghiệp kinh doanh BĐS hàng năm tăng lên gần 50%. Tính đến năm 2020, số lượng doanh nghiệp kinh doanh BĐS là 6.694 doanh nghiệp tăng gần 6 lần so với năm 2006.

Về quy mô vốn

Nhiều doanh nghiệp KDBĐS không đủ tiềm lực tài chính nên thường chịu rủi ro lớn khi thị trường biến động. Số doanh nghiệp có vốn từ 200- 500 tỷ đồng chỉ chiếm gần 6% tổng số doanh nghiệp; số doanh nghiệp có vốn từ 500 tỷ đồng trở lên chỉ chiếm 3%; còn đại bộ phận là doanh nghiệp có vốn nhỏ khó có khả năng thực hiện các dự án lớn nếu không có sự hỗ trợ của Ngân hàng hoặc một số kênh huy động nguồn lực tài chính khác.

Bảng 01: Số DNKDBĐS phân theo quy mô vốn (đến 31/12/2020)

Tổng số DNKDBĐS	Từ 10 -50 tỷ đồng	Từ 50-200 tỷ đồng	Từ 200-500 tỷ đồng	Từ 500 tỷ đồng trở lên
4223	1267	1246	250	136

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về thuận lợi, khó khăn

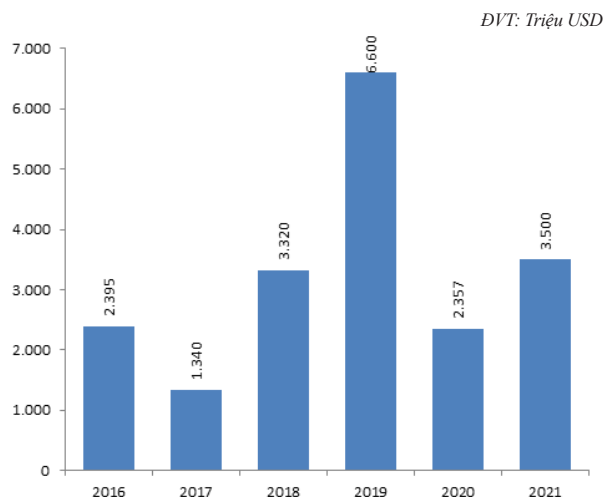
*** Thuận lợi**

1. **Môi trường đầu tư hấp dẫn:** Việt Nam thu hút nhà đầu tư nhờ đội ngũ lao động trẻ với hơn 96,3 triệu dân, môi trường chính trị ổn định và là một trong những nước có tỷ lệ tăng trưởng nhanh nhất thế giới - tất cả các yếu tố cho thấy môi trường đầu tư khá hấp dẫn. Đây chính là cơ hội cho các doanh nghiệp KD BĐS Việt Nam gọi vốn đầu tư nước ngoài thông qua hợp tác, liên doanh liên kết.

Theo báo cáo mới nhất của World bank (2021), Việt Nam xếp hạng 69 trong 190 quốc gia có môi trường kinh doanh tốt, xếp trên Indonesia (hạng 73), Philippines (hạng 95) và Myanmar (hạng 165).

2. **Thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài:** Có thể nhận thấy rõ, hầu hết năng lực về vốn của các nhà đầu tư trong nước đều hạn chế. Thông qua FDI, các khu công nghiệp, các khu đô thị lớn, các khu vui chơi giải trí lớn, sánh ngang với tầm quốc tế đã ra đời; nhờ có FDI nên cơ sở hạ tầng đã có nhiều thay đổi, có nhiều sản phẩm BĐS chất lượng ra đời. Tuy nhiên, trong thời gian qua vốn ĐTTTNN có giảm những đây vẫn là kênh huy động vốn có hiệu quả trong việc bổ sung nguồn vốn đang thiếu hụt cho thị trường BĐS nước ta.

Biểu đồ 02: Số VĐT trực tiếp nước ngoài vào KD BĐS Việt Nam (từ 2016 - 2021)



Nguồn: Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch & Đầu tư năm 2016-2020

3. **Ngày càng đa dạng, mở rộng đối tác đầu tư:** Nếu trước đây, các đối tác chủ yếu đầu tư vào Việt Nam là các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài truyền

thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore... thì hiện nay đối tác đầu tư đã đa dạng hơn. Việt Nam đang đặt quan hệ ngoại giao với 178 nước trên thế giới. Ngoài các chủ đầu tư là các nước trong khu vực Châu Á, như: Nhật Bản (chiếm 22%), Singapore (chiếm 14%), Hàn Quốc (chiếm 21%), Thái Lan (chiếm 11%), Hồng Kông (chiếm 17%)..., thị trường BĐS Việt Nam càng ngày càng thu hút nhiều nhà đầu tư bất động sản trên thế giới. Đặc biệt từ khi Việt Nam có chính sách thu hút FDI vào TT BĐS đã có nhiều nhà đầu tư ở các nước khác nhau, như tập đoàn Accor, InterContinental Hotel group,... các nhà đầu tư lớn đến từ Trung Đông như IFA, Kingdom Hotel... đã đầu tư vào các dự án lớn BĐS ở Việt Nam.

4. Các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có nhiều cơ hội từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh

Hiệp định thương mại tự do mới (FTA): Việt Nam gia nhập các hiệp định thương mại tự do với các nền kinh tế phát triển để chuyển đổi từ xuất khẩu các hàng hoá giá trị thấp sang hàng hóa giá trị cao; cùng với đó là để giao lưu khoa học kỹ thuật với các nước phát triển.

Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) chính thức được ký kết vào tháng 1/2019 sẽ giúp GDP Việt Nam tăng trưởng thêm 1,32% vào năm 2035, từ đó thúc đẩy mạnh đến sự tăng trưởng của các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam.

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh châu Âu - EU (EVFTA) ký kết vào tháng 6/2019, xóa bỏ 99% thuế hải quan giữa Việt Nam và EU. Với hiệp định mang tính lịch sử này, các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội, nhiều thuận lợi trong kinh doanh.

5. Ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến, từ đó các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có nhiều thuận lợi để chuyển đổi ngành công nghiệp giá trị cao

Công nghiệp 4.0 và sản xuất thông minh hơn: Công nghiệp 4.0 đang thu hút các quốc gia toàn cầu hoá. Việt Nam cũng không ngoại lệ. Chiến lược và khung pháp lý nhà nước cho chính sách công nghiệp 4.0 trong kinh doanh và công nghiệp.

Triển vọng và chuyển đổi ngành công nghiệp giá trị cao: Phân khúc bất động sản công nghiệp Việt Nam đang phát triển trên đà tăng của nguồn vốn

FDI gấp 10 lần trong suốt thập kỷ qua. Việt Nam cần cần trọng lựa chọn các dự án sắp tới để tăng trưởng. Nhiều nhà phát triển công nghiệp cung cấp nhà xưởng xây sẵn (RBFs) và nhà xưởng xây theo yêu cầu (BTS) đến các khách thuê. Xu hướng này nhanh chóng đi vào thị trường và đáp ứng tốt cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như các nhà sản xuất sử dụng diện tích nhỏ từ 500 - 5.000 m2. Nhà xưởng xây sẵn và nhà xưởng xây theo yêu cầu tạo cơ hội cho các nhà đầu tư và nhà phát triển công nghiệp bắt kịp đòi hỏi của thị trường công nghiệp và vận hành sản xuất, tập trung thu hút ở thời hạn thuê từ 3 - 10 năm. Số lượng các nhà đầu tư tăng kéo theo sự mở rộng diện tích các khu công nghiệp dưới hình thức liên doanh với các doanh nghiệp địa phương, đồng thời chuyển nhượng quyền sử dụng bất động sản. Với việc chuyển đổi này đã góp phần không nhỏ để làm gia tăng trong giá trị chuỗi, tăng tính cạnh tranh và phát triển bền vững đối với các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam.

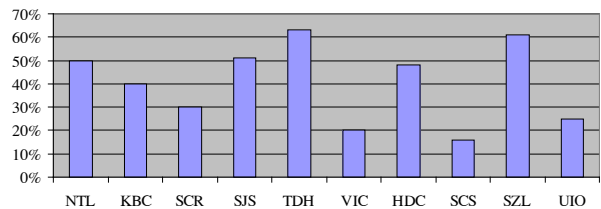
*** Khó khăn**

1. Cạnh tranh về quy mô, về vốn

Để phát triển trong điều kiện toàn cầu hóa, các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam phải đứng trước sự cạnh tranh khốc liệt trước các tập đoàn, các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có uy tín đến từ các nước trên thế giới. Cụ thể:

Vốn cho các DN KDBĐS: Trong bối cảnh toàn cầu hóa, để phát triển bền vững thì thách thức đầu tiên đối với các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam đó là cạnh tranh về vốn. Thực tế, hầu hết các doanh nghiệp KD BĐS Việt Nam có quy mô vốn vẫn còn khá nhỏ, nguồn vốn phát triển chủ yếu là vốn vay ngân hàng và huy động từ khách hàng.

Biểu đồ 03: Tỷ trọng vốn CSH/Tổng số VĐT của các DNKDBĐS (Năm 2020)



Ghi chú: NTL (CTCP Phát triển đô thị Từ Liêm); KBC (TCTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc); SCR (CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín); SJS (CTCP Sông Đà); TDH (CTCP Phát triển nhà Thủ Đức); VIC (CTCP Vincom); HDC (CTCP Phát triển nhà Bà Rịa-Vũng Tàu); SCS (CTCP Xây dựng số 5); SZL (CTCP Sonadezi Long Thành); UIO (CTCP Đầu tư và Phát triển nhà đô thị IDICO).

Nguồn vốn tự có của doanh nghiệp kinh doanh BĐS chỉ đáp ứng chưa đầy 13% (tương ứng 24.065 tỷ đồng)¹. Trong khi đó, nhu cầu (189.130 tỷ đồng) đầu tư ngày càng tăng lên, các doanh nghiệp kinh doanh BĐS không chỉ trông chờ vào nguồn vốn góp ban đầu mà tiếp tục huy động các kênh vốn khác như phát hành cổ phiếu, v.v...

Qua biểu đồ 03, cho thấy ngoài những doanh nghiệp có thể mạnh trong ngành kinh doanh BĐS ở Việt Nam như Thủ Đức House (TDL) là 61%, công ty cổ phần Sonadezi Long Thành (SZL) là 60%, Nhà Từ Liêm (NTL) là 50%,... thì hầu hết các doanh nghiệp kinh doanh BĐS có lượng vốn chủ trương đối hạn hẹp, mức độ tự chủ tài chính thấp, do đó tỉ trọng vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn khá khiêm tốn.

2. Cạnh tranh về trình độ quản lý, về áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh: Ngoài thách thức cạnh tranh về vốn, cạnh tranh về tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam còn đứng trước sự cạnh tranh về trình độ kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm về kinh doanh; cạnh tranh trong việc áp dụng các tiến bộ, thành tựu khoa học kỹ thuật v.v...

3. Tính minh bạch của thị trường còn thấp: Độ minh bạch của thị trường thấp cũng là một thách thức đối với các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay. Từ hoạt động đầu tư, tạo lập BĐS đến hoạt động giao dịch mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê còn nhiều hạn chế. Tình trạng đầu cơ còn diễn ra phổ biến ở các địa phương, nhất là tại các khu đô thị lớn, khiến cho hoạt động của thị trường BĐS thiếu tính bền vững và ổn định, từ đó ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

4. Tính thị trường: Với đặc thù của thị trường bất động sản Việt Nam là: (i) Tính cạnh tranh của thị trường BĐS còn thấp, nhất là đối với thị trường sơ cấp. Cơ chế đấu giá đất, đấu thầu dự án dù đã được quy định trong một số văn bản quy phạm pháp luật nhưng việc áp dụng trong thực tiễn còn nhiều hạn chế, thậm chí có những vấn đề chưa được triển khai; (ii) Thị trường BĐS còn diễn ra nhiều nghịch lý, bất cập. Số giao dịch ngầm, không đăng ký với cơ quan nhà nước vẫn còn chiếm khoảng 70%. Hầu hết những người được hỏi đều trả lời là do thủ tục hành chính của

các đơn vị liên quan có quá nhiều rườm rà, phiền phức; (iii) Công tác quy hoạch sử dụng đất, phát triển đô thị, phát triển khu dân cư còn dàn trải, bất hợp lý; (iv) Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, chông chéo đối với thị trường BĐS, chưa đủ điều kiện để quản lý công khai, minh bạch v.v... Tất cả đặc trưng trên của thị trường bất động sản cũng là những thách thức đối với các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam hiện nay.

Ý nghĩa của chuyển đổi số đối với các doanh nghiệp KD BĐS Việt Nam

Ứng dụng công nghệ được cho là xu hướng tạo ra sự thay đổi nhanh chóng trong mô hình kinh doanh bất động sản tại Việt Nam. Phân tích số liệu, trí thông minh nhân tạo, Internet of things, công nghệ thực tế ảo và blockchain sẽ làm thay đổi cách đầu tư và làm chủ thị trường bất động sản trong tương lai. Việc quản lý dự án, thông tin khách hàng hay tài liệu chung đều được thực hiện chủ động trên phần mềm chung tạo nên tính đồng bộ trong toàn bộ hệ thống, giúp việc trao đổi thông tin diễn ra mạch lạc hơn và quá trình chăm sóc khách hàng nhanh chóng hơn. Hơn nữa, khi mọi thứ được kiểm soát bởi cơ quan đăng ký đất đai, các giao dịch đất đai được số hóa sẽ tạo ra sự minh bạch hơn cho thị trường. Đối với các doanh nghiệp KD BĐS, chuyển đổi số sẽ góp phần:

(1) Thay đổi nhận thức, tư duy quản lý công việc và văn hóa tổ chức: Việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào quy trình vận hành công việc đòi hỏi, yêu cầu những người quản lý cần phải thực sự thay đổi tư duy, nhận thức. Họ cần phải chủ động trong công việc, tìm tòi những phương pháp làm việc mới và cho phép việc thực hiện lưu trữ dữ liệu, thông tin kinh doanh, thông tin sản phẩm lên trên không gian đám mây của một bên thứ 3. Chuyển đổi số sẽ giúp cho việc tăng cường sự liên kết giữa các bộ phận, các đội nhóm trong tổ chức; những phòng ban có các công việc, các mục tiêu, nhiệm vụ liên quan tới nhau và họ có thể dễ dàng nắm bắt được công việc chung nhờ thông tin trên hệ thống. Từ đó, giúp tăng tính minh bạch, hợp lý trong tổ chức và tối ưu được hiệu suất làm việc của tất cả những thành viên làm việc trong tổ chức.

(ii) Giảm thiểu tối đa chi phí vận hành: Khi thực hiện quy trình chuyển đổi số, nhiều nhiệm vụ công việc trong mô hình làm việc truyền thống sẽ

¹ Theo dự báo của công ty quản lý đầu tư BĐS CBRE

không còn tồn tại nữa mà dần dần được thay thế bằng những loại hình công nghệ hiện đại, từ đó sẽ tiết kiệm được thời gian, tiết kiệm được công sức và tiết kiệm được chi phí.

(iii) *Tăng cường lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp KD BĐS*: Chuyển đổi số giờ đây đã trở thành một trong những vấn đề sống còn trong kỷ nguyên công nghiệp 4.0. Đây không chỉ đơn thuần là vấn đề của sự lựa chọn, mà là điều bắt buộc phải thực hiện nếu các doanh nghiệp muốn duy trì được lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

(iv) *Cung cấp những thông tin, dữ liệu một cách nhanh chóng*: Khi các tổ chức, cơ quan doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số, thì các thông tin, dữ liệu đều sẽ được đưa lên trên một tài khoản điện toán đám mây. Từ đó giúp các nhà quản lý doanh nghiệp có thể dễ dàng theo dõi, giám sát và cập nhật các thông tin để nhanh chóng đưa ra được những quyết định chính xác cho doanh nghiệp, tổ chức của mình. Ngoài ra, các nhân viên của doanh nghiệp cũng có thể dễ dàng truy cập thông tin để làm việc hiệu quả, nhanh chóng, kịp thời mọi lúc, mọi nơi.

(v) *Tiện ích cho khách hàng*: Lưu trữ các dữ liệu, thông tin của các khách hàng là vấn đề vô cùng quan trọng trong quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp KD BĐS. Từ những thông tin cụ thể như lịch sử giao dịch, những phân khúc BĐS, dịch vụ mà khách hàng quan tâm, từ đó nhân viên bán hàng có thể tư vấn ra các loại hình mặt hàng hoặc các dịch vụ tốt, phù hợp với người mua. Ngoài ra, nhờ thông tin cập nhật thường xuyên, các công ty có thể đưa ra được nhiều chương trình chăm sóc khách hàng như gửi các tin nhắn chúc mừng dịp sinh nhật, các ngày lễ,... để từ đó gây ấn tượng và tạo ra sự thiện cảm của khách hàng đối với doanh nghiệp.

Chuyển đổi số - thách thức đối với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam?

Bên cạnh những lợi ích mà chuyển đổi số mang lại cho doanh nghiệp, thì có rất nhiều thách thức, khó khăn đối với doanh nghiệp. Bởi kinh doanh bất động sản là một ngành kinh tế có sản phẩm và quy trình rất đặc thù nên việc chuyển đổi số là một quá trình đầy khó khăn cho các doanh nghiệp KD BĐS. Cụ thể:

Thứ nhất, khó khăn để thay đổi trong nhận thức, trong tư duy: Các doanh nghiệp KD BĐS ở Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức, các mô hình chuyển đổi số cũng đang tạo ra những dịch vụ có ích cho người dân và tận dụng một cách hiệu quả nguồn lực nhân rỗi của xã hội. Tuy nhiên, cũng tạo ra những mâu thuẫn do thay đổi cơ bản với mô hình kinh doanh truyền thống. Thế mạnh công nghệ mới đang giúp cho nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp giành lợi thế. Xu thế này tạo ra những thay đổi quan trọng trong chuỗi giá trị các ngành công nghiệp cũng như chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, chuyển đổi số tại thị trường bất động sản Việt Nam còn chậm bởi các chủ thể tham gia thị trường bất động sản nói chung và nhân sự hoạt động ở các DN KD BĐS nói riêng hiện nay không phải ai cũng nhận thức về công nghệ một cách đầy đủ. Đơn cử như việc xây dựng một công trình, nhà ở, dự án, việc chuyển đổi số mới chỉ dừng lại ở việc tiết kiệm năng lượng, ứng dụng vật liệu xanh chứ chưa ứng dụng được những công nghệ cao hơn trong quá trình đầu tư, phát triển, vận hành. Do vậy, trong bối cảnh của nền kinh tế số hiện nay, đòi hỏi các tổ chức, doanh nghiệp KD BĐS với mô hình truyền thống phải có sự thay đổi mạnh mẽ về tư duy, đặc biệt là tư duy của người lãnh đạo - tư duy để hiểu được khó khăn, thách thức và đồng hành cùng với cả quá trình thực hiện chuyển đổi số.

Thứ hai, về nhân sự và trình độ khoa học kỹ thuật: Thực tế, chuyển đổi số sẽ giúp doanh nghiệp rút ngắn thời gian, chi phí, nhân lực trong quá trình tìm hiểu, mua bán bất động sản. Cụ thể, chuyển đổi số sẽ giúp khách hàng tìm được sản phẩm bất động sản phù hợp nhất với mức giá hợp lý nhất; giúp quay vòng vốn nhanh, ổn định thị trường; kết nối cung cầu; giúp thị trường lưu thông, tăng tính thanh khoản. Hơn nữa, có rất nhiều ứng dụng công nghệ thông tin vào bất động sản ở Việt Nam có thể kể đến như: Propzy, Homepage, Infina, Revex... Tuy nhiên, hiện nhiều doanh nghiệp đang dần dần đóng cửa và các đơn vị còn lại cũng đang gặp rất nhiều khó khăn để có thể tồn tại, mặc dù quy mô của thị trường là rất lớn. Nguyên nhân là do có quá nhiều khó khăn liên quan đến con người và công nghệ.

Thứ ba, khó khăn về kinh phí: Hầu hết các DN KDBĐS ở Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa,

quy mô vốn hạn chế. Đây cũng là một rào cản đối với doanh nghiệp khi muốn áp dụng chuyển đổi số.

Thứ tư, một số khó khăn khác: Ngoài những khó khăn trên, trong quá trình áp dụng chuyển đổi số ở một số doanh nghiệp KD BĐS gặp khó khăn do tính đặc thù ngành nghề. Ví dụ: do đặc thù của ngành môi giới, khách hàng không thích thanh toán qua ngân hàng, phần lớn đều thanh toán tiền mặt; Hay do giá trị giao dịch khá lớn, phí thanh toán online rất cao do đó nhiều khách hàng rất ngại khi giao dịch qua online; Hay việc quản lý sổ đỏ, sổ hồng cấp cho chủ sở hữu mới có đủ cơ sở triển khai giải pháp quản lý tài sản, số hóa trong công tác quản lý tài sản mà doanh nghiệp không thể làm được điều này v.v...

Giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số đối với các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản ở Việt Nam trong thời gian tới?

Để góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thì việc áp dụng chuyển đổi số là một tất yếu khách quan đối với các DN. Để đẩy mạnh chuyển đổi số đối với các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản ở Việt Nam trong thời gian tới, cần kết hợp một hệ thống đồng bộ các giải pháp, trong đó:

Một là: Cần phải có sự vào cuộc, hỗ trợ của hệ thống chính quyền, Nhà nước đến các doanh nghiệp. Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ về mọi mặt cho doanh nghiệp vì bất động sản là tài sản có giá trị lớn, người mua đến tận nơi tìm hiểu vẫn còn khó đưa ra quyết định, nên chỉ xem thông tin trên mạng internet lại càng khó khăn hơn. Xu thế cần phải mã hóa bất động sản, phải mã hóa để theo dõi sự biến động của thị trường. Ngoài ra, Nhà nước cũng cần mã số đến các sàn giao dịch và từng nhà môi giới. Từ đó sẽ giúp việc quản lý của Nhà nước tốt hơn, hiệu quả hơn và qua đó chuyển đổi số của các doanh nghiệp, đơn vị tham gia cũng thuận lợi hơn. Nhìn chung, muốn chuyển đổi số thành công phải là cả quá trình, có sự vào cuộc của cả hệ thống, đặc biệt cần tạo hệ sinh thái công nghệ cho bất động sản là rất cần thiết và không thể thiếu để đi theo xu thế phát triển bền vững.

Hai là: Cần có sự thay đổi dần về tư duy, nhận thức của các chủ thể (lãnh đạo doanh nghiệp, nhân viên, cũng như khách hàng và nhà đầu tư...)

về vai trò của các ứng dụng công nghệ. Trước hết, phải cho khách hàng hiểu rõ được các sản phẩm của mình. Hơn nữa là phải đóng vai trò dẫn dắt thị trường, đảm bảo quan hệ giữa nhà cung cấp và các doanh nghiệp bất động sản, các sàn môi giới... Ngoài ra, thay đổi thói quen, tập quán kinh doanh được coi là rào cản lớn khiến doanh nghiệp bế tắc. Do vậy, vấn đề cốt lõi là cần có sự thay đổi về tư duy, nhận thức của các chủ thể tham gia.

Ba là: Bản thân các doanh nghiệp bất động sản cần có sự đầu tư cho hoạt động này. Doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị kinh phí để đầu tư, ứng dụng nhiều công nghệ khác nhau trong kinh doanh.

Bốn là: Bản thân các chủ thể tham gia cũng cần phải tự thay đổi tư duy, thói quen, nâng cao năng lực sử dụng, áp dụng công nghệ thông tin, thích ứng với môi trường chuyển đổi số. Đặc biệt, Doanh nghiệp cần chú trọng bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ nhân sự chất lượng cao, chuyên gia công nghệ thông tin. Bản thân doanh nghiệp bất động sản thông thường hiện nay hoạt động theo kiểu truyền thống và ít đầu tư cho hoạt động đổi mới, sáng tạo cũng như chuyển đổi số.

Tóm lại, chuyển đổi số trong lĩnh vực bất động sản là xu hướng tất yếu, giúp thị trường phát triển lành mạnh và bền vững. Nếu doanh nghiệp chủ động thích ứng và có chiến lược chuyển đổi số phù hợp thì sẽ mở rộng được thị trường, tăng khả năng tiếp cận và trải nghiệm cho khách hàng, từ đó, doanh thu và giá trị thương hiệu của doanh nghiệp cũng sẽ tăng nhanh. Ngược lại, nếu doanh nghiệp chậm chạp và không có chiến lược chuyển đổi số phù hợp thì sẽ sớm bị đào thải khỏi thị trường.

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019.

Nghị định 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có quy định hỗ trợ về chuyển đổi số trong DNNVV.

Nguyễn Hồ Phi Hà (2012), Huy động nguồn lực tài chính nhằm phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội.

Niên giám thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê.

Nguyễn Việt Lợi & Nguyễn Thị Hải Bình (2018), Phát triển nhanh, bền vững và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam, Tạp chí tài chính Việt Nam.

ẢNH HƯỞNG CỦA HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO ĐẾN DANH TIẾNG CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hoa Hồng*

Bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động quản trị rủi ro đến danh tiếng các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020. Để đo lường danh tiếng doanh nghiệp, nghiên cứu sử dụng “Danh sách 50 công ty niêm yết tốt nhất” công bố bởi Forbes Việt Nam. Kết quả nghiên cứu từ mô hình hồi quy Probit cho thấy doanh nghiệp có hoạt động quản trị rủi ro càng tốt thì danh tiếng doanh nghiệp càng cao. Vì vậy, các doanh nghiệp cần hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động này và góp phần xây dựng danh tiếng doanh nghiệp ngày càng vững chắc hơn.

• Từ khóa: danh tiếng doanh nghiệp, doanh nghiệp niêm yết, quản trị rủi ro doanh nghiệp, Việt Nam.

The paper examines the impact of enterprise risk management (ERM) on corporate reputation in Vietnamese listed firms during 2010-2020. To measure corporate reputation, the study uses the list of “Top 50 listed companies” published by Forbes Vietnam. The empirical results from the Probit regression model show that the better enterprise risk management activities a firm has, the higher its corporate reputation is. Therefore, businesses need to improve ERM system, thereby enhancing the effectiveness of these risk management activities and contributing to building an increasingly solid corporate reputation.

• Key words: corporate reputation, listed firms, enterprise risk management (ERM), Vietnam.

Ngày nhận bài: 10/11/2023

Ngày gửi phản biện: 14/11/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 21/12/2023

Ngày chấp nhận đăng: 08/12/2023

1. Đặt vấn đề

Danh tiếng được coi là tài sản vô hình có giá trị và là một trong những nền tảng then chốt tạo nên sự thành công của doanh nghiệp (Key, 1995; Dolphin, 2004). Trên thực tế, các doanh nghiệp thường phải mất rất nhiều năm mới tạo dựng được uy tín trong lòng khách hàng. Đó phải là sự tích lũy giá trị theo thời gian, là sự nhận thức, cảm nhận của cá nhân về những gì doanh nghiệp đã tuyên bố và hành động.

Trong nền kinh tế toàn cầu hóa, danh tiếng được coi là khía cạnh không thể thiếu để duy trì và nâng cao năng lực cạnh tranh, là thước đo lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp (Hanssens và cộng sự, 2009; Tischer & Hildebrandt, 2014; Raithel & Schwaiger, 2015; Sarstedt và cộng sự, 2013; Wang và cộng sự, 2016). Vì vậy, các doanh nghiệp luôn quan tâm đến vấn đề làm cách nào có thể nâng cao được danh tiếng doanh nghiệp, qua đó cải thiện lợi nhuận ròng và giảm chi phí vốn vay (Anginer và cộng sự, 2011). Các nghiên cứu của Pérez-Cornejo và cộng sự (2019) và Pérez-Cornejo & de Quevedo-Puente (2023) đã chứng minh được rằng hoạt động quản trị rủi ro doanh nghiệp (Enterprise Risk Management - ERM) là một công cụ hữu ích để quản lý và nâng cao danh tiếng doanh nghiệp. Tại một thị trường mới nổi như Việt Nam, mặc dù Chính phủ đã có những nỗ lực quy định về công bố thông tin từ các doanh nghiệp niêm yết thì việc bất cân xứng thông tin vẫn tồn tại như một vấn đề vốn có tại trên thị trường. Trong bối cảnh đó, danh tiếng doanh nghiệp cũng rất dễ bị ảnh hưởng bởi những sự kiện tiêu cực hay kết quả hoạt động của doanh nghiệp kém hiệu quả. Câu hỏi được đặt ra là liệu việc thực hiện và hoàn thiện hệ thống ERM có giúp cho doanh nghiệp cải thiện danh tiếng của mình hay không? Vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của hoạt động quản trị rủi ro doanh nghiệp đến danh tiếng các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam được coi là cần thiết cả về lý luận và thực tiễn nhằm giúp các doanh nghiệp có thể đưa ra các giải pháp hữu ích quản lý danh tiếng doanh nghiệp của mình.

* Trường Đại học Ngoại thương; email: hongnth@ftu.edu.vn

Bài viết là sản phẩm của đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Ngoại thương: “Nghiên cứu, xây dựng chỉ số quản trị rủi ro bất thường cho các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam”, mã số đề tài: NTCS2022-21.

2. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

2.1. Mô tả mẫu nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu ban đầu về ảnh hưởng của hoạt động quản trị rủi ro đến danh tiếng doanh nghiệp bao gồm tất cả các doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn chứng khoán Hà Nội (Hanoi Stock Exchange - HNX) và Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Stock Exchange - HOSE) tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020. Nghiên cứu loại các doanh nghiệp tài chính, chứng khoán, bảo hiểm, ngân hàng và quỹ đầu tư vì sự khác biệt trong hoạt động kinh doanh cũng như các chính sách quản lý của Nhà nước. Các doanh nghiệp không đủ dữ liệu để áp dụng mô hình nghiên cứu cũng bị loại bỏ. Sau đó, nghiên cứu tiếp tục bỏ 1% các giá trị ngoại lai để giảm tác động của những quan sát này trong mô hình. Theo quy trình này, mẫu cuối cùng bao gồm 504 doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, tương ứng với 5553 quan sát trong 11 năm (Bảng 1).

Bảng 1: Quá trình chọn mẫu

	Số lượng DN	Số lượng quan sát
Mẫu ban đầu (2010-2020)	760	8253
(1) Loại các doanh nghiệp tài chính, chứng khoán, bảo hiểm, ngân hàng và quỹ đầu tư	171	1804
(2) Loại các doanh nghiệp không đủ dữ liệu nghiên cứu	85	896
Mẫu cuối cùng	504	5553

Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

Danh tiếng doanh nghiệp là một tín hiệu đáng tin cậy đối với các bên liên quan vì nếu một doanh nghiệp không hành xử như mong đợi theo đúng danh tiếng thì sẽ mất đi số vốn đã tích lũy trong tài sản này. Khi đó, những rủi ro danh tiếng sẽ làm cho doanh nghiệp mất đi danh tiếng mình đã xây dựng (Dowling, 2006). Rủi ro danh tiếng bắt nguồn từ mọi rủi ro mà công ty phải đối mặt bao gồm tài chính, hoạt động, môi trường, thương mại... (Dowling, 2006). Trên thực tế, khi một rủi ro khiến công ty rơi vào khủng hoảng, doanh nghiệp đó không đáp ứng được lợi ích của mọi bên liên quan và danh tiếng của doanh nghiệp có thể bị sụt giảm (Coombs, 2007; Eccles và cộng sự, 2007). Trong bối cảnh đó, hệ thống quản trị rủi ro doanh nghiệp (Enterprise Risk Management - ERM) có thể giúp giảm khả năng xảy ra mất danh tiếng hoặc rủi ro danh tiếng vì nó giữ mọi rủi ro trong toàn doanh nghiệp ở mức mà doanh nghiệp có thể chấp nhận được, làm giảm khả năng rủi ro sẽ đẩy doanh nghiệp vào khủng hoảng và giảm khoảng cách giữa kỳ vọng của các bên liên quan và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, ERM

thúc đẩy việc đáp ứng mong đợi của các bên liên quan và danh tiếng của công ty. Các nghiên cứu của Pérez-Cornejo và cộng sự (2019) và Pérez-Cornejo & de Quevedo-Puente (2023) đều kết luận được rằng chất lượng hệ thống ERM sẽ tác động tích cực đến danh tiếng doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu kỳ vọng rằng tại Việt Nam, hoạt động quản trị rủi ro hiệu quả cũng sẽ mang đến những ảnh hưởng tốt tới danh tiếng của doanh nghiệp. Giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

Giả thuyết nghiên cứu: Doanh nghiệp có hoạt động quản trị rủi ro tốt sẽ nâng cao được danh tiếng doanh nghiệp của mình.

2.2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Dựa theo các nghiên cứu của Pérez-Cornejo và cộng sự (2019) và Pérez-Cornejo & de Quevedo-Puente (2023), cũng như tình hình thu thập số liệu thực tế tại Việt Nam, mô hình được xây dựng với các biến độc lập và phụ thuộc như phương trình (1) dưới đây. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy Probit để đánh giá tác động của ERM lên danh tiếng của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

$$(1) CR_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 ERM_{it} + \alpha_2 SIZE_{it} + \alpha_3 LEV_{it} + \alpha_4 QUICK_{it} + \alpha_5 ROA_{it} + \alpha_6 MTB_{it} + \alpha_7 BETA_{it} + \alpha_8 AGE_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

i, t: doanh nghiệp i ở năm t

ϵ : sai số do biến ngẫu nhiên

Giải thích cách tính các biến trong mô hình (1) được trình bày trong bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Giải thích các biến trong mô hình

Biến	Giải thích
Biến phụ thuộc	
CR	Giá trị của biến bằng 1 nếu doanh nghiệp nằm trong "Danh sách 50 công ty niêm yết tốt nhất" do Forbes Việt Nam công bố, ngược lại sẽ nhận giá trị bằng 0
Biến độc lập	
ERM	Giá trị của biến bằng 1 nếu doanh nghiệp thực hiện được một trong bốn điều kiện bao gồm (1) doanh nghiệp có thực hiện khung ISO 3100; (2) doanh nghiệp có ban quản trị rủi ro trong cơ cấu tổ chức; (3) doanh nghiệp sử dụng bản đồ rủi ro để phân tích các tình huống rủi ro; hoặc (4) doanh nghiệp có chức vụ giám đốc quản lý rủi ro; ngược lại sẽ nhận giá trị bằng 0
Biến kiểm soát	
SIZE	Logarit tự nhiên của tổng tài sản
LEV	Tổng nợ/Tổng tài sản
QUICK	(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn
ROA	Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản
MTB	Tỷ lệ giá trị thị trường chia cho giá trị sổ sách
BETA	
AGE	Logarit tự nhiên của số năm thành lập doanh nghiệp

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3. Kết quả nghiên cứu

Bảng 3 dưới đây trình bày một số đặc điểm của các biến trong mô hình hồi quy (1).

Bảng 3: Thống kê mô tả của các biến trong mô hình (1)

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
CR	5553	0,073	0,260	0	1
ERM	5553	0,469	0,499	0	1
SIZE	5553	27,214	1,503	23,441	32,814
LEV	5553	0,438	0,432	0,030	1,682
QUICK	5553	1,022	0,605	0,055	2,999
ROA	5553	0,068	1,258	0,988	2,034
MTB	5553	1,744	1,149	0,020	18,372
BETA	5553	0,587	0,484	-1,383	3,340
AGE	5553	1,393	0,235	0,845	1,785

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 16

Trong Bảng 3, biến CR đo lường danh tiếng doanh nghiệp có giá trị trung bình là 0,073, cho thấy trong mẫu nghiên cứu chỉ có khoảng 36 doanh nghiệp là nằm trong danh sách 50 công ty niêm yết tốt nhất do Forbes Việt Nam công bố. Biến ERM về hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro có giá trị trung bình là 0,469 cho thấy các doanh nghiệp niêm yết đã áp dụng các biện pháp khác nhau để thiết lập hệ thống quản trị rủi ro cho doanh nghiệp, tuy nhiên số lượng chưa nhiều, trong các doanh nghiệp được quan sát vẫn có những doanh nghiệp không thực hiện bất kỳ điều kiện nào như theo khung ISO, có ban quản trị rủi ro, sử dụng bản đồ rủi ro hay bổ nhiệm chức vụ giám đốc rủi ro. Đối với các biến kiểm soát về đặc điểm của doanh nghiệp thì kết quả từ bảng 3 cũng chỉ ra rằng trong giai đoạn 2010-2020, các doanh nghiệp hoạt động khá hiệu quả khi đều có hệ số ROA dương, đòn bẩy tài chính hay tính thanh khoản đều ở mức chấp nhận được.

Nghiên cứu tiếp tục thực hiện phân tích tương quan Pearson giữa các biến trong mô hình (1). Kết quả ma trận tương quan trong Bảng 4 cho thấy mối quan hệ giữa biến CR và ERM là dương, đúng với kỳ vọng về ảnh hưởng tích cực của ERM lên danh tiếng doanh nghiệp như giả thuyết nghiên cứu. Bên cạnh đó, hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều không vượt quá 0,6, cho thấy mô hình ít tiềm ẩn hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình (1)

	CR	ERM	SIZE	LEV	QUICK	ROA	MTB	BETA	AGE
CR	1,000								
ERM	0,3235	1,000							
SIZE	0,0077	0,0498	1,000						
LEV	-0,1072	-0,0251	0,2056	1,000					

	CR	ERM	SIZE	LEV	QUICK	ROA	MTB	BETA	AGE
QUICK	-0,0123	0,0815	-0,1857	-0,5235	1,000				
ROA	0,2805	0,0423	0,0644	-0,3776	0,2942	1,000			
MTB	-0,0054	-0,1621	0,1198	-0,1621	0,0894	0,4127	1,000		
BETA	0,0576	-0,0407	0,2841	0,0502	-0,0429	-0,0482	0,2841	1,000	
AGE	0,0522	0,0249	0,0581	0,1352	-0,0869	0,0066	0,0581	-0,1157	1,000

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 16

Bên cạnh ma trận tương quan, nghiên cứu kiểm định thêm hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập trong mô hình (1) và đưa ra kết luận hệ số VIF trong bảng 5 đều nhỏ hơn 2 nên hiện tượng đa cộng tuyến ít có khả năng tồn tại trong mô hình. Danh tiếng doanh nghiệp trong mô hình nghiên cứu (1) được đo lường bằng biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp thuộc “Danh sách 50 công ty niêm yết tốt nhất” do Forbes công bố và ngược lại là 0. Vì vậy, nghiên cứu áp dụng phương pháp hồi quy Probit để đánh giá ảnh hưởng của hoạt động quản trị rủi ro đến danh tiếng của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020. Kết quả mô hình hồi quy đa biến bằng phương pháp Probit được trình bày trong Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5: Kết quả hồi quy mô hình (1) đánh giá ảnh hưởng của hoạt động quản trị rủi ro đến danh tiếng của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020

Biến	Mô hình (1) Probit Biến phụ thuộc CR	VIF
ERM	0,540*** (0,46)	
SIZE	0,345*** (7,23)	1,48
LEV	-0,045** (-0,29)	1,96
QUICK	-0,035 (-3,84)	1,70
ROA	0,248** (1,71)	1,48
MTB	0,073 (1,08)	1,29
BETA	-0,001 (-0,38)	1,13
AGE	0,369*** (1,73)	1,05
Hằng số	-0,076* (-5,24)	Mean VIF 1,33
N	5553	
R ²	0,451	

Nguồn: Tác giả tự tính toán bằng phần mềm Stata 16

Mô hình 1 có giá trị R² là 0,451 chứng minh rằng biến độc lập ERM và các biến kiểm soát trong mô hình giải thích được 45,1% biến động của biến phụ thuộc CR đo lường danh tiếng doanh nghiệp.

Kết quả từ bảng 5 cho thấy hệ số hồi quy giữa biến ERM và CR là 0,540 ở mức ý nghĩa thống kê rất cao 1% thể hiện ảnh hưởng tích cực của hoạt động quản trị rủi ro đến danh tiếng doanh nghiệp, qua đó kết luận được rằng doanh nghiệp có hoạt động quản trị rủi ro càng hiệu quả thì danh tiếng doanh nghiệp càng tốt. Kết quả này đã ủng hộ được cho giả thuyết nghiên cứu trong bài và cung cấp thêm bằng chứng tương đồng cho mối quan hệ đồng biến giữa hiệu quả quản trị rủi ro và danh tiếng doanh nghiệp trong các nghiên cứu trước của Pérez-Cornejo và cộng sự (2019) và Pérez-Cornejo & de Quevedo-Puente (2023). Có thể thấy rằng dù ở thị trường phát triển hay thị trường đang phát triển như Việt Nam thì hệ thống quản trị rủi ro doanh nghiệp (ERM) vẫn được coi là công cụ hiệu quả trong việc quản trị danh tiếng của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp xây dựng và hoàn thiện được hệ thống ERM phù hợp với các tiêu chuẩn, quy định của các khung ERM cũng như tiêu chuẩn ngành, chiến lược và truyền thông của doanh nghiệp thì hệ thống ERM này sẽ buộc doanh nghiệp phải thực hiện và hành động theo cách mà các bên liên quan mong đợi. Vì vậy, hệ thống ERM có thể làm giảm rủi ro danh tiếng và giảm khả năng doanh nghiệp phải đối mặt với khủng hoảng (Branson, 2010; Bundy và cộng sự, 2017). Trên thực tế, một hệ thống ERM hiệu quả còn giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ sự khác biệt giữa hành vi của doanh nghiệp với kỳ vọng của các bên liên quan. Do đó, chất lượng của hoạt động ERM sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao danh tiếng bằng việc loại bỏ đi những rủi ro tiềm ẩn.

Bên cạnh đó, biến SIZE, ROA và AGE được chứng minh có mối quan hệ cùng chiều với biến CR, nhưng biến LEV lại tác động ngược chiều tới biến phụ thuộc CR. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp có quy mô, thời gian thành lập lâu dài và có hiệu quả hoạt động kinh doanh tốt đều giúp doanh nghiệp cải thiện danh tiếng. Điều này hoàn toàn có thể giải thích được tại Việt Nam khi mà các doanh nghiệp lớn, lâu đời và hoạt động tốt luôn tạo được niềm tin với thị trường, các nhà đầu tư và các bên liên quan. Mặt khác, các doanh nghiệp này vì để giữ vững kỳ vọng của các bên liên quan thì luôn cố gắng hoạt động theo đúng chiến lược và mục tiêu kinh doanh bằng cách quản trị tốt các rủi ro tiềm ẩn. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính cao thì sẽ làm giảm danh tiếng doanh nghiệp.

5. Kết luận

Trong vài thập kỷ qua, danh tiếng doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng đối với cả các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Danh tiếng doanh nghiệp dựa trên những kỳ vọng về khả năng của doanh

nh nghiệp trong việc đáp ứng lợi ích của các bên liên quan. Nhiều nhà quản lý coi danh tiếng doanh nghiệp là một trong những tài sản vô hình quan trọng nhất mà doanh nghiệp sở hữu. Nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của hoạt động quản trị rủi ro đến danh tiếng của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010-2020. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng doanh nghiệp có hoạt động quản trị rủi ro càng hiệu quả thì danh tiếng doanh nghiệp càng được cải thiện. Vì vậy, các doanh nghiệp muốn nâng cao danh tiếng thì cần hiệu được vai trò quan trọng của việc triển khai hệ thống ERM để cải thiện hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro. ERM được coi là một phương pháp tích hợp, có hệ thống để quản trị tất cả rủi ro mà công ty gặp phải (McShane, 2018). Mặc dù nhiều rủi ro có thể nằm ngoài tầm kiểm soát của ban quản trị, nhưng hệ thống ERM có thể chuẩn bị cho những tình huống xấu nhất, qua đó cho phép doanh nghiệp linh hoạt và mạnh mẽ hơn khi đối mặt với những thay đổi bên ngoài. ERM có thể đóng vai trò là chỉ báo về quản trị công ty tốt, giảm thiểu hoặc ngăn chặn các hoạt động có thể gây tổn hại cho công ty và các bên liên quan. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần ban hành khung quản trị rủi ro tiêu chuẩn, phù hợp với thị trường và các điều kiện đặc thù của nền kinh tế Việt Nam, qua đó yêu cầu các doanh nghiệp áp dụng và tuân thủ đúng quy định.

Tài liệu tham khảo:

- Anginer, D., Warburton, A.J. & Yildizhan, C. (2011), "Corporate reputation and cost of debt", *Munich Personal RePEc Archive*, 64965
- Branson, B.C. (2010), "The role of the board of directors and senior management in enterprise risk management", *Enterprise risk management. Today's leading research and best practices for tomorrow's executives*, 51-67.
- Bundy, J., Pfarrer, M.D., Short, C.E., & Coombs, W.T. (2017), "Crises and crisis management: Integration, interpretation, and research development", *Journal of management*, 43(6), 1661-1692.
- Coombs, W.T. (2007), "Protecting organization reputations during a crisis: The development and application of situational crisis communication theory", *Corporate reputation review*, 10, 163-176.
- Dolphin, R.R. (2004), "Corporate reputation - a value creating strategy", *Corporate Governance*, 4(3), 77-92.
- Dowling, G. (2006), "Reputation risk: it is the board's ultimate responsibility", *Journal of Business Strategy*, 27(2), 59-68.
- Eccles, R.G., Newquist, S.C., & Schatz, R. (2007), "Reputation and its risks", *Harvard Business Review*, 85(2), 104.
- Hanssens, D.M., Rust, R.T. & Srivastava, R.K. (2009), "Marketing Strategy and Wall street: Nailing Down Marketing's Impact", *Journal of Marketing*, 73(6), 115-118.
- Key, J. (1995), *Foundations of Corporate Success: How Business Strategies Add Value*, Oxford, UK: Oxford University Press.
- McShane, M. (2018), "Enterprise risk management: history and a design science proposal", *Journal of Risk Finance*, 19(2), 137-153.
- Pérez-Cornejo, C., & de Quevedo-Puente, E. (2023), "How corporate social responsibility mediates the relationship between corporate reputation and enterprise risk management: evidence from Spain", *Eurasian Business Review*, 13(2), 363-383.
- Pérez-Cornejo, C., de Quevedo-Puente, E., & Delgado-García, J.B. (2019), "How to manage corporate reputation? The effect of enterprise risk management systems and audit committees on corporate reputation", *European Management Journal*, 37(4), 505-515.
- Raithe, S. and Schwaiger, M. (2015), "The effects of corporate reputation perceptions of the general public on shareholder value", *Strategic Management Journal*, 36(6), 945-956.
- Sarstedt, M., Wilczynski, P. and Melewar, T.C. (2013), "Measuring reputation in global markets-A comparison of reputation measures' convergent and criterion validities", *Journal of World Business*, 48(3), 329-339.
- Tischer, S. and Hildebrandt, L. (2014), "Linking corporate reputation and shareholder value using the publication of reputation ranking", *Journal of Business Research*, 67(5), 1007-1017.
- Wang, D.H., Yu, T.H. and Chiang, C. (2016), "Exploring the value relevance of corporate reputation: A fuzzy-set qualitative comparative analysis", *Journal of Business Research*, 69(4), 1329-1332.

KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM - LỢI ÍCH VÀ RÀO CẢN

Ths. Nguyễn Thị Thu Huyền*

Bài báo nghiên cứu những lợi ích của việc thực hiện Kế toán môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam trên các khía cạnh: lợi ích kinh tế, lợi ích xã hội và lợi ích môi trường. Đồng thời phân tích rào cản, khó khăn từ phía Nhà nước và doanh nghiệp trong việc thực hiện Kế toán môi trường. Từ đó, đề xuất một số giải pháp để việc thực hiện kế toán môi trường trong các doanh nghiệp Việt Nam được đồng bộ và thống nhất trong thời kỳ thúc đẩy phát triển kinh tế xanh.

• Từ khóa: kế toán môi trường, phát triển bền vững, lợi ích, rào cản, khó khăn, doanh nghiệp Việt Nam.

The article studies the benefits of Environmental Accounting in Vietnamese enterprises about: economic benefits, social benefits and environmental benefits. At the same time, analyze barriers and difficulties from the State and businesses in implementing Environmental Accounting. We propose some solutions so that the implementation of environmental accounting in Vietnamese businesses is synchronized and unified during the period of promoting green economic development.

• Key words: environmental accounting, sustainable development, benefits, barriers, difficulties, Vietnamese businesses.

JEL codes: M4, M41

Ngày nhận bài: 22/11/2023

Ngày gửi phản biện: 23/11/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/12/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/12/2023

1. Mở đầu

Trong bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về môi trường thì Kế toán môi trường đóng vai trò quan trọng như một công cụ quản lý giúp doanh nghiệp và xã hội hiểu rõ hơn về tác động của hoạt động kinh doanh lên môi trường, đồng thời thông qua Kế toán môi trường những thông tin quan trọng sẽ được cung cấp cho nhà quản trị cũng như các đối tượng quan tâm, từ đó đưa ra các quyết định hợp lý.

Với đặc điểm là quốc gia đang phát triển như Việt Nam thì Kế toán môi trường chưa thực sự là yêu cầu bắt buộc phải thực hiện khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh và việc áp dụng Kế toán môi trường

tại các quốc gia này chỉ đạt được ở mức thấp (Nasser Mohammed Asiri, 2020), bởi họ luôn đặt mục tiêu lợi nhuận lên hàng đầu mà chưa quan tâm đến mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn và phát triển kinh tế xanh.

2. Lợi ích khi thực hiện Kế toán môi trường

Để nâng cao trách nhiệm và tăng cường thực hiện Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp Việt Nam, cần nhận thấy một số lợi ích quan trọng mà Kế toán môi trường mang lại trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường như sau:

Thứ nhất, về lợi ích kinh tế: Việc áp dụng Kế toán môi trường mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho các doanh nghiệp Việt Nam như:

- Tuân thủ pháp luật, giảm thiểu rủi ro pháp lý: Trước những thách thức ngày một lớn về biến đổi khí hậu, làn sóng ô nhiễm môi trường và giới hạn nguồn tài nguyên các Bộ, Ban ngành thường xuyên ban hành, sửa đổi các văn bản pháp luật liên quan đến xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường như: Nghị định 45/2022/NĐ-CP ban hành ngày 07/07/2022 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và có hiệu lực từ ngày 25/08/2022 (Nghị định này thay thế Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ban hành ngày 18/11/2016 và Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ban hành ngày 24/05/2021). Vì vậy, việc thực hiện Kế toán môi trường sẽ giúp các doanh nghiệp theo dõi, đánh giá và báo cáo về ảnh hưởng của hoạt động kinh doanh lên môi trường. Từ đó giúp các doanh nghiệp tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tránh được rủi ro pháp lý và tránh các hình phạt từ phía cơ quan quản lý môi trường.

- Quản lý rủi ro môi trường: Khi thực hiện Kế toán môi trường không chỉ giúp các doanh nghiệp giảm thiểu tác động tiêu cực mà còn tăng cường uy tín và sự bền vững đối với môi trường kinh doanh thông qua: xác định rủi ro đối với môi trường nước, khí, đất đai,

* Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

tiếng ồn, hệ sinh thái...; đánh giá ảnh hưởng của hoạt động sản xuất kinh doanh đối với môi trường và cộng đồng xung quanh; từ đó thiết lập biện pháp kiểm soát và giảm thiểu rủi ro như: sử dụng công nghệ sạch, tái chế, và tối ưu hóa quy trình sản xuất...

- Sử dụng năng lượng hiệu quả và tiết kiệm: Kế toán môi trường có thể giúp các doanh nghiệp Việt Nam quản lý và đánh giá hiệu suất năng lượng, từ đó điều chỉnh các chiến lược môi trường để giảm chi phí năng lượng, giảm phát thải khí thải nhà kính, đồng thời đóng góp vào mục tiêu bảo vệ môi trường thông qua một số công cụ kỹ thuật của Kế toán môi trường như thẻ điểm cân bằng (Environmental Balanced Scorecard - EBS). Theo Scott, 1998 các nhà nghiên cứu đã sử dụng thẻ điểm cân bằng môi trường để lựa chọn và phát triển các chỉ số đánh giá hiệu quả môi trường. Các chỉ số này giúp doanh nghiệp phát triển bền vững đồng thời ở 4 khía cạnh: Khách hàng; Quy trình nội bộ; Đối mới và đào tạo; Tài chính trong suốt quá trình thiết lập, triển khai, theo dõi và đo lường kết quả của chiến lược môi trường mà doanh nghiệp đã lựa chọn.

- Nâng cao hình ảnh và giá trị thương hiệu: Những doanh nghiệp áp dụng Kế toán môi trường thường được đánh giá cao trong cộng đồng do có cam kết với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Ngoài ra việc công bố thông tin về môi trường được công khai và minh bạch sẽ chính là cơ sở để tăng giá trị thương hiệu và nâng cao hình ảnh của doanh nghiệp.

- Hỗ trợ tăng cường quản lý và tiếp cận các nguồn lực tài chính: Kế toán môi trường cung cấp thông tin chính xác và chi tiết về các chi phí và thu nhập liên quan đến môi trường. Do đó, doanh nghiệp có thể dựa vào thông tin này để đưa ra quyết định chiến lược và tối ưu hóa nguồn lực tài chính của mình. Ngoài ra, khi doanh nghiệp thực hiện tốt việc công bố thông tin về môi trường sẽ tăng khả năng tiếp cận và huy động vốn từ các bên cho vay và nhà đầu tư trong và ngoài nước từ đó đa dạng hóa nguồn vốn và cải thiện dòng tiền của doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp cũng sẽ nhận được nhiều ưu đãi từ phía các cơ quan Nhà nước khi thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh như: "Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với sản phẩm thân thiện môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật (Điều 141, Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14); Doanh nghiệp sẽ được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp khi doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)..."

Áp dụng kế toán môi trường không chỉ mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp mà còn tạo ra nhiều ảnh hưởng tích cực đối với xã hội. Dưới đây là một số lợi ích về xã hội khi doanh nghiệp thực hiện kế toán môi trường:

Thứ hai, lợi ích về xã hội

- Bảo vệ Môi trường và đa dạng sinh học: Bằng cách theo dõi và đánh giá tác động của hoạt động kinh doanh đối với môi trường, doanh nghiệp có thể giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Điều này góp phần vào sự bảo vệ và duy trì sự cân bằng tự nhiên.

- Tăng cường an sinh xã hội: Doanh nghiệp áp dụng kế toán môi trường thường tập trung vào việc giảm thiểu các rủi ro môi trường, đồng thời tạo ra môi trường làm việc an toàn và lành mạnh cho cộng đồng. Điều này đóng góp vào sự an sinh xã hội thông qua việc giảm nguy cơ về sức khỏe và môi trường sống.

- Tạo việc làm và phát triển kỹ năng cộng đồng: Các doanh nghiệp áp dụng kế toán môi trường thường đầu tư vào công nghệ và quy trình sản xuất sạch hơn, điều này có thể tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới trong lĩnh vực công nghiệp xanh. Đồng thời, việc phát triển kỹ năng và nguồn nhân lực chất lượng cao cũng là một lợi ích xã hội mà kế toán môi trường gián tiếp mang lại.

- Nâng cao trách nhiệm với xã hội: Áp dụng kế toán môi trường không chỉ là nghệ thuật quản lý mà còn là biểu tượng của sự chịu trách nhiệm xã hội. Các doanh nghiệp này thường chấp nhận và thực hiện các cam kết đối với môi trường, từ việc giảm lượng chất thải đến việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo.

- Chia sẻ kiến thức và nâng cao nhận thức trong cộng đồng về vấn đề môi trường: Việc thực hiện Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp Việt Nam sẽ là làn sóng không chỉ nâng cao ý thức trách nhiệm với môi trường trong cộng đồng, mà còn giúp các nhà quản trị có trách nhiệm và chịu trách nhiệm về hoạt động quản lý của mình với môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra các "sản phẩm xanh" cũng như việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, sử dụng nguyên liệu tái chế.

- Tăng cường cam kết bền vững và hội nhập quốc tế: Doanh nghiệp có thể tăng cường cam kết của mình đối với các nguyên tắc bền vững khi thực hiện kế toán môi trường, điều này giúp doanh nghiệp tăng cường uy tín và hình ảnh trong cộng đồng trong nước và quốc tế.

Thứ ba, lợi ích về môi trường: Việc áp dụng kế toán môi trường mang lại nhiều lợi ích tích cực cho môi trường, giúp giảm thiểu tác động tiêu cực và thúc đẩy quản lý bền vững. Dưới đây là một số lợi ích về môi trường khi doanh nghiệp thực hiện kế toán môi trường:

- Giảm lượng chất thải và ô nhiễm, tăng cường sử dụng nguyên liệu tái chế: Kế toán môi trường giúp doanh nghiệp đánh giá và giảm thiểu lượng chất thải sinh ra từ quy trình sản xuất, từ đó giảm nguy cơ ô nhiễm đất, nước và không khí. Từ đó khuyến khích việc tái chế và tái sử dụng, giảm lượng rác thải và tăng tính bền vững.

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng: Qua quá trình đánh giá, doanh nghiệp có thể xác định cách sử dụng năng lượng hiệu quả hơn, giảm lượng khí nhà kính và tối ưu hóa việc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo.

- Phát triển công nghệ xanh: Kế toán môi trường có thể thúc đẩy sự đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh. Lợi ích xã hội này không chỉ làm cho doanh nghiệp trở nên bền vững mà còn góp phần vào việc xây dựng một cộng đồng và xã hội bền vững hơn.

Như vậy, Kế toán môi trường có lợi ích quan trọng trong việc xác định và quản lý tác động môi trường đối với doanh nghiệp Việt Nam, tạo ra mối liên hệ tương quan giữa hiệu quả môi trường (lợi ích phi tài chính) và hiệu quả kinh tế (lợi ích tài chính), hỗ trợ hướng tới mục tiêu phát triển gắn với bảo vệ môi trường trong thời kỳ hội nhập bền vững cũng như sự nóng lên của vấn đề môi trường toàn cầu. Điều này khiến cho Kế toán môi trường trở thành một công cụ quan trọng đáp ứng kỳ vọng của các nhà đầu tư, khách hàng, nhân viên, cộng đồng và chính phủ về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

3. Rào cản khi thực hiện Kế toán môi trường

Việc thực hiện Kế toán môi trường mang lại lợi ích rất lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam, nhưng hiện nay việc thực hiện Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, rào cản. Cụ thể:

Thứ nhất, về phía cơ quan Nhà nước

- Chưa xây dựng hệ thống văn bản hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện Kế toán môi trường trong doanh nghiệp: Mặc dù Chính phủ và các Bộ, ban, ngành tại Việt Nam đã nỗ lực quan tâm tới hoạt động bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển nền kinh tế thông qua việc ban hành các văn bản pháp luật được trình bày trong Bảng 1.

Tuy nhiên hệ thống pháp luật về môi trường và kế toán chưa được xây dựng hoàn chỉnh và đồng bộ cho việc hướng dẫn thực hiện Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp Việt Nam như một số nước trên thế giới nên việc áp dụng Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp còn gặp rất nhiều khó khăn. Mặc dù một số doanh nghiệp đã tiến hành thực hiện Kế toán môi trường nhưng chủ yếu dựa trên cơ sở các nghiên cứu trên thế giới, mà trọng tâm là dựa vào nghiên cứu của UNDSO (2001) và IFAC (2005) hoặc rút ra bài học kinh nghiệm

từ các quốc gia như Mỹ, Đức, Nhật, Hàn Quốc... đồng thời tham khảo tại một số nghiên cứu của các tác giả Việt Nam như: Nguyễn Chí Quang - Cơ sở hạch toán môi trường doanh nghiệp, 2002; Phạm Đức Hiếu và Trần Thị Hồng Mai - Kế toán quản trị môi trường trong doanh nghiệp, 2012; Nguyễn Ngọc Quang - Kế toán quản trị, 2021... để hình thành những hướng dẫn thực hiện Kế toán môi trường trong doanh nghiệp.

Bảng 1. Một số văn bản pháp luật liên quan đến môi trường

Quốc hội	Chính phủ	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Tài chính
Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực từ 01/01/2022.	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022, có hiệu lực từ ngày 10/01/2022	Thông tư số: 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.	Thông tư số 212/2015/TT-BTC hướng dẫn chính sách thuế TNDN đối với hoạt động bảo vệ môi trường.
Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 có hiệu lực từ 01/01/2012	Nghị định 45/2022/NĐ-CP ban hành ngày 07/07/2022 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và có hiệu lực từ ngày 25/08/2022	Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT về báo cáo công tác bảo vệ môi trường có hiệu lực từ 10/01/2016	Thông tư số 217/2016/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam
Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Một số điều được sửa đổi tại Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018.	Quyết định số 76/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 01 năm 2016 “Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030”	Nghị định 67/2011/NĐ-CP ngày 8/8/2011 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế bảo vệ môi trường	Thông tư số: 152/2011/TT-BTC hướng dẫn thi hành nghị định 67/2011/NĐ-CP về các quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế bảo vệ môi trường. Một số thông tư bổ sung, sửa đổi khác như: Thông tư số 159/2012/TT-BTC; Thông tư số 60/2015/TT-BTC; Thông tư số 106/2018/TT-BTC

Nguồn: Tác giả tổng hợp

- Việc yêu cầu cung cấp thông tin Kế toán môi trường chưa bắt buộc một cách đồng bộ tại các doanh nghiệp Việt Nam. Hiện nay, mới chỉ có các cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam thực hiện Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội, tích hợp trong Báo cáo thường niên theo Thông tư 96/2020/TT-BTC “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”. Điều này sẽ gây trở ngại lớn cho các doanh nghiệp không thuộc đối tượng bị điều chỉnh bởi Thông tư 96/2020/TT-BTC khi tham gia vào thị trường toàn cầu hóa, đặc biệt là các thị trường có quy định khắt khe về việc đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin tài chính liên quan đến tính bền vững cũng như việc công bố thông tin liên quan đến khí hậu để thúc đẩy quá trình ra quyết định bền vững theo hai tiêu chuẩn báo cáo đầu tiên IFRS S1 và IFRS S2 do Ủy ban Tiêu chuẩn Bền vững Quốc tế (ISSB) đã ban hành và có hiệu lực từ ngày 01/01/2024.

- Việc tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn về chủ đề liên quan đến Kế toán môi trường còn hạn chế. Đây được coi là những buổi thảo luận vô cùng ý nghĩa để các nâng cao kiến thức, sự hiểu biết cũng như trách nhiệm của nhà quản trị và các đối tượng quan tâm tới nội dung Kế toán môi trường, nhưng thực tế vấn đề này lại gần như không được quan tâm và thực hiện trong thực tiễn. Điều đó làm giảm đi hiệu ứng lan tỏa về tầm quan trọng của Kế toán môi trường trong việc phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường.

Thứ hai, về phía doanh nghiệp

- Chưa thực sự quan tâm tới lợi ích môi trường xã hội: Do phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa nên thường vấn đề về lợi ích kinh tế được quan tâm nhiều hơn so với vấn đề về môi trường xã hội. Bởi các doanh nghiệp sẽ phải cân đối giữa chi phí bỏ ra và lợi ích mang lại, trong khi chi phí bỏ ra để thực hiện Kế toán môi trường thường lớn mà lợi ích mà mang lại thường là lợi ích lâu dài gắn với sự phát triển bền vững.

- Để thực hiện được bộ máy Kế toán môi trường thì doanh nghiệp phải tái cấu trúc lại hệ thống kế toán có thể sẽ phức tạp hơn và chi phí tăng cao hơn. Ngoài ra, việc tuyển chọn nhân sự chuyên trách để thực hiện Kế toán môi trường cũng là bài toán khó cho các doanh nghiệp, bởi nhận thức cũng như kiến thức về Kế toán môi trường chưa thực sự trở thành vấn đề được các nhà quản trị cũng như kế toán viên quan tâm tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.

- Vấn đề khó khăn nhất cho doanh nghiệp Việt Nam đó là chưa có hệ thống văn bản pháp luật quy định cụ thể về việc hướng dẫn thực hiện Kế toán môi trường trong các doanh nghiệp mà chỉ dừng lại ở việc hướng dẫn lập Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội, tích hợp trong Báo cáo thường niên tại các doanh nghiệp niêm yết, nhưng các quy định và yêu cầu về báo cáo được đánh giá là chưa phù hợp, hướng dẫn lập báo cáo chưa cụ thể, thiếu chi tiết, từ đó gây khó khăn trong việc thực hiện kế toán môi trường cho các doanh nghiệp Việt Nam.

4. Giải pháp khắc phục khó khăn, rào cản

Vì vậy, để phát huy được những lợi ích quan trọng trong việc thực hiện Kế toán môi trường cũng như khắc phục những khó khăn và rào cản của việc thực hiện Kế toán môi trường thì vấn đề đặt ra là cần thiết phải có các giải pháp đồng bộ từ phía Nhà nước cũng như từ phía doanh nghiệp. Một số giải pháp được tác giả đề xuất cụ thể như sau:

Thứ nhất, về phía Nhà nước

Các cơ quan Nhà nước cần ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về việc thực hiện Kế toán môi trường

và các chế tài xử phạt trong việc vi phạm quy định về Kế toán môi trường. Đồng thời tuyên truyền, phổ biến những kiến thức về Kế toán môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao nhận thức về lợi ích của việc áp dụng Kế toán môi trường cũng như trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, về phía doanh nghiệp

Bên cạnh đó, bản thân các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần lên kế hoạch tái cấu trúc lại hệ thống kế toán trong đó kế toán môi trường có thể lồng ghép hoặc tách biệt với hệ thống kế toán tài chính tùy thuộc vào đặc thù, quy mô cũng như tài chính của mỗi doanh nghiệp. Ngoài ra, nhà quản trị cũng như đội ngũ kế toán của doanh nghiệp cần tích cực tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn, hội thảo nâng cao kiến thức chuyên môn về Kế toán môi trường, để từ đó thấy được ý nghĩa và lợi ích Kế toán môi trường mang lại cho doanh nghiệp trong thời kỳ phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường...

5. Kết luận

Việc nghiên cứu lợi ích khi thực hiện Kế toán môi trường trong doanh nghiệp Việt Nam không chỉ giúp doanh nghiệp tuân thủ pháp luật và tiêu chuẩn môi trường mà còn tạo ra những lợi ích dài hạn cho môi trường cũng như sự phát triển bền vững của doanh nghiệp theo đúng quan điểm mà Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã ban hành: “*Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững*”. Đồng thời nghiên cứu đã thảo luận một số rào cản khách quan từ vấn đề hành lang pháp lý cũng như các rào cản chủ quan từ phía doanh nghiệp Việt Nam từ đó đề xuất giải pháp nhằm giải quyết những khó khăn đó để lợi ích và hiệu quả của Kế toán môi trường được thể hiện trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời đại ngày nay.

Tài liệu tham khảo:

- Gauthier & cộng sự, 1997, *Introductory Guide to Environmental Accounting*. KPMG, Montreal.
 IFAC, 2004, *International Guidelines on Environmental Management Accounting (EMA)*. New York: International Federation of Accountants.
 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14
 Nasser Mohammed Asiri, 2020, *Environmental management accounting in the Middle East and North Africa region: Significance of resource slack and coercive isomorphism*
 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
 Raykov, T., & Widaman, K. F. (1995). *Issues in applied structural equation modeling research*. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 2(4), 289-318.
 Saleh, S. D. & Wang, C. K. (1993). *The management of innovation: strategy, structure, and organizational climate*. *IEEE Transactions on Engineering Management*, 40(1), 14-21
 Saunders, M., Lewis, P. and Thornhill, A. (2009). *Research Methods for Business Students*. England: Pearson Education Limited.
 Scapens, R. W. (1994). *Never mind the gap: towards an institutional perspective on management accounting practice*. *Management accounting research*, 5(3-4), 301-321.
 Schaltegger, S., & Burritt, R. L. (2017). *Contemporary environmental accounting: issues, concepts, and practice*. Routledge Publishing.
 Scott, W.R. (1995). *Institutions and Organisations*. London: A Sage Publications
 Sefek, S.E., Solderstrom, N.S., & Stinson, C.H. (1997). *Accounting through green-colored glasses: Teaching environmental accounting*. *Issues in Accounting Education*, 12(1), 129-140.
 Sekaran, U. (2003). *Research Methods for Business* (4th ed.). New York: John Wiley and Sons: Inc.
 Simons, R. (1987). *Accounting Control Systems and Business Strategy*. *Accounting, Organisations and Society*, 12, 357-374
 Smith, A. M. (2012). *Research methodology: A step-by-step guide for beginners*. *Nurse Education in Practice*, 12(3), 25.

THANH KHOẢN VÀ RỦI RO TRƯỢT GIÁ CỔ PHIẾU TRONG BỐI CẢNH COVID

TS. Lưu Thu Quang* - TS. Nguyễn Duy Linh* - TS. Nguyễn Đặng Hải Yến*

Trong một thời kỳ khi nền kinh tế đang liên tục đối mặt với nhiều yếu tố bất ổn như đại dịch Covid-19, xung đột Ukraina, cạnh tranh địa chính trị trên tầm toàn cầu và những quyết định về lãi suất của Cơ quan Dự trữ Liên bang Mỹ, rủi ro trượt giá cổ phiếu trở thành nguy cơ thường xuyên xuất hiện. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã áp dụng bốn mô hình phân tích khác nhau, bao gồm Pooled OLS, PCA, PLSR và GMM, để xem xét tác động của thanh khoản đối với rủi ro trượt giá cổ phiếu. Kết quả cho thấy rằng tăng tỷ suất giao dịch cổ phiếu có xu hướng làm giảm rủi ro trượt giá, trong khi tăng tỷ lệ ngày không giao dịch cổ phiếu thường tạo điều kiện cho rủi ro trượt giá tăng cao hơn. Ngoài ra, các biến số khác như quy mô doanh nghiệp, giới tính của CEO và tác động của đại dịch COVID-19 cũng có ý nghĩa trong việc giải thích sự biến động của rủi ro trượt giá cổ phiếu. Các kết quả này sẽ giúp nhà đầu tư có cái nhìn tổng quan hơn về rủi ro trượt giá cổ phiếu, từ đó hỗ trợ họ trong việc đưa ra những quyết định đầu tư phù hợp với mức độ chấp nhận rủi ro cá nhân.

• Từ khóa: rủi ro trượt giá; thanh khoản; Covid; giới tính CEO.

During times of economic uncertainty, such as the Covid-19 pandemic, the Ukraine conflict, global geopolitical competition, and interest rate decisions by the US Federal Reserve, the risk of stock price slippage becomes more frequent. In our study, we used four different analytical models, including Pooled OLS, PCA, PLSR, and GMM, to examine the impact of liquidity on stock price crash risk. Our results indicate that increasing the share of stock trading days tends to reduce crash risk, while increasing the share of non-trading days in common stocks facilitates a higher increase in slippage risk. Additionally, other variables such as business size, CEO gender, and the impact of the Covid-19 pandemic are also significant in explaining the volatility of stock price crash risk. These findings can help investors gain a more general understanding of the risk of stock price crash, thereby assisting them in making investment decisions that are appropriate for their personal risk tolerance level.

• Key words: stock price crash risk; liquidity; Covid; CEO gender.

JEL codes: G3, G30, G33

Ngày nhận bài: 22/11/2023

Ngày gửi phản biện: 23/11/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/12/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/12/2023

phải đối mặt với rủi ro trượt giá cổ phiếu (Stock price crash risk). Rủi ro này tác động đến tất cả các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức, và có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho thị trường tài chính và nền kinh tế. Vì vậy, rủi ro trượt giá cổ phiếu đã trở thành một trong những chủ đề nghiên cứu quan trọng và đáng chú ý. Trong bài báo này, chúng tôi tập trung vào phân tích mối liên hệ giữa rủi ro trượt giá cổ phiếu và tính thanh khoản trên thị trường tài chính.

Theo định nghĩa của Chang và cộng sự (2017): Rủi ro trượt giá cổ phiếu là khả năng giá cổ phiếu giảm mạnh trong một khoảng thời gian ngắn, thường là trong vài ngày hoặc vài tuần. Rủi ro này có thể xảy ra do nhiều nguyên nhân, bao gồm sự suy giảm của nền kinh tế, sự thay đổi trong lĩnh vực kinh doanh của công ty, hoặc sự thay đổi trong tâm lý của nhà đầu tư. Rủi ro trượt giá cổ phiếu có thể gây ra những thiệt hại lớn cho các nhà đầu tư, đặc biệt là những người đang giữ cổ phiếu trong thời gian giảm giá. Để giảm thiểu rủi ro này, các nhà đầu tư thường sử dụng các chiến lược đầu tư khác nhau, bao gồm đa dạng hóa danh mục đầu tư, sử dụng các công cụ phân tích kỹ thuật, và theo dõi các chỉ số thị trường chứng khoán (Kim, 2016).

1. Giới thiệu

Thị trường tài chính hiện nay đã trở thành một phần quan trọng của nền kinh tế toàn cầu. Cổ phiếu, là một trong những công cụ tài chính cơ bản trên thị trường tài chính, vì vậy cổ phiếu đã thu hút sự quan tâm của người đầu tư trên khắp thế giới. Tuy nhiên, khi đầu tư vào cổ phiếu, người ta

* Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; email: quanglt@hub.edu.vn

Thanh khoản cũng là một khái niệm quan trọng trong thị trường tài chính và đề cập đến khả năng mua và bán tài sản tài chính (như cổ phiếu) một cách dễ dàng và nhanh chóng, thường được đo lường bằng việc quy đổi tài sản thành tiền mặt. Tính thanh khoản của một tài sản tài chính phản ánh mức độ dễ dàng để chuyển đổi nó thành tiền mặt hoặc các tài sản khác mà không gây ảnh hưởng đến giá trị của tài sản đó. Mức thanh khoản cao thường đi kèm với khả năng mua và bán nhanh chóng, trong khi mức thanh khoản thấp có thể tạo ra sự trễ hơn trong giao dịch (Acerbi, 2008). Mối liên hệ giữa rủi ro trượt giá cổ phiếu và tính thanh khoản cần được nghiên cứu nhiều hơn vì: (1) Tính thanh khoản thấp có thể làm cho việc lan tỏa của rủi ro trượt giá trở nên nghiêm trọng hơn. Trong thị trường có tính thanh khoản thấp, khi có sự sụp đổ trong giá cổ phiếu của một công ty, không có đủ người mua hoặc bán cổ phiếu đó một cách nhanh chóng, dẫn đến sự gia tăng đột ngột của rủi ro; (2) Tính thanh khoản làm tăng khả năng thoát khỏi vị thế đầu tư. Nếu mối liên hệ giữa tính thanh khoản và rủi ro được hiểu rõ, các nhà đầu tư có thể dự đoán và quản lý rủi ro trượt giá cổ phiếu hiệu quả hơn. Tính thanh khoản tốt cho phép họ dễ dàng thoát khỏi vị thế đầu tư một cách nhanh chóng khi có dấu hiệu của rủi ro đối với cổ phiếu mà họ đang nắm giữ; (3) Quyết định đầu tư và phân bổ tài sản: Hiểu mối liên hệ giữa tính thanh khoản và rủi ro giúp các nhà đầu tư xây dựng chiến lược đầu tư thông minh. Điều này bao gồm việc lựa chọn tài sản có mức thanh khoản phù hợp với mục tiêu đầu tư và khả năng chịu rủi ro của họ.

Như vậy, nghiên cứu mối liên hệ giữa rủi ro trượt giá cổ phiếu và tính thanh khoản khá quan trọng để cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp và quản lý tài sản trong việc đánh giá và quản lý rủi ro đối với cổ phiếu và tài sản tài chính khác. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả đã sử dụng các mô hình khác nhau kết hợp với các biến kiểm soát để tìm ra được mối quan hệ giữa tính thanh khoản đối với rủi ro trượt giá của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Qua đó, cung cấp một góc nhìn mới giúp các nhóm liên quan nâng cao khả năng quản trị rủi ro trượt giá cổ phiếu.

2. Cơ sở lý thuyết

Cho tới nay đã có khá nhiều nghiên cứu xoay quanh chủ đề rủi ro trượt giá của cổ phiếu (Kim & Li, 2014; Habib, 2018; Kim & Li, 2014, Callen & Fang, 2015). Cụ thể, Kim & Li (2014) tập trung tìm hiểu mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và rủi ro trượt giá cổ phiếu, họ cho rằng các nhà đầu tư ngày càng chú ý đến các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) khi đánh giá các doanh nghiệp để đầu tư. Các chỉ số ESG đo lường trách nhiệm xã hội và môi trường của một công ty và có thể ảnh hưởng đến sự hấp dẫn của cổ phiếu đối với nhà đầu tư. Các công ty có chỉ số ESG cao thường được xem xét tích cực hơn và có thể có ít rủi ro trượt giá cổ phiếu hơn. Trách nhiệm xã hội và quản lý rủi ro trượt giá cổ phiếu có thể kết hợp lại để giúp các công ty dự đoán và quản lý tốt hơn các rủi ro xã hội và môi trường. Thành công trong việc đáp ứng trách nhiệm xã hội có thể giúp giảm thiểu rủi ro và cải thiện danh tiếng, trong khi quản lý rủi ro cổ phiếu có thể bảo vệ giá trị cổ phiếu trước các tác động tiêu cực.

Trong khi đó, Callen & Fang (2015) lại phân tích rủi ro trượt giá cổ phiếu dưới tác động của lãi suất. Cụ thể, lãi suất ảnh hưởng đến giá trị tương lai của tiền. Nếu lãi suất tăng lên, giá trị tương lai của một số tiền cụ thể giảm đi. Khi đầu tư vào cổ phiếu, người đầu tư mong đợi lợi nhuận trong tương lai. Nếu lãi suất tăng, người đầu tư có thể có lựa chọn tốt hơn để đầu tư vào các tài sản tài chính có lãi suất cao hơn thay vì cổ phiếu, làm giảm nhu cầu đối với cổ phiếu và có thể tạo áp lực giảm giá cổ phiếu. Thêm vào đó, các doanh nghiệp thường vay tiền từ thị trường vốn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh và dự án đầu tư. Nếu lãi suất tăng, chi phí vốn của các doanh nghiệp có thể tăng lên. Điều này có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận của họ và gây ra rủi ro trượt giá cổ phiếu, đặc biệt đối với các công ty có mức độ đòi hỏi vốn lớn.

Đứng ở một khía cạnh khác, Kim và cộng sự (2016) cho rằng sự tự tin của CEO có mối quan hệ đối với rủi ro trượt giá cổ phiếu. Họ lập luận rằng, một CEO tự tin sẽ tham gia tích cực trong việc định hình chiến lược kinh doanh và đưa ra quyết định quản lý rủi ro, qua đó có thể thúc đẩy tăng trưởng và tạo ra giá trị cho cổ đông. Tuy

nhiên, nếu tự tin trở nên thái quá, CEO có thể quyết định đầu tư vào các dự án quá rủi ro hoặc bỏ qua những tín hiệu cảnh báo, gây ra rủi ro trượt giá cổ phiếu. Ngoài ra, CEO tự tin thái quá có thể dẫn đến việc họ đánh giá tính cạnh tranh và triển vọng tương lai của công ty một cách quá lạc quan. Điều này có thể dẫn đến đưa ra dự đoán quá cao về kết quả tài chính, khiến cổ phiếu được định giá quá cao. Khi thực tế không đạt được kỳ vọng, có thể xảy ra sụp đổ giá cổ phiếu.

Một nhóm học giả khác lại quan tâm tới rủi ro thanh khoản và rủi ro trượt giá cổ phiếu. Chang và đồng nghiệp (2017) chứng minh rằng trong thị trường có tính thanh khoản thấp, khi có một lượng lớn cổ phiếu cần được bán (do lý do nào đó, chẳng hạn như thông tin tiêu cực về công ty), việc tìm kiếm người mua có thể trở nên khó khăn. Điều này có thể dẫn đến giảm giá đột ngột và đáng kể của cổ phiếu khi người bán buộc phải giảm giá để tìm người mua. Tính thanh khoản thấp tạo điều kiện thuận lợi cho rủi ro trượt giá. Ngược lại, tính thanh khoản cao làm giảm rủi ro trượt giá. Trong thị trường có tính thanh khoản cao, có nhiều người mua và bán cổ phiếu một cách nhanh chóng. Điều này làm cho việc thực hiện các giao dịch mua bán cổ phiếu trở nên dễ dàng hơn và giảm bớt áp lực giảm giá đột ngột. Khi có tính thanh khoản cao, giá cổ phiếu thường được hỗ trợ bởi sự hiện diện của nhiều người tham gia thị trường, và sự biến động giá ít đột ngột hơn. Cũng nghiên cứu về tính thanh khoản, nhưng Chauhan và cộng sự (2017) đưa thêm yếu tố thời gian vào phân tích. Kết quả cho thấy tính thanh khoản cũng có thể ảnh hưởng đến thời gian mà rủi ro trượt giá cổ phiếu có thể xảy ra. Trong thị trường không có tính thanh khoản hoặc thanh khoản thấp, rủi ro trượt giá có thể xảy ra nhanh chóng và đột ngột. Ngược lại, trong thị trường có tính thanh khoản cao, sự gia tăng rủi ro thường xảy ra dưới dạng sự giảm giá dần dần theo thời gian, cho phép các nhà đầu tư có thời gian phản ứng và điều chỉnh chiến lược đầu tư của họ. Tính thanh khoản và rủi ro trượt giá cũng liên quan đến quy mô công ty. Cổ phiếu của các công ty lớn và phổ biến thường có tính thanh khoản cao hơn so với cổ phiếu của các công ty nhỏ hoặc ít được biết đến. Do đó, cổ phiếu của các công ty nhỏ thường có rủi ro trượt giá cao hơn khi thanh khoản thấp.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa thanh khoản và rủi ro trượt giá cổ phiếu, nhưng các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào thị trường đã phát triển và thiếu đi sự khảo sát trong bối cảnh thị trường bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Để bổ sung cho thiếu hụt đó, nghiên cứu của chúng tôi đóng góp giá trị về mặt học thuật bằng việc tích hợp biến Covid vào mô hình nghiên cứu.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu trong bài báo này được thu thập từ các công ty niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán HN Index và VN Index thông qua mềm FiinPro. Cụ thể, các chỉ số và thông tin tài chính cơ bản của các doanh nghiệp trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2022 đã được sử dụng. Các công ty thuộc lĩnh vực tiện ích cộng đồng, công ty tài chính, các công ty có giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu âm và có ít hơn 26 tuần giao dịch trong một năm đã được loại trừ khỏi bộ dữ liệu. Kết quả sau quá trình tiền xử lý dữ liệu này đã cho chúng tôi tập hợp thông tin từ 325 cổ phiếu trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2022.

Để đo lường rủi ro trượt giá chúng tôi sử dụng biến NCSKEW (Độ lệch âm trong hàm phân phối lợi suất) và DUVOL (độ biến động lên xuống của lợi suất đặc trưng tuần so với giá trị trung bình). Đây là 2 biến được sử dụng để đo lường rủi ro trượt giá cổ phiếu trong các nghiên cứu trước đây (Chauhan và cộng sự, 2017; Callen & Fang, 2015; Chang và cộng sự, 2017).

$$NCSKEW_{i,t} = -[n(n-1)^{3/2} \sum W_{i,t}^3] / [(n-1)(n-2)(\sum W_{i,t}^2)^{3/2}]$$

Trong đó, $NCSKEW_{i,t}$ đo lường rủi ro trượt giá của cổ phiếu i trong năm t . $W_{i,t}$ là lợi suất đặc trưng tuần của cổ phiếu i tại năm t , n là số tuần có phát sinh giao dịch trong năm t . Chỉ số NCSKEW càng lớn thì rủi ro trượt giá càng cao.

$$DUVOL_{i,t} = \log \left\{ (n_u - 1) \sum_{DOWN} W_{i,t}^2 / ((n_d - 1) \sum_{UP} W_{i,t}^2) \right\}$$

Trong đó, $DUVOL_{i,t}$ đo lường rủi ro trượt giá bằng cách tính toán chênh lệch của những tuần có lợi suất thấp so với những tuần có lợi suất cao. n_u và n_d lần lượt là số tuần có lợi suất cao hơn và thấp hơn giá trị trung bình trong tập phân phối lợi suất tại năm t của cổ phiếu i . DOWN và UP lần

lượt là bình phương lợi suất của những tuần có lợi suất thấp hơn và cao hơn giá trị trung bình. Chỉ số DUVOL càng lớn, rủi ro trượt giá càng cao.

Mô hình nghiên cứu đề xuất:

$$CRASHRISK_{t+1,i} = \beta_0 + \beta_1 * COVID + \beta_2 * ILL_{t,i} + \beta_3 * ZDV_{t,i} + \beta_4 * TURN_{t,i} + \sum_c \beta_c * CONTROL_{t,i} + \epsilon_{t,i}$$

Trong đó, CRASHRISK đại diện cho rủi ro sụt giá cổ phiếu được đo lường bởi NCSKEW và DUVOL (Chang và cộng sự, 2017). COVID là biến ảo, lấy giá trị bằng 1 vào năm xảy ra Covid (2020 và 2021), lấy giá trị bằng 0 cho các năm còn lại. ILL đại diện cho chỉ số kém thanh khoản, được tính toán như sau:

$$ILL_{i,t} = \frac{1}{D_{i,t}} \times \sum_{D_{i,t}}^D \frac{|ret_{i,d}|}{volume_{i,d}} \times 10^6$$

TURN đại diện cho tỷ suất vòng quay chứng khoán. ZDV đại diện cho tỷ lệ ngày không giao dịch. Các biến kiểm soát khác bao gồm: Std (độ lệch chuẩn của lợi suất), Ret (lợi nhuận tích lũy), Rate (Lãi suất thị trường), CEO-gender (Giới tính của CEO là biến ảo, lấy giá trị bằng 1 nếu CEO là nam giới, 0 nếu là nữ giới) và Size (Quy mô doanh nghiệp).

4. Kết quả thực nghiệm

Kết quả thống kê trong bảng 1 cho thấy giá trị trung bình của 2 biến đo lường rủi ro sụp đổ cổ phiếu NCSKEW và DUVOL lần lượt đạt 0.103 và 0.023. Giá trị thấp nhất của biến NCSKEW = -1.542, cao nhất = 1.827. Trong khi đó giá trị nhỏ nhất của biến DUVOL = -0.823, cao nhất = 0.783. Tính thanh khoản bình quân của các ngân hàng đạt 0.007, tỷ suất vòng quay chứng khoán bình quân = 0.298, tỷ lệ ngày không giao dịch bình quân = 0.174. Doanh nghiệp có quy mô vốn hóa lớn nhất từng đạt 34.700 tỷ USD, lãi suất thời điểm cao nhất thị trường đạt 9.8%.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến

Biến	Trung bình	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
NCSKEW	0.103	-1.542	1.827	0.928
DUVOL	0.023	-0.823	0.783	0.172
ILL	172.9	0.007	1778	283.7
TURN	0.298	0.012	2.390	0.382
ZDV	0.174	0.001	0.978	0.215

Biến	Trung bình	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Std	0.465	0.090	1.550	0.201
Ret	0.024	-0.893	0.955	0.226
Rate	0.663	0.571	0.932	0.023
Size	5.500	3.470	9.800	1.477

Bảng 2 trình bày ma trận tương quan, kết quả cho thấy mối tương quan giữa các biến trong mô hình nhìn chung tương đối nhỏ trừ hai biến ZDV và Std đạt 0.4120, nhưng giá trị này vẫn nhỏ hơn 0.5. Như vậy mô hình sẽ không gặp phải vấn đề đa cộng tuyến.

Bảng 2. Ma trận tương quan

Biến	NCSKEW	DUVOL	ILL	TURN	ZDV	Std	Ret	Rate	Size
NCSKEW	1								
DUVOL	-0.2811	1							
ILL	0.0135	0.0129	1						
TURN	-0.1696	0.1349	0.0618	1					
ZDV	0.2392	-0.1180	-0.1104	-0.0121	1				
Std	0.0271	-0.0415	-0.1672	-0.0234	0.4120	1			
Ret	-0.0511	0.0922	-0.1136	0.0229	0.0217	0.2105	1		
Rate	0.1094	-0.0050	0.0156	-0.0204	0.1033	0.0398	-0.0342	1	
Size	-0.0345	0.0364	0.0345	-0.1283	-0.1551	-0.1161	0.0012	-0.0126	1

Tiếp theo, chúng tôi sử dụng các phương pháp khác nhau như Pooled OLS, PCA (Principal Component Analysis), PLSR (Partial Least Squares Regression) và GMM (The generalized method of moments để phân tích tác động của các biến tới khả năng rủi ro sụp đổ giá cổ phiếu. Tất cả các mô hình đều được thực hiện các kiểm định cần thiết để đảm bảo tính vững chắc của mô hình. Kết quả được trình bày trong bảng 3 và 4.

Bảng 3. Phân tích tác động của các biến tới NCSKEW

Biến	Pooled OLS		PCA		PLSR		GMM	
	Hệ số	Tỷ số t	Hệ số	Tỷ số t	Hệ số	Tỷ số t	Hệ số	Tỷ số t
ILL	0.000	1.039	0.001	1.169	0.000	1.480	0.001	1.013
TURN	-0.021*	-1.829	-0.020*	-1.928	-0.024**	-2.318	-0.020**	-2.102
ZDV	0.210**	2.394	0.284**	2.113	0.225***	3.258	0.218**	2.504
Std	0.254	1.303	0.215	1.311	0.211	1.312	-0.254	-1.326
Ret	0.930	1.483	0.676	1.427	0.770	1.444	0.760	1.554
Rate	0.131	0.498	0.144	0.395	0.140	0.408	0.127	0.415
Size	-0.046***	-3.474	-0.066***	-3.290	-0.103**	-2.410	-0.046**	-2.406
CEO-gender	0.018*	1.839	0.024**	2.209	0.015*	1.773	0.027***	2.915
Covid	0.177**	2.791	0.175**	2.451	0.174***	3.244	0.170**	2.035
R ²	0.193		0.203		0.220		0.273	

Biến ILL không có ý nghĩa thống kê ở bất kỳ mô hình nào trong bảng 3 cho thấy ILL không hề có mối liên hệ với rủi ro trượt giá cổ phiếu. Trong

khi đó 2 biến khác đại diện cho tính thanh khoản như TURN và ZDV đều có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mô hình, điều đó cho thấy tỷ suất vòng quay chứng khoán tác động ngược chiều tới rủi ro trượt giá cổ phiếu. Nhưng tỷ lệ ngày không giao dịch lại tác động cùng chiều với biến NCSKEW. Trong các biến kiểm soát, 3 biến có ý nghĩa thống kê gồm Size, CEO-gender và Covid. Cụ thể, quy mô doanh nghiệp tỷ lệ nghịch với NCSKEW, hay nói cách khác quy mô doanh nghiệp càng lớn khiến cho rủi ro trượt giá cổ phiếu càng thấp. Hệ số của biến ẩn CEO-gender dương và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mô hình, cho thấy công ty có CEO là nam giới đối mặt nguy cơ trượt giá cổ phiếu cao hơn nữ giới. Tương tự, hệ số biến ẩn Covid dương ở các mô hình khác nhau cho thấy các công ty có rủi ro trượt giá cao hơn trong 2 năm Covid diễn ra.

Để tăng thêm độ tin cậy cho kết quả, chúng tôi sử dụng một biến khác đo lường rủi ro trượt giá cổ phiếu - DUVOL. Các phương pháp hồi quy vẫn được sử dụng như trên, kết quả được trình bày trong bảng 4. Kết quả nhìn chung không có nhiều khác biệt so với bảng 3, ngoại trừ biến ILL có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, khi quan sát kỹ hơn, chúng ta thấy hệ số của biến ILL rất nhỏ, xấp xỉ = 0 như vậy có thể kết luận mặc dù ILL có tác động đến DUVOL nhưng mức độ tác động không đáng kể.

Bảng 4. Phân tích tác động của các biến tới DUVOL

Biến	Pooled OLS		PCA		PLSR		GMM	
	Hệ số	Tỷ số t	Hệ số	Tỷ số t	Hệ số	Tỷ số t	Hệ số	Tỷ số t
ILL	0.000*	1.829	0.001*	1.919	0.000*	1.781	0.001*	1.714
TURN	-0.032*	-1.824	-0.023*	-1.976	-0.022**	-2.338	-0.026**	-2.212
ZDV	0.226**	2.332	0.282**	2.122	0.215***	3.211	0.328**	2.507
Std	0.211	1.322	0.213	1.317	0.215	1.346	-0.222	-1.306
Ret	0.560	1.434	0.620	1.418	0.743	1.410	0.761	1.051
Rate	0.131	0.465	0.144	0.325	0.147	0.404	0.113	0.425
Size	-0.043***	-3.473	-0.053***	-3.228	-0.108**	-2.413	-0.037**	-2.401
CEO-gender	0.015*	1.834	0.028**	2.201	0.014*	1.775	0.027***	2.725
Covid	0.178**	2.753	0.183**	2.441	0.177***	3.241	0.176**	2.048
R ²	0.176		0.224		0.243		0.261	

5. Kết luận

Bằng cách phân tích các mô hình khác nhau, bài báo này cung cấp bằng chứng cho thấy các

yếu tố thanh khoản có tác động đáng kể đến rủi ro trượt giá cổ phiếu. Cụ thể, khi tỷ suất vòng quay chứng khoán tăng lên sẽ khiến cho rủi ro trượt giá giảm đi, và tỷ lệ ngày không giao dịch cổ phiếu tăng lên khiến cho rủi ro trượt giá tăng theo. Nói cách khác rủi ro trượt giá tác động cùng chiều với thanh khoản của công ty. Điều này được giải thích vì trong một thị trường thanh khoản cao khi giá cổ phiếu giảm mạnh, cổ phiếu sẽ được những quỹ đầu tư mua vào nhằm tận dụng cơ hội cổ phiếu bị định giá thấp hơn giá bình quân trong quá khứ. Chính hành động này gia tăng lực cầu tiềm năng qua đó giảm bớt sự trượt giá của cổ phiếu. Kết quả cũng cho thấy trong 2 năm Covid diễn ra, giá cổ phiếu của các công ty có rủi ro trượt giá cao hơn các năm khác bởi vì đại dịch Covid đã gây tác động tiêu cực đến nhiều doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán. Kết quả phân tích cũng chỉ ra những công ty lớn có rủi ro trượt giá thấp hơn công ty nhỏ. Những công ty có CEO là nam giới có rủi ro cao hơn CEO là nữ giới bởi đặc tính nam giới thường thích mạo hiểm hơn nữ giới. Những kết quả chúng tôi tìm được sẽ góp phần hỗ trợ các nhà đầu tư có cái nhìn tổng thể về rủi ro trượt giá cổ phiếu qua đó đưa ra những lựa chọn đầu tư phù hợp với khả năng chấp nhận rủi ro riêng của mình.

Tài liệu tham khảo:

- Acerbi, C., & Scandolo, G. (2008). Liquidity risk theory and coherent measures of risk. *Quantitative Finance*, 8(7), 681-692.
- Chang, X., Chen, Y., & Zolotoy, L. (2017). Stock liquidity and stock price crash risk. *Journal of financial and quantitative analysis*, 52(4), 1605-1637.
- Chauhan, Y., Kumar, S., & Pathak, R. (2017). Stock liquidity and stock prices crash-risk: Evidence from India. *The North American Journal of Economics and Finance*, 41, 70-81
- Callen, J. L., & Fang, X. (2015). Short interest and stock price crash risk. *Journal of Banking & Finance*, 60, 181-194.
- Drehmann, M., & Nikolaou, K. (2013). Funding liquidity risk: definition and measurement. *Journal of Banking & Finance*, 37(7), 2173-2182.
- Habib, A., Hasan, M. M., & Jiang, H. (2018). Stock price crash risk: review of the empirical literature. *Accounting & Finance*, 58, 211-251
- Kim, J. B., Wang, Z., & Zhang, L. (2016). CEO overconfidence and stock price crash risk. *Contemporary Accounting Research*, 33(4), 1720-1749.
- Kim, Y., Li, H., & Li, S. (2014). Corporate social responsibility and stock price crash risk. *Journal of Banking & Finance*, 43, 1-13

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC ĐẤU THẦU QUA MẠNG HIỆN NAY

TS. Nguyễn Phi Hùng* - Bounpheng Suvannalath** - Tú Uyên*** - Ngô Thị Thúy Nga****

Đấu thầu là một phương thức vừa có tính khoa học, vừa có tính pháp lý, khách quan mang lại hiệu quả cao, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh và hợp pháp trong lĩnh vực xây dựng. Đấu thầu đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, đẩy mạnh phát triển khoa học kỹ thuật trong xây dựng, đổi mới công nghệ thi công từ đó góp phần tích cực thúc đẩy sự nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, hoạt động đấu thầu vẫn đang còn nhiều bất cập từ nhiều phía dẫn đến sự áp dụng còn tùy tiện. Bài viết sẽ khái quát một số vấn đề cơ bản về đấu thầu qua mạng cũng như thực trạng đấu thầu hiện nay, để từ đó đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu qua mạng hiện nay.

• Từ khóa: đấu thầu, đấu thầu qua mạng, nhà thầu.

Bidding is a method that is both scientific, legal, and objective, bringing high efficiency, creating healthy and legal competition in the construction field. Bidding has promoted the development of production forces, promoted the development of science and technology in construction, and innovated construction technology, thereby actively contributing to promoting the cause of nationalization and modernization of the country. However, bidding activities still have many shortcomings from many sides, leading to arbitrary application. This article will summarize some basic issues about online bidding as well as the current bidding situation, thereby offering some solutions to improve the efficiency of online bidding today.

• Key words: *bidding, online bidding, contractors.*

Ngày nhận bài: 18/10/2023

Ngày gửi phản biện: 21/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 24/11/2023

hợp pháp của chủ đầu tư, chủ dự án được giao trách nhiệm trong việc thực hiện đấu thầu.

Đấu thầu là hình thức lựa chọn nhà thầu nhằm đảm bảo tính hiệu quả - cạnh tranh - công bằng - minh bạch giữa các nhà thầu. Sự hiệu quả ở đây không những xét đến hiệu quả về mặt tài chính mà còn có thể tính đến hiệu quả về thời gian hoặc một tiêu chí nào khác tùy thuộc vào mục tiêu của dự án. Muốn đảm bảo hiệu quả cho việc thực hiện bất cứ một dự án nào đó thì phải tạo điều kiện cho các nhà thầu có thể được cạnh tranh một cách công khai ở phạm vi rộng nhất có thể nhằm tạo ra sự công bằng, đảm bảo lợi ích cho các bên. Với các dự án có tổng mức đầu tư lớn, có giá trị cao về mặt kinh tế hoặc xã hội thì làm tốt công tác đấu thầu sẽ đem lại sự tiết kiệm và hiệu quả về nguồn vốn rất lớn, mang lại lợi ích cho cả nhà đầu tư, nhà thầu và nền kinh tế quốc dân nói chung.

Có 07 hình thức đấu thầu gồm:

- Đấu thầu rộng rãi: không hạn chế số lượng nhà thầu tham gia
- Đấu thầu hạn chế: Bên mời thầu mời một số nhà thầu có đủ năng lực tham dự đấu thầu
- Chỉ định thầu: Chọn trực tiếp nhà thầu đáp ứng yêu cầu của gói thầu để thương thảo hợp đồng
- Chào hàng cạnh tranh
- Mua sắm trực tiếp

1. Lý luận về đấu thầu và đấu thầu qua mạng

1.1. Đấu thầu

Đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp; lựa chọn nhà đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án đầu tư có sử dụng đất trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế. Theo quy chế đấu thầu hiện nay của Việt Nam, đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của bên mời thầu. Bên mời thầu có thể là chủ dự án, chủ đầu tư hoặc đại diện

* Học viện Tài chính

** Lớp cao học C5; *** Lớp cao học CH 31B 11; **** Lớp cao học C5 K32

- Tự thực hiện
- Mua sắm đặc biệt.

1.2. Đấu thầu qua mạng lựa chọn nhà thầu

Đấu thầu qua mạng là đấu thầu được thực hiện thông qua việc sử dụng hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia là hệ thống công nghệ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu xây dựng và quản lý nhằm mục đích thống nhất quản lý thông tin về đấu thầu và thực hiện đấu thầu qua mạng.

Áp dụng đấu thầu qua mạng có tác động trực tiếp lên hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tăng cường minh bạch hóa công tác đấu thầu, tạo cơ hội ngang bằng nhau cả về thời gian, vị trí địa lý, khả năng tiếp cận thông tin cho các nhà thầu trên cả nước. Nhờ đó, các chủ đầu tư dự án sẽ lựa chọn được những nhà thầu tốt đảm bảo chất lượng các công trình xây dựng phục vụ người dân.

Vai trò của việc thực hiện đấu thầu qua mạng:

- Đấu thầu qua mạng được xem là xu thế phát triển tất yếu trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang lan tỏa tới mọi lĩnh vực và dần thay thế đấu thầu truyền thống bởi tính ưu việt trong tiết kiệm chi phí, minh bạch, công bằng và tăng sự cạnh tranh.

- Khi thực hiện đấu thầu qua mạng, toàn bộ thông tin đấu thầu từ kế hoạch lựa chọn nhà thầu, thông báo sơ tuyển, thông báo mời thầu, hồ sơ mời thầu, biên bản mở thầu, đến kết quả lựa chọn nhà thầu đều được công khai trên hệ thống, thông tin được lưu trữ và sử dụng cho nhiều lần đấu thầu. Khi chưa mở thầu, chủ đầu tư hay đơn vị mời thầu, nhà thầu, thậm chí cả người quản trị hệ thống sẽ không biết được bất cứ thông tin gì trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu. Như vậy sẽ đảm bảo tính bảo mật thông tin của gói thầu.

- Đấu thầu qua mạng góp phần đơn giản hóa thủ tục, quy trình đấu thầu qua mạng được thực hiện trên hệ thống đấu thầu quốc gia nên chủ đầu tư, đơn vị mời thầu hay nhà thầu đều không thể can thiệp, tác động mang tính cá nhân trong suốt giai đoạn chuẩn bị, phê duyệt và thẩm định. Đồng thời, trong trường hợp có khiếu kiện hoặc thắc mắc về kết quả phê duyệt thì đều có thể trích thông tin lưu trữ, tra cứu, đối chiếu và trả lời rõ ràng và có đủ bằng chứng thuyết phục. Từ đó, đấu thầu qua mạng có vai trò mở rộng cơ hội cho mọi doanh nghiệp, tăng tính cạnh tranh giữa các nhà thầu và mang lại hiệu quả kinh tế, tăng cường tính công khai, minh bạch, giảm tối đa tác động của con người, giảm tình trạng tham nhũng và tiêu cực.

- Mọi thông tin được lưu trữ trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và có thể dễ dàng trích xuất lại trong quá trình kiểm tra, thanh tra cũng như trả lời các khiếu kiện, thắc mắc liên quan từ đó góp phần tăng cường tính minh bạch và công bằng cho mọi đối tượng tham gia.

Quy trình lựa chọn nhà thầu qua mạng tuân thủ Điều 88 Nghị định 63/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu như sau:

1. Bên mời thầu, nhà thầu tiến hành đăng ký tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định.

2. Bên mời thầu tự đăng tải thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời quan tâm, thông báo mời thầu, thông báo mời chào hàng trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, bên mời thầu công khai quy cách hàng hóa cần mua sắm.

3. Bên mời thầu phát hành miễn phí hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đồng thời với thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời quan tâm, thông báo mời thầu, thông báo mời chào hàng. Trường hợp có sự sai khác giữa văn bản điện tử đính kèm và nội dung điền trong mẫu thi văn bản điện tử đính kèm sẽ có giá trị pháp lý.

4. Nhà thầu nộp hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải phản hồi cho nhà thầu là đã nộp hồ sơ thành công hay không thành công, đồng thời ghi lại thời điểm, trạng thái nộp trên hệ thống làm căn cứ giải quyết tranh chấp (nếu có). Nhà thầu thực hiện nộp bảo lãnh dự thầu thông qua ngân hàng có kết nối đến hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trường hợp rút hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, nhà thầu thông báo đến bên mời thầu và ngân hàng thực hiện bảo lãnh (nếu có) trước thời điểm đóng thầu.

5. Bên mời thầu mở và giải mã hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia ngay sau thời điểm đóng thầu. Biên bản mở hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất được đăng tải công khai trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn không quá 02 giờ sau thời điểm đóng thầu.

7. Sau khi đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, bên mời thầu nhập kết quả lựa chọn nhà thầu lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Kết quả lựa chọn nhà thầu được đăng tải công khai trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

ngay sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Thực trạng công tác đấu thầu lựa chọn nhà thầu qua mạng hiện nay

2.1. Thuận lợi

- Thực hiện đấu thầu qua mạng là xu hướng tất yếu khách quan của cả thế giới để nhằm tiết kiệm nguồn vốn từ NSNN và thực hiện công khai, minh bạch các khoản chi của Nhà nước. Tổ chức đấu thầu qua mạng lựa chọn nhà thầu thực hiện bảo trì các công trình xây dựng và trong quá trình mua sắm tài sản công đã được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của các cấp lãnh đạo.

- Hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước hướng dẫn về tổ chức hoạt động đấu thầu qua mạng, quy trình thực hiện đều được quy định rõ ràng.

- Hệ thống hạ tầng mạng luôn phát triển để thực hiện kết nối phạm vi sâu rộng, các tiện ích của hệ thống mạng đấu thầu quốc gia ngày càng hoàn thiện, đã cơ bản đáp ứng yêu cầu khi thực hiện đấu thầu qua mạng.

- Đội ngũ nhân sự của đơn vị thực hiện công tác đấu thầu đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và đã được đào tạo, tập huấn, am hiểu quy trình, tổ chức thực hiện tốt công tác đấu thầu qua mạng để lựa chọn nhà thầu.

2.2. Khó khăn và nguyên nhân khó khăn

- Hiện nay, hạ tầng kỹ thuật để thực hiện công tác đấu thầu qua mạng vẫn còn nhiều khó khăn. Mạng đấu thầu quốc gia chưa hoàn thiện về giao diện và các tiện ích để các bên tham gia đấu thầu thao tác thực hiện.

- Đây là phương thức thực hiện mới, chưa áp dụng phổ biến và lâu dài mới được thực hiện trong năm 2014 nên kinh nghiệm của các bên tham gia đấu thầu chưa nhiều. Việc thực hiện triển khai đấu thầu qua mạng chưa thu hút được nhiều nhà thầu thực hiện, đặc biệt là những gói thầu có trị giá nhỏ không nằm trong các hạn mức phải đấu thầu, các nhà thầu có quy mô nhỏ chưa có kinh nghiệm thực hiện tham gia đấu thầu qua mạng nên chưa thu hút được nhiều nhà thầu tham gia đấu thầu qua mạng.

- Hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể về lập báo cáo đánh giá trong đấu thầu qua mạng, chỉ áp dụng theo Thông tư 23/2015/BKHĐT.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu qua mạng hiện nay

Để nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu qua mạng lựa chọn nhà thầu, tác giả có một số giải pháp sáng kiến để đạt hiệu quả cao như sau:

Một là, tiếp tục phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Đấu thầu; Nghị định số

63/2014/NĐ-CP; chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Chỉ thị: số 13/CT-TTg ngày 04/4/2017, số 47/CT-TTg ngày 12/12/2017; Chỉ thị số 03/CT-BKHĐT ngày 24/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Kế hoạch tổng thể và lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng giai đoạn 2016-2025 theo Quyết định số 1402/QĐ-TTg ngày 13/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015, Thông tư số 10/2016/TT-BKHĐT ngày 22/7/2016 và Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Hai là, lập dự thảo bản Word Hồ sơ mời thầu trước khi thực hiện các thao tác trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Ba là, báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

Đấu thầu qua mạng được đánh giá theo quy trình 2 với các bước thực hiện như sau:

- Bước 1: Xếp hạng nhà thầu theo giá dự thầu thấp nhất (không phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu);

- Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất;

- Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu xếp hạng thứ nhất;

- Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật của nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

Bốn là, chú trọng thực hiện nghiêm túc các yêu cầu sau để đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả trong hoạt động đấu thầu, lựa chọn nhà thầu:

- Thường xuyên cập nhật, nghiên cứu kỹ lưỡng hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu; thực hiện nghiêm quy định về quy trình, thủ tục, thời gian thực hiện các bước công việc trong quá trình tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà thầu (cung cấp thông tin, đánh giá, trình, thẩm định và phê duyệt các nội dung trong đấu thầu,...).

- Lựa chọn đơn vị tư vấn đấu thầu hoặc lập tổ chuyên gia đấu thầu đảm bảo đủ điều kiện, năng lực, kinh nghiệm theo quy định hiện hành. Hợp đồng giữa chủ đầu tư, bên mời thầu và tư vấn đấu thầu phải quy định rõ trách nhiệm của tư vấn đấu thầu, các điều kiện ràng buộc khi tư vấn đấu thầu vi phạm hoặc không đảm bảo yêu cầu chất lượng. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư, bên mời thầu phải chịu trách nhiệm nêu lựa

chọn tư vấn đấu thầu không đáp ứng yêu cầu dẫn đến xảy ra sai sót từ phía tư vấn hoặc tư vấn có các hành vi vi phạm, đặc biệt là các vi phạm liên quan đến việc dàn xếp, cố tình gây ra sai sót trong lập, thẩm định HSMT/HSYC, đánh giá HSDT/HSĐX.

- Khi phân chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu phải căn cứ theo tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện, bảo đảm tính đồng bộ của dự án, dự toán mua sắm và quy mô gói thầu hợp lý. Không được chia những công việc của dự án thành các gói thầu quá nhỏ, làm giảm sự thống nhất, đồng bộ về kỹ thuật và công nghệ. Nghiêm cấm việc chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật Đấu thầu.

- Chỉ được phép tổ chức lựa chọn nhà thầu khi đã có Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (kể cả các gói thầu tư vấn). Lập, thẩm định, phê duyệt HSMT/HSYC, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm,... đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế.

- Người có thẩm quyền, chủ đầu tư/bên mời thầu có trách nhiệm kịp thời giải quyết kiến nghị trong hoạt động đấu thầu theo đúng trình tự, thẩm quyền và thời gian quy định tại Điều 91, Điều 92 Luật đấu thầu; không được giao đơn vị tư vấn đấu thầu thay mặt chủ đầu tư giải quyết, trả lời kiến nghị của nhà thầu; không để phát sinh trường hợp xử lý kiến nghị, phản ánh chậm trễ hoặc xử lý không thấu đáo, tránh để xảy ra tình trạng khiếu nại, kiến nghị kéo dài, vượt cấp. Công khai xử lý vi phạm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; đồng thời gửi quyết định xử lý vi phạm đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, theo dõi.

- Tăng cường các biện pháp nâng cao tỷ lệ tiết kiệm trong công tác đấu thầu trên tất cả các hình thức lựa chọn nhà thầu, trong đó đặc biệt chú trọng khâu lập, thẩm định, phê duyệt dự toán gói thầu, giá gói thầu.

Năm là, nâng cao trách nhiệm quản lý trong hoạt động đấu thầu:

- Các đơn vị thực hiện đấu thầu phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị liên quan, tăng cường theo dõi, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát, kịp thời chấn chỉnh, xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động đấu thầu trên địa bàn. Thường xuyên nắm bắt thông tin, phản ánh, kiến nghị về các hành vi tiêu cực, vi phạm trong hoạt động đấu thầu để kịp thời xác minh làm rõ. Xử lý nghiêm các cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu và đăng tải công khai các hành vi vi phạm theo đúng quy định pháp luật. Tiếp tục tăng cường tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ về công tác đấu thầu cũng như công tác giám sát, đánh giá đầu tư,... nhằm nâng cao năng lực quản lý về công tác đấu thầu, giám sát đầu tư trong quản lý dự án.

- Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương tuyệt đối không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp vào quá trình lựa chọn nhà thầu của chủ đầu tư, chủ dự án, bên mời thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. Chỉ đạo thực hiện nghiêm công tác quản lý đấu thầu tại cơ quan, đơn vị mình; thường xuyên kiểm tra, giám sát, theo dõi, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi tiêu cực; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trong trường hợp để xảy ra vi phạm thuộc thẩm quyền quản lý.

- Các đơn vị chủ đầu tư lập báo cáo tình hình thực hiện công tác đấu thầu các dự án, gói thầu được giao làm chủ đầu tư theo định kỳ hoặc đột xuất gửi cơ quan chủ quản, người quyết định đầu tư. Đẩy mạnh thực hiện đấu thầu qua mạng để tăng tính cạnh tranh, nâng cao hiệu quả trong công tác đấu thầu. Tiếp tục thực hiện nghiêm việc đăng tải thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo đấu thầu.

- Đồng thời, tăng cường giáo dục, tuyên truyền pháp luật, thực hiện xử phạt nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm quy định Luật Đấu thầu.

Sáu là, đề xuất bổ sung biên chế để thực hiện tốt công tác giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu trên địa bàn tỉnh, trước mắt cần tập trung, tăng cường công tác giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu đối với các gói thầu có giá trị lớn, đặc thù, yêu cầu cao về kỹ thuật khi có thắc mắc, kiến nghị của các nhà thầu trong thời gian tới.

3. Kết luận

Thực hiện công tác đấu thầu qua mạng lựa chọn nhà thầu đem lại lợi ích nhiều mặt cho tất cả các bên tham gia đấu thầu và đem đến lợi ích cho toàn xã hội. Đấu thầu qua mạng là một trong những xu hướng tất yếu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thực hiện đấu thầu qua mạng xoá bỏ các yếu tố ranh giới, không gian địa lý, tất cả quy trình và công việc thực hiện trên nền tảng tự động hoá, số hoá và mang tính chất kết nối giữa mọi vùng miền. Theo lộ trình thực hiện đấu thầu qua mạng, hình thức đấu thầu qua mạng đang dần thay thế đấu thầu trực tiếp, góp phần sử dụng ngân sách nhà nước một cách hiệu quả và minh bạch hơn.

Tài liệu tham khảo:

Nghị định 63/2014/NĐ -CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Chỉ thị số 03/CT-BKHĐT ngày 24/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Kế hoạch tổng thể và lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng giai đoạn 2016-2025;

Quyết định số 1402/QĐ-TTg ngày 13/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015,

PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI DÀNH CHO CÔNG NHÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

TS. Nguyễn Mạnh Hùng* - Ths. Lê Văn Nghĩa**

Bắc Giang là một trong những địa phương có tốc độ phát triển công nghiệp rất nhanh, toàn tỉnh hiện có 6 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động với khoảng 168.000 công nhân lao động, trong đó có lượng lớn công nhân từ nhiều tỉnh, thành phố khác về sinh sống, làm việc. Tỉnh Bắc Giang quan tâm, coi phát triển nhà ở xã hội cho công nhân là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách. Bài viết nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời gian qua, qua đó đề xuất định hướng phù hợp với các quy định, chính sách nhà ở xã hội của Nhà nước và tạo điều kiện tốt nhất để người lao động yên tâm làm việc, gắn bó lâu dài với doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp ổn định sản xuất.

• Từ khóa: phát triển nhà ở; nhà ở xã hội; chính sách nhà ở xã hội.

One area experiencing exceptionally rapid industrial development is the province of Bac Giang. Currently, there are six industrial zones operating throughout the province, employing over 168,000 people, many of whom come from different cities and provinces. Bac Giang province views providing social housing for laborers as a crucial and urgent task. This article assesses the state of worker social accommodations in Bac Giang province and makes recommendations that align with state social housing laws and policies to establish the ideal environment so that employees may work stress-free, remain with the company for a long time, and assist companies in stabilizing output.

• Key words: housing development; social housing; social housing policy.

JEL codes: R 3, R31

Ngày nhận bài: 05/10/2023

Ngày gửi phản biện: 10/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/12/2023

bước đầu song vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập như quy hoạch xây dựng nhà ở công nhân chưa đồng bộ với khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Các chủ đầu tư hiện đang “bỏ quên” người lao động, chỉ tập trung vào nhà ở mang tính chất lợi nhuận. Qua việc đánh giá thực trạng phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo quy định Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018, đặc biệt sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” đề xuất định hướng phát triển, xây dựng nhà ở xã hội cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phù hợp với các quy định, chính sách nhà ở xã hội của Nhà nước thời gian tới.

2. Phân tích thực trạng phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời gian qua

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp tiếp cận nghiên cứu tổng hợp, việc thu thập các thông tin phục vụ

Mở đầu

Xác định xây dựng nhà ở xã hội dành cho công nhân là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trong định hướng phát triển của tỉnh Bắc Ninh thời gian tới, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Ninh đã ban hành Nghị quyết số 110-NQ/TU ngày 9/6/2021 về phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Nghị quyết 110). Sau hơn một năm triển khai, việc xây nhà ở xã hội cho công nhân đã có kết quả

* Trường Đại học Thương Mại; email: hung.nm@tmu.edu.vn

** Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; email: levannghia720@gmail.com

cho đề tài nghiên cứu được tác giả tìm kiếm từ các tài liệu như các công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước và một số bài báo trên các hội thảo, tạp chí chuyên ngành về phát triển nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở Việt Nam. Các thông tin thứ cấp cho nghiên cứu này được thu thập từ các nghị quyết, chính sách của Chính Phủ, đề án, báo cáo từ UBND tỉnh Bắc Giang. Từ những dữ liệu thứ cấp thu nhập được, tác giả tiến hành nghiên cứu, tổng hợp và phân loại các thông tin theo từng nội dung cụ thể để dễ dàng hơn trong quá trình nghiên cứu. Phương án điều tra xã hội học, việc điều tra xã hội học được tiến hành thông qua hệ thống mẫu phiếu điều tra cho 2 nhóm đối tượng là công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và người thu nhập thấp đô thị về nhu cầu nhà ở xã hội.

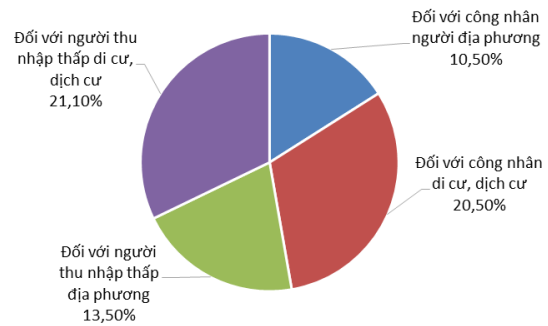
2.2. Thực trạng phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời gian qua

Những năm qua, công nghiệp của tỉnh Bắc Giang có bước phát triển nhanh, trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Công nghiệp phát triển đã tạo ra hàng trăm nghìn việc làm mới cho người lao động. Bắc Giang có 09 KCN tập trung và 37 CNN với tổng diện tích 3.800ha. Bắc Giang hiện có khoảng 1.482 dự án đang hoạt động tại các KCN, CCN với tổng số khoảng 240.000 công nhân; lao động trong tỉnh khoảng 70%, lao động ngoại tỉnh khoảng 30%. Số công nhân có nhu cầu về nhà ở khoảng 125.000 người (chiếm khoảng 52%); công nhân đang thuê nhà trọ trong nhà của các hộ dân khoảng 58.000 người (chiếm 24,4%) với điều kiện sinh hoạt hạn chế, thiếu các thiết chế văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại...; số công nhân không có nhà lưu trú hàng ngày phải đi làm bằng phương tiện cá nhân hoặc xe khách công cộng, đã ảnh hưởng đến thời gian và hiệu suất lao động, gây ách tắc, mất an toàn giao thông.

Nhu cầu nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời gian qua rất lớn, kết quả điều tra xã hội học về nhu cầu nhà ở xã hội cho thấy trong tổng số phiếu cho đối tượng công nhân phát ra là 950 phiếu được thu về toàn bộ, bao gồm: 351 phiếu thu được thông

tin từ những công nhân đã có nhà ở gần nơi làm việc và 599 phiếu thu được thông tin từ những công nhân là người di cư đến từ các tỉnh, thành phố khác hoặc dịch cư đến từ các khu vực trong nội tỉnh hiện đang thuê nhà hoặc ở nhờ gần nơi làm việc. Tổng số phiếu cho người thu nhập thấp đô thị phát ra là 650 phiếu được thu về toàn bộ. Thực hiện rà soát dữ liệu, loại bỏ 126 phiếu (83 phiếu không phải do người thu nhập thấp cung cấp thông tin, 37 phiếu không điền thông tin theo hướng dẫn và 6 phiếu không xác minh được thông tin), còn lại 524 phiếu.

Hình 1. Nhu cầu nhà ở xã hội cho công nhân của tỉnh Bắc Giang



Nguồn: UBND tỉnh Bắc Giang

Đối với công nhân người địa phương, trong tổng số 351 phiếu thì có 37 phiếu trả lời có nhu cầu về nhà ở xã hội tương ứng với tỷ lệ có nhu cầu là 10,5%. Đối với công nhân di cư, dịch cư, trong tổng số 599 phiếu thì có 123 phiếu trả lời có nhu cầu về nhà ở xã hội tương ứng với tỷ lệ có nhu cầu là 20,5%. Đối với người thu nhập thấp địa phương, trong tổng số 429 phiếu thì có 58 phiếu trả lời có nhu cầu về nhà ở xã hội tương ứng với tỷ lệ có nhu cầu là 13,5%. Đối với người thu nhập thấp di cư, dịch cư, trong tổng số 95 phiếu thì có 20 phiếu trả lời có nhu cầu về nhà ở xã hội tương ứng với tỷ lệ có nhu cầu là 21,1%. Bên cạnh đó, tỷ lệ 75% có nhu cầu về nhà ở xã hội được sử dụng để dự báo trong Đề án 629 cũng ở mức cao (so sánh với kết quả khảo sát của dự án KOICA), chưa xét đến yếu tố đáp ứng nhu cầu về chỗ ở cho công nhân bằng loại hình nhà trọ và nhà lưu trú.

Theo Đề án phát triển nhà ở xã hội cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 629/2021/QĐ-

UBND ngày 24/6/2021 (Đề án 629), số lượng công nhân có nhu cầu về nhà ở xã hội trong giai đoạn 2021-2025 được dự báo khoảng 424.000 người và mục tiêu đến năm 2025 giải quyết 80% nhu cầu về nhà ở xã hội cho công nhân tương đương với khoảng 339.000 người. Triển khai Đề án 629, trong hai năm 2021 - 2022 Tỉnh đẩy mạnh chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn chủ đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng các dự án nhà ở xã hội cho đối tượng công nhân. Trên địa bàn tỉnh hiện có 15 dự án nhà ở xã hội cho đối tượng công nhân đang triển khai và dự kiến triển khai đến năm 2025. Qua thực tế triển khai, công tác phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã đạt được một số kết quả nhất định, nổi bật như:

Thứ nhất, về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng trong phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân được thực hiện bài bản.

Thứ hai, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất được thực hiện tốt. UBND tỉnh Bắc Ninh luôn quan tâm, ưu tiên quy hoạch các dự án nhà ở xã hội dành cho công nhân tại những vị trí gần khu công nghiệp, cụm công nghiệp; thực hiện quy hoạch đô thị đều dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân đảm bảo tuân thủ theo quy định. Từ tháng 6/2021 đến nay, UBND tỉnh đã phê duyệt 10 đề án quy hoạch, với quy mô sử dụng đất khoảng 944,46 ha, trong đó sử dụng khoảng 187,79 ha đất ở và khoảng 50,27 ha đất dành cho nhà ở xã hội...

Thứ ba, thu hút đầu tư, huy động các nguồn lực xã hội đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân thực hiện theo đúng quy định của Luật đầu tư, Luật Nhà ở và các quy định của Chính phủ. Tính đến thời điểm hiện tại trên địa bàn tỉnh có 12 dự án nhà ở xã hội dành cho công nhân đang triển khai thi công xây dựng hoặc đang lập báo cáo nghiên cứu khả thi và thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, với quy mô sử dụng đất 76,73 ha, tổng mức đầu tư khoảng 19.801 tỷ đồng; đáp ứng khoảng 94.644 công nhân. Bên cạnh các nguồn vốn từ doanh nghiệp, UBND tỉnh chỉ đạo các cấp, các ngành phát huy hiệu quả các nguồn thu từ quỹ đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung đô thị và hạ tầng xã hội các khu đô

thị, khu dân cư, khu nhà ở (như giao thông, cấp thoát nước, xử lý nước thải, chiếu sáng đô thị...).

Thứ tư, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về nhà ở xã hội dành cho công nhân. Thời gian qua, công tác phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã được chú trọng đầu tư cả về quy mô và chất lượng, góp phần chăm lo giải quyết nhà ở cho công nhân lao động đang làm việc tại các khu, cụm công nghiệp.

2.3. Những khó khăn, thách thức

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời gian qua vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, cụ thể:

Việc quán triệt, cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp ở một số địa phương triển khai còn chậm, thực hiện chưa thường xuyên, một số huyện chưa kịp thời xây dựng Kế hoạch để triển khai các nhiệm vụ có liên quan gắn với tình hình thực tế của địa phương.

Hầu hết các dự án đều thực hiện chậm so với kế hoạch đặt ra như chậm thẩm định chủ trương đầu tư, chậm thực hiện các thủ tục về môi trường (04 dự án); lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (03 dự án), thiết kế bản vẽ thi công (03 dự án); việc thực hiện giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn trong công tác kiểm đếm tài sản làm căn cứ để phê duyệt phương án và tổ chức chi trả; 02 dự án đã có đất sạch tuy nhiên Nhà đầu tư chưa được giao đất để triển khai dự án (Dự án Nhà ở xã hội Nham Biền; Dự án Nhà ở xã hội dành cho công nhân lô CT3, CT4 tại Khu đô thị mới thị trấn Nénh, huyện Việt Yên).

Công tác phối hợp xét duyệt các đối tượng đăng ký mua nhà ở xã hội dành cho công nhân của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và UBND các huyện, thành phố chưa đảm bảo về nội dung phối hợp và thời gian phối hợp theo yêu cầu, hầu hết các cơ quan đều có văn bản muộn hơn so với thời gian yêu cầu của Sở Xây dựng.

Các thủ tục hành chính để chứng minh đủ các điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định tại Khoản 1, Điều 51, Luật Nhà ở năm 2014 còn nhiều khó khăn (xác nhận

về điều kiện nhà ở tại xã, phường nơi cư trú; xác nhận không thuộc đối tượng nộp thuế của Doanh nghiệp nơi công tác).

Chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội chưa dành nhiều thời gian phối hợp với tổ chức Công đoàn để tổ chức các hoạt động tuyên truyền trực tiếp cho người lao động tại doanh nghiệp; chưa chủ động phối hợp tham gia giải quyết vướng mắc, khó khăn khi người lao động làm thủ tục, hồ sơ để mua nhà.

Chính sách về phát triển nhà ở dành cho công nhân của Chính phủ có sự thay đổi lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến các dự án thành phần của dự án theo Quyết định số 629/QĐ-UBND. Ngày 28/5/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý các Khu công nghiệp và Khu kinh tế, trong đó quy định về việc bố trí khu đất dịch vụ để xây dựng cơ sở lưu trú, công trình dịch vụ và các công trình khác được xây dựng phục vụ trực tiếp cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế. Như vậy đối với các khu công nghiệp được thành lập mới, công nhân và người lao động sẽ được bố trí chỗ ở trong các lô đất dịch vụ của khu công nghiệp, chỉ còn lại một phần công nhân (đã có gia đình) có nhu cầu ở nhà ở xã hội ngoài phạm vi khu công nghiệp. Đề án 629 được ban hành trước khi có Nghị định 35/2022/NĐ-CP, do đó khi xác định số lượng dự án nhà ở cần triển khai xây dựng trong Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 629/QĐ-UBND chưa xem xét đến việc đáp ứng nhu cầu ở của công nhân tại các cơ sở lưu trú trong các khu công nghiệp theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP.

Việc xác định nhu cầu ở rất lớn của công nhân các Khu công nghiệp cũng tạo áp lực lớn cho công tác Quy hoạch xây dựng của các dự án xây dựng nhà ở xã hội dành cho công nhân: Khó khăn trong việc bố trí đất cây xanh, đất xây dựng công trình công cộng dịch vụ (trường học, trạm y tế, nhà văn hoá...) để đáp ứng đủ chỉ tiêu theo quy chuẩn quy hoạch.

Theo Đề án 338, mục tiêu giao cho tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn 2021-2025 hoàn thành 19.928 căn nhà ở xã hội dành cho công nhân, tương đương 79.700 công nhân thấp hơn

rất nhiều so với mục tiêu của Đề án 629 đã được UBND tỉnh phê duyệt, dự kiến giai đoạn 2021-2025 đáp ứng nhà ở xã hội cho 339.000 công nhân.

3. Những dự báo và định hướng phát triển nhà ở xã hội của công nhân và người thu nhập thấp của Bắc Giang thời gian tới

3.1. Dự báo phát triển nhà ở xã hội của công nhân và người thu nhập thấp của Bắc Giang

Theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, về phát triển kinh tế, giai đoạn 2021-2030 tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân được dự báo đạt khoảng 15-16%/năm, trong đó công nghiệp tăng 18-19%/năm. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng đẩy mạnh phát triển về công nghiệp, đến năm 2030 dự kiến công nghiệp chiếm khoảng 60%. Cùng với định hướng phát triển kinh tế theo hướng tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, trong giai đoạn 2021-2030, dự kiến bố trí quy hoạch 29 khu công nghiệp và 63 cụm công nghiệp. Dự báo tổng số công nhân làm việc tại các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến hết năm 2025 khoảng 68.924 người và đến năm 2030 khoảng 176.024 người. Kết hợp giữa dự báo về số lượng công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và nghiên cứu khả năng cung ứng nguồn lao động tại chỗ làm việc tại các khu, cụm công nghiệp của từng huyện, thành phố, số lượng công nhân dự kiến làm việc tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 là hơn 331 nghìn người, đến năm 2030 là gần 664 nghìn người, cụ thể được tổng hợp như sau:

Bảng 1: Dự báo số lượng công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 và 2030

STT	Đơn vị hành chính	Số công nhân đến năm 2025			Số công nhân đến năm 2030		
		Tổng cộng	Công nhân người địa phương	Công nhân di cư, dịch cư	Tổng cộng	Công nhân người địa phương	Công nhân di cư, dịch cư
1	TP. Bắc Giang	5.241	4.535	706	5.776	4.998	778
2	Huyện Việt Yên	178.314	52.144	126.170	249.215	97.128	152.087
3	Huyện Hiệp Hòa	49.784	12.385	37.399	140.598	119.508	21.090
4	Huyện Yên Dũng	37.546	11.628	25.918	90.944	35.195	55.749

STT	Đơn vị hành chính	Số công nhân đến năm 2025			Số công nhân đến năm 2030		
		Tổng cộng	Công nhân người địa phương	Công nhân di cư, dịch cư	Tổng cộng	Công nhân người địa phương	Công nhân di cư, dịch cư
5	Huyện Lạng Giang	22.015	9.206	12.809	60.489	19.604	40.885
6	Huyện Lục Nam	22.195	8.878	13.317	56.147	16.844	39.303
7	Huyện Tân Yên	14.919	5.968	8.951	50.678	15.203	35.475
8	Huyện Yên Thế	398	398	0	2.270	2.270	0
9	Huyện Lục Ngạn	796	796	0	5.512	5.512	0
10	Huyện Sơn Động	0	0	0	1.980	1.980	0
TỔNG CỘNG		331.208	105.938	225.270	663.608	318.242	345.367

Nguồn: UBND tỉnh Bắc Giang

Thực hiện rà soát và loại bỏ số lượng công nhân tại khu vực đô thị đến năm 2030 thì dân số đô thị không phải là công nhân còn khoảng 859.149 người, trong đó có 777.196 người địa phương và 81.953 người di cư, dịch cư. Sử dụng tỷ lệ có nhu cầu về nhà ở xã hội theo kết quả điều tra xã hội học và dữ liệu dự báo về số người thu nhập thấp đô thị không phải là công nhân có nhu cầu về nhà ở xã hội đến năm 2025 được dự báo khoảng 23.814 người và đến năm 2030 được dự báo khoảng 58.396 người Sử dụng tỷ lệ có nhu cầu về nhà ở xã hội theo kết quả điều tra xã hội học và dữ liệu dự báo về số lượng công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp tại bảng số 1, số lượng công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu về nhà ở xã hội được dự báo cụ thể đến hết năm 2025: có khoảng 57.294 công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp có nhu cầu về nhà ở xã hội. Lũy kế đến hết năm 2030: có khoảng 104.207 công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp có nhu cầu về nhà ở xã hội. Chi tiết dự báo số lượng công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp có nhu cầu về nhà ở xã hội đến hết năm 2025 và lũy kế đến hết năm 2030 tại từng đơn vị hành chính được tổng hợp tại bảng 2.

Với chủ trương thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp và công nhân khu công nghiệp, ngày 03/4/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 338/QĐ-TTg phê duyệt Đề án «Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai

đoạn 2021 - 2030» (Đề án 338). Trong đó, giao chỉ tiêu về phát triển nhà ở xã hội cho tỉnh Bắc Giang như sau: Giai đoạn 2022-2025: Đầu tư xây dựng tối thiểu 33.300 căn nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp và công nhân khu công nghiệp; Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây dựng tối thiểu 41.700 căn nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp và công nhân khu công nghiệp. Các chỉ tiêu được giao cho tỉnh về phát triển nhà ở xã hội trong các giai đoạn đến năm 2025 và 2026-2030 thấp hơn so với mục tiêu của Đề án 629 nhưng phù hợp với nhu cầu về nhà ở xã hội được dự báo mới trên địa bàn tỉnh và đặc biệt phù hợp với khả năng triển khai của các dự án trong giai đoạn đến năm 2025.

Bảng 2: Dự báo số lượng công nhân có nhu cầu về nhà ở xã hội

STT	Đơn vị hành chính	Số công nhân có nhu cầu nhà ở xã hội đến hết năm 2025			Số công nhân có nhu cầu nhà ở xã hội lũy kế đến hết năm 2030		
		Tổng cộng	Công nhân địa phương	Công nhân di cư, dịch cư	Tổng cộng	Công nhân địa phương	Công nhân di cư, dịch cư
1	TP. Bắc Giang	620	476	144	683	524	159
2	Huyện Việt Yên	31.339	5.475	25.864	41.375	10.198	31.177
3	Huyện Hiệp Hòa	8.966	1.300	7.666	16.871	12.548	4.323
4	Huyện Yên Dũng	6.533	1.220	5.313	15.123	3.695	11.428
5	Huyện Lạng Giang	3.591	966	2.625	10.439	2.058	8.381
6	Huyện Lục Nam	3.661	932	2.729	9.825	1.768	8.057
7	Huyện Tân Yên	2.460	626	1.834	8.868	1.596	7.272
8	Huyện Yên Thế	41	41	0	238	238	0
9	Huyện Lục Ngạn	83	83	0	578	578	0
10	Huyện Sơn Động	0	0	0	207	207	0
TỔNG CỘNG		57.294	11.119	46.175	104.207	33.410	70.797

Nguồn: UBND tỉnh Bắc Giang

3.2. Định hướng phát triển nhà ở xã hội của công nhân và người thu nhập thấp của Bắc Giang thời gian tới

Tiếp tục phân đấu hoàn thành mục tiêu theo Nghị quyết số 110/NQ-TU ngày 09/6/2021 của Ban Thường vụ tỉnh Ủy về phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Việc điều chỉnh Đề án 629 hướng đến hoàn thành chỉ tiêu được giao về phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 của Thủ tướng

Chính phủ. Tỉnh Bắc Giang đưa ra định hướng cụ thể về phát triển nhà ở xã hội như sau:

Thứ nhất, phát triển nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho công nhân, đối tượng thu nhập thấp phải phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh; phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất và nhu cầu thực tế.

Thứ hai, phát triển và hình thành các dự án nhà ở xã hội đồng bộ về cả hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, kết nối thuận lợi với hệ thống hạ tầng chung của khu vực và kết nối giữa hạ tầng của các dự án. Xem xét kết hợp thêm đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội là đối tượng thu nhập thấp tại các khu vực đô thị lân cận để tăng tính hiệu quả cho các dự án. Quy hoạch phát triển các dự án nhà ở xã hội để cho thuê, nhà lưu trú cho công nhân tại các khu, cụm công nghiệp mới. Đối với các khu, cụm công nghiệp hiện hữu chưa có quỹ đất được quy hoạch để phát triển nhà ở xã hội, xem xét thực hiện phát triển các dự án nhà ở xã hội, nhà lưu trú ở khu vực lân cận, tỷ lệ nhà ở cho thuê tại các dự án này có thể xem xét nâng cao hơn so với mức quy định tối thiểu.

Thứ ba, kết hợp để kêu gọi đầu tư các dự án nhà ở xã hội đáp ứng cho cả công nhân và đối tượng thu nhập thấp. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các dự án nhà ở xã hội cho công nhân, đối tượng thu nhập thấp. Chủ đầu tư các dự án và người mua, thuê, thuê mua nhà ở tại các dự án được hưởng các ưu đãi theo quy định của pháp luật. Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng công nhân, người lao động tại các khu, cụm công nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng quỹ nhà lưu trú để bố trí cho công nhân, người lao động làm việc tại doanh nghiệp.

Thứ tư, tỉnh Bắc Giang cần tiếp tục thực hiện các giải pháp theo Đề án 629 và thực hiện bổ sung một số giải pháp về cơ chế, chính sách. Tỉnh cần sớm ban hành; điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách của địa phương về phát triển nhà ở xã hội khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung các chính sách pháp luật về phát triển nhà ở xã hội. Nghiên cứu ban hành chính sách ưu đãi sử dụng nguồn thu từ việc nộp bằng tiền tương

đương với giá trị quỹ đất 20% tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị để hỗ trợ các dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo quy định.

4. Kết luận

Phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân là một trong những nội dung quan trọng của chính sách phát triển kinh tế - xã hội; là trách nhiệm, nghĩa vụ, đạo đức của cả hệ thống chính trị, của những người làm nhiệm vụ quản lý nhà nước, của doanh nghiệp và của người dân, nhất là những người đứng đầu các bộ, ngành, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố. Thời gian qua, tỉnh Bắc Giang thực hiện theo Đề án 629 đã đạt được một số thành công, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục, đặc biệt sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 338/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”, tỉnh Bắc Giang cần khuyến khích các thành phần kinh tế, bao gồm cả các nhà đầu tư nước ngoài tham gia tích cực, hiệu quả hơn trong phát triển nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động theo cơ chế thị trường, đồng thời có chính sách để hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng người thu nhập thấp đô thị, công nhân khu công nghiệp về nhà ở nhằm góp phần ổn định chính trị, bảo đảm an sinh xã hội của địa phương.

Tài liệu tham khảo:

Báo Xây dựng (2021), *Toạ đàm “Phát triển nhà ở cho công nhân - Thực trạng và giải pháp”*

Hoàng Vũ Linh Chi (2019), *Chính sách nhà ở xã hội của Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 3 năm 2019

Chính phủ (2017), *Chỉ thị 03/CT-TTg ngày 25/1/2017 về đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội*

Ngô Lê Minh (2021), *Sách tham khảo “Nhà ở xã hội - Kinh nghiệm phát triển nhà ở xã hội cho công nhân tại Việt Nam”*, NXB Xây dựng

Nguyễn Thị Kim Nhã & Nguyễn Minh Phong (2023), *Thực trạng nhà ở xã hội hiện nay và một số giải pháp để phát triển*, *Tạp chí Ngân hàng*, tháng 7 năm 2023

UBND tỉnh Bắc Giang (2023), *Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 về việc “Điều chỉnh, bổ sung đề án phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến hết năm 2025, định hướng đến năm 2030”*

<https://baoxaydung.com.vn/bac-giang-trien-khai-nhieu-giai-phap-phat-trien-nha-o-cho-cong-nhan-362487.html>

PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS XANH TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Lan Hương* - TS. Phạm Thị Bích Ngọc*

Logistics xanh là một mắt xích quan trọng trong việc “xanh hóa” chuỗi cung ứng, trong lộ trình phát triển bền vững. Phát triển dịch vụ logistics xanh đã và đang là xu thế tất yếu của mọi quốc gia. Tuy nhiên, trên thực tế, phát triển dịch vụ logistics xanh tại Việt Nam hiện vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Bài viết này sẽ khái quát một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển dịch vụ logistics xanh, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển dịch vụ logistics xanh tại Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: logistics xanh, phát triển dịch vụ, bền vững.

Green logistics is an important link in "greening" the supply chain and the sustainable development process. Developing green logistics services has been a necessary trend in every country. However, practically developing green logistics services in Vietnam still faces many difficulties. This article will summarize some theoretical and practical issues about developing green logistics services, thereby proposing solutions to develop green logistics services in Vietnam in the future.

• Key words: green logistics, service development, sustainability.

Ngày nhận bài: 06/10/2023

Ngày gửi phân biện: 08/10/2023

Ngày nhận kết quả phân biện: 24/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2023

Xây dựng các chuỗi cung ứng xanh đang là xu thế toàn cầu, tiên phong bởi các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trên thế giới. Vấn đề biến đổi khí hậu và sự cạnh tranh trong việc thu hút người tiêu dùng chọn lối sống xanh đã thôi thúc cả đơn vị sản xuất và đơn vị cung cấp dịch vụ logistic cùng thay đổi. Phát triển dịch vụ logistics xanh ngày càng được quan tâm và đầu tư trong bối cảnh người tiêu dùng đang ngày càng ưa chuộng các sản phẩm thân thiện với môi trường và xu hướng chuyển đổi sang nền kinh tế xanh hơn đang diễn ra trên toàn cầu. Các tác động của Logistics nói chung và Logistics xanh nói riêng về biến đổi khí hậu trong những năm gần đây được thế giới rất quan tâm. Logistics ảnh hưởng lớn đến môi trường, cụ thể như khí thải CO₂ từ phương tiện máy bay, tàu thuyền, ô tô... là

nguyên nhân chính gây ra hiệu ứng nóng lên toàn cầu đang đe dọa thế giới hiện nay. Do đó, logistics xanh trở thành lĩnh vực chính trong việc đạt được phát triển bền vững.

Trong chiến lược phát triển bền vững và quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh hơn, một trong những yếu tố quan trọng là xây dựng chuỗi cung ứng xanh. Với các doanh nghiệp, việc “xanh hóa” chuỗi cung ứng được xem như một phần trong chiến lược đầu tư xanh, giúp doanh nghiệp sử dụng hiệu quả nguồn lực sinh thái tự nhiên, thân thiện với môi trường, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh.

Chính vì vậy, phát triển dịch vụ logistics xanh giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh để tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cũng như khả năng tiếp cận người tiêu dùng, trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và thương mại điện tử đang tăng trưởng nhanh, đồng thời mở ra nhiều cơ hội ở thị trường nước ngoài.

1. Vai trò của phát triển dịch vụ logistics xanh

Thuật ngữ “logistics xanh” hay các thuật ngữ tương tự như “logistics bền vững”, “logistics xanh bền vững”,... lần đầu tiên được đề cập vào những năm 1980. Kể từ đó, rất nhiều tổ chức và các nhà nghiên cứu đã đưa ra các khái niệm khác nhau về logistics xanh từ nhiều cách tiếp cận khác nhau.

Tại Việt Nam, khái niệm logistics xanh vẫn còn tương đối mới nên hiện chưa có một cách hiểu thống nhất và rõ ràng. Hiện tạm thời có cách nhìn chung, đó là hoạt động logistics hướng tới các mục

* Học viện Tài chính

tiêu bền vững, thân thiện và bảo vệ môi trường, giảm tối đa tác động tiêu cực đến môi trường.

Logistics xanh là những nỗ lực và biện pháp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động logistics từ đó mục tiêu tạo ra giá trị bền vững cho các doanh nghiệp, đồng thời cân bằng hiệu quả kinh tế với bảo vệ môi trường. Logistics xanh là thực hiện các hoạt động quản lý nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu khách hàng và mục tiêu phát triển xã hội, kết nối cung và cầu xanh, vượt qua các trở ngại về không gian, thời gian để đạt được hiệu quả trong cung cấp hàng hoá và dịch vụ. Logistics xanh hạn chế thiệt hại môi trường và sử dụng các nguồn lực logistics tốt nhất. Logistics xanh chi phối đồng thời cả ba mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường. Ba mục tiêu này không loại trừ mà ngược lại còn củng cố lẫn nhau. Mọi nỗ lực của logistics xanh đều tập trung đóng góp và đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Nội dung phát triển logistics xanh bao gồm: Xanh hóa hoạt động vận tải; xanh hóa hoạt động kho bãi; xanh hóa hoạt động đóng gói; xanh hóa hệ thống thông tin và phát triển logistics ngược.

Phát triển dịch vụ logistics xanh đóng vai trò quan trọng đối với các cá nhân, doanh nghiệp, quốc gia. Phát triển dịch vụ logistics xanh không chỉ chú trọng vào tăng mặt lượng như quy mô, số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, tăng tỷ trọng đóng góp của lĩnh vực này cho GDP, giúp tối đa hóa địa điểm và thời gian, hiệu quả kinh tế gắn liền với môi trường và xã hội. Lợi ích kinh tế được hiểu là tiết kiệm từ việc giảm chi phí năng lượng, hạn chế lãng phí, tăng giá trị thương hiệu. Lợi ích xã hội là giảm lãng phí nguyên vật liệu thô, giảm khí thải, tạo môi trường sống bền vững. Trong đó, chú trọng đến phương thức vận tải xanh hơn nhờ sử dụng nhiều phương thức vận tải, sử dụng nhiều phương tiện vận tải xanh. Vận tải bằng đường thủy tạo ra lượng khí thải thấp hơn 4 - 5 lần, đường sắt thấp hơn 7 - 8 lần so với đường bộ. Thiết kế hệ thống kho bãi sử dụng năng lượng hiệu quả, khai thác năng lượng xanh, thiết kế công trình bền vững, đạt tiêu chuẩn. Ứng dụng logistics ngược nhằm tạo chi phí thấp, tận dụng tối đa nguyên liệu, đảm bảo xử lý tốt hàng hóa khi khách hàng trả lại và giảm thiểu rác thải. Hơn thế nữa, ngành logistics cũng tham gia kiến tạo xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như tạo thêm nhiều công ăn việc làm để

giúp xã hội ngày càng phát triển. Là đơn vị trung gian xuất hiện để làm cầu nối giao thương giữa cá nhân, doanh nghiệp, quốc gia này với cá nhân, doanh nghiệp, quốc gia khác.

2. Thực trạng dịch vụ logistics xanh tại Việt Nam

Thời gian qua, nước ta đã ban hành các chủ trương, đường lối và cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường. Nhiều ngành hàng, doanh nghiệp đã chủ động nắm bắt xu hướng nêu trên có những bước chuyển đổi mạnh mẽ trong chuỗi sản xuất để đáp ứng các tiêu chuẩn về sản xuất xanh, xuất khẩu xanh, bền vững, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Ngay từ năm 2010, Việt Nam đã có những quy định về phát triển vận tải xanh, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành thông tư số 16/2010/TT- BGTVT ngày 30/6/2010 quy định về khai thác cảng hàng không, sân bay. Thông tư chỉ rõ, các dự án quy hoạch đầu tư sân bay, cảng hàng không phải có báo cáo tác động môi trường và sẽ được kiểm tra, giám sát thực hiện và phải tuân thủ về những tiêu chuẩn môi trường Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Liên quan đến logistics ngược để thu hồi chất thải, Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu. Phát triển bền vững kinh tế biển, trong đó có phát triển bền vững logistics đã được nêu trong Nghị quyết số 26/NQ-CP của Chính phủ ngày 5/3/2023 về kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, Quyết định 892/QĐ-TTg về Phê duyệt đề án phát triển cụm liên kết Ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030, đề án Phát triển cảng xanh tại Việt Nam, Quyết định số 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 01/10/2021 về “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050”... Đối với logistics xanh, ngoài các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy sử dụng xăng sinh học E5 đã ban hành trong nhiều năm, tháng 7/2022, Chính phủ đã ban hành quyết định số 876/QĐ-TTg về “chương trình hành động chuyển đổi năng lượng xanh”, với mục tiêu

giảm phát thải khí CO₂ trong lĩnh vực vận tải và hướng đến lượng phát thải khí nhà kính bằng 0 trong năm 2050 và rất nhiều văn bản pháp luật, chính sách liên quan khác liên quan cho thấy sự quyết tâm của Đảng, Chính phủ và các cơ quan chức năng đối với phát triển bền vững, trong đó có phát triển logistics xanh.

Ngành logistics đang phát triển rất nhanh. Quy mô thị trường logistics toàn cầu năm 2021 ước đạt 3.215 tỷ USD, tăng 17,6% so với năm 2020. Tại Việt Nam, ngành logistics Việt Nam cũng đang tăng trưởng nhanh, bình quân khoảng 14-16%/năm. Báo cáo của Agility (nhà cung cấp dịch vụ kho vận hàng đầu thế giới) về Chỉ số logistics thị trường mới nổi 2021 cho thấy: Việt Nam hiện đứng ở vị trí thứ 8 trong Top 10 quốc gia đứng đầu, tăng thêm 3 bậc xếp hạng so với năm 2020. Năm 2023, ngành Logistics đối mặt với những hệ lụy do ảnh hưởng của áp lực lạm phát và rủi ro suy thoái kinh tế của các nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy đã tác động mạnh mẽ đến tình hình xuất nhập khẩu và hoạt động logistics. Bên cạnh đó, xu hướng xanh hóa hoạt động thương mại, xanh hoá logistics dần trở thành yêu cầu tất yếu, tạo ra tiêu chuẩn cao hơn, đồng nghĩa với việc thêm chi phí nhiều hơn cho hoạt động thương mại và logistics.

Các công ty logistics Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Việc xây dựng và áp dụng logistics xanh vẫn còn tương đối mới và gặp nhiều khó khăn. Trước hết là vấn đề nhận thức về logistics chưa rõ ràng, chưa đủ động lực để chuyển đổi. Logistics xanh dường như không chỉ là một xu hướng mà còn là yêu cầu bắt buộc trong tương lai. Khách hàng không sẵn lòng chi tiêu nhiều hơn cho dịch vụ logistics bền vững hơn... Các gánh nặng tài chính, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa, có nhận thức tốt, thấy được sự cần thiết của logistics xanh nhưng do quy mô tài chính nhỏ bé nên chưa thể đầu tư phù hợp cho vấn đề này, cần sự hỗ trợ của nhà nước. Sự đa dạng về quy định môi trường giữa các quốc gia và bên trong mỗi quốc gia cũng là thách thức với doanh nghiệp.

Thực trạng vận tải xanh đối với các phương thức vận tải đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan, dịch vụ vận tải đang phát triển chưa thực sự tương xứng với tiềm năng cũng như tồn tại sự phát triển

không đồng đều lớn giữa các tỉnh. Ví dụ như đối với vận tải đường bộ: Trung bình mỗi năm, hoạt động vận tải phát thải khoảng 30 triệu tấn CO₂; trong đó vận tải đường bộ chiếm tỷ trọng 85% lượng khí phát thải (Bảo Tài nguyên Môi trường, 2019). Đồng thời, lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam đang bị đánh giá cao hơn nhiều so với các quốc gia phát triển và đang phát triển trên thế giới. Nguyên nhân thực trạng này xuất phát từ cả sự yếu kém về hạ tầng, phương tiện vận tải cũng như năng lực tổ chức, điều hành và cung ứng dịch vụ vận tải đường bộ.

Hay đối với vận tải đường biển và đường thủy nội địa: Theo công bố của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) về phát thải khí nhà kính lần thứ 4 vào tháng 8/2020, lượng phát thải khí nhà kính của ngành vận tải biển (quốc tế, nội địa và đánh bắt cá) đã tăng gần 9,6% trong giai đoạn 2012 - 2018 (từ 977 triệu tấn lên 1.076 triệu tấn). Chỉ tính riêng phát thải khí CO₂ đã tăng từ 962 triệu tấn lên 1.056 triệu. Vì vậy, việc xanh hóa cảng biển đang là xu hướng của thế giới và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng này. Bộ Giao thông vận tải cũng đã phê duyệt cảng xanh tại Việt Nam sẽ được xây dựng trên 6 nhóm tiêu chí chính (tập trung chủ yếu vào các cảng tổng hợp và cảng container) với các tiêu chí và thang điểm cụ thể. Để được xem xét công nhận cảng xanh, cảng biển phải đạt được tối thiểu 60% số điểm của các tiêu chí (đạt tổng điểm tối thiểu 60/100 điểm) và doanh nghiệp phải có tài liệu chứng minh cho việc thực hiện từng tiêu chí.

Bảng 1: Tiêu chí đánh giá cảng xanh tại Việt Nam

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa
1	Nhận thức về cảng xanh	5
2	Sử dụng tài nguyên	15
3	Quản lý chất lượng môi trường	50
4	Sử dụng năng lượng	15
5	Ứng dụng công nghệ thông tin	5
6	Giảm phát thải, ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng	10

Nguồn: Đề án Phát triển cảng xanh Việt Nam, Bộ GTVT (2020)

Vận tải đường thủy và cảng biển tuy đã có nhiều cải thiện và hướng đến “cảng xanh”, nhưng sự kết nối với giao thông đường bộ còn thấp, một số cảng biển chưa được đầu tư nên không thể đón nhiều tàu có tải trọng lớn, chuyển tới lãng phí tiềm năng và vị trí kinh tế.

Bên cạnh đó, các phương tiện vận tải thân thiện với môi trường như đường sắt lại không được đầu tư và phát triển. Vận tải hàng không tuy được tăng trưởng mạnh về quy mô, nhưng chi phí cao, lượng phát thải tác động trực tiếp tới tầng ozone, nên sức cạnh tranh vẫn thấp hơn so với các phương tiện vận tải cơ giới khác và không thúc đẩy được ngành logistics xanh phát triển.

Kho bãi là nhân tố ảnh hưởng đến quyết định xanh hóa logistics. Tuy nhiên, chính việc phân bố kho bãi phân tán, dẫn tới việc thiếu hụt các kho bãi gần các tuyến đường giao thông, sân bay và cảng biển chính đang gây những khó khăn trong việc tập hợp hàng hóa trước khi vận chuyển tới người tiêu dùng cuối cùng. Điều này phát sinh chi phí vận chuyển, tăng thời gian vận chuyển, tăng lượng khí thải ra môi trường và ảnh hưởng trực tiếp tới chiến lược xanh hóa lĩnh vực logistics. Nhìn chung, dịch vụ kho bãi phục vụ xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đã phát triển, nhưng còn tồn tại nhiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng tại các địa phương. Hiện nay dịch vụ kho bãi phục vụ xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc chủ yếu tập trung vào một số dịch vụ chính như dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu trữ hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải, bao gồm hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan và lập kế hoạch bốc dỡ hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ khác như tiếp nhận, lưu kho và quản lý thông tin, cho thuê container... Các doanh nghiệp ngày càng chú trọng hơn dịch vụ kho bãi thông qua việc đầu tư vào hệ thống kho, bãi và nguồn nhân sự tham gia vào cung ứng dịch vụ này tới khách hàng. Số lượng doanh nghiệp kho bãi và doanh thu dịch vụ này so với tổng ngành logistics của cả nước vẫn còn thấp. Các dịch vụ kho bãi còn nhỏ lẻ, manh mún. Đặc biệt, hệ thống kho lạnh chưa được đầu tư nhiều. Điều này khiến các doanh nghiệp bị động trước những thay đổi và hoạt động kinh doanh cũng thiếu tính ổn định, bền vững. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nếu không có kho bãi thì sẽ luôn bị động, phụ thuộc, các doanh nghiệp phải thường xuyên kinh doanh theo kiểu ngắn hạn, từng thương vụ một.

Thực trạng sử dụng các kho bãi xanh, kho bãi thân thiện với môi trường vẫn còn rất thấp. Đa số các kho bãi đều có chi phí vận hành và quản lý khá cao so với nhiều nước trong khu vực. Bên cạnh

đó, công nghệ và quy trình thủ công lạc hậu nên năng lực phát triển bền vững của các kho bãi xanh còn thấp. Tình trạng sử dụng bao bì và các vật liệu đóng gói sản phẩm bằng ni lông và chất liệu nhựa khó phân hủy tuy có giảm nhưng vẫn còn ở tỷ lệ khá lớn. Hệ thống hạ tầng thông tin, mới chỉ phát triển ở mức độ đơn giản, cục bộ, thiếu tính liên kết giữa các lĩnh vực ngành nghề và yếu tố trong chuỗi cung ứng...

3. Giải pháp phát triển dịch vụ logistics xanh của Việt Nam

Trước bối cảnh người tiêu dùng ngày càng ưa chuộng các sản phẩm thân thiện môi trường và xu hướng chuyển đổi sang nền kinh tế xanh đang diễn ra trên toàn cầu, việc “xanh hóa” ngành Logistics và ứng dụng logistics xanh cũng như đa dạng các giải pháp “xanh hóa” logistics trên các phương diện như: Vận tải xanh, bao bì xanh, kho bãi xanh, quản lý dữ liệu logistics xanh vào kinh doanh sẽ giúp các doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí về môi trường, nâng cao khả năng cạnh tranh và tăng trưởng bền vững; qua đó hướng tới mục tiêu phát triển xuất nhập khẩu bền vững đối với các mặt hàng của Việt Nam.

Vì vậy, Việt Nam cần tập trung vào một số vấn đề đề hướng tới ngành logistics xanh, hiện đại, đảm bảo cho sự phát triển kinh tế bền vững.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách logistics xanh. Chính phủ cần rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật điều tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics xanh để có một hệ thống pháp luật đồng bộ, hoàn chỉnh làm khuôn khổ cho việc quản lý nhà nước đối với loại hình dịch vụ này. Xây dựng hành lang pháp lý hoàn thiện, môi trường đầu tư mở, có chính sách thu hút các nhà tài trợ, các nhà đầu tư tham gia xây dựng, phát triển ứng dụng công nghệ số; có cơ chế khuyến khích đầu tư, cơ chế tạo nguồn tài chính cho hoạt động logistics; xây dựng chuẩn dữ liệu cho dữ liệu số; các quy định về quản lý, khai thác các hệ thống thành phần hạ tầng giao thông.

- Tập trung nguồn vốn và ngân sách quốc gia cho các dự án phát triển logistics xanh, hỗ trợ doanh nghiệp vay vốn để đầu tư, sử dụng các quy trình công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường.

- Xây dựng quy hoạch tổng thể về phát triển năng lượng tái tạo, chiến lược xây dựng và phát

triển các nguồn năng lượng thay thế như năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng nước... từ đó tạo hành lang pháp lý và cơ chế khuyến khích mạnh mẽ cho các doanh nghiệp kho bãi, doanh nghiệp vận tải mạnh dạn áp dụng, đầu tư và chuyển đổi.

- Thu hút và kêu gọi đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng logistics, phối hợp với các cơ quan chức năng để hoạch định chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng logistics. Tiếp tục cải tạo hệ thống giao thông nhằm nâng cao tính liên kết vùng, giảm thiểu các chi phí của doanh nghiệp phát sinh cho hạ tầng giao thông yếu kém. Tập trung cải tạo hệ thống cảng biển, xây dựng cảng xanh thân thiện với môi trường, và hệ thống đường sắt nhằm nâng cao hiệu quả vận tải hàng hóa.

- Giải pháp về kho bãi xanh: Đối với các doanh nghiệp kinh doanh hoạt động kho bãi, cần có lộ trình và bắt buộc hướng đến sử dụng kho bãi xanh. Nâng cao quy trình công nghệ và hệ thống quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin và thành tựu từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để cải tiến và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp kho bãi, lợi nhuận kinh doanh phải gắn liền với các hoạt động thân thiện với môi trường; bảo quản hàng hóa không bị hư hỏng, có quy trình xử lý rác thải và các phế phẩm nếu có trong quá trình lưu trữ, sử dụng năng lượng sạch và hiệu quả, thiết kế công trình bền vững...

Đặc biệt đối với các hệ thống kho lạnh, kho đặc biệt, cần chú trọng sử dụng các nguồn năng lượng tự nhiên, năng lượng tái tạo nhằm tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu chi phí và gián tiếp tác động tiêu cực do tiêu thụ năng lượng ra môi trường.

- Giải pháp về vận tải xanh: Đối với các doanh nghiệp vận tải, là lực lượng đóng góp quan trọng trong hoạt động logistics, nhưng lại là bộ phận tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực lớn đến ô nhiễm môi trường. Vì vậy đây cũng là bộ phận cần chú trọng nhiều nhất trong chiến lược phát triển logistics xanh. Để hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, các doanh nghiệp vận tải cần cải thiện quy trình, cách thức vận chuyển hàng hóa theo hướng tiết kiệm thời gian hơn, sử dụng ít phương tiện vận tải hơn, mỗi phương tiện vận tải thân thiện với môi trường hơn. Các phần mềm công nghệ với thuật toán tối ưu sẽ có thể giải quyết được mục tiêu

trên. Tuy nhiên các doanh nghiệp cần phải mạnh dạn đầu tư, sử dụng các phương tiện vận tải tạo ra lượng khí thải thấp hơn như xe điện sử dụng năng lượng sạch, vận tải đường thủy... Bên cạnh đó, cần có các chế tài và biện pháp xử lý mạnh hơn đối với các doanh nghiệp vận tải sử dụng các phương tiện không đạt chuẩn chất lượng, xả khí thải vượt quá hạn mức quy định. Xây dựng bộ tiêu chí đo lường chất lượng hoạt động của doanh nghiệp gắn liền với hoạt động bảo vệ môi trường, sử dụng kết quả đó như một tiêu chí quan trọng trong việc lựa chọn và thẩm định dự án đầu tư công. Xây dựng, triển khai có hiệu quả Đề án giao thông thông minh. Hệ thống giao thông thông minh (Intelligent Transport System) đóng vai trò như xương sống, giúp thành phố vận hành trơn tru, linh hoạt, tránh ùn tắc; tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, giảm thời gian vận chuyển hàng hóa, nâng cao độ tin cậy góp phần giảm chi phí vận chuyển.

Phát triển logistics xanh là xu hướng tất yếu cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Trong các lĩnh vực của nền kinh tế, logistics xanh đem lại nhiều tác động to lớn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, phát triển dịch vụ logistics xanh vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng. Để Việt Nam nhanh chóng phát triển logistics xanh, phải có sự quyết tâm mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị, các cơ quan, ban, ngành từ trung ương đến địa phương theo hướng tạo hành lang pháp lý, cơ chế chính sách mới nhằm thúc đẩy và cụ thể hóa các chiến lược logistics xanh. Các doanh nghiệp cần phải lấy các tiêu chí của logistics xanh là mục tiêu cốt lõi để phát triển doanh nghiệp trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo Logistics Việt Nam 2022
 Đề án Phát triển cảng xanh Việt Nam 2020
 Đoàn Thị Hồng Anh (2022), Nội dung cơ bản phát triển logistics xanh, Tạp chí Công thương, số 14, tháng 6 năm 2022
 Lê Anh Tuấn (2013), Một số vấn đề về logistics xanh, Hội thảo quốc tế "Phát triển hệ thống logistics của Việt Nam theo hướng bền vững, NXB Lao động Xã hội.
<https://logistics.gov.vn/tin-hoat-dong/xanh-hoa-de-phat-trien-logistics-ben-vung>
<https://vuphong.vn/logistics-xanh/>
<https://vjst.vn/vn/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=8080&tieude=ho-tro-tai-chinh-tren-nen-tang-cong-nghe-cho-cac-doanh-nghiep-xuat-khau.aspx>

BẢO ĐẢM VIỆC LÀM, THU NHẬP, BẢO HIỂM XÃ HỘI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Trịnh Xuân Việt - Ths. Nguyễn Tuấn Dũng*

Thành phố Hà Nội là một trong những địa phương đi đầu trong cả nước về bảo đảm việc làm, thu nhập, bảo hiểm xã hội (BHXH) cho người lao động (NLĐ) nói chung, cho NLĐ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói riêng. Thành ủy, Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Hà Nội luôn đặt chính sách bảo đảm an sinh xã hội (ASXH) là một nội dung ưu tiên hàng đầu, giúp NLĐ phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro do bị mất hoặc giảm thu nhập, làm cho xã hội phát triển công bằng, văn minh và bền vững.

• Từ khóa: bảo đảm an sinh xã hội, người lao động, doanh nghiệp nhỏ và vừa, thành phố Hà Nội.

Hanoi city is one of the leading localities in the country in ensuring employment, income, and social insurance for workers in general, and for workers in small and medium-sized enterprises in particular. The City Party Committee, People's Council, and People's Committee of Hanoi always put social security policy as a top priority, helping employees prevent, limit and overcome risks due to loss of life, or reduce income, making society develop fairly, civilized and sustainable.

• Key words: social security assurance, workers, small and medium enterprises, Hanoi city.

Ngày nhận bài: 06/10/2023

Ngày gửi phản biện: 08/10/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 24/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2023

1. Đặt vấn đề

Bảo đảm ASXH có vị trí, vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, đối với đời sống của NLĐ nói riêng. Hiện nay, những hậu quả để lại của đại dịch Covid-19 tiếp tục còn kéo dài; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột vũ trang tại Ucraina và lệnh cấm vận đối với kinh tế Liên bang Nga từ đầu năm 2022 đã ảnh hưởng sâu sắc, toàn diện, tiêu cực, đến nay chưa có dấu

hiệu dừng lại, gây hậu quả nặng nề đến hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Để giúp nền kinh tế phục hồi nhanh và đạt tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2022 đạt 8,02% có vai trò rất lớn của chính sách bảo đảm ASXH.

Thủ đô Hà Nội là trung tâm đầu não về chính trị, văn hoá và khoa học kỹ thuật, đồng thời là trung tâm lớn về giao dịch kinh tế và quốc tế của cả nước; có diện tích tự nhiên 334.470,02 ha, đứng vào top 17 thủ đô trên thế giới có diện tích rộng nhất. Hà Nội có số dân hơn 8,5 triệu người (năm 2022); với 30 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 12 quận, 17 huyện, 01 thị xã, 383 xã, 175 phường, 21 thị trấn. Hiện nay, thành phố Hà Nội đã và đang phát triển 17 khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao với tổng diện tích gần 3.500 ha. Trong đó, 9 khu công nghiệp, khu chế xuất với tổng diện tích 1.264 ha đang hoạt động ổn định. Theo số liệu thông báo của Cục thống kê thành phố Hà Nội, số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 149.283 doanh nghiệp, tăng 3,2% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, số DNNVV trên địa bàn chiếm 97%, tạo ra khoảng 60% việc làm cho NLĐ, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

* Học viện Chính trị

2. Thực trạng bảo đảm việc làm, thu nhập, bảo hiểm xã hội cho người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội

2.1. Những kết quả đạt được

Một là, NLĐ trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội được bảo đảm đầy đủ việc làm.

Từ năm 2018 đến nay với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Hà Nội đã giúp nhiều DNNVV trên địa bàn Thành phố quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp thành lập mới tăng, tạo tiền đề quan trọng để thực hiện tốt chính sách bảo đảm ASXH cho NLĐ trên địa bàn. Cụ thể: năm 2018, toàn thành phố Hà Nội bảo đảm việc làm cho 190.179/152.000 lao động, đạt 125,1% kế hoạch năm, tăng 25,1% so với năm 2017 (trong đó: tạo việc làm cho 41.612 lao động từ xét duyệt cho các đối tượng xã hội được vay vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm với số tiền khoảng 860 tỷ đồng...). Tỷ lệ thất nghiệp chung của Hà Nội năm 2018 là 1,91%, tỷ lệ thất nghiệp thành thị là 2,41%, đạt mục tiêu thành phố đề ra. Đến năm 2019, bảo đảm việc làm cho 190.885/154/000 lao động, đạt 124% kế hoạch năm. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, toàn thành phố bảo đảm việc làm cho 180.578/156.000 lao động, đạt 116% kế hoạch năm. Năm 2022, khi tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát, thành phố Hà Nội đã bảo đảm việc làm cho 203.027/160.000 lao động, đạt 126,9% kế hoạch năm, tăng 23,379 lao động được tạo việc làm, tương đương tăng 13% so với cùng kỳ năm 2021.

Hai là, thu nhập của NLĐ trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội luôn ổn định và ngày càng tăng.

Song song với công tác bảo đảm việc làm cho NLĐ, vấn đề thu nhập của NLĐ trong các DNNVV cũng rất được quan tâm. Trong đó, Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành nhiều Nghị quyết quan trọng như: Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 Quy định một số chính sách đặc thù của thành phố Hà Nội hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng, gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về Kế hoạch phát triển

kinh tế - xã hội năm 2022; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và quán triệt sâu sắc Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Từ những chính sách đúng và phù hợp, doanh thu thuần của các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội tăng liên tục qua các năm, cụ thể: Năm 2021 đạt 5.321,7 nghìn tỷ đồng, tăng 12,92% so với năm 2020; Bình quân giai đoạn 2018 - 2021 tăng 12,54%. Doanh thu theo khu vực kinh tế thì ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,38% năm 2021, có doanh thu nhỏ nhất với 15,07 nghìn tỷ đồng, tỷ trọng doanh thu chỉ chiếm 0,28% tổng doanh thu doanh nghiệp toàn thành phố. Ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 26,25% năm 2021, có doanh thu đạt 1.710,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,14% tổng doanh thu doanh nghiệp toàn Thành phố, tăng 12,28% so với năm 2020. Ngành thương mại và dịch vụ chiếm 73,36% năm 2021, có doanh thu đạt 3.596,4 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 67,58% tổng doanh thu, tăng 13,26% so với năm 2020.

Hiện nay, ở thành phố Hà Nội áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo quy định tại Điều 3 Nghị định 38/2022/NĐ-CP của Chính phủ theo vùng I và II, cụ thể: Mức 4.680.000 đồng/tháng, áp dụng đối với các DNNVV hoạt động trên địa bàn vùng I. Mức 4.160.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II. Lương thực tế của NLĐ trong các DNNVV năm 2022, cụ thể: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 6.439.000 đồng/tháng. Công nghiệp chế biến, chế tạo là 10.294.000 đồng/tháng. Xây dựng là 14.426.000 đồng/tháng, hoạt động dịch vụ khác là 8.950.000 đồng/tháng. Như vậy, thu nhập của NLĐ trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội ở các ngành đều cao hơn lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

Ba là, NLĐ trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội được tham gia BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ, đúng quy định của pháp luật.

Chính sách bảo đảm ASXH cho NLĐ trong các DNNVV luôn được giữ vững và đạt hiệu quả, trong đó cho chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

Cụ thể, năm 2022, số đơn vị tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho NLĐ là 104.236 đơn vị với 1.982.761 lao động. Trong đó, số người tham gia BHXH bắt buộc: 1.982.762 người, tăng 119.689 người, tăng 6,4% so với năm 2021; đạt 100% Kế hoạch BHXH Việt Nam giao; chiếm 40,4% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động, vượt 0,4% chỉ tiêu được HĐND, UBND Thành phố giao. Số người tham gia BHXH tự nguyện: 75.015 người, tăng 11.711 người, tăng 18,5% so với năm 2021; đạt 100% Kế hoạch BHXH Việt Nam giao; chiếm 1,5% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động, hoàn thành chỉ tiêu được HĐND, UBND Thành phố giao. Số người tham gia BHYT: 7.738.212 người, tăng 256.080 người, tăng 3,4% so với năm 2021; đạt 100% Kế hoạch BHXH Việt Nam giao.

Số lượng NLĐ trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN ngày càng tăng, ví dụ như năm 2018, số lượng NLĐ tham gia BHXH bắt buộc tăng 9,1%, số lượng NLĐ tham gia BHXH tự nguyện tăng 7,2%, số lượng NLĐ tham gia BHYT tăng 5% và số lượng NLĐ tham gia BHTN tăng 6,9% so với năm 2017. Đến năm 2022, số lượng NLĐ tham gia BHXH bắt buộc tăng 25,5%, số lượng NLĐ tham gia BHXH tự nguyện tăng 33% so với năm 2018. Điều đó đã thể hiện sự quan tâm của Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Hà Nội và các DNNVV trên địa bàn đối với công tác bảo đảm ASXH cho NLĐ ngày càng tốt hơn, giúp NLĐ trong các DNNVV phòng ngừa, hạn chế và khắc phục được các rủi ro, ổn định cuộc sống của bản thân và gia đình.

2.2. Những hạn chế còn tồn tại

Một là, một số DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội bị thu hẹp quy mô, ngừng sản xuất, ảnh hưởng đến bảo đảm việc làm cho NLĐ trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Do những hậu quả để lại của đại dịch Covid-19, xung đột vũ trang tại Ucraina... đã làm ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình sản xuất kinh doanh của các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội, nhiều DNNVV do không ký được đơn hàng mới, trong khi do hạn chế về nguồn lực tài chính nên đã phải thu hẹp quy mô, tạm ngừng sản xuất, cho NLĐ nghỉ việc luân phiên, như một số doanh nghiệp trong ngành dệt may, da giày, điện tử, chế biến

gỗ... khiến nhiều NLĐ bị thất nghiệp. Theo số liệu thống kê của của Liên đoàn lao động Thành phố, hiện nay đã có 4.204 DNNVV bị ảnh hưởng trực tiếp, với 165.007 lao động bị tác động, mất hoặc thiếu việc làm: trong đó có 1.049 DNNVV đã phải tạm dừng hoạt động, có 20.529 NLĐ bị mất việc làm và 144.478 NLĐ bị thiếu việc làm. Có 10.374 lao động bị giảm giờ làm, 2.642 lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động.

Nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất kinh doanh hoặc tạm ngừng hoạt động do sự đứt gãy chuỗi cung ứng, nguồn cung nguyên liệu gián đoạn hoặc khan hiếm, thị trường đầu ra giảm mạnh khiến số DNNVV rút lui khỏi thị trường tăng mạnh. Trong 02 năm 2020 và 2021, số DNNVV đăng ký tạm ngừng hoạt động cao nhất từ trước đến nay: Nếu như năm 2018 có 6.256 doanh nghiệp (tăng 30%), năm 2019 là 7.387 doanh nghiệp (tăng 18%), thì năm 2020 có 10.201 doanh nghiệp (tăng 38%) và năm 2021 có tới 11.858 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (tăng 16% so với năm 2020), chiếm 22,6% của cả nước. Bình quân giai đoạn 2017-2021, mỗi năm Thành phố có 8.101 doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh có đăng ký (cả nước là 35.819 doanh nghiệp).

Hai là, thu nhập của NLĐ trong các DNNVV dù có tăng, nhưng có xu hướng giảm so với các loại hình doanh nghiệp khác.

Trong các loại hình doanh nghiệp, NLĐ trong các DNNVV có thu nhập thấp nhất đạt 7,6 triệu đồng/tháng; thu nhập của NLĐ trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài năm 2021 đạt cao nhất, bình quân một lao động đạt 26,7 triệu đồng/tháng, thu nhập bình quân năm 2021 của NLĐ trong doanh nghiệp nhà nước cao thứ hai với 9 triệu đồng/tháng, tuy nhiên, thu nhập của NLĐ vẫn giảm 42% so với năm 2020.

Ba là, tình trạng nợ đọng BHXH cho NLĐ trong các DNNVV có xu hướng tăng nhanh qua các năm, chưa thực hiện đầy đủ nguyên tắc đóng - hưởng.

Việc chấp hành pháp luật về BHXH, BHYT của một số DNNVV chưa nghiêm, tình trạng nợ, trốn đóng BHXH, BHYT cho NLĐ diễn ra khá phổ biến ở một số DNNVV; hiện tượng đóng không đúng mức quy định ảnh hưởng đến việc giải quyết các chế độ, quyền lợi về BHXH, BHYT, BHTN của NLĐ. Chính điều đó đã gây khó khăn cho việc

giải quyết các chế độ, quyền lợi đối với NLĐ khi doanh nghiệp còn nợ BHXH, BHYT do giải thể, phá sản, bỏ trốn, mất tích. Tính đến 31/12/2022, số tiền nợ của các đơn vị ngừng, dừng giao dịch, phá sản, giải thể 1.618 tỷ đồng, chiếm trên 40% tổng số tiền nợ. Về tình hình nợ đóng BHXH, cụ thể, tỷ lệ nợ bảo hiểm lần lượt qua các năm là: 2017: 3,9%; 2018: 2,53%; 2019: 1,98%.

Tuy nhiên, từ năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tỷ lệ nợ BHXH tăng. Theo số liệu thống kê của BHXH Thành phố, năm 2020, số tiền nợ phải tính lãi là 1.306,6 tỷ đồng (tăng 392,7 tỷ đồng so với năm 2019), chiếm 2,58% kế hoạch thu. Năm 2021, số tiền nợ phải tính lãi là 1.607,4 tỷ đồng (tăng 300,8 tỷ đồng so với năm 2020), chiếm 3,03% kế hoạch thu. Tính đến tháng 5/2022, tổng số tiền nợ BHXH là 5.050,4 tỷ đồng, chiếm 8,94% kế hoạch thu. Trong đó số tiền nợ phải tính lãi là 1.903,9 tỷ đồng (tăng 296,5 tỷ đồng so với năm 2021), chiếm 3,37% kế hoạch thu.

3. Giải pháp bảo đảm việc làm, thu nhập, bảo hiểm xã hội cho người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội thời gian tới

Thứ nhất, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi và tăng khả năng tiếp cận tài chính cho các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Trong những năm tới, Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Hà Nội cần phải có các giải pháp tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNVV như: giảm bớt các thủ tục hành chính, giảm bớt thời gian đăng ký kinh doanh; sử dụng có hiệu quả quỹ bình ổn giá để ổn định thị trường, ổn định giá cả hàng hóa và dịch vụ; tăng cường hỗ trợ các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội tìm được đầu ra, thuận lợi trong quảng bá sản phẩm đến với các địa phương khác trong cả nước. Ngoài ra, cần chú trọng chính sách phát triển nguồn nhân lực, bằng cách đổi mới công tác đào tạo nghề theo hướng đáp ứng nhu cầu của thị trường và doanh nghiệp của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường dạy nghề; đào tạo lại để NLĐ chủ động tìm kiếm việc làm phù hợp trong thị trường lao động.

Bên cạnh đó, cần có chính sách tăng khả năng tiếp cận tài chính cho các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội, giải quyết tốt bài toán khát vốn

do tiềm lực tài chính tương đối hạn chế và có ít tài sản để thế chấp vay vốn từ ngân hàng. Chính vì vậy, thành phố Hà Nội cần có nguồn vốn dành riêng cho các DNNVV thông qua hệ thống ngân hàng, hình thành các quỹ như: quỹ đầu tư, quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ bảo hiểm và thực hiện các chương trình ưu đãi thuế. Tăng số lượng các tài sản để các DNNVV có thể thế chấp vay vốn bằng việc đơn giản hóa các thủ tục đăng ký tài sản, cho phép áp dụng các hình thức thế chấp linh hoạt hơn, như thế chấp bằng động sản, trang thiết bị, tài sản đang đầu tư. DNNVV càng phát triển, thu được lợi nhuận siêu ngạch sẽ là điều kiện quan trọng để thực hiện chính sách bảo đảm ASXH cho NLĐ trong những năm tới đạt hiệu quả cao.

Thứ hai, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh tạo nguồn lực cho ngân sách Thành phố, góp phần giải quyết hài hòa lợi ích của các DNNVV và NLĐ.

Để giải quyết hài hòa lợi ích cho cả DNNVV và NLĐ có nhiều yếu tố, trong đó, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh tạo nguồn lực tài chính cho các doanh nghiệp và cho ngân sách Thành phố là rất quan trọng. Thực tế cho thấy, chỉ khi nào nguồn lực cho ngân sách Thành phố đủ mạnh, khi đó mới có điều kiện để đầu tư cho phát triển, nguồn lực tài chính của các DNNVV đủ lớn mới có điều kiện thuận lợi để thực hiện các chính sách bảo đảm ASXH cho NLĐ. Chính vì vậy, để có nguồn lực ngân sách đủ mạnh cho các DNNVV và cho ngân sách thành phố Hà Nội, cần phải giải quyết hài hòa lợi ích cho cả DNNVV và NLĐ, trong đó chú trọng thực hiện tốt, đồng bộ các biện pháp: tiếp tục tập trung bổ sung, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ hiện đại vào quá trình sản xuất kinh doanh.

Đồng thời, cần tiếp tục quan tâm nâng cao trình độ mọi mặt của NLĐ trong các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội. Chỉ khi nào NLĐ hiểu biết đầy đủ, sâu sắc về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thì khi đó mới có nhận thức đúng và hành động đúng. Do đó, các cấp chính quyền địa phương cần phối hợp có hiệu quả với các tổ chức chính trị - xã hội, nhất là phối hợp với tổ chức công đoàn cơ sở tiếp tục quan tâm hơn nữa đến công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho NLĐ. Tập trung

mọi nguồn lực để cho các DNNVV thuận lợi sản xuất kinh doanh, mở rộng hợp tác đầu tư, nhất là phải tìm kiếm được nhiều đơn hàng mới, từ đó mới có nhiều việc làm cho NLĐ, mới có điều kiện để các DNNVV giữ ổn định thu nhập và tăng lương cho NLĐ, mới giải quyết hài hòa được lợi ích cho cả các DNNVV và NLĐ.

Thứ ba, quản lý chặt chẽ số thu và đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý thu BHXH, BHYT, BHTN đối với các DNNVV.

Để quản lý chặt chẽ số thu BHXH, BHYT, BHTN của các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội, khắc phục được những hạn chế còn tồn tại cần có những biện pháp quản lý tốt và hiệu quả như: tiến hành theo dõi thường xuyên, liên tục từng loại đối tượng tham gia, theo dõi báo tăng, giảm kịp thời, chính xác ở từng DNNVV. Đối chiếu tăng, giảm lao động, diễn biến tổng quỹ lương của đơn vị, tiền lương, tiền công của NLĐ, cập nhật kịp thời theo quy định. Làm tốt công tác hướng dẫn doanh nghiệp đăng ký tham gia cho NLĐ phát sinh tăng mới. Nếu phát hiện những dấu hiệu bất thường cần tiến hành kiểm tra, xác minh lại thông tin mà đơn vị đã khai báo cho cơ quan BHXH để tránh thất thu cho quỹ BHXH, BHYT, BHTN.

Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính đồng bộ, thống nhất ở các lĩnh vực như: thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy, chế độ công vụ, tài chính công và xây dựng phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Chú trọng xây dựng đội ngũ công chức, viên chức ngành BHXH thành phố Hà Nội chuyên nghiệp, có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

Thứ tư, phối hợp có hiệu quả giữa các sở, ngành với cơ quan BHXH thành phố Hà Nội.

Phối hợp chặt chẽ với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để giám sát các đơn vị trong việc thực hiện các quy định của pháp luật như việc ký kết hợp đồng và thực hiện các chính sách BHXH, BHTN. Đảm bảo 100% các đơn vị phải đăng ký thang bảng lương, trả lương cho NLĐ qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước khi làm thủ tục tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN, đảm bảo không xảy ra tình trạng đóng không đủ số người thuộc diện theo quy định, đóng không đúng mức lương đăng ký cho NLĐ, tăng lương không đúng

thời hạn hoặc không tăng lương cho NLĐ. Phối hợp với cơ quan Thuế để đối chiếu việc các đơn vị kê khai về lương trong hồ sơ tham gia BHXH, BHYT, BHTN khác với hồ sơ kê khai về lương để nộp thuế, từ đó hạn chế được tình trạng trốn tránh nghĩa vụ đóng BHXH, BHYT, BHTN.

Bổ sung quy định nhằm xử lý tình trạng trốn đóng BHXH từ Điều 36 đến Điều 44 của Bộ Luật lao động 2019. Theo đó, cần bổ sung quy định trách nhiệm của các cơ quan trong xác định và quản lý đối tượng thuộc diện tham gia BHXH; đồng thời, bổ sung các biện pháp xử lý, chế tài xử lý tình trạng trốn đóng BHXH bằng biện pháp tăng số tiền nộp phạt; có những quy định đối với người sử dụng lao động trốn đóng BHXH cụ thể hơn trên cơ sở thời gian trốn đóng để có các biện pháp xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật./.

Tài liệu tham khảo:

Bảo hiểm Xã hội thành phố Hà Nội (2023), Báo cáo số 89/BC-BHXH ngày 06 tháng 01 năm 2023 về kết quả thực hiện công tác năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023, Hà Nội.

Cục Thống kê thành phố Hà Nội (2022), Niên giám thống kê năm 2022, Nxb Thống kê, Hà Nội.

Nguyễn Sơn Lam (2022), "Phát triển DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội", Tạp chí Tài chính điện tử, ngày 01/9/2022.

Liên đoàn lao động thành phố Hà Nội (2020), Báo cáo Kết quả giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội XII Công đoàn Việt Nam, Nghị quyết Đại hội XVI Công đoàn thành phố Hà Nội, nhiệm kỳ 2018-2023, Hà Nội.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội (2018), Báo cáo số 4361/BC-SLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 về Tổng kết công tác lao động, người có công và xã hội năm 2018; Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2019, Hà Nội.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội (2020), Báo cáo số 101/BC-SLĐTBXH ngày 13 tháng 01 năm 2020 về Tổng kết công tác lao động, người có công và xã hội năm 2019; Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2019, Hà Nội.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội (2021), Báo cáo số 481/BC-SLĐTBXH ngày 26 tháng 01 năm 2021 về Đánh giá tình hình thực hiện công tác lao động, người có công và xã hội năm 2020; Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2021, Hà Nội.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội (2022), Báo cáo số 314/BC-SLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2022 về Đánh giá tình hình thực hiện công tác lao động, người có công và xã hội năm 2021; Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022, Hà Nội.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội (2023), Báo cáo số 58/BC-SLĐTBXH ngày 06 tháng 01 năm 2023 về Đánh giá tình hình thực hiện công tác lao động, người có công và xã hội năm 2022; Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2023, Hà Nội.

Thành ủy Hà Nội (2020), Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố khóa XVI tại Đại hội đại biểu lần thứ XVII Đảng bộ thành phố Hà Nội, Hà Nội.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (2022), Sách trắng doanh nghiệp Hà Nội năm 2022, Nxb Hà Nội, Hà Nội, tr.80.

GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TỈNH BẮC GIANG

Ths. Phạm Văn Thịnh*

Cơ sở hạ tầng là điều kiện cần thiết để các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) có nền tảng hoạt động, sản xuất ở mỗi địa phương, quốc gia. Do đó, để đảm bảo sự phát triển DNNVV, Chính phủ cần tập trung mọi nguồn lực cho xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó nguồn lực tài chính đóng vai trò then chốt. Các giải pháp tài chính cần tập trung giải quyết vấn đề cơ sở hạ tầng cho phát triển DNNVV. Trên cơ sở đó, tác giả nghiên cứu các giải pháp tài chính về cơ sở hạ tầng cho phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như một ví dụ minh họa cho vấn đề này. Nghiên cứu chỉ ra những giải pháp tài chính về cơ sở hạ tầng cho phát triển DNNVV mà tỉnh Bắc Giang đã thực hiện, phân tích ưu - nhược điểm của chúng. Từ đó, tác giả gợi mở một số giải pháp hoàn thiện giải pháp tài chính với cơ sở hạ tầng cho phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

• Từ khóa: cơ sở hạ tầng, doanh nghiệp nhỏ và vừa, giải pháp tài chính, Bắc Giang.

Infrastructure is a necessary condition for SMEs to have a foundation for operations and production in each locality and country. Therefore, to ensure the development of SMEs, the Government needs to focus all resources on infrastructure construction, in which financial resources play a key role. Financial solutions need to focus on solving infrastructure problems for SME development. On that basis, the author researches financial solutions on infrastructure for SME development in Bac Giang province as an example to illustrate this problem. The study points out the financial solutions on infrastructure for SME development that Bac Giang province has implemented, analyzing their advantages and disadvantages. From there, the author suggests some solutions to improve financial solutions with infrastructure for SME development in Bac Giang province.

• Key words: human resources, banking and finance, digital transformation.

Ngày nhận bài: 18/8/2023

Ngày gửi phản biện: 20/8/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 01/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2023

Giới thiệu

Hệ thống cơ sở hạ tầng đảm bảo sẽ góp phần giảm thiểu chi phí sản xuất, đẩy nhanh quá trình lưu thông hàng hóa của các DNNVV, từ đó gia tăng lợi nhuận, mở rộng quy mô sản xuất. Để phát triển DNNVV tại địa phương, các giải pháp tài chính cụ thể liên quan đến chi NSNN, tín dụng nhà nước và hỗ trợ thuế cần được tổ chức thực hiện một cách đầy đủ, hiệu quả để có hệ thống cơ sở hạ tầng cần thiết nâng đỡ cho quá trình vận hành, hoạt động của các doanh nghiệp này. Trong bài nghiên cứu này, tác giả sẽ phân tích các giải pháp tài chính mà tỉnh Bắc Giang đã thực hiện để có được cơ sở hạ tầng phù hợp thúc đẩy phát triển DNNVV của địa phương.

Vai trò của cơ sở hạ tầng với phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Cơ sở hạ tầng là điều kiện tiên quyết cơ bản cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi vùng miền, địa phương và quốc gia. Hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ sẽ tối đa hóa lợi ích của người sản xuất, cho phép ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tạo điều kiện triển khai các mô hình sản xuất tiên tiến, giảm thiểu chi phí sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Các DNNVV hoạt động trong nhiều lĩnh vực đa dạng, tuy

* Ban Dân vận, Tỉnh ủy Bắc Giang

nhien, nhìn chung sẽ cần một số cơ sở hạ tầng cơ bản để phát triển, bao gồm: hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hệ thống hạ tầng dịch vụ hỗ trợ.

Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống giao thông thuận lợi sẽ tăng khả năng lưu thông hàng hóa, giúp người sản xuất tiếp cận nhanh với yếu tố thị trường. Hoàn thiện mạng lưới giao thông sẽ tác động gián tiếp đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các DNNVV, giảm thiểu chi phí vận chuyển, mở rộng quy mô thị trường và gia tăng thu nhập cho người sản xuất.

Hệ thống thông tin liên lạc đóng vai trò quan trọng trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại khi mà các thông tin về thị trường thường xuyên được cập nhật truyền tải liên tục. Nó cho phép nhà sản xuất có cơ hội để quảng bá sản phẩm, cập nhật nắm bắt thông tin về thị trường để có những điều chỉnh phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng mang lại hiệu quả cao nhất.

Hệ thống điện nhằm đảm bảo cho việc sử dụng các trang thiết bị, máy móc trong sản xuất, kinh doanh được diễn ra thông suốt. Hệ thống điện đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong quá trình phát triển DNNVV tại địa phương bởi đây là nguồn năng lượng cần thiết cho mọi quá trình sản xuất.

Hệ thống nước nhằm đáp ứng nhu cầu cho quá trình sản xuất, kinh doanh của DNNVV. Sự phát triển của hệ thống nước sẽ tạo điều kiện để các DNNVV hoạt động trong các lĩnh vực như nông nghiệp, gia công chế biến lương thực, thực phẩm... chủ động nguồn nước cho quá trình sản xuất.

Hệ thống hạ tầng dịch vụ hỗ trợ

Hệ thống hạ tầng dịch vụ hỗ trợ như hệ thống ngân hàng, bảo hiểm... cũng góp phần giải quyết khó khăn của DNNVV trong việc tiếp cận nguồn vốn thiếu hụt để mở rộng sản xuất. Thiếu hụt của hoạt động này cũng là lực cản ảnh hưởng đến sự phát triển DNNVV của các địa phương.

Như vậy, phát triển cơ sở hạ tầng chính là nền tảng phát triển DNNVV ở địa phương, đặc biệt là trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi từ nền sản xuất nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hoá phù hợp với điều kiện thị trường. Đây

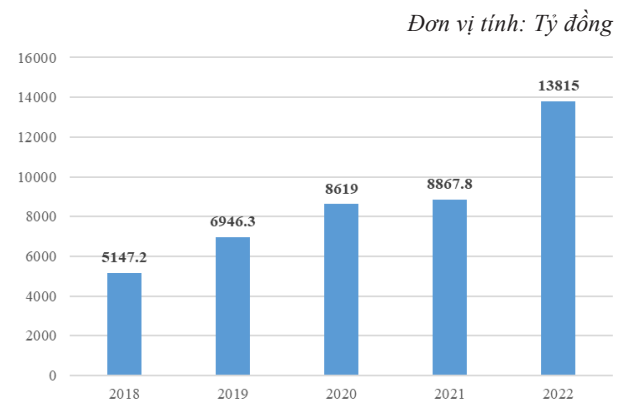
cũng chính là yếu tố nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi khuyến khích các chủ thể đầu tư phát triển DNNVV ở mỗi địa phương.

Thực trạng giải pháp tài chính về cơ sở hạ tầng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Bắc Giang

Về chi NSDP đối với cơ sở hạ tầng phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Giải pháp tài chính đối với cơ sở hạ tầng tại Bắc Giang chủ yếu tập trung vào hoạt động chi NSDP cho xây dựng, hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ phát triển DNNVV. Các hạ tầng cơ sở bao gồm: đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, hệ thống trạm biến áp phân phối, truyền tải điện năng; hạ tầng công nghệ thông tin; xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất; xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng về bảo quản, kho tàng, bến bãi; hệ thống hạ tầng về thị trường như hệ thống chợ đầu mối, trung tâm giới thiệu, giao dịch hàng hóa của địa phương.

Chi NSDP cho phát triển hạ tầng tại Bắc Giang



Nguồn: Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Giang (2023)

Tỉnh Bắc Giang luôn chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, kết nối giữa các vùng trong và ngoài tỉnh, tạo không gian để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và của tỉnh; giải quyết dứt điểm vấn đề tắc đường cục bộ, chia cắt, thiếu tính kết nối hiện nay. Trong đó, Bắc Giang tập trung đầu tư các tuyến đường giao thông đối ngoại kết nối Quốc lộ 31 với Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn khu vực huyện Lục Nam, Lục Ngạn; các tuyến giao thông kết nối huyện Sơn Động với tỉnh Quảng Ninh; các tuyến giao thông kết nối các huyện Lục Nam, Yên Dũng với

tỉnh Hải Dương; các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên thuộc vùng động lực kinh tế của tỉnh với tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên; tuyến giao thông kết nối huyện Yên Thế với Thái Nguyên, Lạng Sơn. Ngoài ra, Bắc Giang đầu tư các tuyến đường kết nối các trục giao thông liên vùng, liên huyện, kết nối các tuyến giao thông chính với các khu cụm công nghiệp, các cảng tổng hợp, khu, điểm du lịch; cải tạo, nâng cấp các tuyến đường đã xuống cấp...

Bên cạnh đó, tỉnh còn tập trung nâng cấp hệ thống điện lưới, hệ thống cung cấp nước sinh hoạt đồng bộ cho các khu dân cư, KCN của tỉnh. Để chống quá tải cho lưới điện, giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện an toàn, ổn định, chất lượng, Công ty Điện lực Bắc Giang đang triển khai 13 dự án chống quá tải trên địa bàn 7 huyện (thành phố Bắc Giang, huyện Sơn Động và Yên Thế sẽ đầu tư vào giữa năm hoặc cuối năm khi được bổ sung nguồn vốn). Tổng mức đầu tư 13 dự án trên là 171 tỷ đồng, trong đó xây dựng mới 106 trạm biến áp để san tải cho các trạm biến áp hiện có đang trong tình trạng đầy và quá tải, đặc biệt là vào mùa nắng nóng năm 2022. Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn Ngân hàng Thế giới (gồm hợp phần cấp nước nông thôn; vệ sinh nông thôn và truyền thông, giám sát) thực hiện trong giai đoạn 2016-2020, gia hạn đến tháng 4/2023. Tổng vốn đầu tư hơn 277 tỷ đồng, trong đó vốn WB hơn 210 tỷ đồng, còn lại là ngân sách địa phương, vốn tín dụng, người dân đối ứng. Kết thúc chương trình, 4 công trình cấp nước tập trung được xây mới ở các huyện Hiệp Hòa, Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn; 10 công trình khác tại 4 huyện nói trên và huyện Sơn Động được cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng (đạt 100%); đầu nối 11.135 đồng hồ nước.

Giai đoạn 2018-2022, Bắc Giang cũng chú trọng đầu tư vào việc cải thiện hạ tầng viễn thông. Hạ tầng viễn thông của địa phương đã đạt được nhiều thành tích đáng kể. 100% các khu dân cư, khu đô thị mới được ngầm hóa; chấp thuận mới 82 vị trí xây dựng trạm thu phát sóng di động cho các doanh nghiệp viễn thông; 100% xã có hạ tầng Internet cáp quang băng rộng cố

định đạt; 82% hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng.

Đặc biệt với lĩnh vực nông nghiệp, tỉnh Bắc Giang thực hiện hỗ trợ từ ngân sách cấp tỉnh cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND như sau:

- Với DNNVV đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc (dê, ngựa, trâu) tập trung tại nông thôn được hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng kết cấu hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, chuồng nuôi và mua thiết bị trong hàng rào dự án. Điều kiện hỗ trợ: dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi dê từ 300 con trở lên; hoặc chăn nuôi ngựa từ 100 con trở lên; hay chăn nuôi trâu từ 70 con trở lên.

- Với DNNVV có dự án đầu tư trồng hoa, dự án đầu tư trồng rau tại nông thôn được hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng giao thông, điện, hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống nhà lưới, nhà màng, nhà kính và các trang thiết bị đi kèm như tưới nước tiết kiệm, điều chỉnh nhiệt độ... trong hàng rào dự án. Điều kiện hỗ trợ là dự án đầu tư trồng hoa có quy mô diện tích tập trung từ 02 ha trở lên (bao gồm cả diện tích sản xuất trong và ngoài nhà lưới, nhà màng, nhà kính); hoặc dự án đầu tư trồng rau có quy mô diện tích từ 05 ha trở lên (bao gồm cả diện tích sản xuất trong và ngoài nhà lưới, nhà màng, nhà kính).

Với DNNVV có dự án đầu tư trồng các loại cây dược liệu tại nông thôn được hỗ trợ 50% chi phí cây giống mùa vụ đầu tiên, nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án; hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án để đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, hệ thống cấp nước trong hàng rào dự án. Điều kiện hỗ trợ là chi phí cây giống mùa vụ đầu tiên đối với dự án có quy mô diện tích tập trung từ 05 ha trở lên; hỗ trợ cả chi phí cây giống mùa vụ đầu tiên và đầu tư kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, hệ thống cấp nước trong hàng rào dự án đối với dự án có quy mô diện tích tập trung từ 10 ha trở lên và cây dược liệu phải nằm trong danh mục quy định ưu tiên và khuyến khích phát triển của Bộ Y tế.

Với DNNVV có dự án đầu tư cơ sở bảo quản (sấy, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học)

các loại: quả tươi (vải, cam, bưởi, nhãn), rau, hoa, giống cây trồng được hỗ trợ 50% chi phí đầu tư nhưng không quá 01 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án. Điều kiện hỗ trợ công suất cơ sở sấy quả tối thiểu đạt 20 tấn sản phẩm/ngày; hoặc bảo quản rau, hoa đạt 100 tấn kho; quả tươi (vải, cam, bưởi, nhãn) đạt 250 tấn kho; bảo quản lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 50 tấn kho.

Với DNVNN có dự án đầu tư cơ sở chế biến sản phẩm từ rau, vải, cam, bưởi, nhãn, thịt lợn, thịt gà được hỗ trợ 50% chi phí đầu tư và không quá 03 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án. Điều kiện hỗ trợ : công suất cơ sở chế biến sản phẩm từ rau, vải, cam, bưởi, nhãn đạt tối thiểu 05 tấn sản phẩm/ngày; chế biến sản phẩm từ thịt lợn đạt tối thiểu 07 tấn sản phẩm/ngày; chế biến sản phẩm từ thịt gà đạt tối thiểu 03 tấn sản phẩm/ngày; hoặc giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,25 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

Về ưu đãi thuế với các doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng

Các doanh nghiệp đầu tư các dự án về hạ tầng cơ sở cho tại các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn ở Bắc Giang sẽ được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo hướng dẫn tại điều 6, Thông tư 151/2014/TT-BTC: Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Đối với tỉnh Bắc Giang, những huyện được quy định theo Nghị định 31/2021/NĐ-CP bao gồm:

+ Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: Sơn Động;

+ Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa.

Ngoài ra, các doanh nghiệp đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng như phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; thu gom, xử lý nước thải, khí

thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải; cũng sẽ được nhận ưu đãi thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong vòng 15 năm.

Về chính sách tín dụng với các doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng

Nghị định 55/2015/NĐ-CP hướng dẫn về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn đã được tỉnh Bắc Giang triển khai để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản tại địa phương, từ đó giúp tỉnh có khả năng thúc đẩy phát triển DNNVV hiệu quả hơn. Các doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn tại Bắc Giang có thể được hưởng ưu đãi theo Nghị định 55. Bên cạnh đó còn có Nghị định 57/2018/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết những ưu đãi đối với DNNVV khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của địa phương.

Đánh giá về giải pháp tài chính về cơ sở hạ tầng cho phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Bắc Giang

Các giải pháp tài chính của chính quyền tỉnh Bắc Giang để có cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển DNNVV bước đầu đã đạt được những thành tựu cơ bản như:

Kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của DNNVV đã có sự chuyển biến tích cực: Mạng lưới giao thông được phát triển theo hướng đồng bộ, nhiều trục giao thông quan trọng của tỉnh đã được đầu tư xây dựng và hoàn thành tác động tích cực đến thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp như: Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang (hoàn thành năm 2016); Đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; Đường tỉnh 293 và các tuyến nhánh; cầu Đông Xuyên và đường dẫn; ĐT295B,... Các KCN của tỉnh đều được triển khai tại các vị trí hết sức thuận lợi về giao thông, gần với các KCN tại các tỉnh, thành có kinh tế phát triển như Hà Nội, Bắc Ninh nên rất thuận lợi cho việc giao thương, luân chuyển hàng hóa của các doanh nghiệp.

Hệ thống lưới điện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNVV trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có liên kết chặt chẽ với lưới điện khu vực từ cấp điện áp 500kV qua 220kV và 110kV, có thể huy động hỗ trợ cấp điện cho các tỉnh lân cận và có thể huy động nguồn cấp từ lưới

điện khu vực cấp cho tỉnh khi cần thiết. Hiện tại công suất các nguồn trạm 220kV cấp điện cho tỉnh Bắc Giang đủ đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh, cả trong trường hợp không huy động nguồn từ các tỉnh lân cận và trong trường hợp sự cố. Lưới điện 220kV tỉnh Bắc Giang còn có khả năng hỗ trợ công suất tốt cho các tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hà Nội, Lạng Sơn. Bắc Giang là tỉnh có hệ thống cung cấp điện khá tốt. Hiện nay 100% xã đã được cấp bằng điện lưới quốc gia, hệ thống điện đã phủ kín đến toàn bộ các thôn, bản của tỉnh. Nguồn điện cung cấp cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là cung cấp điện phục vụ sản xuất công nghiệp.

Hạ tầng nước sạch phục vụ sản xuất tại các DNNVV: Có 03 KCN (Quang Châu, Vân Trung, Hoà Phú) đã đầu tư xây dựng và đang vận hành Nhà máy xử lý nước sạch với tổng công suất thiết kế là 24.000 m³/ngày đêm; đối với các KCN không xây dựng nhà máy xử lý nước sạch riêng các doanh nghiệp trong KCN sử dụng nước sạch của các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng thương mại phát triển khá đa dạng với hệ thống chợ ở hầu khắp các xã; các siêu thị, trung tâm thương mại tập trung tại khu vực đô thị, khu đông dân cư.

Bên cạnh đó, các giải pháp tài chính về cơ sở hạ tầng phát triển DNNVV vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

Chi ngân sách địa phương còn hạn hẹp nên kinh phí bố trí cho đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp và đầu tư cho hạ tầng xã hội phục vụ các khu công nghiệp còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được nhu cầu. Mặc dù bước đầu tỉnh cũng đã quan tâm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng có liên quan phục vụ công tác thu hút các dự án đầu tư (hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng xã hội quanh các khu công nghiệp,...). Tuy nhiên, kinh phí đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư còn rất hạn hẹp. Bên cạnh đó, theo quy định về chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án không thuộc diện nhà nước thu hồi đất, các doanh nghiệp, nhà đầu tư phải tự thoả thuận với người dân cùng với nhận thức hạn chế của nhiều hộ dân tại khu vực các

dự án là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng thực hiện dự án của các nhà đầu tư.

Hoàn thiện giải pháp tài chính về cơ sở hạ tầng cho phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Để hoàn thiện giải pháp tài chính cho cơ sở hạ tầng để phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới, chính quyền tỉnh cần tập trung vào các nhiệm vụ:

Thứ nhất, cân đối nguồn vốn ngân sách cho đầu tư và hoàn thiện đồng bộ các hạng mục cơ sở hạ tầng kỹ thuật;

Thứ hai, nghiên cứu, bổ sung một số chính sách thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho phát triển DNNVV;

Thứ ba, tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng hình thành các vùng, cụm sản xuất tập trung các DNNVV;

Thứ tư, tăng cường nguồn vốn tín dụng cho các DNNVV xây dựng cơ sở vật chất, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất.

Tài liệu tham khảo:

Fulmer, J. (2009). "What in the world is infrastructure?". *PEI Infrastructure Investor (July/August)*: 30-32.

P. Rao, B. Srinivasu (2013), *Infrastructure Development and Economic growth: Prospects and Perspective, Journal Of Business Management & Social Sciences Research, Published 15 January 2013.*

Shanks, S., & Barnes, P. (2008). *Econometric Modelling of Infrastructure and Australia's Productivity. Research Memorandum, Australia Productivity Commission, (08-01).*

Chi cục Thống kê tỉnh Bắc Giang (2023), Niên giám thống kê 2022.

HĐND tỉnh Bắc Giang (2020), Nghị quyết số 37/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

HĐND tỉnh Bắc Giang (2020), Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chủ trương đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025;

Tỉnh ủy Bắc Giang (2023), Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về "Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang, Báo cáo tình hình hoạt động DNNVV trên địa bàn tỉnh Bắc Giang các năm 2018, 2019, 2020, 2021, 2022.

QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Chu Đức Lam*

Quản lý tài sản công (TSC) tại các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) công lập là hoạt động phối hợp của một tổ chức để nhận toàn bộ giá trị tài sản trong việc cung cấp các mục tiêu cung cấp dịch vụ. Việc cần thiết để quản lý TSC hiệu quả tại các CSGDĐH công lập là xây dựng một hệ thống toàn diện về quản lý TSC bao gồm luật và quy định, hệ thống thông tin tài sản và hàng tồn kho, mua bán, đăng ký tài sản, báo cáo tài chính,... Việc quản lý TSC kết hợp các chính sách, thành phần quản lý trong suốt quá trình vòng đời tài sản từ hình thành tài sản đến kết thúc sử dụng tài sản. Quá trình thiết lập TSC tại các CSGDĐH công lập vẫn bắt đầu từ lập lên kế hoạch tài sản công, thiết kế nguồn lực, định hướng sử dụng cho mua sắm, hình thành tài sản đến vận hành, sử dụng, bảo trì và kết thúc tài sản. Bài viết khái quát kinh nghiệm của một số nước về quản lý TSC trong các CSGDĐH công lập hiện nay và một số khuyến nghị cho Việt Nam.

• Từ khóa: tài sản công, quản lý tài sản công, cơ sở giáo dục đại học công lập, quản lý tài sản công tại các cơ sở giáo dục đại học công lập.

Public asset management at public universities is the coordinated activity of an organization to realize the full value of assets in delivering service delivery objectives. The necessary thing for effective asset management at public higher education institutions is to build a comprehensive system of asset management including laws and regulations, asset and inventory information systems, purchasing and selling, and asset registration, financial reporting, and etc. Public asset management combines policies and management components throughout the asset life cycle from asset formation to end of asset use. The process of establishing public asset management at public universities still starts from public asset planning, resource design, usage orientation for procurement, asset formation to operation, use, maintenance and termination. The article summarizes the experiences of several countries in public asset management in public universities and some recommendations for Vietnam.

• Key words: public assets, public asset management, public universities, public asset management at public universities.

JEL codes: H82, E69, H52

Ngày nhận bài: 20/9/2023

Ngày gửi phản biện: 25/9/2023

Ngày nhận kết quả phản biện: 22/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 01/12/2023

1. Đặt vấn đề

Tài sản công tại các cơ sở giáo dục đại học rất đa dạng, phong phú về chủng loại, có tính năng, công dụng khác nhau nên việc quản lý TSC phải được tổ chức khoa học, hợp lý tuân thủ những nguyên tắc nhất định như: đúng mục đích, theo tiêu chuẩn định mức; đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả; phải được thực hiện thống nhất, có phân công, phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về TSC; quản lý TSC phải đảm bảo phù hợp với từng loại tài sản đặc thù, phù hợp với đơn vị đặc thù; phải được hạch toán đầy đủ về hiện vật, giá trị theo quy định của pháp luật và được bảo dưỡng, sửa chữa, bảo vệ theo chế độ quy định.... Đề quản lý tài sản công phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả vẫn đề nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế là hết sức cần thiết, có giá trị cho việc đổi mới, hoàn thiện quản lý tài sản công tại các cơ sở giáo dục đại học công lập của Việt Nam

* Cục Kế hoạch Tài chính - Bộ Tài chính

2. Kinh nghiệm quản lý tài sản công tại các cơ sở giáo dục đại học công lập ở một số quốc gia

* Về mô hình quản lý TSC tại các cơ sở giáo dục đại học công lập

Hệ thống quản lý TSC tại các CSGDDH công lập của mỗi quốc gia sẽ có đặc thù riêng, tùy thuộc vào thể chế chính trị cũng như hệ thống pháp luật của từng nước. Tuy nhiên, một số mô hình quản lý TSC của các CSGDDH công lập sau vẫn có những điểm nổi bật mà chúng ta có thể học hỏi:

Mô hình quản lý TSC tại các CSGDDH công lập của Mỹ

Các CSGDDH công lập Mỹ có nhiều kênh huy động vốn hơn so với Việt Nam, bao gồm: 50% nguồn tài chính đến từ ngân sách của chính quyền bang; 40% nguồn tài chính đến NSNN liên bang và 10% còn lại là các quỹ được chính trường huy động. Điều này bao gồm đóng góp của doanh nghiệp, quyên góp xã hội, quyên góp cá nhân, v.v... Hội đồng nhà trường là cơ quan quản lý chính, bao gồm các quan chức chính phủ, lãnh đạo doanh nghiệp, người nổi tiếng và học sinh trong trường và những người khác. Tuy nhiên, người chịu trách nhiệm quản lý TSC tại trường lại được bổ nhiệm bởi Hội đồng Giáo dục Đại học Nhà nước. Vì vậy, đội ngũ quản lý TSC của các CSGDDH công lập Hoa Kỳ tương đối độc lập vì họ phải được cả hội đồng giáo dục tiểu bang và nhà trường đồng ý đánh giá.

Mô hình quản lý TSC tại các CSGDDH công lập của Đức

Giáo dục đại học ở Đức rất phổ biến và có hơn 300 loại hình tổ chức giáo dục đại học, phân bố ở 16 bang liên bang, với tổng số sinh viên theo học khoảng 1,9 triệu. Trong các CSGDDH công lập của Đức, việc tự quản lý TSC được thực hiện. Bên cạnh đó, quản lý TSC tại các CSGDDH công lập còn chịu sự giám sát của một cơ quan nhà nước. Do đó, quản lý TSC của các CSGDDH công lập Đức thể hiện những đặc điểm sau:

Tính dân chủ cao: Ở các trường cao đẳng, đại học, mọi nhân viên đều có quyền bình đẳng tham gia quản lý TSC của trường.

Minh bạch: Mọi vấn đề liên quan đến sự phát triển của nhà trường đều có thể được thảo luận một cách cởi mở nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự giám sát của chính quyền và cộng đồng.

Phương thức quản lý rất đa dạng: Triết lý quản lý TSC của các CSGDDH công lập Đức tương tự nhau, nhưng cũng có những khác biệt về mô hình quản lý cụ thể, ngay cả trong cùng một bang.

Mô hình quản lý TSC tại các CSGDDH công lập Pháp

Sau Thế chiến thứ hai, với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và công nghệ Pháp, các trường cao đẳng và đại học đã trở thành lực lượng nghiên cứu quốc gia. Hiện tượng tách biệt giữa các cơ sở giáo dục và các cơ sở nghiên cứu, việc giảng dạy và nghiên cứu ở các trường đại học đã có những thay đổi căn bản, hình thành mô hình hợp tác và kiểu Pháp đặc trưng giữa các cơ sở này. Vào cuối những năm 1980, trong số 1350 Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp có 940 các phòng thí nghiệm đang hợp tác với các trường đại học. Đầu thế kỷ 21, các trung tâm nghiên cứu quốc gia đã ký kết 200 thỏa thuận hợp tác với các trường đại học, trường kỹ thuật và có 60% nhà nghiên cứu, kỹ sư đang làm việc tại các đơn vị nghiên cứu hợp tác của trường. Điều này cải thiện đáng kể tỷ lệ sử dụng của các phòng thí nghiệm, đặc biệt đối với những phòng thí nghiệm có dụng cụ thí nghiệm đắt tiền, nếu vận hành chung thì có thể tiết kiệm được rất nhiều chi phí không cần thiết.

** Đầu tư xây dựng, mua sắm TSC tại các CSGDDH công lập ở một số quốc gia trên thế giới*

Khi thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm TSC tại các CSGDDH công lập ở một số quốc gia trên thế giới sẽ luôn có sự xem xét, cân nhắc tính hiệu quả trong việc sở hữu tài sản hay thuê tài sản. Những tài sản nào của các CSGDDH công lập mà Nhà nước cần sở hữu, tài sản nào Nhà nước không cần sở hữu và khi nào thì sở hữu, khi nào thì thuê.

Trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch tài sản dựa trên quá trình xây dựng ngân sách chung được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chiến lược đầu tư mua sắm TSC của ngành (kế hoạch dài hạn),

đề cơ quan nhà nước có định hướng trong mua sắm TSC. Tại một số nước phát triển như Pháp, Mỹ, Úc, Anh... việc đầu tư, mua sắm TSC được đánh giá trên cơ sở mục tiêu hiệu suất đầu ra của việc sử dụng nguồn lực tài sản này để thực hiện dịch vụ tài chính (được dẫn chứng trong kế hoạch TSC).

Việc mua sắm tài sản đối với những tài sản có giá trị lớn (nhà đất, cơ sở hạ tầng...) được tổ chức tập trung thực hiện qua tổ chức dịch vụ mua sắm chuyên nghiệp. Đối với những tài sản có giá trị nhỏ (trang thiết bị làm việc...) thì đơn vị sử dụng ngân sách tự thực hiện mua sắm. Tương tự tại một số nước (Anh, Mỹ, Úc, Pháp, Đức, Indonesia), đối với những tài sản có giá trị lớn và những hàng hóa, dịch vụ có nhu cầu sử dụng thường xuyên đều thực hiện phương thức mua sắm tập trung quy mô lớn nhằm đảm bảo hiệu quả nguồn lực, giảm chi phí trong tổ chức mua sắm đầu thầu. Tại Pháp, Nhà nước thực hiện mua sắm tập trung đối với tất cả các loại tài sản; cơ quan thực hiện mua sắm công là liên minh mua sắm công (UGAP) thuộc Tổng cục Quản lý TSC tổng hợp nhu cầu của tất cả các cơ quan, đơn vị để mời thầu công khai lựa chọn đơn vị cung cấp; thực hiện thương thảo ký Hợp đồng mua sắm đến từng cơ quan, đơn vị. Tại Indonesia, các cơ quan, đơn vị đề xuất nhu cầu với cơ quan quản lý công sản; trên cơ sở đó, cơ quan quản lý công sản thực hiện lập dự toán, bố trí nguồn vốn mua sắm, tổ chức đấu thầu mua sắm công khai, bàn giao tài sản đã mua sắm cho cơ quan, đơn vị sử dụng và giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản tại các cơ quan, đơn vị.

Một số nước (Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Nam Phi) lại thực hiện cả 2 hình thức mua sắm tập trung và mua sắm phân tán, thực hiện mua sắm tập trung đối với những tài sản giá trị lớn và thực hiện tự chủ trong mua sắm của các đơn vị đối với các tài sản giá trị nhỏ (tài sản thường xuyên). Hàn Quốc, việc mua sắm tài sản được thực hiện theo cả 2 phương thức tập trung và phân tán: Đối với các hàng hóa có giá trị trên 1.000 USD và các công trình xây dựng trên 3.000 USD tại Trung ương do Cơ quan mua sắm công tập trung thuộc Bộ Chiến lược và Chính sách tài chính thực hiện; Đối với các hàng hóa có giá trị dưới 1.000 USD và các công trình xây dựng dưới 3.000 USD đơn vị tự mua sắm. Tương tự, tại Nam Phi, đối với tài

sản giá trị trên 5.000 R sẽ được xác định là tài sản vốn, mua sắm tập trung, đăng ký trong phần mềm mua sắm, quản lý tài sản; đối với tài sản giá trị dưới 5.000 R, đơn vị được tự chủ trong mua sắm, xem xét như tài sản thường xuyên trong bảng cân đối kế toán của đơn vị, thực hiện công khai trong báo cáo tài chính. Tại Đài Loan, trung tâm mua bán tập trung thuộc Ngân hàng Đài Loan là cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện mua tập trung tài sản, hàng hóa của Chính phủ. Ở Đài Loan có 94 mặt hàng mua bán tập trung như xe ô tô, thiết bị giao thông, văn phòng phẩm, sách giáo khoa, giày, dép... Việc mua bán này được thực hiện thông qua mua bán điện tử.

Tại một số nước (Trung Quốc, Hàn Quốc), tài sản nhà nước có thể được chuyển giao giữa các cơ quan hoặc từ cơ quan cấp trên cho cơ quan cấp dưới. Thực hiện điều chỉnh phân bổ giữa các phòng ban và các cơ quan theo hướng dẫn quản lý tài sản nhà nước tại các cơ quan hành chính. Ví dụ, một số tài sản tại trường đại học công lập không thể đáp ứng được nhu cầu hiện tại sẽ được đề xuất điều chuyển sang cơ quan khác nếu bằng cách nộp đơn đề xuất điều chuyển và xin thay thế bằng hóa hóa, dịch vụ mới sẽ được rà soát bởi các quan tài chính. Các cơ quan tài chính có thẩm quyền rà soát, đánh giá phê duyệt phân bổ lại nguồn lực tài sản.

Công tác mua sắm được thực hiện bằng hình thức đấu thầu công khai, kết quả mua sắm được công khai trên phương tiện thông tin đại chúng. Cho dù thực hiện phương thức mua sắm tập trung hay phương thức mua sắm phân tán, các nước hiện nay đang dần kiểm soát chặt chẽ thông qua hệ thống thông tin đăng ký mua sắm TSC điện tử, quản lý mua sắm TSC của tất cả các cơ quan, đơn vị. Malaysia, thực hiện mua sắm điện tử thông qua hệ thống eGP, cấu phần eGp bao gồm: quản lý thông tin danh mục, quản lý thông tin nhà thầu, gợi ý thanh toán, các hình thức mua sắm (mua sắm tập trung, mua sắm trực tiếp, mua sắm cấp Bộ, chào hàng, đấu thầu, điện tử...).

*** Sử dụng TSC tại các CSGDDH công lập ở một số quốc gia trên thế giới**

Việc tính khấu hao tài sản được xác định theo vòng đời tài sản; hiện tại các đơn vị khảo sát tồn tại 2 hình thức khấu hao tài sản:

Tính khấu hao tài sản nhằm mục đích theo dõi để nắm được mức độ hao mòn, giá trị còn lại (không phải là căn cứ để thanh lý tài sản), không trích khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh. Phương thức khấu hao thẳng, tính tỷ lệ khấu hao, theo dõi cập nhật giá trị tài sản. (Nam Phi, Trung Quốc).

Tính khấu hao tài sản để được NSNN cấp kinh phí, tích lũy tái đầu tư tài sản (kế toán dồn tích) tại Pháp, Mỹ, Úc, Nhật Bản. Số tiền khấu hao hàng năm được nhà nước cấp cho đơn vị và đơn vị gửi ngân hàng, chỉ được sử dụng vào mục đích tái đầu tư tài sản khi thanh lý tài sản.

Sử dụng tài sản trong cho thuê, liên doanh, liên kết: Tại các CSGDDH công lập tại một số nước (Anh, Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản...), hoạt động từ các dịch vụ như cho thuê phòng, trang thiết bị hội nghị, văn phòng, dịch vụ ăn uống, dịch vụ văn hóa (phòng hòa nhạc, nhà hát, bảo tàng, thư viện...) cũng tạo ra một phần thu nhập để tạo ra một phần thu nhập cũng như chi phí duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất của mình. Thực tế phổ biến đối với vấn đề quyền sở hữu tài sản và bất động sản của các trường đại học công tự chủ ở hầu hết các quốc gia là tự chủ một phần trong sử dụng và quản lý tài sản. Các trường đại học có thể cho thuê tài sản, sử dụng, xây dựng, điều chỉnh lại một số kết cấu tòa nhà để cho thuê và cung cấp dịch vụ nhưng không tự chủ hoặc không tự chủ hoàn toàn trong việc huy động nguồn lực từ bán bất động sản của mình. Tại Áo, Phần Lan, Đức và Thụy Điển, hệ thống bất động sản trường học và các tòa nhà hầu hết thuộc sở hữu nhà nước hoặc quản lý bởi các doanh nghiệp nhà nước. Một số trường đại học tại Cộng hòa Séc, Hà Lan, Bỉ, Pháp, Ý, Tây Ban Nha tự chủ một phần trong bán tài sản của mình trong một tỷ lệ nhất định¹; một số trường tại Iceland, Ireland, Latvia, Phần Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông, Indonesia... được bán bất động sản thuộc sở hữu của mình với sự đồng ý của cơ quan quản lý (Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính).

Giám sát hiệu suất tài sản: Với các trường đại học công lập, điều quan trọng trong sử dụng TSC là sự liên kết với cung cấp dịch vụ công. Đánh

¹ Tại Tây Ban Nha, các trường đại học chỉ được bán dưới 20% bất động sản từ nguồn quỹ đất của mình.

giá hiệu suất sử dụng TSC là một vấn đề cần thiết trong quá trình sử dụng tài sản từ quá trình lập kế hoạch cũng như sử dụng tài sản. Các đơn vị có trách nhiệm phải lập các tiêu chuẩn hiệu suất và các chỉ tiêu đối với tài sản của mình, xác định các nguồn lực có sẵn để cải thiện hiệu suất dịch vụ công, điều chỉnh công năng của tài sản. Tại các nước đã xây dựng lên các chỉ số hiệu suất chính (KPI) cho các tài sản trong đơn vị sự nghiệp công (Úc, Nam Phi, Anh, Malaysia, Indonesia...). Một số ví dụ về các chỉ số hiệu suất KPI tại bang Victoria, Úc như sau:

- Hiệu suất hoạt động của TSC trong việc đáp ứng các mục tiêu cung cấp dịch vụ giáo dục của các CSGDDH công lập (ví dụ chất lượng của các dịch vụ được thực hiện bằng cách sử dụng tài sản, độ thỏa dụng của người sử dụng).

- Sử dụng tài sản (tiêu chuẩn an toàn, chức năng, tác động môi trường)

- Chi phí vận hành (ví dụ chi phí năng lượng và vệ sinh, chi phí bảo trì).

Bắt đầu năm 2020 -2021, các cơ quan có trách nhiệm phải ít nhất ba năm một lần tự tiến hành đánh giá mức độ hiệu suất trong sử dụng tài sản của họ, liên kết với kết quả hoạt động của mình trong báo cáo hàng năm của mình.

Nam Phi cũng đưa ra những quy định trong giám sát quản lý bất động sản liên kết với đánh giá hiệu suất 5 năm một lần, xác định ảnh hưởng của các điều kiện của một tài sản bất động sản vào khả năng cung cấp dịch vụ; xác định các yêu cầu bảo dưỡng để trả lại tài sản bất động sản cho nhà nước trong đó nó sẽ cung cấp các dịch vụ hiệu quả nhất; ước tính chi phí của các hoạt động bảo trì có khả năng được xác định; thiết lập và thực hiện một hệ thống đo lường hiệu suất.

*** Thanh lý TSC tại các CSGDDH công lập ở một số quốc gia trên thế giới**

Các hình thức thanh lý tài sản bao gồm tháo dỡ, tiêu hủy và bán tài sản. Việc thanh lý tài sản được xét trên vấn đề hiệu quả của việc tiếp tục đầu tư, sửa chữa, nâng cấp hay mua mới tài sản, sở hữu hay đi thuê tài sản, tài sản có cần sử dụng nữa hay không. Tại Úc, Đối với những tài sản lớn (nhà đất) thì phải có sự thẩm định của Bộ Tài chính; còn những thiết bị (ô tô, động sản khác)

trường tự quyết định thanh lý. Việc thanh lý tài sản được đầu giá công khai thông qua tổ chức dịch vụ thanh lý chuyên nghiệp. Kết quả thanh lý được công khai trên phương tiện thông tin đại chúng. Số tiền thu được nộp NSNN, tuy nhiên tùy theo thỏa thuận giữa trường đại học công lập với Bộ Tài chính, cơ sở giáo dục đại học công lập có thể được giữ lại toàn bộ hoặc một phần để tái đầu tư tài sản.

Để xử lý TSC, các CSGDDH công lập Trung Quốc thực hiện chuyển dịch và đối chiếu quyền sở hữu TSC ở các CSGDDH công lập; bao gồm điều chuyển không bồi thường, tặng, bán, chuyển nhượng, báo hỏng cho bên ngoài, tôn thất tiền tệ đối với các loại TSC. Xử lý thu nhập TSC ở các CSGDDH công lập được quản lý theo mô hình “hai tuyến thu chi” căn cứ theo quy định quản lý thu nhập không thuế của Chính phủ.

3. Một số bài học rút ra cho các CSGDDH công lập ở Việt Nam trong quản lý TSC

Thứ nhất, cần xây dựng thống nhất mô hình quản lý TSC tại các CSGDDH công lập tại Việt Nam. Chính phủ Việt Nam cần hướng dẫn một mô hình quản lý TSC áp dụng chung cho tất cả các CSGDDH công lập trên cả nước, ban hành hệ thống tài liệu hướng dẫn chuẩn mực trong quản lý, sử dụng TSC từ quy định, tiêu chuẩn, phương thức quản lý, đối tượng sử dụng trong một nguồn tài liệu tổng hợp, thống nhất xuyên suốt thuận tiện trong việc tra khảo, đánh giá, kiểm soát TSC của tất cả các đối tượng từ cơ quan quản lý, cơ quan sử dụng đến cơ quan giám sát. Đồng thời, trong đó, các tài liệu không chỉ hướng dẫn nội dung về TSC giá trị lớn, tài sản bất động sản mà đưa ra các nội dung về quản lý TSC có giá trị nhỏ.

Thứ hai, lên kế hoạch tài sản gắn với quá trình sử dụng ngân sách của các CSGDDH công lập. Nguồn lực ngân sách là một nguồn lực có hạn, trong khi đó nhu cầu thực hiện tài sản lại rộng, việc gắn sát kế hoạch tài sản với quá trình thiết kế ngân sách là điều cần thiết, đánh giá trên quan điểm lợi ích - chi phí để đưa ra phương án đầu tư thích hợp với tài sản. Ngoài ra, cần có sự liên kết lập kế hoạch tài sản với đánh giá nhu cầu về giáo dục đại học của công dân để đưa ra những định vị trong phân bổ nguồn lực phù hợp với nhu cầu thiết lập dịch vụ công.

Thứ ba, xây dựng hệ thống thông tin về TSC tại các CSGDDH công lập là một điều kiện cần thiết trong quản lý tài sản, đặc biệt là các thông tin về cập nhật, đánh giá lại tài sản, điều chuyển, xử lý tài sản giữa các đơn vị là một khung liên kết hiệu quả trong sử dụng TSC.

Thứ tư, cần có sự chủ động nhất định trong quản lý TSC của các CSGDDH công lập tại Việt Nam. Tuy nhiên đối với các tài sản lớn, đặc biệt là bất động sản trong các hoạt động liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần cần có sự tham gia của cơ quan tài chính để giám sát được nguồn lực tài sản.

4. Kết luận

Thông qua nghiên cứu kinh nghiệm quản lý tài sản công tại các cơ sở giáo dục công lập của một số quốc gia trên thế giới như: Mỹ, Đức, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan... là những quốc gia liên kết/mới nổi hoặc có ảnh hưởng lớn đến văn hóa và giáo dục đào tạo Việt Nam như Pháp, nghiên cứu này rút ra tám bài học có thể vận dụng trong quản lý tài sản công đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam. Đây là những kinh nghiệm quý báu phục vụ cho các nghiên cứu đề đổi mới, hoàn thiện, cải cách quản lý tài sản công ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- He Lifang, *Analysis of the German Education System*, Journal of Kunming University (consolidated version), 2003.2. Journal of Kunming University.
- Pang Qingshan, *Evolution of the Higher Education System in France*. Comparative Education, 2011.2.
- He Zhiqin, *Research on the State-owned Assets Management System in China*, Kunming University of Science, 2007.
- CIPFA 2021 *A Guide to Local Authority and Public Sector Asset Management*
- South Africa, 2021, *Asset Management Framework for National and Provincial Departments 2021*.
- Ministry of finance and planning of Tanzania, 2019, *Public Assets Management Guideline*, 2019.
- RICS, 2022, *Public sector asset management guidelines, 2nd edition 2022*
- Treasury and Finance Australia. 2016. *Asset Management Accountability Framework*.
- Phạm Thị Phương Hoa, 2016, *Quản lý và sử dụng tài sản công: kinh nghiệm các nước và khuyến nghị cho Việt Nam*.
- New Zealand Government Procurement. *Asset information: Data and Information*: <https://www.procurement.govt.nz/property/managing-lessee-assets/asset-management/>; <https://www.procurement.govt.nz/property/managing-lessee-assets/asset-management/data-and-information/>
- Bộ Tài chính (2018), *Một số báo cáo về kết quả khảo sát kinh nghiệm quản lý tài sản công của nước ngoài (Đài Loan, Canada, Thụy Sĩ, Hoa Kỳ, New Zealand, Australia, Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản...)*.